

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**NHỮNG CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI  
CỦA NGƯỜI CƠ HO SRÊ Ở TỈNH LÂM ĐỒNG  
TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2015**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM**

*Lâm Đồng, năm 2022*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

**NHỮNG CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI  
CỦA NGƯỜI CƠ HO SRÊ Ở TỈNH LÂM ĐỒNG  
TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2015**

**Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam  
Mã số: 9.22.90.13**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ VIỆT NAM**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

- 1. PGS.TS. CAO THẾ TRÌNH**
- 2. TS. VÕ TẤN TÚ**

*Lâm Đồng, năm 2022*

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN .....	ii
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
PHỤ LỤC.....	v
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....	vii
TÓM TẮT .....	viii
ABSTRACT .....	x
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài .....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	3
2.1 Các công trình nghiên cứu về DTTS có đề cập người Cơ ho Srê trước năm 1975 .....	3
2.2 Các công trình nghiên cứu sau năm 1975 .....	5
2.3 Những vấn đề đã được nghiên cứu .....	12
2.4 Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết.....	13
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu .....	14
3.1 Mục đích nghiên cứu .....	14
3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu .....	15
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	15
4.1 Đối tượng nghiên cứu.....	15
4.2 Phạm vi nghiên cứu.....	15
5. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu .....	16
6. Phương pháp nghiên cứu .....	17
6.1 Phương pháp luận.....	17
6.2 Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành .....	17
6.3 Phương pháp nghiên cứu cụ thể .....	17
7. Đóng góp mới của luận án.....	19
8. Bố cục của luận án .....	20
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NHÓM TỘC NGƯỜI CƠ HO SRÊ Ở LÂM ĐỒNG .....	21

1.1 Một số vấn đề về lý thuyết.....	21
1.1.1 Các khái niệm được dùng trong luận án.....	21
1.1.2 Các cơ sở lý thuyết của luận án.....	24
1.2 Tổng quan về địa bàn và người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng.....	26
1.2.1 Tổng quan về tỉnh Lâm Đồng .....	26
1.2.2 Tổng quan về người Cơ ho và nhóm người Cơ ho Srê .....	30
Tiêu kết chương 1.....	52
<b>CHƯƠNG 2. KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA NGƯỜI CƠ HO SRÊ Ở LÂM ĐỒNG TỪ 1975 – 1986.....</b>	<b>54</b>
2.1 Hoàn cảnh lịch sử .....	54
2.1.1 Việt Nam từ 1975 - 1986.....	54
2.1.2 Lâm Đồng từ 1975 - 1986 .....	59
2.2 Kinh tế người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 1986.....	63
2.2.1 Trồng trọt (tam phan) .....	63
2.2.2 Chăn nuôi (ròng siam).....	71
2.2.3 Nghề thủ công (lòch mơ tê) .....	74
2.2.4 Săn bắt, hái lượm (mòc cup, pic khòm) .....	75
2.2.5 Hoạt động trao đổi, mua bán .....	76
2.3 Tổ chức xã hội người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 1986.....	76
2.3.1 Bòn (làng).....	76
2.3.2 Dòng họ (joi nòi) .....	80
2.3.3 Gia đình (hiu bonhă) .....	81
Tiêu kết chương 2.....	84
<b>CHƯƠNG 3. KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA NGƯỜI CƠ HO SRÊ Ở LÂM ĐỒNG TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2015.....</b>	<b>86</b>
3.1 Hoàn cảnh lịch sử .....	86
3.1.1 Tình hình Việt Nam từ 1986 - 2015 .....	86
3.1.2 Lâm Đồng từ 1986 - 2015 .....	89
3.2 Kinh tế người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1986 - 2015.....	92
3.2.1 Trồng trọt (tam phan) .....	92
3.2.2 Chăn nuôi (ròng siam).....	103
3.2.3 Nghề thủ công (lòch mơ tê) .....	110
3.2.4 Hoạt động trao đổi mua bán (kă vơ), dịch vụ .....	111
3.2.5 Các hình thức sinh kế khác.....	112

3.3 Tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1986 - 2015 .....	114
3.3.1 Bòn (làng).....	114
3.3.2 Dòng họ (joi nôi) .....	119
3.3.3 Gia đình (hiu bonhã) .....	123
Tiểu kết chương 3.....	131
<b>CHƯƠNG 4. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI BỀN VỮNG TRONG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI CƠ HO SRÊ Ở LÂM ĐỒNG .....</b>	<b>133</b>
4.1 Nhận xét về chuyển biến kinh tế, xã hội người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 2015 .....	133
4.1.1 Thành tựu và nguyên nhân .....	133
4.1.2 Những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân .....	154
4.2 Một số kinh nghiệm .....	163
4.3 Giải pháp phát triển bền vững kinh tế, xã hội người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng .....	172
Tiểu kết chương 4.....	181
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>183</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ.....</b>	<b>187</b>
<b>LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....</b>	<b>187</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>188</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>205</b>

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu, sưu tầm, tổng hợp độc lập của tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Một số luận điểm của luận án được kế thừa và trích nguồn theo đúng quy định.

*Lâm Đồng, tháng 11 năm 2022*  
**Nghiên cứu sinh**

Phan Văn Bông

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án của mình, tôi bày tỏ lòng biết ơn đến lãnh đạo Trường Đại học Đà Lạt, Phòng Quản lý Đào tạo Sau Đại học, Khoa Ngữ văn - Lịch sử Trường Đại học Đà Lạt đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tác giả trong thời gian làm nghiên cứu sinh.

Tôi đặc biệt bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Quý thầy Cố PGS-TS. Cao Thế Trình, TS. Võ Tấn Tú đã trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ tôi tận tình để hoàn thành luận án này.

Tôi chân thành cảm ơn các cô, chú, anh, chị người Cơ ho Srê ở các huyện Di Linh, Đức Trọng... đã nhiệt tình giúp đỡ tôi thực hiện các cuộc phỏng vấn, điều tra, khảo sát. Cảm ơn các anh chị thuộc Ban Tuyên giáo, Ban Dân tộc, Cục Thống kê, UBND các huyện, UBND các xã ở tỉnh Lâm Đồng, phòng PC06 thuộc Công an tỉnh Lâm Đồng ... đã cung cấp cho tôi nhiều số liệu, thông tin quan trọng để thực hiện luận án.

Nhân dịp này, tôi bày tỏ lòng biết ơn đối với gia đình, thầy cô, bạn bè đã luôn cổ vũ, động viên, giúp đỡ tôi cả về vật chất lẫn tinh thần trong suốt quá trình nghiên cứu sinh và thực hiện luận án.

*Lâm Đồng, tháng 11 năm 2022*  
**Nghiên cứu sinh**

Phan Văn Bông

## DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ: 2.1. Các loại cây trồng ở người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986 (%) .....	63
Biểu đồ 2.2 Diện tích trồng lúa nước ở người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986 (%) ....	65
Biểu đồ 2.3 Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ gia đình người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986 (%) .....	67
Biểu đồ 2.4 Cơ cấu vật nuôi của người Cơ ho Srê từ 1975 - 1986 (%) .....	72
Biểu đồ 2.5 Mục đích chăn nuôi của hộ gia đình người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986 (%).....	74
Biểu đồ 2.6. Cấu trúc của bòn của người Cơ ho Srê từ 1975 - 1986 (%) .....	77
Biểu đồ 2.7 Hoạt động của bòn người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986 (%).....	79
Biểu đồ 2.8 Phân công lao động trong gia đình người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986 (%).....	82
Biểu đồ 3.1 So sánh diện tích trồng lúa của các gia đình người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986 và 1986 - 2015 (%) .....	93
Biểu đồ 3.2 Công cụ sản xuất, máy móc của hộ gia đình người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986 và 1986 - 2015 (%) .....	95
Biểu đồ 3.3 Loại cây trồng của hộ gia đình Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%).....	96
Biểu đồ 3.4 Tổng diện tích đất canh tác của các gia đình người Cơ ho Srê 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%) .....	97
Biểu đồ 3.5 Các loại vật nuôi của các hộ người Cơ ho Srê 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%).....	104
Biểu đồ 3.6 Mục đích chăn nuôi của hộ gia đình Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%) .....	108
Biểu đồ 3.7 Hoạt động của bòn người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%).....	116
Biểu đồ 3.8 Duy trì mối quan hệ họ hàng ở người Cơ ho Srê (%) .....	120
Biểu đồ 3.9 Người có tiếng nói quyết định trong dòng họ (%) .....	120



Biểu đồ 3.10 Số thế hệ trong gia đình người Cơ ho Srê (%) .....	124
Biểu đồ 3.11 Các vật dụng giá trị của gia đình người Cơ ho Srê (%) .....	130
Biểu đồ 4.1 Mức độ chuyển biến thu nhập của hộ trong vòng 10 năm (%) .....	136
Biểu đồ 4.2 Các loại nhà của hộ gia đình người Cơ ho Srê qua các giai đoạn 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%) .....	138
Biểu đồ 4.3 Các loại phương tiện đi lại của hộ gia đình người Cơ ho Srê qua các giai đoạn 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%) .....	138
Biểu đồ 4.4 Cảm nhận mức sống của các hộ gia đình Cơ ho Srê đến năm 2015 (%) .	139
Biểu đồ 4.5 Tỷ lệ người đồng bào Cơ ho Srê theo các tôn giáo (%) .....	149
Biểu đồ 4.6 Biểu hiện của sự thay đổi cách thức sản xuất của các gia đình Cơ ho Srê từ 1986 - 2015 (%) .....	152
Biểu đồ 4.7 Nguyên nhân chuyển đổi mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình người Cơ ho Srê từ 1986 - 2015 (%).....	152

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Bảng dân số và phân bố các nhóm địa phương của người Coho ở tỉnh Lâm Đồng.....	36
Bảng 1.2. Dân số người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng năm 2015 .....	37
Bảng 3.1. Người giúp đỡ khi gia đình gặp khó khăn (%) .....	122
Bảng 3.2. Bảng chéo số thế hệ trong gia đình và số nhân khẩu trong gia đình người Cơ ho Srê (%).....	125
Bảng 3.3. Phân công lao động trong sản xuất của hộ gia đình Cơ ho Srê (%) .....	126

**PHỤ LỤC**

Phụ lục 1. Phiếu trưng cầu ý kiến người Cơ ho Srê.....	205
Phụ lục 2. Kết quả xử lý phiếu trưng cầu ý kiến bằng SPSS .....	219
Phụ lục 3. Danh sách phỏng vấn sâu.....	243
Phụ lục 4. Bản đồ, hình ảnh .....	244

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

BCH	Ban Chấp hành
CNH	Công nghiệp hóa
CNXH	Chủ nghĩa Xã hội
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐVT	Đơn vị tính
HTX	Hợp tác xã
HDH	Hiện đại hóa
KHXH	Khoa học Xã hội
NXB	Nhà xuất bản
SPSS	Chương trình phân tích thống kê trong khoa học xã hội ( <i>Statistical Package for the Social Sciences</i> )
TĐSX	Tập đoàn sản xuất
TG	Tác giả
Tr.	Trang
TP	Thành phố
UBKHXH	Ủy ban Khoa học Xã hội
UBND	Ủy ban Nhân dân
XHCN	Xã hội Chủ nghĩa

## TÓM TẮT

Luận án *Những chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng từ năm 1975 đến năm 2015*, với mục đích nghiên cứu, phân tích chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 2015 so với truyền thống cũng như những yếu tố tác động đến quá trình chuyển biến đó. Từ đó rút ra những kinh nghiệm và đề xuất giải pháp giúp phát triển bền vững.

Trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, luận án sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic làm nền tảng và các phương pháp bổ trợ: phương pháp so sánh, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp định lượng... để làm rõ nội dung luận án.

Sau ngày thống nhất đất nước (30/4/1975), mở ra thời kỳ lịch sử mới cho các tộc người trong cả nước, trong đó có người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng. Từ đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, người Cơ ho Srê phát triển kinh tế, xây dựng xã hội. Từ 1975 - 2015, với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước qua từng thời kỳ, sự cố gắng của người Cơ ho Srê cũng như các tác động khác đã dẫn đến kinh tế, tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê có sự chuyển biến sâu sắc.

Nền kinh tế truyền thống với hoạt động trồng trọt chủ yếu dựa vào cây lúa nước và canh tác nương rẫy, cùng với hoạt động chăn nuôi mang đậm tính tự cấp, tự túc. Từ 1975, nhất là từ 1986 - 2015, kinh tế của người Cơ ho Srê có sự chuyển biến, bên cạnh cây lúa, việc trồng cây công nghiệp, hoa màu... theo hướng hàng hóa phát triển, hoạt động chăn nuôi cũng thay đổi theo xu hướng thị trường. Bên cạnh đó, các loại hình nghề nghiệp mới xuất hiện đa dạng hơn.

Tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ ho Srê khá chặt chẽ, bao gồm *bòn* (làng), *joy nôi* (dòng họ) và *hiu bonhã* (gia đình). Bòn mang đậm tính tự quản, đứng đầu là chủ làng (*kuăng bri phê bòn*), đóng vai trò quan trọng trong duy trì trật tự của bòn. Dòng họ với vai trò nổi bật của các ông cậu: trưởng họ (*kôn pàng*), cậu lớn (*kôn dờng*), cậu gằn (*kôn tòm*).... Các đại gia đình mẫu hệ, với vai trò quan trọng của người phụ nữ trong kinh tế và chủ động trong hôn nhân. Đến 2015, cùng với sự quản lý hành chính thống nhất trên phạm vi cả nước nên tổ chức xã hội người Cơ ho

Srê có nhiều chuyển biến. Tổ chức tự quản của bòn không còn, các *kuãng bri phê bòn* chỉ còn yếu tố tinh thần. Dòng họ vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng. Đại gia đình mẫu hệ nhiều thế hệ được thay thế bởi các tiểu gia đình một hai thế hệ, trong đó vai trò của người chồng tăng lên.

Cùng với những chuyển biến mang tính tích cực, kinh tế, xã hội người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 2015 còn những hạn chế cần khắc phục. Luận án đã chỉ ra nguyên nhân của hạn chế đó và đề xuất giải pháp để phát triển bền vững trong cộng đồng người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

## ABSTRACT

*The economy, society changes of the Co ho Sre minority in Lam Dong province from 1975 to 2015*, the purpose of the research is to analyze the economy, society changes of the Co ho Sre people in Lam Dong since 1975 - 2015, it's compared with the traditional economy and society. As well as studying the factors affecting that change process. From there, draw experiences and propose solutions for sustainable development.

Based on the methodology of Marxism - Leninism and Ho Chi Minh thought. The thesis uses historical method and logical method as the foundation. Additional methods: comparative method, in-depth interview method, quantitative method, etc. to clarify the content of the thesis.

After 1975, Vietnam completed the unification of the country, which opened a new historical period for ethnic groups throughout the country, including the Co ho Sre people in Lam Dong. Since then, under the leadership of the Communist Party of Vietnam, the Co ho Sre people have developed the economy and build the society actively. From 1975 to 2015, the guidelines and the policies of the Communist Party and the State, the efforts of the Co Ho Sre people and other impacts led to the changes of the economy and social organization themselves.

In the economy, a traditional economy with farming activities mainly based on wet rice and farming cultivation, and animal husbandry activities was self-sufficient and self-sufficient. From 1975, especially from 1986 to 2015, the economy of the Co ho Sre people changed. Besides planting wet rice, they cultivated industrial crops and different crops such as vegetables, fruits, flowers... in the economic value of goods. The animal husbandry gradually changed in the market trend. In addition, new types of occupations appeared diversely.

The traditional society and organization of the Co ho Sre people is stable. It includes *bòn* (village), *joi noi* (relative) and *hiu bõnhã* (family). The village is self-governing, and the leader is the village owner (*kuãng bri phê bòn*) who plays an important role in maintaining the stability of the village. The relative with the vital

role of the Uncles: the head of the relative (kôn pang), the eldest uncle (kôn dờng), the close uncle (kôn tòm)... In matrilineally extended families, the women played the important role in the economy, in marriage... By 2015, along with the unified administrative management throughout the country, the social organization of the Co ho Sre people had had many changes. The group's self-governing organization no longer existed, and the the leader of the village only had a spiritual role. The role of the relative was still important in the life of the Co ho Sre people in Lam Dong. The matrilineally extended family was replaced by one- or two-generation subfamilies, in which the role of the husband increased.

From 1975 to 2015, the economy and society of the Co ho Sre people in Lam Dong changed possibly but had some limitations that needed to be overcome. The thesis points out the causes of the limitations and proposes some solutions to the sustainable development in the Co ho Sre community in Lam Dong.



## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Trong *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam*, do Tổng cục Thống kê Việt Nam ban hành ngày 02/3/1979, người Cơ ho thuộc ngữ hệ Môn - Khơ me ở Việt Nam. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, người Cơ ho ở Việt Nam có dân số 200.800 người, xếp thứ 16 trong 54 dân tộc, cư trú tại nhiều tỉnh thành, trong đó tỉnh Lâm Đồng là nơi tập trung đông người Cơ ho sinh sống nhất (175.531 người), tiếp đến là các tỉnh Bình Thuận (13.531), Khánh Hòa (5.724 người), Ninh Thuận (3.333)...

Tại Lâm Đồng, người Cơ ho có dân số đứng thứ hai toàn tỉnh (sau người Kinh), sống tập trung chủ yếu tại các huyện Di Linh, Lạc Dương, Lâm Hà, Đơn Dương, Đức Trọng, Bảo Lâm. Người Cơ ho bao gồm nhiều nhóm địa phương: Cơ ho Srê, Cơ ho Nộp, Cơ ho Chil, Cơ ho Lạch, Cơ ho T'ring, trong đó, nhóm Cơ ho Srê chiếm số lượng đông nhất (năm 2019 là 103.682 người), địa bàn sinh sống của họ tập trung tại các huyện Di Linh, Bảo Lâm, Lâm Hà, Đơn Dương, Đức Trọng... Di Linh là nơi có đông người Cơ ho Srê nhất.

Sau năm 1975, thực hiện chính sách xây dựng vùng kinh tế mới, luồng cư dân từ các tỉnh miền Trung và miền Bắc di cư vào Lâm Đồng với quy mô lớn, ngoài ra các luồng di cư tự do cũng chiếm tỷ lệ cao. Cùng với đó, trong hơn 40 năm qua, với mục tiêu xây dựng cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên đoàn kết, ổn định và phát triển bền vững, trong đó tập trung vào việc ổn định đời sống, tạo sinh kế lâu dài và bền vững cho người dân tộc thiểu số. Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách đối với người dân tộc thiểu số nói chung và người dân tộc thiểu số tại Lâm Đồng nói riêng: chương trình định canh, định cư, chương trình thành lập các nông, lâm trường quốc doanh, xây dựng kinh tế với mô hình tập đoàn sản xuất, chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình xây dựng nông thôn mới, các dự án trồng rừng và bảo vệ rừng... và nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội khác. Điều đó, đã tác động mạnh mẽ đến kinh tế, xã hội của các tộc người thiểu số tại địa phương nói chung và người Cơ ho Srê nói riêng. Người Cơ ho Srê là nhóm

địa phương tận dụng thành công nhất các chính sách để phát triển kinh tế, xã hội và ổn định đời sống. Nền kinh tế và tổ chức xã hội truyền thống của họ có những chuyển biến quan trọng. Đó là sự thay đổi mạnh mẽ về không gian sống, thiết chế cộng đồng, dòng họ, gia đình, hoạt động kinh tế, giao lưu tiếp biến văn hóa và vị thế chính trị của người Cơ ho Srê. Tất cả những chuyển biến trong kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê cần được nghiên cứu và đánh giá một cách có hệ thống dưới góc độ khoa học.

Về mặt khoa học, việc nghiên cứu chuyển biến kinh tế, xã hội về người Cơ ho nói chung và nhóm Cơ ho Srê nói riêng ở Lâm Đồng đã được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên, các công trình tập trung nghiên cứu về kinh tế, xã hội của tộc người này chủ yếu dưới góc độ Dân tộc học/ Nhân học. Đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê từ năm 1975 đến năm 2015 dưới góc độ lịch sử. Việc nghiên cứu bức tranh toàn cảnh về kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng giai đoạn 1975 - 2015 sẽ góp thêm những tư liệu lịch sử về người Cơ ho Srê nói riêng cũng như người Cơ ho ở Lâm Đồng nói chung. Đồng thời, trên quy luật chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê trong 40 năm qua, sẽ có nhận định, đánh giá hợp lý và đúc kết những kinh nghiệm không chỉ có giá trị trong xây dựng cộng đồng người Cơ ho Srê ổn định và phát triển, mà còn có ý nghĩa đối với các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng, rộng hơn là các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

Vì thế, với cái nhìn toàn diện, đề tài này sẽ làm rõ thực trạng chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn 1975 - 2015; các nhân tố tác động đến sự chuyển biến kinh tế, xã hội. Đồng thời, đề tài có những đánh giá, rút ra bài học kinh nghiệm để từ đó đưa ra các giải pháp như là những gợi ý khoa học giúp các nhà quản lý đưa ra những chủ trương phù hợp, khả thi, phát triển kinh tế, xã hội một cách bền vững ở người Cơ ho Srê sinh sống nói riêng và các dân tộc thiểu số Tây Nguyên nói chung. Đó chính là vấn đề có tính cấp thiết mà đề tài quan tâm hướng đến.

Từ các lý do trên, chúng tôi chọn đề tài “*Những chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng từ năm 1975 đến năm 2015*” làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

## **2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề**

### **2.1 Các công trình nghiên cứu về DTTS có đề cập người Cơ ho Srê trước năm 1975**

Đầu thế kỷ XIX, trong bộ *Đại Nam nhất thống chí* có ghi chép về các DTTS sống ở miền núi huyện Tuy Phong (tương đương với huyện Tuy Phong và Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận hiện nay - TG), với tên gọi chung là *Man hoang (Mọi)*, trong đó khái quát các DTTS phía Tây Bắc của huyện (vùng Đức Trọng, Di Linh, tỉnh Lâm Đồng hiện nay - TG) như đi 16 ngày mới đến, có sông Dã Dương (Đạ Dâng - TG), người Man có đóng thuế và thỉnh thoảng đi lại buôn bán (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr.148-149).

Tác phẩm *Les Jungles Moi* được Henri Maitre công bố tại Paris năm 1912 đã dịch sang tiếng Việt với tựa đề *Rừng người Thượng* và được Viện Viễn Đông Bác cổ, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và NXB Tri thức hợp tác xuất bản, đã phác thảo một cách cơ bản lược sử Tây Nguyên, đề cập nhiều tộc người trong đó có Cơ ho (Maitre, H., 2008).

Jacques Dournes có thời gian khá lâu sống ở Di Linh (từ 1947 - 1954) nên những hiểu biết của ông về nhóm Cơ ho Srê là hết sức tin cậy, *Dictionnaire Srê (Köho) - Francais* (Từ điển Srê (Cơ ho) - Pháp) bản tiếng Pháp, được hoàn thành năm 1949, xuất bản năm 1950, đề cập lịch sử tộc người, ngôn ngữ, kinh tế (Dournes J., 1950). *Miền đất huyền ảo - Các dân tộc miền núi Nam Đông Dương* (1950), Nguyên Ngọc dịch và xuất bản năm 2003 (bản tiếng Pháp *Les populations montagnardes de Sud - Indochinois*, Saigon, 1950, France Asie, No 45 - 50) đề cập nhiều nội dung liên quan đến đời sống kinh tế và tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ ho chủ yếu tập trung vào nhóm Cơ ho Srê ở Di Linh (Dournes, J., 2003). Sau đó, năm 1953 ông cùng Bouchet G. hiệu đính và bổ sung *Từ điển Srê – Pháp*, trong *Lexique polyglotte Vietnamien - Köho - Röglay - Francais*, (tiếng Pháp) xuất

bản tại Sài Gòn, trình bày kỹ hơn một số vấn đề của văn hóa Cơ ho Srê (Bouchet, G. & Douner, J., 1953). Có thể nói, Jacques Dournes là người có công đầu đối với việc nghiên cứu về tộc người Cơ ho, tập trung nhất là nhóm Cơ ho Srê.

Sau 1954, khi Nhóm Cố vấn về Việt Nam của Đại học Michigan Hoa Kỳ và Chi vụ An ninh công cộng phái bộ viện trợ kinh tế Hoa Kỳ tại Việt Nam, làm thế căn cứ cho người từ 18 tuổi trở lên ở Việt Nam, đòi hỏi phải nghiên cứu về tên họ người Thượng ở Tây Nguyên. Tác phẩm *A Study of Montagnard Names in Vietnam* (1962) của E.H. Adkins ra đời trong bối cảnh đó, và nó đề cập đến nhiều tộc người Tây Nguyên, trong đó có người Cơ ho (Adkins, E.H., 1962).

Năm 1964, để phục vụ cho công cuộc can thiệp vào miền Nam Việt Nam của người Mỹ, trường Chiến tranh đặc biệt của quân đội Mỹ (Army Special Warfare School (U.S.)) xuất bản tác phẩm *Montagnard Tribal Groups of the Republic of South Viet-Nam* (Các nhóm người Thượng của Cộng hòa Nam Việt Nam), đã dành chương 8 (The Koho tribe), trình bày ngắn gọn về địa bàn cư trú, lịch sử, kinh tế, xã hội, tập tục của người Cơ ho (Army Special Warfare School (U.S.), 1964).

Trong *Minority Groups in The Republic of Vietnam* (Các nhóm thiểu số ở Việt Nam Cộng hòa) với một chương gần 50 trang (từ tr.389 – tr.435) miêu tả về sinh hoạt kinh tế, tổ chức xã hội, đời sống văn hóa truyền thống của người Cơ ho tập trung nhiều vào Cơ ho Srê. Phần lớn tư liệu trình bày được dựa vào nguồn tư liệu của các nhà nghiên cứu người Pháp trước đó (American University (Washington, D.C.), 1966).

Nhà nhân học người Mỹ Gerald C.Hickey trong *The highland people of South Vietnam: social and economic development* (1967) (Các cư dân miền núi ở miền Nam Việt Nam: sự phát triển kinh tế và xã hội) đã đề cập đến nhóm Cơ ho Srê trong bối cảnh chung của các dân tộc Tây Nguyên (Hickey, C. G., 1967).

Trước 1975, các học giả miền Nam cũng nghiên cứu các DTTS Tây Nguyên nói chung và Lâm Đồng nói riêng, trong tác phẩm *Địa phương chí hai khu vực Bảo Lộc và Di Linh* (1968), Ngô Tăng Giao có đề cập đến các “sắc dân Thượng” tại Lâm Đồng (gồm 2 quận Di Linh và Bảo Lộc), trong đó ông có đề cập đến dân số,

phong tục (chủ yếu là hôn nhân) của người Cơ ho (thực chất là nhóm Srê) ở Di Linh (Ngô Tăng Giao, 1968). Ngoài ra, có các công trình khảo cứu về Tây Nguyên trong đó có giới thiệu về người Cơ ho Srê như: *Các sắc tộc thiểu số tại Việt Nam* (1970); Nguyễn Trắc Dĩ với *Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam (nguồn gốc và phong tục)* (1973); Cửu Long Giang - Toan Ánh, *Cao Nguyên miền Thượng* (1974)... tất cả được xuất bản tại Sài Gòn.

Trước năm 1975, ở phía Bắc các nhà khoa học cũng có một số công trình nghiên cứu về người DTTS trong đó có người Cơ ho, nhưng còn khá sơ sài: *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* (1959) của các tác giả Lã Văn Lô, Nguyễn Hữu Thấu, Mạc Đường, *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số Việt Nam trong sự nghiệp giữ nước* (1973) của Lã Văn Lô.

Mặc dù trước năm 1975, nghiên cứu về người DTTS có đề cập đến người Cơ ho nói chung và nhóm Cơ ho Srê nói riêng của các tác giả trong và ngoài nước còn khá khiêm tốn, nhưng đây chính là những tài liệu hết sức hữu ích trong việc nghiên cứu sự chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê từ truyền thống đến hiện đại. Trong luận án của mình, tác giả kế thừa một số nội dung nhằm phục dựng lại bức tranh tương đối toàn diện, hệ thống, khách quan về đặc trưng kinh tế, xã hội, văn hóa truyền thống của người Cơ ho Srê tại Lâm Đồng.

## **2.2 Các công trình nghiên cứu sau năm 1975**

### *2.2.1 Nghiên cứu về kinh tế, xã hội của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên*

Sau 1975, Chính phủ đề ra Chương trình Tây Nguyên 2, kết quả nghiên cứu về Tây Nguyên trong giai đoạn này tiêu biểu là các công trình của Ủy ban KHXH, *Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên*, xuất bản năm 1986 và *Tây Nguyên trên đường phát triển*, xuất bản năm 1989 tại NXB KHXH. Các tác giả đã đề xuất các chính sách kinh tế, xã hội cho Tây Nguyên nói chung và DTTS nói riêng. Các kết quả của nghiên cứu khẳng định ở vùng DTTS tồn tại nhiều trình độ phát triển kinh tế, xã hội khác nhau, việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng cần được vận dụng mềm dẻo, linh hoạt, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng dân tộc,

tránh áp dụng một chính sách cho nhiều vùng, nhiều dân tộc có đặc điểm kinh tế, xã hội và dân trí khác nhau,...

Sau công cuộc đổi mới đất nước (1986) đến nay, vấn đề kinh tế, xã hội vùng DTTS gốc Tây Nguyên với nhiều cơ hội, thách thức được đặt ra. Những khó khăn, thách thức về kinh tế, xã hội nếu không giải quyết kịp thời sẽ nảy sinh những điểm nóng chính trị của vùng đất chiến lược và nhiều tiềm năng này. Chính vì thế, trong các năm gần đây việc nghiên cứu kinh tế, xã hội Tây Nguyên nói chung và vùng DTTS tại chỗ ngày càng được quan tâm hơn.

Công trình *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)* (1984), NXB KHXH đã giới thiệu về các DTTS ở các tỉnh phía Nam, trong đó có 19 dân tộc thuộc ngữ hệ Môn - Khơ me và Malayo - Polynesiens của khu vực Tây Nguyên.

Trong những năm 90 của thế kỷ XX, *Tây Nguyên sử lược* của Trần Văn Bé (1993), NXB Giáo dục; *Buôn làng xứ Thượng* (1994) và *Văn hóa cổ truyền Tây Nguyên* (1996) NXB Văn hóa Dân tộc của Lưu Hùng đề cập chung đến kinh tế, xã hội và phong tục, tập quán truyền thống của các DTTS Tây Nguyên.

Đề tài khoa học cấp nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 *Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên – thực trạng và những vấn đề đặt ra* Trần Văn Bính chủ nhiệm được in thành sách (2004), NXB Chính trị Quốc gia ấn hành. Các tác giả đã đánh giá, phân tích khá toàn diện và khách quan về thực trạng kinh tế, văn hóa, xã hội của một số DTTS gốc Tây Nguyên trong công cuộc đổi mới. Đồng thời, tác phẩm cũng đưa ra những giải pháp vừa cơ bản, vừa cấp bách giải quyết những khó khăn, thách thức của kinh tế, văn hóa, xã hội Tây Nguyên trong giai đoạn CNH, HĐH đất nước.

Nhà văn Nguyễn Ngọc trong bài viết: *Phát triển bền vững ở Tây Nguyên*, in trong *Nông dân, nông thôn và nông nghiệp – những vấn đề đặt ra* (2008) của Viện nghiên cứu phát triển IDS do NXB Tri thức ấn hành, tác giả đã có những nhận diện ban đầu và phân tích những thách thức mà Tây Nguyên đang phải đối diện trên con đường phát triển: Chính sách di cư của Chính phủ cũng như các đợt di cư tự do của người Kinh và các DTTS phía Bắc đến Tây Nguyên đã tác động mạnh đến cấu trúc dân tộc, dân cư và tổ chức xã hội truyền thống; sự tàn phá môi trường tự nhiên; tình

trạng mất đất canh tác của các DTTS tại chỗ;... Đồng thời, tác giả cũng đưa ra nhiều giải pháp thiết thực để giải quyết thực trạng đó. Một bài viết không dài (50 trang), nhưng tác giả đã khơi gợi ra nhiều vấn đề trong kinh tế, xã hội Tây Nguyên có ý nghĩa cho các công trình và nghiên cứu tiếp (Nguyễn Ngọc, 2008).

Từ năm 2010, Viện nghiên cứu phát triển vùng Tây Nguyên (thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam) đã chủ trì các đề tài nghiên cứu về kinh tế, văn hóa và xã hội vùng Tây Nguyên. Kết quả các đề tài này đã được công bố: *Tổ chức và hoạt động buôn làng Tây Nguyên trong phát triển bền vững* (2010), *Thực trạng phát triển Tây Nguyên và một số vấn đề phát triển bền vững* (2011) và *Một số vấn đề cơ bản của xã hội Tây Nguyên trong phát triển bền vững* (2012) của Bùi Minh Đạo đều do NXB KHXH ấn hành; tác phẩm *Văn hóa cổ truyền Tây Nguyên trong phát triển bền vững* (2012) của tác giả Đỗ Hồng Kỳ, NXB Từ điển bách khoa. Các tác phẩm này đi sâu vào khảo sát thực trạng kinh tế, văn hóa và xã hội vùng Tây Nguyên, đồng thời cũng chỉ ra những khó khăn, thách thức đang đặt ra cấp bách cho khu vực.

Năm 2014, Lê Văn Khoa và Phạm Quang Tú (đồng chủ biên) thuộc Viện tư vấn phát triển CODE với tác phẩm *Hướng tới phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*, các tác giả đã đánh giá lại những thành tựu và hạn chế của quá trình phát triển kinh tế, xã hội Tây Nguyên trong hơn 30 năm về trước, cũng như phân tích những đặc thù và các cơ hội của Tây Nguyên trong thời gian tiếp sau, tác phẩm cũng nêu ra những quan điểm, định hướng của mình và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển bền vững vùng Tây Nguyên.

Chương trình Tây Nguyên 3<sup>1</sup> giai đoạn 2011 - 2015 với các mục tiêu: đánh giá thực trạng tài nguyên môi trường tự nhiên và kinh tế, văn hoá, xã hội của Tây Nguyên sau hơn 20 năm khai thác nhằm đề xuất và xây dựng luận cứ khoa học - công nghệ phát triển bền vững Tây Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 và tầm nhìn 2030. Qua 5 năm thực hiện, có 62 đề tài và 5 nhiệm vụ độc lập, trong đó có 31 đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và phòng tránh thiên tai, chiếm 50%; 21 đề tài thuộc lĩnh vực KHXH và an ninh quốc phòng chiếm 34%; 11 đề tài thuộc lĩnh vực

---

<sup>1</sup> Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển Kinh tế - Xã hội vùng Tây Nguyên.

khoa học công nghệ. Trong đó, các đề tài thuộc lĩnh vực KHXH và nhân văn đã nghiên cứu nhiều vấn đề kinh tế, xã hội có ý nghĩa quan trọng liên quan đến việc phát triển vùng Tây Nguyên nói chung và DTTS gốc Tây Nguyên nói riêng. Các đề tài cũng đưa ra các giải pháp đổi mới chính sách, phát triển kinh tế, xã hội vùng dựa trên các đặc thù tự nhiên và xã hội của vùng... Nhiều phát hiện mới, các kết luận, kiến nghị từ các đề tài của Chương trình Tây Nguyên 3 không chỉ là những đóng góp định hướng, chính sách, giải pháp cho Nhà nước, các tỉnh ở Tây Nguyên mà còn là những hướng, vấn đề khoa học có giá trị đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết cho sự phát triển của Tây Nguyên, cho khoa học và công nghệ Việt Nam.

Trong thời gian gần đây, có các luận án nghiên cứu về biến đổi kinh tế, xã hội của địa phương, tộc người như *Những biến đổi trong sản xuất nông nghiệp của người Mạ tỉnh Lâm Đồng* (2014), luận án Tiến sĩ Dân tộc học của Trần Minh Đức, *Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của người Raglay ở Ninh Thuận từ 1975 đến 2015* (2019), luận án tiến sĩ Lịch sử Việt Nam của Nguyễn Thị Tuyết Hạnh, *Chuyển biến kinh tế, xã hội tỉnh Đắk Nông từ năm 2004 đến năm 2015* (2021), luận án Tiến sĩ lịch sử Việt Nam của Nguyễn Tất Thịnh,... chúng tôi đã tiếp thu các kết quả nghiên cứu về cách tiếp cận lý thuyết, phương pháp nghiên cứu... cũng như rút kinh nghiệm từ các hạn chế của công trình này.

Ngoài ra, còn một số nghiên cứu sinh đã chọn đề tài về các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, hôn nhân, gia đình... làm đề tài luận án tiến sĩ của mình và bảo vệ thành công ở trong và ngoài nước mà chúng tôi chưa có điều kiện tập hợp.

Như vậy, sau 1975, nhất là những năm gần đây, có nhiều công trình nghiên cứu kinh tế, xã hội Tây Nguyên với nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Tuy các công trình này chỉ đề cập đến chuyển biến kinh tế, xã hội chung cho vùng Tây Nguyên, một số gần đây đi vào nghiên cứu chuyển biến kinh tế, xã hội của từng tộc người, địa phương cụ thể điều này đã gợi mở về lý thuyết, hướng tiếp cận, những dữ liệu trong các công trình này, có dữ liệu về người Cơ ho ở Lâm Đồng là tài liệu tham khảo hết sức quan trọng cho luận án.



### 2.2.2 Nghiên cứu về kinh tế, xã hội của các DTTS Lâm Đồng nói chung và người Cơ ho Srê nói riêng

Các học giả trong nước, từ năm 1975 đến nay, việc nghiên cứu về người Cơ ho đã được nhiều học giả trong nước chú ý hơn. Trước hết phải kể đến công trình *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng* do tác giả Mạc Đường chủ biên, Sở Văn hóa thông tin tỉnh Lâm Đồng xuất bản năm 1983. Đây là kết quả nghiên cứu điền dã dài ngày (1976 - 1979) về các DTTS gốc Lâm Đồng của nhóm tác giả thuộc Viện KHXH tại thành phố Hồ Chí Minh (thuộc UBKHXH Việt Nam). Bên cạnh những bài viết chung về lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội của các DTTS gốc Lâm Đồng, còn có các bài viết nghiên cứu riêng về người Cơ ho, tập trung nhất là bài *Người Cơ ho* của Phan Ngọc Chiến và Nguyễn Văn Diệu (Mạc Đường chủ biên, 1983). Bài viết này được Phan Ngọc Chiến bổ sung và biên tập lại trong chương *Người Cơ ho* in trong *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)* của Viện Dân tộc học NXB KHXH xuất bản năm 1984, tái bản năm 2015 (Phan Ngọc Chiến chủ biên, 2015).

Năm 1989, UBKHXH Việt Nam phối hợp với UBND tỉnh Lâm Đồng ra mắt sách *Những kết quả nghiên cứu kinh tế - xã hội Lâm Đồng*. Tác phẩm tổng hợp các bài viết của các tác giả ở Trung ương và địa phương đề cập đến các vấn đề chung của kinh tế, xã hội Lâm Đồng. Ngoài ra, tác phẩm còn đề cập đến các vấn đề kinh tế, xã hội của các DTTS địa phương, đây là những thông tin rất tốt để tham khảo của luận án (UBKHXH Việt Nam - UBND Tỉnh Lâm Đồng, 1989).

Liên quan đến người Cơ ho Srê có đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh *Văn hóa truyền thống Mạ - Cơ ho* do Cao Thế Trình chủ nhiệm (1996). Đây là đề tài nghiên cứu toàn diện và có tính hệ thống đầu tiên về kinh tế, văn hóa, xã hội truyền thống của người Cơ ho ở Lâm Đồng trong mối quan hệ với người Mạ - một tộc người có nhiều nét tương đồng trong văn hóa. Song, do trọng tâm nghiên cứu của công trình là các đặc điểm kinh tế, xã hội... truyền thống, nên những vấn đề chuyển biến kinh tế, văn hóa, xã hội của người Cơ ho chưa được chú ý.

Đề tài cấp tỉnh *Điều tra di sản văn hóa Cơ ho, Mạ, Chu ru tỉnh Lâm Đồng* do Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Lâm Đồng chủ trì, đã có những đóng góp trong nghiên

cứu kinh tế, văn hóa, xã hội các DTTS gốc Lâm Đồng nói chung và người Cơ ho nói riêng (Sở Văn hóa – Thông tin Lâm Đồng, 1999).

Năm 2001, UBND Tỉnh Lâm Đồng xuất bản công trình *Địa chí Lâm Đồng*. Đây là công trình đề cập khá toàn diện các khía cạnh kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao... của cộng đồng các dân tộc sinh sống ở Lâm Đồng. Trong công trình này, người Cơ ho được giới thiệu sơ lược về kinh tế, xã hội và văn hóa truyền thống.

Đề cập trực tiếp đến kinh tế, văn hóa, xã hội truyền thống của người Cơ ho trong thời gian gần đây phải kể đến *Dân tộc Cơ Ho ở Việt Nam* của tác giả Bùi Minh Đạo (chủ biên) – Vũ Thị Hồng. Gần 250 trang sách đã giới thiệu khá đầy đủ và sinh động về người Cơ ho: kinh tế, xã hội, phong tục, tập quán... truyền thống và một phần nhỏ về kinh tế, xã hội hiện nay. Tuy nhiên, vấn đề chuyển biến kinh tế, xã hội chỉ trình bày ở mức rất sơ lược và chung nhất cho người Cơ ho (Bùi Minh Đạo chủ biên, 2003).

Năm 2004, Viện Nghiên cứu Văn hóa xuất bản *Tìm hiểu luật tục các tộc người ở Nam Tây nguyên* do một nhóm tác giả tập hợp, sắp xếp và biên soạn, trong đó dành một phần trình bày về luật tục của người Cơ ho Srê (Viện nghiên cứu Văn hóa, 2004).

Trong công trình *Người Cơ ho ở Lâm Đồng – nghiên cứu nhân học về dân tộc và văn hóa* Phan Ngọc Chiến chủ biên đã tập hợp 14 bài viết của các tác giả đề cập đến vấn đề kinh tế, xã hội và văn hóa của người Cơ ho, trong đó có Cơ ho Srê. Tuy vậy, các bài viết gồm những nội dung riêng lẻ của từng tác giả, nên tình hình chuyển biến kinh tế, tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê chưa nghiên cứu hệ thống và toàn diện (Phan Ngọc Chiến, 2005).

Năm 2005, Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Lâm Đồng đã xuất bản *Vài nét văn hóa các DTTS Tây Nguyên ở Lâm Đồng*, trình bày những đặc điểm về văn hóa vật chất (kiến trúc, trang phục, ẩm thực) và văn hóa tinh thần (tín ngưỡng, phong tục, lễ hội, văn học dân gian, âm nhạc dân gian) của người Cơ ho, Mạ và Chu ru ở Lâm Đồng. Những chuyển biến trong hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê không được đề cập (Sở Văn hóa – Thông tin Lâm Đồng, 2005).

Năm 2012, tác phẩm *Văn hóa dân gian truyền thống của tộc người Cơ ho* Linh Nga Niekđam chủ biên, gồm 2 phần, phần 1 (160 trang) nghiên cứu về kinh tế, văn hóa, xã hội truyền thống người Cơ ho, phần 2 (200 trang) dành để giới thiệu luật tục của nhóm người Cơ ho Chil. Tác phẩm này chủ yếu nói về văn hóa truyền thống người Cơ ho nên phần nói về chuyển biến kinh tế, xã hội có dung lượng nhỏ (10 trang), chủ yếu nói về suy tư của người viết về văn hóa truyền thống trước chuyển biến của thời đại (Linh Nga Niekđam, 2012).

Năm 2016, một tác phẩm có nhiều thông tin, dữ liệu bổ ích về kinh tế, văn hóa, xã hội người Cơ ho, được viết bởi Linh mục Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, ông sống lâu năm cùng người Cơ ho (1969 - 2015) và làm linh mục tại giáo xứ Di Linh (1969 - 2013), đó là *Phác họa chân dung Dân tộc Cơ ho qua niềm tin cơ bản và phong tục tập quán* (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2016).

Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, năm 2017 đã xuất bản cuốn *Các dân tộc ở Việt Nam*, NXB Văn hóa Dân tộc, trong đó có bài *Người Cơ-ho*, của Lê Thị Hương với 43 trang (tr.234 - 277), trình bày kinh tế, xã hội, văn hóa của người Cơ ho nói chung và nhóm Cơ ho Srê nói riêng, cũng như chuyển biến kinh tế, văn hóa, xã hội của tộc người này. Tuy nhiên, dung lượng có hạn và bài viết chủ yếu tổng hợp từ các kết quả nghiên cứu trước đó.

Trường Đại học Đà Lạt đóng trên địa bàn Lâm Đồng, các giảng viên, nhà khoa học của trường đã có nhiều bài viết, công trình nghiên cứu về người Cơ ho. Một số bài viết đã được tập hợp trong tác phẩm *Tây Nguyên dưới góc nhìn nhân học* (2016) do Võ Tấn Tú chủ biên, đề cập đến nhiều vấn đề của Tây Nguyên, trong đó có kinh tế, xã hội của người Cơ ho (Võ Tấn Tú chủ biên, 2016). Năm 2018, đề tài khoa học cấp bộ của Đại học Đà Lạt do Lê Minh Chiến chủ nhiệm *Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội bền vững trong cộng đồng người Cơ ho tỉnh Lâm Đồng*, đề cập đến chuyển biến kinh tế, xã hội, văn hóa của chung người Cơ ho. Đề tài có nhiều đóng góp về mặt lý thuyết và tư liệu khi thực hiện luận án chúng tôi đã nghiên cứu kế thừa (Lê Minh Chiến chủ nhiệm, 2018).

Ngoài các công trình kể trên còn có các luận án, bài viết về kinh tế, xã hội và văn hóa của người Cơ ho nói chung và người Cơ ho Srê nói riêng của Võ Tấn Tú, Phạm Thanh Thôi, Nguyễn Thị Nhiễm, Lê Minh Chiến, Mai Minh Nhật...

*Các học giả nước ngoài*, giai đoạn này có những nghiên cứu vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội của DTTS ở Tây Nguyên nói chung, người Cơ ho Srê Lâm Đồng nói riêng. Năm 1977, sau nhiều lần trở lại vùng đất Di Linh, Lâm Đồng, Douner, J. xuất bản tại Pari tác phẩm *Mythes Sre: trois pièces de littérature orale d'une ethnie austro-asiatique* (Thần thoại Srê: ba tác phẩm văn học truyền miệng của một dân tộc Nam Á), đề cập nhiều đến ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa Cơ ho Srê (Douner, J., 1977). Nhóm tác giả Guérin, M., Hardy, A., Nguyễn Văn Chính, & Satn Tan Boon Hwee (2003), đã có những nghiên cứu về kinh tế, văn hóa, xã hội cổ truyền của các DTTS gốc Tây Nguyên nói chung và nhóm Cơ ho Srê nói riêng. Tuy có cái nhìn không thiện cảm về vấn đề Tây Nguyên, nhưng nó cũng cung cấp những thông tin hữu ích khi nghiên cứu về kinh tế, xã hội người Cơ ho Srê.

Oscar Salemink (người Mỹ), trong *The Ethnography of Vietnam's Central Highlanders: A Historical Contextualization, 1850 - 1990* (*Dân tộc học của người Tây nguyên Việt Nam: Bối cảnh lịch sử, 1850 - 1990*), đã đề cập đến một số vấn đề dân tộc của vùng Tây Nguyên, các nội dung về kinh tế, văn hóa, xã hội của các tộc người ở Tây Nguyên. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích, nhất là những đánh giá của tác giả về tình hình kinh tế, xã hội từ 1850 - 1990 (Salemink, O., 2003).

Năm 2014, Neil Hayes Olsen trong luận án *A Descriptive Grammar Of Koho - Sre: A Mon - Khmer Language* (*Mô tả ngữ pháp tiếng Cơ ho Srê: một ngôn ngữ Môn – Khơ me*) ở Khoa Ngôn ngữ học Đại học Utah (Hoa Kỳ), đã có đề cập một số vấn đề về lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa,... của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng, thực chất là sự kế thừa các nghiên cứu trước đó (Olsen, N. H., 2014).

### **2.3 Những vấn đề đã được nghiên cứu**

Qua tiếp cận các nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu có liên quan đến kinh tế, xã hội, văn hóa của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 2015, chúng tôi rút ra một số nhận định sau:

Cho đến nay, việc nghiên cứu về kinh tế, xã hội... người Cơ ho được nhiều nhà khoa học quan tâm, đề cập ở những mức độ khác nhau. Tuy nhiên, chúng tôi chưa tiếp cận được công trình nào nghiên cứu chuyên biệt về người Cơ ho Srê, nhất là nghiên cứu về sự chuyển biến kinh tế, tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê từ 1975 - 2015 dưới góc độ lịch sử. Đây là cơ sở chúng tôi thực hiện luận án của mình.

Các nguồn tài liệu, công trình nghiên cứu chúng tôi đã tiếp cận đề cập phương diện lịch sử, ngôn ngữ, kinh tế, xã hội, văn hóa... của các DTTS Tây Nguyên, các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ me nói chung, dân tộc Cơ ho nói riêng (trong đó có nhóm Cơ ho Srê) của nhiều tác giả Việt Nam và nước ngoài. Đây là cơ sở để chúng tôi tham khảo phục dựng khái lược về bức tranh kinh tế, văn hóa, xã hội truyền thống của người Cơ ho Srê.

Từ 1975 đến nay, có nhiều công trình nghiên cứu, hoặc đề cập đến kinh tế, xã hội của các DTTS Tây Nguyên nói chung, người Cơ ho nói riêng. Những tư liệu này dù không thuộc vấn đề chính mà luận án đề cập tới, nhưng là nguồn tư liệu tham khảo hữu ích trong quá trình thực hiện luận án.

Nhìn chung, việc nghiên cứu người Cơ ho đã được đề cập sớm với các mức độ khác nhau, nhưng các công trình nghiên cứu về người nhóm địa phương cụ thể - người Cơ ho là Cơ ho Srê chỉ dừng lại ở các khía cạnh, lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa truyền thống và còn lẫn trong người Cơ ho nói chung. Vấn đề chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ năm 1975 - 2015 của luận án cho đến nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện dưới góc độ lịch sử từ lý luận đến những khảo sát thực tế.

#### **2.4 Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết**

Ngoài kế thừa những kết quả nghiên cứu của các học giả, nhà khoa học, nhà nghiên cứu như đã trình bày, luận án này tập trung giải quyết các vấn đề sau:

Giới thiệu khái quát về tộc danh, lịch sử tộc người, địa bàn cư trú, kinh tế, xã hội, văn hóa truyền thống của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

Nghiên cứu và khái quát hoàn cảnh lịch sử các giai đoạn: giai đoạn 1975 - 1986, là thời gian khôi phục đất nước sau chiến tranh; xây dựng nền kinh tế theo

hướng tập trung quan liêu, bao cấp; giai đoạn 1986 - 2015, là thời kỳ đất nước tiến hành công cuộc “đổi mới đất nước”, “quá trình xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN”, “CNH, HĐH đất nước”. Hoàn cảnh đó đã đã tác động như thế nào đến quá trình chuyển biến kinh tế, xã hội của các DTTS nói chung, nhóm người Cơ ho Srê nói riêng.

Bên cạnh kế thừa tài liệu của các nhà khoa học, học giả đi trước, chúng tôi thực hiện các chuyến thực tế điền dã, nghiên cứu định lượng, phỏng vấn sâu... nhằm phân tích thực trạng chuyển biến kinh tế, tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 2015.

Trên cơ sở nghiên cứu những chuyển biến kinh tế, tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng, luận án còn tập trung nghiên cứu và trình bày những thành tựu, hạn chế của thực trạng chuyển biến đó. Từ nguồn số liệu khảo sát thu thập được, kết quả các cuộc phỏng vấn... luận giải nguyên nhân dẫn đến những thành tựu, hạn chế, rút ra những kinh nghiệm; từ đó có những đề xuất giải pháp nhằm phát triển kinh tế, xã hội bền vững ở người Cơ ho Srê nói riêng và người Cơ ho ở Lâm Đồng nói chung.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1 Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 2015 là nghiên cứu những giá trị kinh tế, xã hội truyền thống cùng những chuyển biến của nó do chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, do sự phát triển chung của đất nước, quá trình giao lưu, tiếp biến kinh tế, xã hội với các tộc người khác.

Nghiên cứu của luận án nhằm góp phần xây dựng luận cứ khoa học để nhận thức và giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng cũng như trên phạm vi cả nước, giúp cho các cấp chính quyền, các nhà hoạch định chính sách kịp thời hoàn thiện hoặc đề ra những chính sách kinh tế, xã hội mới phù hợp với từng tộc người, nhóm tộc người.

Thông qua việc khảo sát, nghiên cứu một cách hệ thống để làm sáng tỏ hoàn cảnh lịch sử; thực trạng chuyển biến trong kinh tế, tổ chức xã hội của người Cơ ho

Srê từ 1975 - 2015; các nhân tố tác động đến sự chuyển biến kinh tế, xã hội là việc làm cần thiết, mang ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Việc nghiên cứu không những đáp ứng kịp thời được yêu cầu tìm hiểu sự chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê nơi đây, mà còn góp một phần tư liệu mới cho các ngành khoa học khác liên quan có cái nhìn đầy đủ hơn về nhóm địa phương của tộc người Cơ ho.

### **3.2 Nhiệm vụ nghiên cứu**

Qua nghiên cứu chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án là:

Tổng quan về tộc danh, ngôn ngữ, lịch sử tộc người, dân cư của người Cơ ho Srê ở Việt Nam nói chung và Lâm Đồng nói riêng, khái quát những đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa truyền thống... của nhóm Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

Khái lược những nét cơ bản của hoàn cảnh lịch sử từng giai đoạn, phân tích làm sáng tỏ thực trạng chuyển biến kinh tế, tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê, qua thời kỳ lịch sử từ 1975 - 2015.

Đánh giá, nhận xét những thành tựu, hạn chế và các nguyên nhân của thành tựu hạn chế đó, rút ra bài học kinh nghiệm, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp phát triển kinh tế, xã hội bền vững trong cộng đồng người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1 Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những chuyển biến kinh tế và tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng từ 1975 - 2015.

### **4.2 Phạm vi nghiên cứu**

*Phạm vi không gian nghiên cứu*, luận án nghiên cứu về chuyển biến kinh tế, xã hội người Cơ ho Srê được xác định chủ yếu ở hai huyện Di Linh và Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Trong đó, huyện Di Linh là nơi sinh sống tập trung của người Cơ ho Srê, đề tài nghiên cứu ở các xã Bảo Thuận, Gung Ré, Đinh Lạc, thị trấn Di Linh. Đối với huyện Đức Trọng, địa phương có số dân Cơ ho Srê ít hơn (hơn 8000 người), nhưng có nhiều chuyển biến trong kinh tế và xã hội, luận án nghiên cứu tại các xã N'Thol Hạ, Hiệp An và Phú Hội .

*Phạm vi thời gian nghiên cứu*, nghiên cứu sự chuyển biến kinh tế và tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê từ 1975 - 2015. Ngoài ra, luận án còn cập nhật thêm các tư liệu về chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê cũng như các chính sách, dự án,... đã và đang được thực hiện từ năm 2016 đến nay.

*Phạm vi nội dung nghiên cứu*, tập trung nghiên cứu các nội dung chính:

Chuyển biến trong cơ cấu kinh tế: trồng trọt, chăn nuôi, thủ công, săn bắt hái lượm, trao đổi mua bán cùng với các hoạt động sinh kế khác.

Chuyển biến về xã hội luận án giới hạn chỉ nghiên cứu chuyển biến của tổ chức xã hội: bòn, dòng họ, gia đình.

Luận án đưa ra nhận xét những thành tựu, hạn chế của quá trình chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê trong 40 năm (1975 - 2015) ở Lâm Đồng và nguyên nhân của những thành tựu, hạn chế đó, rút ra một số kinh nghiệm, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế, xã hội bền vững ở người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

### **5. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

Xuất phát từ mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, luận án đặt ra những câu hỏi làm trọng tâm nghiên cứu:

- Kinh tế và tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê có chuyển biến như thế nào trong thời kỳ từ 1975 - 2015?

- Quá trình chuyển biến kinh tế và tổ chức xã hội từ 1975 - 2015 của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng đã đạt được những thành tựu và hạn chế nào? Nguyên nhân của thành tựu và hạn chế đó?

- Làm thế nào để phát triển bền vững kinh tế, xã hội người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng?

Từ những câu hỏi nghiên cứu trên đây, luận án xây dựng một số giả thuyết nghiên cứu chính để kiểm chứng thông qua quá trình thu thập và xử lý tư liệu như sau:

- Từ 1975 - 2015, kinh tế và tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng chuyển biến qua 2 giai đoạn: 1975 - 1986 và 1986 - 2015, mỗi giai đoạn có những nét tương đồng nhưng cũng có nét đặc thù riêng và theo hướng phát triển.

- Quá trình chuyển biến kinh tế và tổ chức xã hội từ 1975 - 2015 của người Cơ ho Srê Lâm Đồng đã đạt được những thành tựu lớn, nâng cao đời sống người



dân, bên cạnh đó vẫn còn những hạn chế cần khắc phục. Nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế này do nhiều nguyên nhân cả khách quan lẫn chủ quan: chính sách, con người, sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, di cư và cộng cư...

- Để phát triển bền vững kinh tế, xã hội ở người Cơ ho Srê tại Lâm Đồng cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường.

## **6. Phương pháp nghiên cứu**

### **6.1 Phương pháp luận**

Luận án *Những chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng từ năm 1975 đến năm 2015*, chúng tôi dựa trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử của Chủ nghĩa K.Marx – V.I. Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về vấn đề lịch sử, dân tộc, kinh tế, xã hội, nông dân, nông thôn... để phân tích, đánh giá những vấn đề kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

### **6.2 Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành**

Trong quá trình nghiên cứu, luận án sử dụng *phương pháp lịch sử* và *phương pháp logic* là cơ sở, nền tảng cho nghiên cứu lịch sử. Bằng sự kết hợp hai phương pháp đó, sự chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng được xem xét trên các giai đoạn phát triển kế tiếp nhau từ nền tảng kinh tế, tổ chức xã hội truyền thống đến sự chuyển biến từ 1975 - 2015 với biểu hiện ở những lĩnh vực cụ thể. So sánh trạng thái chuyển biến về chất của quá trình chuyển đổi để thấy được sự thay đổi nội tại của kinh tế, tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng. Qua đó, nhận xét, đánh giá và đề xuất giải pháp trong phạm vi xác định của đề tài.

### **6.3 Phương pháp nghiên cứu cụ thể**

Luận án chuyên ngành lịch sử Việt Nam nghiên cứu về lịch sử chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng, ngoài những phương pháp chuyên ngành, luận án dựa trên cách tiếp cận liên ngành Sử học – Dân tộc học/ Nhân học – Xã hội học trong đó tiếp cận Sử học là chính, được thực hiện bằng các phương pháp nghiên cứu cụ thể:

- *Phương pháp sưu tầm, tổng hợp và phân tích tư liệu có sẵn*, trong quá trình thực hiện, luận án hệ thống và nghiên cứu những tư liệu có liên quan. Đó là các bài viết, công trình nghiên cứu của nhiều nhà khoa học; các nguồn tư liệu từ các cấp Đảng, chính quyền, cơ quan thống kê các xã, huyện, tỉnh dưới dạng báo cáo, số liệu thống kê... Những thông tin thu thập đó giúp cho luận án có cái nhìn toàn diện về tình hình dân cư, thực trạng kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

- *Phương pháp so sánh đối chiếu*, do nghiên cứu về nhóm tộc người, nguồn tư liệu có sẵn hạn chế, nên trong quá trình điền dã thu thập và phân tích dữ liệu, luận án đối chiếu, so sánh với thông tin từ các tư liệu thư tịch, giúp có được cái nhìn khách quan, khoa học.

- *Phương pháp quan sát, quan sát - tham dự*, bản thân có thời gian tám năm sinh sống tại địa bàn Di Linh (ở tại Di Linh Thượng 1, thị trấn Di Linh) nên có điều kiện tham gia nhiều hoạt động kinh tế, xã hội tại đại phương. Trong quá trình thực hiện luận án chúng tôi đã điền dã, quan sát và trực tiếp tham gia vào hoạt động kinh tế, lưu trú lại địa phương trong một khoảng thời gian tại huyện Di Linh, Đức Trọng (Lâm Đồng).

- *Phương pháp phỏng vấn sâu*, trong suốt quá trình điền dã tại cộng đồng người Cơ ho Srê ở huyện Di Linh, Đức Trọng, chúng tôi đã tiến hành nhiều cuộc phỏng vấn sâu với các đối tượng người Cơ ho Srê là cán bộ xã, huyện đang công tác hoặc đã nghỉ hưu, các đối tượng là già làng, người có uy tín và cả những người trẻ tuổi trong cộng đồng Cơ ho Srê. Trong đó chúng tôi kết hợp phỏng vấn hồi cố và đương đại để dựng lại bức tranh kinh tế, xã hội trước đây của họ, những thay đổi đang diễn ra, cũng như những quan điểm của họ, vừa khai thác, thu thập thêm tư liệu mới, vừa kiểm chứng, so sánh các tài liệu thư tịch. Nội dung phỏng vấn gồm các hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội truyền thống và những chuyển biến của kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 đến 2015.

- *Phương pháp nghiên cứu định lượng*, do luận án nghiên cứu về người Cơ ho Srê - nhóm địa phương người Cơ ho nên rất ít số liệu riêng biệt, chúng tôi sử dụng bảng hỏi là công cụ thu thập thông tin quan trọng với đơn vị phân tích là hộ gia đình. Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn bằng bảng hỏi với hộ gia đình người Cơ

ho Srê có độ tuổi từ 40 trở lên, tại hai huyện Di Linh (xã Bảo Thuận và thị trấn Di Linh) và Đức Trọng (xã N'Thol Hạ). Điểm khảo sát tại các xã đã được chọn là những thôn/ bòn tập trung cư dân người Cơ ho Srê, có sự chuyển biến kinh tế, xã hội. Qua đó, hỗ trợ cho việc phục dựng bức tranh kinh tế, tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ 1975 - 2015 một cách toàn diện nhất.

Để tìm được dung lượng mẫu cần thiết cho nghiên cứu, chúng tôi áp dụng công thức Slovin tính mẫu tối ưu với độ tin cậy là 95% và sai số 5%. Trong đó: N là kích thước của tổng thể (*tổng số hộ khẩu người Cơ ho Srê tại địa bàn nghiên cứu*),  $e^2$ : Sai số chọn mẫu. Dung lượng mẫu cần khảo sát là:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2} = \frac{3510}{1 + 3510 * 0.05^2} = 359,1$$

Như vậy, số hộ người Cơ ho Srê cần lựa chọn để khảo sát là 359 hộ. Tuy nhiên, trên thực tế khi điều tra có thể gặp thái độ không hợp tác của người trả lời, từ chối trả lời hoặc trả lời nhưng thông tin không đáng tin cậy, bị lỗi. Để phòng ngừa những rủi ro ngẫu nhiên trong quá trình thu thập thông tin, nâng cao tính khoa học và giảm được sai số chọn mẫu, tác giả bổ sung thêm dung lượng mẫu phụ bằng 11,5% dung lượng mẫu chính. Do đó, dung lượng mẫu cần khảo sát của luận án là  $359 + 41 = 400$ .

### **7. Đóng góp mới của luận án**

Luận án là công trình áp dụng các phương pháp và hướng tiếp cận theo chuyên ngành lịch sử, đồng thời sử dụng những phương pháp nghiên cứu các ngành khoa học khác để tiếp cận những vấn đề về chuyển biến kinh tế, xã hội người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 2015. Luận án hệ thống hóa nguồn tư liệu, có cái nhìn hệ thống và xuyên suốt về thực trạng chuyển biến kinh tế, tổ chức xã hội người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung hoặc tô đậm thêm tri thức khoa học về kinh tế và xã hội của cộng đồng người Cơ ho Srê nói riêng và người Cơ ho ở Lâm Đồng nói chung. Trên cơ sở đó, luận án làm phong phú thêm tri thức khoa học về chuyển biến kinh tế, xã hội của các tộc người theo chế độ mẫu hệ ở Tây Nguyên, Việt Nam.

Với nội dung của luận án, những đánh giá thành tựu và hạn chế của thực trạng chuyển biến kinh tế, tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 – 2015; phân tích các nguyên nhân tác động đến thành tựu, hạn chế đó; một số kinh nghiệm từ thực trạng chuyển biến... Trên cơ sở đó, các nhà nghiên cứu, quản lý kinh tế, xã hội có thể sử dụng để tham khảo, cũng như triển khai các chủ trương, chính sách về kinh tế, xã hội và văn hóa, góp phần vào việc phát triển bền vững của người Cơ ho ở Lâm Đồng và các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên nói chung. Đồng thời, đề tài cũng góp phần nghiên cứu và giảng dạy lịch sử địa phương cho học sinh, sinh viên tại Lâm Đồng.

### **8. Bố cục của luận án**

Ngoài Phần mở đầu (20 trang) và Kết luận (4 trang), luận án kết cấu bốn chương:

Chương 1. *Cơ sở lý luận và tổng quan nhóm tộc người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng*: nội dung chương này hệ thống các khái niệm dùng trong luận án, các lý thuyết nghiên cứu của luận án. Bên cạnh đó, khái quát về địa bàn và người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng, kinh tế, xã hội, văn hóa truyền thống của nhóm địa phương này (tr.21 - 53).

Chương 2. *Kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ năm 1975 - 1986*: làm rõ hoàn cảnh lịch sử, phân tích thực trạng chuyển biến kinh tế, tổ chức xã hội giai đoạn 1975 - 1986 (tr.54 - 85).

Chương 3. *Kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ năm 1986 - 2015*: chương trọng tâm của luận án, phân tích những biểu hiện của chuyển biến về kinh tế, tổ chức xã hội giai đoạn 1986 - 2015 (tr. 86 - 132).

Chương 4. *Nhận xét, đánh giá và đề xuất giải pháp phát triển kinh tế, xã hội bền vững trong cộng đồng người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng*: đây là chương trọng tâm nhất của luận án. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu chương 2 và chương 3, chương 4 đánh giá thành tựu, tồn tại trong chuyển biến kinh tế, tổ chức xã hội cũng như nguyên nhân thành tựu và tồn tại. Từ đó, rút ra những kinh nghiệm và đề xuất giải pháp nhằm phát triển kinh tế, xã hội bền vững ở người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng (tr. 133 - 182).

Ngoài ra, luận án còn có: Danh mục các công trình đã công bố của tác giả liên quan đến luận án; Tài liệu tham khảo và Phụ lục.

## CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN NHÓM TỘC NGƯỜI CƠ HO SRÊ Ở LÂM ĐỒNG

### 1.1 Một số vấn đề về lý thuyết

#### 1.1.1 Các khái niệm được dùng trong luận án

##### 1.1.1.1 Chuyển biến (*change*)

Trước khi tìm hiểu thuật ngữ chuyển biến, chúng tôi trình bày một thuật ngữ thuộc ngành Xã hội học có liên quan trực tiếp: biến đổi.

*Biến đổi* (*change*), theo tác giả Mack Moisevic Rozental: “hình thức tồn tại phổ biến nhất của tất cả các sự vật và hiện tượng. Biến đổi bao hàm mọi sự vận động và tác động qua lại, sự chuyển hóa từ trạng thái này sang trạng thái khác” (Rozental, M.M., 1986, tr.39).

Trong *Chaos and Compelix Theory Theory in the social Sciences (Handbook of Research)*, đã định nghĩa: “Change is a general transition of something or phase to another state condition” (dịch sát nghĩa: Biến đổi là một sự chuyển hóa một sự vật gì đó hoặc một giai đoạn nào đó sang trạng thái khác) (Öztürk, Z., 2016).

Như vậy, *biến đổi* có thể hiểu đó là sự thay đổi của một sự vật, hiện tượng nào đó từ trạng thái này sang trạng thái khác.

*Chuyển biến*, trong *Hán – Việt từ điển*, *chuyển biến*, *biến đổi*, *biến chuyển* có nghĩa tương đương nhau: “Thay đổi và chuyển sang tình thế khác” (Nguyễn Văn Khôn, 1960, tr.67).

Trong tiếng Anh, *change* có nghĩa tương đương với *biến đổi*, *chuyển biến* và *biến chuyển* để chỉ một sự thay đổi, thường đề cập đến cái gì đó bất thường hoặc tốt hơn hoặc tích cực hơn so với những gì tồn tại trước đó. Với nghĩa này, thì *chuyển biến* có nghĩa là sự thay đổi theo hướng tích cực.

Có thể nói, *chuyển biến* không phải là quá trình vận động tự thân mà là quá trình thay đổi có sự tác động của các yếu tố khách quan lẫn chủ quan. Trong luận án của mình, *chuyển biến* được chúng tôi dùng tương đương như biến đổi. Đó là một quá trình thay đổi của sự vật, hiện tượng, dưới sự tác động của nhiều yếu tố và *quá trình thay đổi đó diễn ra trong một thời gian lâu dài*.

### 1.1.1.2 Kinh tế (economy) và chuyển biến kinh tế (change of economy)

*Kinh tế*, là khái niệm để chỉ tổng hòa các mối quan hệ tương tác lẫn nhau của con người và xã hội liên quan trực tiếp đến việc sản xuất, tái sản xuất trao đổi, phân phối, tiêu dùng các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của con người trong một xã hội với một nguồn lực có giới hạn và thời gian bỏ ra tương đối không nhiều. Trong luận án, chúng tôi trình bày các loại hình kinh tế truyền thống (săn bắt, hái lượm; trồng trọt, chăn nuôi; nghề thủ công; trao đổi buôn bán) và những biến đổi trong kinh tế (nền kinh tế nông nghiệp và sự chuyên dịch của nó; thủ công nghiệp truyền thống và chuyển biến của nó; quá trình chuyển đổi trong các loại hình nghề nghiệp và dịch vụ...).

*Chuyển biến kinh tế* được hiểu là quá trình thay đổi về mọi mặt của nền kinh tế. Chuyển biến kinh tế được xem như là quá trình thay đổi cả về lượng và chất, nó là sự kết hợp một cách chặt chẽ quá trình hoàn thiện của hai vấn đề về kinh tế và xã hội ở mỗi quốc gia.

Học thuyết K.Marx cho rằng sự chuyển biến/ biến đổi kinh tế, sẽ quyết định sự chuyển biến/ biến đổi xã hội, khi kinh tế thay đổi thì các lĩnh vực khác cũng thay đổi tương ứng với hệ thống kinh tế đó. Chuyển biến kinh tế diễn ra ở hai phương diện là tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế là sự thay đổi theo chiều hướng đi lên của quy mô nền kinh tế thường được đo bằng chỉ số GDP. Còn phát triển kinh tế không chỉ là sự tăng trưởng mà bao hàm cả tính bền vững. Chuyển biến trong kinh tế không chỉ thể hiện sự thay đổi về cơ cấu kinh tế, mà còn cả trong chính sách và thể chế kinh tế.

Trong luận án chuyển biến kinh tế được nhìn dưới góc độ lịch sử đó là từ cơ cấu kinh tế truyền thống đã có sự thay đổi do tác động của các yếu tố bên trong lẫn bên ngoài, *chuyển biến kinh tế được dùng trên cả hai mặt tích cực lẫn hạn chế.*

### 1.1.1.2 Xã hội (society) và chuyển biến xã hội (change of society)

*Xã hội* trong tiếng Anh society có nguồn gốc trong từ tiếng La tinh societas, có nghĩa: sự giao thiệp thân thiện với người khác, trong socius có nghĩa là: bầu bạn, kết giao, đồng chí hoặc đối tác. Xã hội có nghĩa là một mạng lưới của những mối

quan hệ của các thực thể. Theo nghĩa chung nhất, bao gồm tất cả các hoạt động của con người, của xã hội loài người trong kinh tế, chính trị, văn hóa và tư tưởng.

Trong luận án của mình chúng tôi dùng khái niệm xã hội với nghĩa là một tập thể hay một nhóm những người được phân biệt với các nhóm người khác bằng các lợi ích, mối quan hệ đặc trưng, chia sẻ cùng một thể chế và có cùng văn hóa. Đó là, hệ thống cấu trúc tổ chức cộng đồng (*bòn*), tổ chức dòng họ (*joì nòi*) và tổ chức gia đình (*hiu bonhã*) của nhóm người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

*Chuyển biến xã hội*, giống như kinh tế, mọi xã hội không ngừng chuyển biến/ biến đổi. Sự ổn định của xã hội chỉ tạm thời của bề ngoài, còn thực tế xã hội không ngừng thay đổi bên trong bản thân nó. Bất cứ xã hội nào, cho dù nó có bảo thủ và cổ truyền đến đâu chăng nữa cũng luôn có sự chuyển biến; sự chuyển biến trong xã hội hiện đại ngày càng rõ hơn, nhanh hơn.

Trong phạm vi rộng: chuyển biến/ biến đổi xã hội là một sự thay đổi so sánh với một tình trạng xã hội hoặc một nếp sống có trước.

Ở phạm vi hẹp: chuyển biến/ biến đổi xã hội là sự biến đổi về cấu trúc xã hội hay tổ chức xã hội của xã hội đó, mà sự biến đổi này ảnh hưởng sâu sắc đến phần lớn các thành viên của một xã hội.

Bà Theo Spanos Dunfey - Giám đốc Hội công dân toàn cầu (Executive Director of Global Citizens Circle) cho rằng: “social change as changes in human interactions and relationships that transform cultural and social institutions. These changes occur over time and often have profound and long-term consequences for society” (dịch sát nghĩa: chuyển biến xã hội là những thay đổi trong các mối quan hệ và tương tác của con người làm biến đổi các thể chế văn hóa và xã hội. Những thay đổi này diễn ra theo thời gian và thường để lại hậu quả sâu sắc và lâu dài cho xã hội) (Dunfey, T.S., 2017). Trong *Xã hội học*, các tác giả đã định nghĩa như sau: “Biến đổi xã hội là một quá trình qua đó những khuôn mẫu của các hành vi, các quan hệ, các thiết chế xã hội và các hệ thống phân tầng được thay đổi qua thời gian” (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, 2001).

Trong luận án chuyển biến xã hội (*change of society*) dùng với nghĩa: là một quá trình qua đó những khuôn mẫu của các hành vi xã hội, các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội và các hệ thống phân tầng xã hội được thay đổi theo thời gian có thể

là tốt lên, hoặc xấu đi. Cụ thể, đó là sự chuyển biến trong cấu trúc tổ chức bòn, dòng họ và gia đình của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

### ***1.1.2 Các cơ sở lý thuyết của luận án***

#### ***1.1.2.1 Thuyết Biến đổi xã hội***

August Comte (1798 - 1857), nhà tư tưởng Pháp, cha đẻ của ngành Xã hội học. Tác phẩm *The Positive Philosophy* được Harriet Martineau dịch sang tiếng Anh xuất bản năm 2000 ở Batoche (Canada) đã chỉ ra khi nghiên cứu về sự biến đổi kinh tế, xã hội phải tìm hiểu những nhân tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của xã hội. Theo ông cơ cấu xã hội vận động không ngừng, mà ông gọi là “Socialty Pysical” (vật lý xã hội), phát triển từ thấp lên cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Ông đã dùng các quy luật tự nhiên để giải thích sự vận động của xã hội. Ông quan niệm: “From Science comes Prevision: from Prevision comes Action” (dịch sát nghĩa: từ khoa học đến suy xét, từ suy xét đến thực tiễn) (August Comte, 2000, tr.43) là cơ sở để giải thích biến đổi xã hội.

Theo ông, cơ cấu xã hội tổng thể được tạo nên từ các tiểu cơ cấu và sự phát triển của xã hội tất yếu sẽ làm cho tiểu cơ cấu xã hội được chức năng hóa, chuyên môn hóa. Chẳng hạn: cơ cấu kinh tế gồm nhiều ngành: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ,... các tiểu cơ cấu liên kết hữu cơ với nhau theo hai cách thức: một là, Nhà nước thông qua quyền lực của mình để điều chỉnh, định hướng nhằm liên kết các bộ phận lại không cho nó tan rã; hai là, phải dựa vào các cá nhân để liên kết cộng đồng, “ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo vệ gia đình mà ông coi đó là đơn vị cơ sở của xã hội” (Thanh Lê, 2003, tr.25).

Với cơ sở lý thuyết này, luận án nghiên cứu sự chuyển biến của kinh tế, xã hội ở cộng đồng người Cơ ho Srê từ 1975 - 2015, đó là những chuyển biến trong kinh tế: trồng trọt, chăn nuôi, thủ công... và chuyển biến tổ chức xã hội: gia đình, dòng họ, bòn. Đồng thời, luận án vận dụng phương pháp điều tra định lượng của Xã hội học vào nghiên cứu sự chuyển biến đó.

#### ***1.1.2.2 Thuyết Phát triển***

Do nhu cầu cần xác định chính sách phát triển kinh tế của các nước đang phát triển sau chiến tranh thế giới thứ hai nên khoa học về phát triển được xác lập.



Trước đó, thế kỷ XIX Chủ nghĩa duy vật lịch sử của K. Mark về kinh tế, chính trị đây là cơ sở lý thuyết của sự phát triển, nhưng nó chưa đề cập cụ thể đến sự phát triển của các nước thuộc thế giới thứ ba.

Ronald Inglehart (1934), nhà chính trị, kinh tế học người Mỹ, đã chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa. Theo ông, phát triển kinh tế sẽ kéo theo chuyển biến chính trị, văn hóa, xã hội theo những mô hình thống nhất và ở một mức độ nào đó có thể dự đoán được.

Từ lý thuyết này, đòi hỏi người nghiên cứu chuyên biến kinh tế, xã hội của một tộc người, phải nhận thức được mối quan hệ giữa kinh tế với xã hội là biện chứng, không thể tách rời trong quá trình chuyển biến. Trong luận án, chúng tôi áp dụng thuyết phát triển nhằm tìm ra thực trạng chuyển biến trong kinh tế, xã hội ở người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng có mối quan hệ mật thiết nhau.

### 1.1.2.3 Phát triển bền vững (*sustainable development*)

“Sustainable development is the idea that human societies must live and meet their needs without compromising the ability of future generations to meet their own needs” (dịch sát nghĩa: Phát triển bền vững là ý tưởng cho rằng xã hội loài người tồn tại và đáp ứng nhu cầu hiện tại của mình mà không gây ảnh hưởng đến khả năng phát triển của thế hệ tương lai trong việc đáp ứng nhu cầu của chính họ) (Sustainable development – what is it?, 2020). Đây là định nghĩa chính thức đầu tiên của Ủy ban Quốc tế về môi trường và phát triển (WCED hay Brundtland) vào năm 1987 và được khẳng định lại trong Hội nghị thượng đỉnh Môi trường và Phát triển (Rio de Janeiro, Brazil – 1992).

Trên cơ sở đó, tại Mục 4, Điều 3, *Luật bảo vệ môi trường năm 2014* định nghĩa: “Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng phát triển đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, đảm bảo tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường” (Quốc Hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2014).

Trong Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam về việc ban hành định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam), phát triển bền vững với ba trụ cột chính có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa: phát

triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, ngoài ra còn chú ý bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc. Trong đó:

*Phát triển bền vững kinh tế:* là đạt được sự tăng trưởng ổn định với cơ cấu kinh tế hợp lý, đáp ứng được nhu cầu nâng cao đời sống của nhân dân, tránh được sự suy thoái hoặc đình trệ trong tương lai, tránh để lại gánh nặng nợ nần lớn cho các thế hệ sau.

*Phát triển bền vững xã hội:* là đạt được kết quả cao trong việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, đảm bảo chế độ dinh dưỡng và chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được nâng cao, mọi người đều có cơ hội được học hành và có việc làm, giảm tình trạng đói nghèo và hạn chế khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp và nhóm xã hội, giảm các tệ nạn xã hội, nâng cao mức độ cân bằng về quyền lợi, nghĩa vụ giữa các thành viên và giữa các thế hệ trong một xã hội, duy trì và phát huy được tính đa dạng và bản sắc văn hóa dân tộc, không ngừng nâng cao trình độ văn minh về đời sống vật chất và tinh thần.

*Bảo vệ môi trường:* xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

Tiêu chí để đánh giá sự phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế ổn định; thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao được chất lượng môi trường sống (Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, 2004).

Tóm lại, tùy vào yêu cầu cụ thể của từng nội dung trong luận án, mỗi lý thuyết có một vị trí, vai trò nhất định đảm bảo thực hiện đúng mục đích trong việc nghiên cứu của luận án *Những chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng từ năm 1975 đến năm 2015*.

## **1.2 Tổng quan về địa bàn và người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng**

### **1.2.1 Tổng quan về tỉnh Lâm Đồng**

#### **1.2.1.1 Điều kiện tự nhiên**

*Vị trí địa lý,* Lâm Đồng là tỉnh miền núi phía Nam Tây Nguyên. Độ cao trung bình từ 800 - 1.000 m, có nơi cao 2.000 m so với mực nước biển, diện tích tự nhiên

9.783,34 km<sup>2</sup> (Cục thống kê Lâm Đồng, 2016, tr.10). Phía Đông giáp tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận; phía Tây Nam giáp tỉnh Đồng Nai, Đắk Nông; phía Đông Nam giáp tỉnh Bình Thuận, phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.15).

*Địa hình*, Lâm Đồng giống các tỉnh Tây Nguyên khác có địa hình cao nguyên tương đối phức tạp, chủ yếu bình sơn nguyên, núi cao và một số thung lũng nhỏ bằng phẳng. Điểm nổi bật của địa hình Lâm Đồng là sự phân bậc khá rõ từ Bắc xuống Nam; phía Bắc là núi cao, cao nguyên Langbiang với những đỉnh cao từ 1.300 m đến 2.000 m như Bidoup (2.287 m), Langbiang (2.167 m); địa hình thấp dần về phía Đông và Tây, ở đây có dạng địa hình đồi núi thấp (độ cao 500 - 1.000 m); phía Nam là vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc và bán bình nguyên (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.28 - 31).

*Thổ nhưỡng*, Lâm Đồng có diện tích đất 977.219,6 ha, chiếm 98% diện tích tự nhiên, bao gồm 8 nhóm đất<sup>1</sup> và 45 đơn vị đất. Đất có độ dốc dưới 25<sup>0</sup> chiếm trên 50%, đất dốc trên 25<sup>0</sup> chiếm gần 50% (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.48). Đất đai của Lâm Đồng khá màu mỡ, đến năm 2015, toàn tỉnh có 368.268,53 ha đất sản xuất nông nghiệp, trong đó có 304.693,15 ha đất trồng cây lâu năm (khoảng hơn 200.000 ha đất bazan) có giá trị kinh tế cao như cà phê, chè, cao su, dâu tằm... đất trồng lúa 21.043,67 ha (Cục thống kê Lâm Đồng, 2016, tr.10). Trong đó, tổng diện tích trồng chè, cà phê khoảng 160.000 ha, tập trung chủ yếu ở Bảo Lâm, Bảo Lộc, Di Linh, Lâm Hà; diện tích trồng rau, hoa khoảng 23.800 ha tập trung tại Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng, trồng lúa tập trung ở Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà, Đạ Tẻh, Cát Tiên. Chè, cà phê, rau, hoa ở Lâm Đồng đa dạng về chủng loại, có những loại giá trị thương phẩm cao. Đất có khả năng nông nghiệp còn lại tuy diện tích khá lớn nhưng nằm rải rác xa các khu dân cư, khả năng khai thác thấp vì bị úng ngập hoặc khô hạn, tầng đất mỏng có đá lộ đầu hoặc kết vón, độ màu mỡ thấp... Trong diện tích đất lâm nghiệp, đất có rừng chiếm 60%, còn lại là đất trống đồi trọc (khoảng 40%).

---

<sup>1</sup> Nhóm đất phù sa (fluvisols); nhóm đất gầy (gleysols); nhóm đất mới biến đổi (cambisols); nhóm đất đen (luvisols); nhóm đất đỏ bazan (ferralsols); nhóm đất xám (acrisols); nhóm đất mùn trên núi cao (aliosols); nhóm đất xói mòn mạnh (leptosols).

*Khí hậu*, Lâm Đồng nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa biến thiên theo độ cao, trong năm có 2 mùa; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ thay đổi rõ rệt giữa các khu vực, càng lên cao nhiệt độ càng giảm. Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 18 - 25<sup>0</sup>C, thời tiết ôn hòa và mát mẻ, thường ít có những biến động lớn giữa các tháng trong năm, mặc dù nhiệt độ thay đổi giữa ngày và đêm là khá cao, nhất là ở Đà Lạt, Lạc Dương. Lâm Đồng có địa hình chia cắt khá phức tạp và độ nghiêng lớn từ Tây Bắc xuống Đông Nam, từ 1500m (Đà Lạt) xuống 300m (Đạ Houai) nên lượng mưa có sự khác biệt. Lượng mưa trung bình 1.750 - 3.150 mm/năm, độ ẩm trung bình cả năm 85 - 87%, số giờ nắng trung bình cả năm 1.890 - 2.500 giờ, thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng và phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc ôn đới. Đặc biệt, Lâm Đồng có khí hậu ôn đới ngay trong vùng khí hậu nhiệt đới điển hình, nằm không xa các trung tâm đô thị lớn và vùng đồng bằng đông dân cư.

*Thủy văn*, Lâm Đồng có hệ thống sông suối phân bố khá đồng đều, có nguồn nước rất phong phú, mật độ trung bình 0,6 km sông, suối/ km<sup>2</sup>, với độ dốc đáy nhỏ hơn 1%, phần lớn sông suối chảy từ hướng Đông Bắc xuống Tây Nam. Do đặc điểm địa hình đồi núi và chia cắt mà hầu hết các sông suối ở đây đều có lưu vực khá nhỏ và có nhiều ghềnh thác ở thượng nguồn. Các sông lớn của tỉnh thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Ba sông chính ở Lâm Đồng là sông Đạ Dâng, sông La Ngà và sông Đa Nhim. Lưu lượng nước mùa mưa lớn hơn mùa khô khoảng 130 - 150 lần. Tổng lượng dòng chảy hàng năm trên địa bàn tỉnh khoảng 21 tỷ lít nước (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.59 - 60).

#### 1.2.1.2 Điều kiện xã hội

*Tổ chức hành chính*, cuối thế kỷ XIX, vùng đất tỉnh Lâm Đồng hiện nay thuộc hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận chỉ có các tộc người tại chỗ sinh sống. Năm 1893, bác sĩ A.Yersin phát hiện ra cao nguyên Langbiang “Một cao nguyên mênh mông, cần cỗi nổi bật với những quả đồi tròn” (Jennings, Eriac T., 2014, tr.41). Trên cơ sở đó, trong hai năm 1897, 1898, toàn quyền Paul Doumer đã cử hai đoàn khảo sát để nghiên cứu xây dựng các con đường đi lên cao nguyên Langbiang. Ngày 01/11/1899,

Toàn quyền Paul Doumer ký Nghị định thành lập tỉnh Đồng Nai Thượng với hai trạm hành chính ở Tánh Linh và trên cao nguyên Langbiang. Năm 1905 (thời vua Thành Thái), Đồng Nai Thượng trực thuộc lại tỉnh Bình Thuận.

Ngày 06/01/1916, Toàn quyền E. Roume ký Nghị định thành lập tỉnh Langbiang (Lâm Viên) bao gồm toàn bộ vùng rừng núi các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước hiện nay. Địa giới tỉnh Langbiang gồm: phía Bắc giáp sông Krông Knô, phía Đông Nam giáp sông Krông Pha (nay thuộc tỉnh Ninh Thuận), phía nam giáp sông Ca Giây một nhánh sông Phan Rí (nay thuộc tỉnh Bình Thuận), phía Tây giáp biên giới Cam - pu - chia.

Ngày 20/4/1916, dưới thời vua Duy Tân thành lập tại vùng Langbiang trung tâm đô thị Đà Lạt. Đến ngày 30/5/1916, Khâm sứ J.E. Charles ký Nghị định thành lập trung tâm đô thị Đà Lạt.

Ngày 31/10/1920, Toàn quyền Long ký Nghị định thành lập thị xã Đà Lạt, một thị xã loại hai gồm có vùng nội ô và ngoại ô, vùng ngoại ô gồm các làng mạc và đất đai nằm trên cao nguyên Langbiang. Phần đất còn lại của tỉnh Langbiang mang tên tỉnh Đồng Nai Thượng gồm có 3 quận: B'laho, Djiring và Dran.

Ngày 8/01/1941, Toàn quyền Jean Decoux ký Nghị định thành lập tỉnh Langbiang, thị trưởng Đà Lạt kiêm Tỉnh trưởng tỉnh Langbiang.

Cách mạng Tháng 8 năm 1945, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời và Mặt trận Việt Minh tỉnh Lâm Viên và tỉnh Đồng Nai Thượng được thành lập.

Ngày 22/02/1951, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Nghị định số 73-TTg hợp nhất 2 tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng sau đề nghị của Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung bộ Nguyễn Duy Trinh (14/12/1950).

Ngày 19/5/1958, chính quyền Ngô Đình Diệm ra Nghị định số 170-NV đổi tên tỉnh Đồng Nai Thượng thành tỉnh Lâm Đồng và Sắc lệnh số 26-NV thành lập tỉnh Tuyên Đức. Tỉnh Lâm Đồng gồm có 2 quận B'laho, Di Linh, dời tỉnh lỵ từ Di Linh xuống B'laho (ngày 19 tháng 2 năm 1959 đổi tên thành Bảo Lộc). Tỉnh Tuyên Đức có 3 quận: Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương, tỉnh lỵ đặt tại Đà Lạt. Riêng Đà Lạt là

đô thị trực thuộc Trung ương và sau này sáp nhập vào tỉnh Tuyên Đức trở thành một đơn vị hành chính: Đà Lạt - Tuyên Đức.

Ngày 20/9/1975, Bộ Chính trị quyết định Đà Lạt là thành phố trực thuộc Trung ương; sáp nhập các tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức, Ninh Thuận, Bình Thuận thành tỉnh Thuận Lâm, tỉnh lỵ đặt tại Phan Rang. Tháng 2 năm 1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra Nghị định về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam. Theo Nghị định này, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tuyên Đức và thành phố Đà Lạt hợp nhất thành tỉnh Lâm Đồng (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.15 - 20).

Tỉnh Lâm Đồng đến nay có 02 thành phố: thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và 10 huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên.

*Dân cư, dân tộc*, đến ngày 01/4/2019 là 1.296.906 người. Lâm Đồng là vùng đất đa tộc người, với hơn 40 tộc người khác nhau sinh sống, trong đó đông nhất người Kinh 963.290 người (chiếm 72,2%), tiếp đến người Cơ ho 175.531 người (chiếm 13.5%), Mạ 38.523 người (3%), Nùng 24.423 (1,9%), Chu Ru (1,7%), Tày 20.248 người (1,6%), Hoa 13.788 người (1,1%), còn lại là các dân tộc khác có tỷ lệ dưới 1% sống thưa thớt ở các vùng sâu, vùng xa trong tỉnh (Tổng cục Thống kê, 2020, tr.161).

## **1.2.2 Tổng quan về người Cơ ho và nhóm người Cơ ho Srê**

### **1.2.2.1 Khái quát về người Cơ ho**

*Tộc danh*, người Cơ ho là 1 trong 54 dân tộc ở Việt Nam. Người Cơ ho còn gọi bằng nhiều tên khác nhau (kiểu biến danh) như: Köho, Kơ ho, Kô hô, Cờ ho, K'ho, Ka ho... Tuy nhiên, Cơ ho là tộc danh chính thức được ghi trong *Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam* Tổng cục thống kê công bố ngày 02/3/1979, cũng như được dùng trong các văn bản chính thức một cách phổ biến.

Về tộc danh Cơ ho, từ các tư liệu chúng tôi có cũng như các ghi chép điền dã của mình, đến nay tựu trung lại có hai thuyết cơ bản:

Thuyết thứ nhất, cho rằng tên tộc người Cơ ho có nguồn gốc từ tiếng Chăm, do người Chăm đặt tên, chỉ chung cho các sắc dân vùng cao nguyên Di Linh và Lâm Viên. Thuyết này Dournes, J. khởi xướng, trong *Dictionnaire Srê (Köho) - Francais*,

cuốn từ điển này ông hoàn thành năm 1949 và xuất bản năm 1950 tại Sài Gòn. Ông cho rằng tên Cơ ho có nguồn gốc từ tiếng Chăm: Các cư dân ở vùng cao nguyên không tạo thành một dân tộc và không biết gọi tên mình, không có tên gọi nào khác ngoài cách diễn đạt rất chung chung “người”, “những đứa con người”. Người Việt Nam gọi họ là “Mọi” và một số người Châu Âu gọi: “Người Thượng”. Giữa một cách gọi khinh miệt và một cách gọi quá mơ hồ, chúng tôi thích thuật ngữ mới của những cư dân “pemsians” của PMSI<sup>1</sup>. Chúng ta sẽ gặp thuật ngữ “Koho” để chỉ các cư dân Srê này; chúng tôi tránh dùng “Koho” bởi nó nghĩa là “ô ứ”, có nguồn gốc tiếng Chăm, dùng chỉ tất cả những người bản địa ở cao nguyên và nó không được hiểu bởi những người có liên quan (Dournes, J., 1950, tr.v).

Năm 1953, ông và đồng sự của mình là Gilbert Bochet khẳng định lại điều này trong tác phẩm *Lexique polyglotte Vietnamiens - Köho - Röglai - Français*: Trong tỉnh Đồng Nai Thượng, người Chăm đã phân biệt và đặt tên cho hai loại người Thượng: người Köho (Cơ ho) và người Röglai (Raglai). Sau khi quốc gia Chăm suy yếu, hai thuật ngữ này bị cắt đứt nguồn gốc, mất đi tính chặt chẽ và ý nghĩa chính của chúng bị thay đổi. Ban đầu, từ Röglai chỉ nhóm người Thượng chịu ảnh hưởng sâu sắc của người Chăm và hiểu ngôn ngữ nhau. Köho bao gồm các sắc dân còn lại, người Srê tương đối Chăm hóa, đến Mạ... Mặc dù ý nghĩa của hai từ này có thể đã thay đổi theo thời gian, nhưng sự phân chia ngôn ngữ cơ bản mà chúng xác định vẫn còn. Ngày nay, trên thực tế, chỉ có hai phương ngữ được nói ở Đồng Nai Thượng: Köho và Röglai. Nhóm Köho bao gồm Srê, Maa, Noup, Töla, Röda, Köyon; nhóm Röglai gồm Curu, Noang, Ködu, Köjöng và Röglai (Bochet, G. & Dournes, J., 1953, tr.ix).

Douner, J. cũng tái khẳng định lại trong *Mythes Sre: trois pièces de littérature orale d'une ethnie austro-asiatique*: “Par le terme kahaw (francisé en köho) les Cham désignaient cette partie de leurs tributaires parlant une langue austro-asiatique” (dịch sát nghĩa: Thuật ngữ kahaw (tiếng Pháp của Köho), người Chăm coi đây là một chi nhánh của họ, nói ngôn ngữ Nam đảo) (Douner, J., 1977, tr.14).

---

<sup>1</sup> Plateau Montagnard du Sud Indochinois : Người Thượng Cao nguyên Nam Đông Dương.

Các nhà khoa học miền Nam, Nha công tác miền Thượng của Việt Nam Cộng hòa, cũng như các tác giả người Mỹ tán đồng với thuyết này. “Kô hô là danh từ dùng để chỉ chung các sắc tộc sinh sống ở vùng Tuyên Đức, Lâm Đồng, Tây Ninh Thuận, Bắc Bình Tuy, Bắc Long Khánh, Tây Quảng Đức” (Cửu Long Giang - Toan Ánh, 1974, tr.395). Thuyết này, được Mạc Đường tổng kết: “Căn cứ trên tài liệu điền dã dân tộc học, từ những năm 50 của thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu đã nhận định tộc danh Cơ ho, bắt nguồn từ một khái niệm trong tiếng Chăm cổ có nghĩa tương ứng là người ở “phía trên cao”, “người miền núi”. Tộc danh Cơ ho được đặc trưng trong các nhóm dân tộc, có chung một ngôn ngữ ở vùng núi Lâm Viên” (Mạc Đường *chủ biên*, 1983, tr.31).

Điều này cũng phù hợp tìm hiểu của chúng tôi, thì từ kahaw trong tiếng Chăm cổ (köho - tiếng Pháp) có hai nghĩa: một nghĩa hàm ý coi thường người kém văn minh, nghĩa thứ hai người vùng cao, người trên rừng<sup>1</sup>.

Thuyết thứ hai, của Nguyễn Văn Diệu và Phan Ngọc Chiến, trong *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng* cho rằng theo truyền thuyết của nhóm người Cơ ho Srê ở Di Linh thì “Cơ ho vốn là tên người chủ làng đầu tiên đã khai khẩn vùng đất của nhóm Srê, về sau, trải qua một thời kỳ dài trong lịch sử, từ tên người, Cơ ho mới chuyển thành tộc danh” (Mạc Đường *chủ biên*, 1983, tr.108). Linh mục Đa Minh Nguyễn Huy Trọng có hơn 45 năm sống vùng người Cơ ho Srê (Di Linh) cũng cho rằng “từ Ho = đương nhiên là chỉ danh xưng ai đó, mà theo phong tục tập quán dân tộc Cơ Ho thì đây là một biệt danh, chứ không phải là tên tộc” (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2015, tr.19). Trong điền dã của chúng tôi, người Cơ ho Srê ở Di Linh cũng cho rằng Cơ ho là tên người chủ làng đầu tiên - Cơ ho, được gọi là Pàng Ho<sup>2</sup>.

Với hai thuyết này, chúng tôi nghiêng về thuyết thứ nhất, đồng quan điểm với tác giả *Dictionnaire Srê (Köho) - Francais*. Các sắc dân thiểu số vùng cao thuộc khu vực cao nguyên Lâm Viên, cao nguyên Di Linh và các vùng phụ cận (trừ nhóm nói tiếng Raglai) không có tên gọi dân tộc riêng, mà tên Cơ ho do người Chăm đặt và bản thân họ không hiểu nghĩa từ Cơ ho (Dournes, J., 1950, tr.v). Tuy nhiên, sau đó họ tự “sáng tạo” ra câu chuyện về tên Cơ ho của mình như một sự “hợp lý hóa”.

<sup>1</sup> Phỏng vấn ông Hứa Đại Khoa (người Chăm) – Phó Hiệu trưởng trường TPHT Tôn Đức Thắng (Ninh Thuận) ngày 14/4/2020.

<sup>2</sup> Phỏng vấn ông K’Brêu (1956) – Đình Trang Hòa (Di Linh), ông K’Sen (1948) – thị trấn Di Linh (Di Linh), ngày 20/7/2019.



*Về ngôn ngữ*, người Cơ ho thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer. “The Koho - speaking peoples, composed of several distinct groups - the Chrau, Kil, Lat, Laya, Ma, Nop, Pru, Rien, Sre, and Tring... The Koho language, spoken by all the groups with only minor variations, is Mon-Khmer in origin” (dịch sát nghĩa: Các dân tộc nói tiếng Cơ ho, bao gồm một số nhóm riêng biệt - Chrau, Kil, Lat, Laya, Ma, Nop, Pru, Rien, Sre, và Tring... Ngôn ngữ Koho, được sử dụng bởi tất cả các nhóm chỉ với một số khác biệt nhỏ, bắt nguồn từ ngữ hệ Môn - Khmer) (American University (Washington, D.C.), Cultural Information Analysis Center, 1966, tr.389).

Người Cơ ho không có chữ viết riêng, theo các tác giả *Lexique polyglotte Viêtnamien – Köho – Röglay – Francais*, năm 1935, Martini, F. xây dựng tiếng Cơ ho theo chữ quốc ngữ Việt Nam, tuy nhiên, điều này không hợp lý. Đến năm 1949, tiếng Cơ ho được Latin hóa và năm sau được xuất bản, đó là cuốn *Từ điển Srê (Cơ ho) - Pháp* của Douner, J. (Bochet, G. & Dournes, J., 1953, tr.xv). Có thể nói, hai tác phẩm *Từ điển Srê (Cơ ho) - Pháp* và *Từ điển Việt - Cơ ho - Raglai - Pháp* là những tác phẩm đặt nền tảng cho sự ra đời của chữ viết người Cơ ho. Sau năm 1975, nhà nước quan tâm đến việc dạy và học tiếng Cơ ho, tỉnh Lâm Đồng đã cho xuất bản *Từ điển Việt - Cơ ho* (1983), *Ngữ pháp tiếng Koho* (1985), *Tài liệu dạy và học tiếng Cơ ho* (2007), *Từ điển Cơ ho - Việt* (2008)...

Trong tiếng Cơ ho (kể cả Mạ) ngôn ngữ của nhóm Cơ ho Srê được xem là chuẩn nhất. Vì thế, từ các nhà nghiên cứu người Pháp Douner, J. và Bochet, G. cho đến các nhà nghiên cứu sau năm 1975, khi làm từ điển đều sử dụng ngôn ngữ của nhóm Cơ ho Srê (chủ yếu tại Di Linh).

*Lịch sử tộc người*, theo lời kể của người Cơ ho Srê ở vùng Di Linh, khởi thủy, do mâu thuẫn của hai con vật Cua và Chim, Cua đã gây ra cơn đại hồng thủy, được thần linh (yàng) báo trước, một cặp vợ chồng trốn vào rương gỗ và dạt vào đất liền thoát nạn. Họ được yàng, thông qua con kiến mang hạt thóc tới để gieo trồng. Họ có ba người con, người con cả chế nhạo khi cha say rượu khiến ông tức giận và đuổi anh ta lên rừng và thành tổ của người Cơ ho, hai người con khác là tổ của người Việt và Lào (American University (Washington, D.C.), Cultural Information Analysis Center, 1966, tr.392). Hay câu chuyện người Cơ ho sống trên lưng cá voi khổng lồ, sau đó trôi dạt vào đất liền và họ đi lên vùng núi và cư trú cho đến hôm

nay... (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2015, tr.20). Những câu chuyện này, lý giải nguồn gốc tộc người, cũng như gốc gác từ biển của người Cơ ho. Người Cơ ho có các câu: “Bonồ ờ nau, Kòn cau he/ Bơh bắt dà lô/ Bơh tô dà lêng /Bơh kềng lik tongai/ Mơ tus ndo” (dịch sát nghĩa: Xưa xưa xưa xưa, người Thượng chúng mình/ Từ đảo nước xa/ Từ nguồn biển cả/ Từ cạnh mặt trời mọc/ Mà tới nơi đây) (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2015, tr.19).

Tư liệu nghiên cứu về lịch sử người Cơ ho đến nay rất hạn chế. Tìm hiểu sớm nhất về nguồn gốc người Cơ ho trong *Từ điển Srê (Cơ ho) - Pháp*, Douner, J. cho rằng người Cơ ho có nguồn gốc từ biển đảo và thiên di đến bờ biển Nam Trung bộ Việt Nam (Dournes, J., 1950, tr.vi). Trong tác phẩm viết chung với Bochet,G. đã khẳng định: “Les ancêtres océaniens des Montagnards s'établirent et se développèrent tout au long de la côte du Viêt-Nam. Du VII au X siècle, leurs descendants subirent la poussée Cham” (dịch sát nghĩa: Tổ tiên gốc đảo của người Thượng đã định cư và phát triển dọc theo bờ biển Việt Nam. Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ X, con cháu của họ phải gánh chịu sự xâm lấn của người Chăm) (Bochet,G. et Dournes, J., 1953, tr.x). Các tác giả người Mỹ trong *Minority Groups in the Republic of Vietnam* cũng thừa nhận điều này, người Cơ ho vốn sống tại ven biển Nam Trung bộ nhưng do sự chèn ép của các tộc người mạnh hơn (Chăm - TG) họ bị đẩy lên vùng cao Nam Tây Nguyên, có những nhóm phải trốn thật xa trong rừng để bảo lưu văn hóa như Chil (American University (Washington, D.C.), 1966, tr.393). Điều này trùng với giả thuyết của Cao Thế Trinh: “Các tộc Cơ ho, Mạ nằm trong khối cộng đồng Môn - Khơ me vốn có chung một cội nguồn văn hóa đã thiên di từ vùng duyên hải Đông Nam Trung Quốc - địa bàn sinh tụ của cả khối này đến khu vực miền Nam bán đảo Đông Dương, bao hàm cả vùng cao nguyên Trung bộ Việt Nam, từ thời đồ đá. Tất cả những điều này đã diễn ra cách ngày nay hàng vạn năm. Sau đó, do sức ép “dồn toa” của tổ tiên người Hán, tổ tiên những cư dân nói tiếng Malayo - Polinedi (Chăm, Ê đê, Gia rai, Raglai, Chu ru) lại “đổ bộ” vào khu vực này và chia cắt khối cư dân Môn - Khơ me thành hai bộ phận - bắc và nam Tây Nguyên, trong đó tổ tiên của những người Cơ ho, Mạ thuộc khối Nam Tây Nguyên (Cao Thế Trinh *chủ nhiệm*, 1996, tr.14).

Từ những giai thoại của người Cơ ho cũng như thư tịch, có thể nhận định người Cơ ho có nguồn gốc đảo, họ đến vùng Nam Trung bộ Việt Nam cư trú. Khi người Chăm và các tộc người thuộc khối ngôn ngữ Malayo - Polinesien tiến vào họ đã bị đẩy lên vùng núi cao này. “Cũng có nghĩa, người Cơ ho là một trong những cư dân bản địa lâu đời của mảnh đất Nam Tây Nguyên. Trong suốt thiên niên kỷ đầu thuộc Công nguyên, lịch sử người Cơ ho hầu như ít biến động” (Bùi Minh Đạo *chủ biên*, 2003, tr.55).

Trong các thế kỷ XI - XV, người Cơ ho (chủ yếu Cơ ho Srê - TG) là những “tribus - tampons” (bộ tộc vùng đệm - chữ của Douner, J) của vương quốc Champa. Đây là giai đoạn mà văn hóa Chăm và văn hóa Cơ ho có sự giao lưu tiếp biến nhau, bằng chứng là trong các truyện kể có đề cập đến các cuộc hôn nhân vì “prestation - lợi ích” hai bên đã diễn ra (Bochet, G. et Dournes, J., 1953, tr.x).

Từ năm 1471, sau khi vua Lê Thánh Tông (Đại Việt) tấn công, vương quốc Champa suy yếu, nhất là sau thế kỷ XVII, khi các chúa Nguyễn mở lãnh thổ về phía Nam, sự ràng buộc của Champa với người Cơ ho không còn. Đây cũng là giai đoạn mà nhiều người Chăm đã chạy lên khu vực này trở thành bộ phận dân cư Cơ ho. Từ đây người Cơ ho chịu sự cai quản của các triều đình người Việt nhưng cũng như người Chăm, việc cai trị khá lỏng lẻo, tính tự trị cao. Từ cuối thế kỷ XIX, đến đầu thế kỷ XX người Cơ ho là một bộ phận của dân tộc Việt Nam, từ đầu thế kỷ XX đến 1975, người Cơ ho chịu sự cai trị của Pháp (hoặc thân Pháp), sau đó là chế độ Việt Nam Cộng hòa.

*Dân cư*, theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1979, người Cơ ho ở Lâm Đồng có dân số 56.520 người. Đến ngày 1/4/2019, dân số Cơ ho tại Lâm Đồng là 175.531 người. Người Cơ ho bao gồm nhiều nhóm địa phương khác nhau.

Nhóm Cơ ho Chil (Cil, Chin, Kil) là nhóm có số dân đông thứ hai, xa xưa họ sống rải rác trên những vùng núi cao thuộc thượng lưu sông Krông Knô và Krông Bung, phía Bắc và Tây Bắc cao nguyên Langbiang. Sau đó di chuyển dần xuống phía Nam, cư trú ở phía Bắc và Đông Bắc Đà Lạt, một ít xuống khu vực Nam Đức Trọng (khu vực xã Đại Ninh). Dưới chính sách dồn dân của chính quyền Sài Gòn, bộ phận lớn người Chil bị đưa vào các ấp chiến lược, ven đường giao thông (thuộc quốc lộ 20,

27). Do đó địa bàn cư trú của người Chil nhiều xáo trộn, hiện nay cư trú chủ yếu ở các huyện Lạc Dương, Đức Trọng, Đơn Dương, Lâm Hà, Đam Rông và thành phố Đà Lạt.

Nhóm Cơ ho Nộp cư trú ở phía Nam Di Linh, ven quốc lộ 28 từ Di Linh đi Phan Thiết. Tuy nhiên, do chính sách dồn dân lập ấp của chính quyền Sài Gòn trước 1975, nên địa bàn của họ có thay đổi, nhiều làng người Nộp di chuyển ra cạnh quốc lộ 20 (các xã Tân Châu, Tân Nghĩa... huyện Di Linh).

Nhóm Cơ ho Lạch (Lạt, Lát) tập trung nhiều nhất ở xã Lát (Lạc Dương) và một số vùng thung lũng xung quanh thành phố Đà Lạt, một ít sống ở Đức Trọng.

Nhóm Cơ ho T'ring cư trú chủ yếu Đơn Dương, Lâm Đồng và hai xã Giang Ly, Sơn Thái (Khánh Vĩnh, Khánh Hòa).

Người Cơ ho Srê là nhóm địa phương có số dân đông nhất trong cộng đồng người này. Họ sinh sống trên một địa bàn rộng lớn ở các thung lũng với các cánh đồng trồng lúa ổn định ở vùng trung tâm tỉnh Đồng Nai Thượng.

**Bảng 1.1. Bảng dân số và phân bố các nhóm địa phương của người Cơho ở tỉnh Lâm Đồng**

Stt	Nhóm địa phương	Số hộ	Số khẩu	Địa bàn cư trú chủ yếu
1	Srê	23.583	103.682	Di Linh, Bảo Lâm, Lâm Hà, Đơn Dương, Đức Trọng, Đạ Hoai, Bảo Lộc.
2	Chil	13.118	62.250	Đức Trọng, Lạc Dương, Đam Rông, Lâm Hà, Đơn Dương, Đà Lạt
3	Lạch	1.243	4.957	Lạc Dương, Đà Lạt
4	Nộp	691	3.573	Di Linh
5	T'ring	339	1.744	Đơn Dương
<b>Tổng cộng</b>		<b>38.974</b>	<b>176.206</b>	

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của công an tỉnh Lâm Đồng, tính đến ngày 15/12/2019<sup>1</sup>*

#### 1.2.2.2 Khái quát về người Cơ ho Srê

Người Cơ ho Srê, có nhiều cách gọi là Xrê, Xơ rê, hay Srê, trong luận án chúng tôi gọi thống nhất là Cơ ho Srê. Trong các nhóm Cơ ho, nhóm Cơ ho Srê có ảnh hưởng sâu sắc nhất văn hóa Chăm, điều này thể hiện trong văn hóa, kinh tế...

<sup>1</sup> Hiện nay, các cơ quan thống kê cấp tỉnh và huyện không có số liệu riêng về các nhóm địa phương mà chỉ có số liệu chung về tộc người Cơ ho. Vì vậy, khi sử dụng số liệu dân số các nhóm địa phương người Cơ ho, chúng tôi sử dụng số liệu của Công an tỉnh Lâm Đồng thống kê dựa trên tổng hợp số liệu quản lý hộ tịch, hộ khẩu của công an cấp xã, phường.

Theo các tác giả *Từ điển Việt - Cơ ho - Raglai - Pháp*: các tù trưởng Srê do người Chăm bổ nhiệm và người Srê phải nộp thuế cho người Chăm. Mặt khác, có mối quan hệ lợi ích giữa người Srê đối với người Chăm, thể hiện qua tác phẩm văn học. Theo quy định người Srê cử thanh niên làm phục dịch cho họ trong một thời gian nhất định. Những phu dịch có vẻ được người Chăm đối xử trên cơ sở bình đẳng như những người bình dân (Bochet, G. & Dournes, J., 1953, tr.x - xi).

Với nghề trồng lúa nước ảnh hưởng nhiều từ người Chăm nên họ nhận mình là người Srê (*cau Srê*) có nghĩa là dân làm ruộng nước. Điều này được Douner, J. khẳng định cách đây hơn 60 năm và được các nhà khoa học sau đó tán đồng, cũng như sự thừa nhận của người Cơ ho Srê. “Srê, “la rizière”, Cau Srê, “les riziculteurs”, est la désignation propre de cette tribu, caractérisée par sa culture du riz en rizière inondée” (dịch sát nghĩa: Srê: “ruộng lúa”; Cau Srê: “người trồng lúa” là cách gọi riêng của bộ tộc này, đặc trưng của họ là trồng lúa trên những cánh đồng ngập nước) (Dournes, J., 1950, tr.v).

Hiện nay, người Cơ ho Srê sống ven các quốc lộ lớn qua tỉnh Lâm Đồng, có mặt ở hầu hết các huyện như Di Linh, Bảo Lâm, Lâm Hà, Đơn Dương, Đức Trọng... đông nhất là Di Linh. Đến năm 2015, dân số Cơ ho Srê ở Lâm Đồng là 92.973 người trên tổng số 166.391 người Cơ ho (chiếm gần 55,9%). Có những xã ở Di Linh, tỷ lệ người Cơ ho Srê chiếm trên 90% dân số (Bảo Thuận, Gung Rê).

**Bảng 1.2. Dân số người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng năm 2015**

Huyện, thành phố	Số hộ	Số khẩu
Di Linh	10.048	46.231
Bảo Lâm	3.055	11.571
Đơn Dương	2.120	11.020
Lâm Hà	1.823	8.538
Đức Trọng	1.760	7.916
Đam Rông	599	2.845
Đạ Hoai	540	2.368
Các huyện khác	630	2.484
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.575</b>	<b>92.973</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của công an tỉnh Lâm Đồng*

**- Sinh hoạt kinh tế truyền thống của người Cơ ho Srê**

*Trồng trọt (tam phan)*, nguồn cung cấp lương thực chính cho người Cơ ho Srê từ trồng trọt lúa nước (*kòi sre*) và hoạt động nương rẫy (*mìr*).

Trồng lúa nước là hoạt động lâu đời và thuần thực, chịu ảnh hưởng từ người Chăm. Người Cơ ho Srê canh tác lúa trên những cánh đồng ở các đáy hay dọc theo sườn của các thung lũng, các thửa ruộng trên sườn dốc được xây dựng theo từng bậc thang. Các thửa ruộng được chia thành các đơn vị nhỏ được ngăn cách bởi các bờ thửa. Người Cơ ho Srê biết làm thủy lợi, họ đắp các đê ngăn suối đưa vào kênh dẫn nước tưới tiêu cho các thửa ruộng, một số kênh dài đến vài km.

Ruộng nước Cơ ho Srê gần như chỉ làm một vụ mỗi năm, đôi khi họ làm thêm một vụ ngắn ngày vào vụ Đông - Xuân (*sre tà nòi*). Ruộng nước của người Cơ ho Srê có 2 loại: ruộng ở những nơi cao (*sre gól*) dễ bị thiếu nước, khô hạn; ruộng dưới thấp, trũng (*sre pố*) thường tiện nguồn nước. Vụ mùa chính từ khoảng tháng 6,7 cho đến tháng 11, 12 dương lịch.

Giống như các tộc người trồng lúa nước, việc chọn giống hết sức quan trọng. Trong lựa chọn giống, họ thường xem xét địa hình, tính chất đất, mùa vụ, thời gian canh tác... để chọn giống lúa cho phù hợp. Thông thường, việc chọn giống do những người cao tuổi, người vợ trong gia đình đảm nhiệm. Lúa giống được chọn để vào các gùi treo trên nhà dành cho việc gieo sạ vụ mùa sau.

Kỹ thuật làm ruộng nước của người Cơ ho Srê khá thuần thực, họ sử dụng trâu đôi trong cày, bừa, làm đất. Khi sạ người ta để giống ở gùi trước ngực đi theo “vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ từ giữa ra rìa ruộng” (Bùi Minh Đạo, 2003, tr.73) rải đều ra mặt ruộng. Sau khi lúa lên người ta tháo nước vào ruộng (*yọ dà sre*) xâm xấp, người Cơ ho Srê sạ khá dày cho nên họ không có thói quen làm cỏ và cũng không dặm lại lúa ở những chỗ thưa. Đặc biệt, họ rất coi trọng Thần lúa (*Yàng kòi*) nên không bón phân, từ lúc sạ cho đến khi thu hoạch việc chăm sóc lúa rất ít (trừ việc tháo nước, hoặc tát nước lên ruộng khi ruộng thiếu nước). Trước năm 1975, diện tích lúa nước của mỗi gia đình khoảng hơn một ha, có nhiều gia đình điền chủ lên đến cả 10 ha. Tuy nhiên, ruộng lúa thường không khai thác hết do thủy

lợi kém phát triển, sản lượng một ha lúa khoảng 30 – 40 *gùi* (dụng cụ đựng của người Cơ ho), mỗi *gùi* nặng khoảng 30 - 40kg, tính ra khoảng 1,3 - 1,5 tấn/1 ha<sup>1</sup>.

Bên cạnh trồng lúa nước, hoạt động nương rẫy đóng một phần quan trọng trong đời sống người Cơ ho Srê. Trên rẫy truyền thống của mình người Cơ ho Srê trồng lúa (*kòì mừ*), trồng bắp, đậu, sắn... các loại bầu, bí, dưa... nhiều nhất là lúa và bắp. Phương thức canh tác truyền thống là chọc lỗ tra hạt. Giống lúa rẫy khá cao khoảng 0,8 - 1 m, người ta tria lúa (*lòng kòì*) cách nhau hơn một gang tay đàn ông (khoảng 20 - 30 cm), khi lúa cao khoảng 20 - 30 cm người ta tiến hành làm cỏ, người nông dân dùng xà bách (lưỡi nhỏ hơn bàn tay cán dài 40 - 60cm) để làm cỏ, sản lượng lúa rẫy của người Cơ ho Srê chỉ khoảng hơn 1tấn/ 1 ha<sup>2</sup>.

Canh tác rẫy của của người Cơ ho Srê là xen canh, người ta trộn chung các hạt giống với nhau trong đó lúa là chủ đạo, bao gồm: lúa, ngô, đậu, dưa, mướp... Cách thức gieo là chọc lỗ trong một lỗ có nhiều loại hạt sẽ mọc lên. Họ thường làm chòi ngay rẫy để canh không cho thú rừng, chim muông phá hoại và đồng thời nghỉ lại rẫy khi làm cỏ, phát cây, thu hoạch... Sở dĩ người Cơ ho Srê trồng chung nhiều loại cây cả lương thực và hoa màu tại một chỗ là vì vòng đời của cây và sự thuận tiện trong công việc. Lúa rẫy khoảng 5 - 5,5 tháng mới thu hoạch, trong khi đó bắp, đậu khoảng 3 tháng, các loại rau thì sớm hơn, khi vào làm cỏ rẫy thì có bắp tại chỗ người ta có thể luộc lên, hoặc bắp chín người ta treo khô trong chòi, khi đi làm thì rang lên để dùng, đậu (*khuah jù* – một giống đậu hạt nâu đen) để nấu với nếp mang theo... Trong rẫy ngoài tria lúa, bắp thì còn rất nhiều rau màu khác tùy chất đất. Chẳng hạn, chỗ đất gần những gốc cây to vừa đốt rẫy, tro nhiều, người ta tập trung trồng các loại bầu, bí, dưa, cải *sơ di*... Theo các tác giả của *Minority Groups in the Republic of Vietnam* người Cơ ho Srê có thể cho các nhóm Cơ ho khác làm rẫy trên đất rẫy của họ (American University (Washington, D.C.), 1966, tr.413). Do đặc điểm ổn định của cư dân trồng lúa nước (định canh) nên người rẫy của họ theo hình thức luân khoảnh (không du cư), sau khoảng 10 - 15 năm họ lại quay lại rẫy cũ, các rẫy của bòn vì thế không xa nhau nhiều. Dù phải phá rừng làm rẫy nhưng “đây hoàn toàn không phải là hoạt động

<sup>1,2</sup> Phỏng vấn ông già làng K’ Bres (1956) – nguyên Chủ tịch Mặt trận xã Bảo Thuận, thôn K’Rọt Dờng, Bảo Thuận, Di Linh, ngày 12/7/2017.

phá hoại, bởi việc phá rừng ở đây gắn liền với việc nuôi rừng. Có thể xem phương thức này là một ứng xử tích cực của những cư dân Thượng nhằm duy trì, ổn định môi trường sinh thái trong điều kiện của các xã hội tiền công nghiệp” (Cao Thế Trình, 1996, tr.18).

*Chăn nuôi (ròng siam*, đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống của người Cơ ho Srê. Vật nuôi truyền thống gồm: các loại gia súc trâu (*ro pu*), lợn (*sur*), dê (*ve*); các loại gia cầm: gà (*iar*), vịt (*ada*), ngoài ra các gia đình Cơ ho còn nuôi chó giữ nhà (*so*). Trong đó, đàn trâu và ruộng lúa thể hiện sự giàu có, sung túc của gia đình người Cơ ho Srê. Trâu không chỉ dùng trong cày ruộng, trâu còn dùng trong hiến tế, sinh lễ cưới chồng cho con gái, chia tài sản, đem ra trao đổi chum, ché, vải, vàng bạc... Vật nuôi hầu hết thả rông, tối ngủ ngoài rừng (đại gia súc) hoặc ngủ dưới gầm sàn nhà (đối với vật nuôi nhỏ).

*Nghề thủ công (loh mơ tê) và trao đổi, mua bán*, nghề thủ công truyền thống của người Cơ ho Srê chủ yếu là đan lát (*tần sơ sah*), rèn (*tiar*), ủ rượu cần. Họ không có nghề dệt, riêng nghề gốm tại làng Liliang (Tam Bô, Di Linh) có sản xuất nhưng sản phẩm không đa dạng và không phổ biến trong cộng đồng. Họ đan lát rất giỏi, chất liệu chủ yếu là tre, nứa, lồ ô... Sản phẩm là các vật dụng trong gia đình từ chiếu, bồ đựng lúa (*vong*), gùi (*sơ, sah*), rổ (*nir*), túi đựng cơm... Ngoài sự khéo léo tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, đòi hỏi sự gia công từ khi chọn vật liệu đến khi tiến hành thao tác đan. Người Cơ ho Srê rất có năng khiếu thẩm mỹ, nhiều sản phẩm có kiểu dáng hoa văn trang trí đẹp mắt với hai màu chủ đạo xanh và đỏ.

Mỗi làng có khoảng 1 - 2 lò rèn, chủ yếu rèn các vật dụng gia đình và vật dụng phục vụ cho trồng trọt, săn bắn, như xà bách, xà gạc, cày, bừa, dao, liềm...

Hầu hết phụ nữ Cơ ho Srê đều biết nấu và ủ rượu cần. Nguyên liệu chính là dùng gạo nấu thành cơm rồi trộn với trấu, dàn mỏng phơi khô. Quá trình ủ, họ cho thêm các loại hoa màu khác như: sắn, bắp... Men rượu được làm từ gạo và một số loại cây lá đặc trưng như cây đòng và cây me kà zút. Sau khi hoàn tất, nguồn sơ ché được đổ vào ché, lấy lá chuối khô ủ kín. Rượu được ủ ít nhất hai tuần mới đem ra dùng. Rượu cần được dùng trong các ngày lễ hoặc khi có khách quý của gia đình.



Hoạt động trao đổi truyền thống của người Cơ ho Srê chủ yếu theo phương thức hàng đổi hàng. Họ thường dùng trâu, dê, lợn để đổi lấy chum, ché, vải, vóc, muối... Thời xa xưa, vào thời điểm nông nhàn những người đàn ông lừa trâu, dê, lợn đi bộ cả 10 - 15 ngày xuống Bình Thuận để trao đổi với người Chăm, Việt lấy chum, ché, nhu yếu phẩm... sau đó đựng đầy các chum ché là muối, cá khô, vải... mang lên, thậm chí có người bị bệnh chết dọc đường<sup>1</sup>. Đối với những trao đổi lớn họ thông qua nhân vật trung gian: “For any important commercial transaction, the Koho use an intermediary (lam gong), who receives a commission of about 10 percent” (dịch sát nghĩa: Những trao đổi quan trọng, người Cơ ho thông qua một người trung gian (lam gong = lam gonap: người dẫn dắt), họ được hưởng môi giới khoảng 10%) (American University (Washington, D.C.), 1966, tr. 413).

*Săn bắn, hái lượm (mò cup, pic khòm)*, giống như nhiều DTTS tại chỗ khác, săn bắt, hái lượm là một phần không thể thiếu trong đời sống của người Cơ ho Srê. Trong thời gian rảnh rỗi, hoặc kết hợp với làm ruộng, làm rẫy người ta kết hợp các hoạt động săn bắn, hái lượm.

Săn thú, đặt bẫy thú, bắt cá (cá ruộng, suối, nòng nọc...) hầu hết do đàn ông đảm nhiệm. Hình thức săn thú phổ biến của họ là dùng ná, cung tên và bẫy, chủ yếu là săn các loại thú nhỏ, hiền như nai, lợn rừng, chồn, dúi... Là cư dân làm ruộng nước nên cá đồng, cá suối đóng vai trò quan trọng trong bữa ăn của người dân. Người ta dùng đơm (*pàm*), rô (*nir*), lờ (*srò*), gàu tát nước (*tơ ñom* hoặc *ñhó*), thậm chí dùng lá độc “gây say” để bắt cá, nòng nọc... Ngoài ra, họ còn bắt mối, châu chấu, ếch nhái, ễnh ương, ong non, niềng niềng... cải thiện bữa ăn gia đình.

Khác với săn bắn, hoạt động hái lượm lại chủ yếu là của phụ nữ, trẻ em, những sản phẩm thu về từ hái lượm như rau bếp, đọt mây, củ mài...

- *Tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ ho Srê*

*Bòn* là tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê (tương đương với *buôn*, *plei* của các DTTS Tây Nguyên, *làng* ở người Kinh). *Bòn* là tập hợp của những ngôi nhà dài (*hìu om*) của các gia đình (*hìu bonhã*) song song nhau trên cùng một con đường.

<sup>1</sup> Phòng văn ông K'Thús (1932), thôn Chi Rông 1, Phú Hội (Đức Trọng) ngày 14/4/2015

Hướng nhà đối với họ không quan trọng, điều quan trọng phải có lối vào nguồn nước “giếng”, “ao” chung thuận lợi. Người Cơ ho Srê chuyên canh lúa nước nên địa bàn cư trú của họ thường tập trung, mỗi bòn có thể 30 - 40 nóc nhà. Bòn truyền thống của người Cơ ho Srê thường nằm ở sườn đồi thoải thoải (*dòr*) sát chân ruộng, gần nguồn nước. Nguồn nước (*tô dà*), đó là cái “giếng” chung, gọi là “giếng” nhưng thực chất là một khe nước, hay mạch nước chảy xuống, người ta khơi lại thành một cái hồ hình tròn để chứa nước dùng chung cho cả bòn.

Bòn là khu vực rộng một hai cây số vuông, có hai dãy nhà đối mặt nhau (*ròt hiu*), con đường chạy giữa gọi là *ñhòng bòn*. Ranh giới giữa các bòn thường chỉ mang tính ước lệ, có thể là con suối, ngọn đồi... tạm quy ước với nhau và lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Xung quanh bòn người ta thường rào lại (*ponggar bòn*), khu vực trong hàng rào bao gồm nhà cửa, chuồng trại, vườn tược... gọi chung là *wàng bòn* (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2016, tr.353).

Cũng giống như các tộc người theo chế độ mẫu hệ khác, bòn truyền thống của Cơ ho Srê mang nặng những dấu vết của công xã thị tộc mẫu hệ. Là cư dân trồng lúa nước lâu đời ở những vùng thung lũng phì nhiêu dân cư tương đối đông đúc, nên bòn của người Cơ ho Srê thường có nhiều dòng họ hơn so với các tộc người láng giềng.

Bòn là đơn vị xã hội độc lập, có thiết chế tự quản riêng. Đứng đầu mỗi bòn là chủ làng (*kuãng bòn*), ở khu vực Di Linh còn gọi *kuãng bri phê bòn* (chủ rừng chủ làng). *Kuãng bri phê bòn* thường là người lớn tuổi, giàu có, có nhiều đất đai, trâu bò, chiêng ché... đặc biệt, am hiểu phong tục, tập quán, có kinh nghiệm, giỏi sản xuất và được người dân trong làng tôn xưng. Có thể thấy rằng, quyền hạn và trách nhiệm của chủ làng bao gồm: về chính trị, về kinh tế, về xã hội, về ngoại giao, về tín ngưỡng. Chủ làng hướng dẫn cho dân chọn rẫy, phát rẫy, thời điểm gieo, sạ... chủ tế *Ñô wer* (lễ cầu mưa, cầu mùa), chọn thời điểm để diễn ra “Tết” *Ñô lèr vong* (lễ nhập lúa vào bồ, kho)... Bòn của họ nổi lên vai trò của các trưởng họ (*kôn pàng*), hay ông cậu lớn (*kôn dòng*)... cùng giúp chủ làng giải quyết các vấn đề ở của bòn.

Trong các bòn truyền thống người Cơ ho Srê đã có sự phân chia giàu nghèo. Người giàu (*cau pas*) là người có ruộng lúa, nhiều trâu, nhiều chiêng ché, tấm đắp, lúa gạo thừa ăn... thường có người ở (*cau òpah*). Người nghèo (*cau robah*) là những gia đình túng thiếu quanh năm, ruộng ít, chum ché không, đôi khi mắc nợ không trả được... thường gửi con ở người giàu trong họ. Người ở người Cơ ho Srê hầu hết là con cháu trong dòng họ, được đối xử khá bình đẳng, thậm chí như con cái trong nhà.

Tham gia vào việc duy trì trật tự của bòn Cơ ho Srê không thể không kể đến vai trò quan trọng của luật tục, người Cơ ho Srê gọi nó là *nrĩ* được tất cả các thành viên trong cộng đồng ghi nhớ và tuân thủ. Luật tục được truyền miệng từ đời này qua đời này qua đời khác. Khi có người phạm luật thì vai trò của chủ làng và các ông cậu (*kôn*) uy tín rất quan trọng, họ sẽ là người xét xử chính.

Mặc dù tổ chức tự quản còn đơn giản nhưng với những luật tục phong phú, hệ thống tương đối đầy đủ và có sẵn tự xưa, đã góp phần duy trì trật tự của bòn.

*Dòng họ (joi nôi)*, người Cơ ho Srê là cư dân theo chế độ mẫu hệ nên con cái sinh ra mang họ mẹ. Dòng họ mẫu hệ là tập hợp cá nhân dựa theo tổ tiên chung (tổ mẫu - *mò pàng*) tính theo họ mẹ. Họ người Cơ ho Srê, theo thống kê của các tác giả sách *Dân tộc Cơ ho ở Việt Nam* có Tam bố (*Tam bou*), Tam Ring, Kon Nhài, Liang Rai, Rơ ha Blăng, Bil... (Bùi Minh Đạo, 2003, tr.114).

Người Cơ ho Srê rất coi trọng dòng họ, giống người Kinh “chim có tổ, người có tông”, người Cơ ho Srê nói: “Ừ dùl kơ năc/ Răc dùl rơ sòn/ Kon dùl me bap” (dịch sát nghĩa: Đất một cục/ Chim một tổ/ Con một mẹ cha).

Chế độ mẫu hệ của người Cơ ho Srê thể hiện rõ thông qua mối quan hệ trong dòng họ, nổi lên vai trò của trưởng họ (*kôn pàng*), ông cậu (*kôn*). Ông trưởng họ cũng là ông cậu được người phụ nữ lớn nhất ủy quyền, ông cậu ruột (*kôn tòm*), cậu lớn (*kôn dòng*)... Các ông cậu là người “cầm chân đỡ đầu” (*ăt jong đơng bô tol bota*), “người nhìn đầu, coi đít” (*kôn lah cau sên bô sên troè*) (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2016, tr.339). Nói chung các ông cậu (*kôn*), nhất là trưởng họ (*kôn pàng*) phải nắm bắt và lo lắng mọi sự cho thành viên của họ mình.

*Gia đình (hìu bonhã)*, trong xã hội truyền thống của người Cơ ho nói chung, người Cơ ho Srê nói riêng vẫn tồn tại song song hai hình thái gia đình. Gia đình lớn và gia đình nhỏ, trong đó gia đình lớn mẫu hệ là phổ biến. Người Cơ ho Srê có câu nói tự hào về sự đông đúc, giàu có của gia đình mình: “*hìu ròt pòt jòng*” (nhà cả đầy khe dài thông), khi có con gái lấy chồng người ta lại nối ngôi nhà ra dài thêm, họ quan niệm không để đất trống giữa các ngôi nhà (*ha ù*). Đại gia đình có 10 - 30 thành viên thuộc khoảng 3 thế hệ, ít gia đình 4 thế hệ. Gia đình lớn bao gồm nhiều gia đình nhỏ của những người chị em ruột. Về mặt hình thức, cộng đồng huyết thống đó cùng chung sở hữu ruộng đất, đàn gia súc và một số tài sản khác như: đồng la, chiêng, ché... Đứng đầu đại gia đình là một người chủ nhà (*pô hìu*). *Pô hìu* có thể là người ông (*ông*) chồng của bà (*mò*), hoặc người bác (*wa*) chồng bác gái lớn, đối với gia đình nhỏ thì chủ nhà gọi là *tòm hìu*.

Người Cơ ho Srê rất coi trọng đại gia đình, họ quan niệm: “Anih geh me ntáp/ Anih geh báp ntôn/ Anih geh kôn/ Anih geh lõ bochài” (Dịch sát nghĩa: Nơi có mẹ vĩ vể/ Nơi có cha ôm áp/ Nơi có cậu nắn đúc/ Nơi có cô dạy khôn) (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2016, tr.353).

Trong gia đình truyền thống, người mẹ có toàn quyền trên tài sản, của cải, đất đai của gia đình... nhưng công việc chủ yếu của phụ nữ là bếp núc, đi hái rau, chăm sóc con cái, phụ chồng trong một số việc rẫy như tria hạt, cào cỏ... Công việc nặng nhọc là của đàn ông, nguồn thu nhập chính từ làm ruộng nước, làm rẫy, chăn nuôi gia súc hầu hết đều do người chồng, người đàn ông, con trai trong gia đình đảm nhận. Thế nhưng, gia đình của người Cơ ho Srê rất thuận hòa, không có sự tị nạnh của vợ và chồng: “Phan mê dê lah ãn dê/ Phan ai dê ãn dê” (Dịch sát nghĩa: Của cải của anh là của em/ Của cải của em là của anh). Sự phân công lao động ấy là tự nguyện, là tiềm thức: “Cau ùr trữ pòr/ Cau klau òr jonoi” (dịch sát nghĩa: Con gái nấu cơm cháo/ Con trai kéo bóng rợp) (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2016, tr.336).

Theo phong tục của mình, khi về già người Cơ ho Srê thường sống với con gái, nếu nhiều con gái họ sẽ ở với con gái út.

Theo các nhà nghiên cứu người Mỹ, cũng giống như các nhóm Cơ ho khác, đại gia đình ở người Cơ ho Srê là đơn vị xã hội quan trọng nhất. Tầm quan trọng của cá nhân thấp hơn tầm quan trọng của gia đình; gia đình phải chịu trách nhiệm về những tội lỗi hoặc vi phạm của một cá nhân. Những người đứng đầu gia đình là những người đàn ông uy tín, được kính trọng nhất với kiến thức sâu rộng về truyền thống, phong tục và luật tục (American University (Washington, D.C.), 1966, tr. 399).

Người Cơ ho Srê rất coi trọng họ hàng, nhưng trong cách đặt tên con các gia đình không chú ý lắm đến họ, thường phân biệt K' đối với nam và Ka đối với nữ.

*Hôn nhân (bao)*, nam nữ thanh niên Cơ ho Srê xây dựng gia đình khá sớm (nữ thường 16 - 17 tuổi; nam từ 18 - 20 tuổi). Giống các nhóm Cơ ho khác, hôn nhân người Cơ ho Srê dựa trên nguyên tắc một vợ một chồng, không khuyến khích đa thê, hay đa phu. Trong hôn nhân, người con gái đóng vai trò chủ động (*bắt chồng – kup bao*), nguyên tắc ngoại hôn dòng họ mẹ ở nhóm này hết sức chặt chẽ.

Phong tục cưới xin của người Cơ ho Srê gồm ba lễ chính: Lễ dạm hỏi (*láp bao*), nhà gái đến nhà trai thăm nhà, bàn chuyện đôi lứa thông qua một người mai mối; Lễ ăn hỏi (*lùp bao*), đây là khâu quan trọng nhất trong cưới hỏi, lễ này gia đình nhà gái phải đáp ứng các yêu cầu về lễ vật của nhà trai, lễ này diễn ra bên nhà trai; Lễ cưới (*tam bao*), lễ cưới tổ chức bên nhà gái, rước chàng rể về nhà mình. Lễ vật thách cưới của nhà trai người Cơ ho Srê đối với nhà gái khá nặng nề, thường những phẩm vật không thể thiếu là trâu, chum, ché, ùi... có những cặp vợ chồng cưới xong vẫn tiếp tục trả nợ lễ vật cho nhà trai.

Sau hôn nhân người con trai về cư trú bên vợ. Trong hôn nhân, luật tục người Cơ ho Srê rất nghiêm khắc với các tội loạn luân, ngoại tình. Người Cơ ho Srê có tục “nối dây” (*torpõ che*), sau khi vợ chết, người chồng có thể kết hôn với em gái của vợ nếu hai bên ưng thuận.

So với các nhóm tộc người khác của người Cơ ho, người Cơ ho Srê do đặc thù cư trú ổn định của cư dân trồng lúa nước, nên tổ chức xã hội của người Cơ ho khá vững chắc. Theo các tác giả *Các nhóm thiểu số ở Việt Nam Cộng hòa* nhận định: người Srê tiến bộ hơn định cư ổn định ở khu vực phía Nam của người Cơ ho, có tổ chức xã hội khá tốt, với các tầng lớp từ nghèo khó đến rất giàu có, người Chil ít tiến

bộ và sống du mục hơn - nên có tổ chức còn lỏng lẻo (American University (Washington, D.C.), 1966, tr.399).

*Luật tục (nữ)*, tham gia vào việc duy trì trật tự xã hội tại các bòn người Cơ ho Srê, luật tục tồn tại dưới dạng truyền miệng được các thành viên trong cộng đồng ghi nhớ và tuân thủ. Họ tin rằng mọi tội lỗi làm đảo lộn sự hài hòa của tự nhiên là do làm phiền các thần linh. Vì thế, các thần linh giận dữ trừng phạt những người phạm tội, để trật tự được khôi phục người có tội phải chịu phạt vạ bòn để xin thần linh thứ tội, đồng thời phải bồi thường cho bòn và bị hại bằng đồ vật. Theo các tác giả *Tìm hiểu luật tục các tộc người Tây Nguyên*, hình phạt có ba loại: giải hòa, bồi thường và ở đợ không công (Viện nghiên cứu văn hóa, 2004, tr.189). Luật tục người Cơ ho Srê, không có hình phạt tù hoặc tử hình. Theo thống kê của Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, luật tục người Cơ ho Srê có đến 86 khoản, nội dung của bao gồm rất nhiều điều cụ thể, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau từ quy định về quyền lực xét xử, đến nhiều mặt của đời sống: *pĩc bao kroñau kòi* (ăn cắp giống lúa, lương thực), *jă kwàng sonđwàng jong* (lãng loạn ngoại tình), *sreh gộp srộp cau* (chém bạn đâm người), *thàm dà col hà ù* (tranh giành đất đai)... (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2016, tr.289). Trong đó, tội loạn luân là tội nặng nhất, xúc phạm nghiêm trọng đến thần linh nên bị phạt rất nặng. Khi có người phạm luật thì vai trò của chủ làng (*kuãng bri phê bòn*) và các trưởng họ (*kôn pàng*) rất quan trọng, họ sẽ là người tham gia xét xử chính.

Cùng những phong tục, tập quán, hệ thống luật tục phong phú đã giúp duy trì ổn định bòn và điều chỉnh hành vi của người dân.

### **- Văn hóa truyền thống của người Cơ ho Srê**

#### *Đời sống vật chất*

*Ấm thực*, giống như các DTTS ở Nam Tây nguyên, ẩm thực người Cơ ho Srê trên cơ sở nền kinh tế tự cung, tự cấp và điều kiện tự nhiên tại địa bàn cư trú. Tuy nhiên, là cư dân với nghề trồng lúa nước là chủ đạo nên trong ẩm thực người Cơ ho Srê có khác với một số nhóm Cơ ho, hay tộc người khác. Lương thực chính trong bữa ăn hàng ngày là cơm (*piang*) từ nguồn lúa nước và một ít lúa gạo từ rẫy, bên cạnh đó còn một số loại ngũ cốc khác như: bắp, khoai, sắn, củ rừng... Thực phẩm là các loại rau quả trồng như bầu, bí, dưa, cà... rau rừng như lá bép, đọt mây, măng, nấm... thịt từ săn bắt như cá, tôm, cà cuống, mối, dế, thú rừng... Thịt từ chăn nuôi:

trâu, dê, lợn, gà... ít sử dụng trong bữa ăn hàng ngày, chủ yếu dùng để hiến sinh trong các dịp cúng tế của gia đình hoặc tiếp khách. Cách thức chế biến cũng khá đơn giản, gồm các hình thức canh, luộc, nướng, ủ chua, ăn sống, thịt cá khô gác bếp... người Cơ ho Srê còn chế biến món bánh gạo gói bằng lá dong, lá chuối. Gia vị chủ yếu là muối và ớt. Dụng cụ nấu ăn của họ trước kia nấu trong ống nứa, tre về sau sử dụng nồi đất, nồi đồng... do ảnh hưởng người Chăm nên người Cơ ho Srê sớm dùng đũa để ăn, thức ăn được đựng trong bát, đĩa bằng sành, khi đi làm họ bỏ cơm và thức ăn vào trong túi lát (*plor*) đan bằng cây lồ ô. Mỗi ngày ăn thành hai bữa, trưa và chiều, có điều kiện thêm bữa phụ, thường là bắp, khoai, sắn...

Rượu cần (*tornòm*) là thức uống được tạo ra vừa mang ý nghĩa vật chất vừa mang ý nghĩa tinh thần. Rượu rất được ưa chuộng trong các lễ hội, tiếp khách được chế biến từ gạo, ngô, sắn... trộn với các men làm từ các cây rừng. Rượu được ủ trong ché khoảng từ 2 tuần đến vài tháng. Uống rượu cần thể hiện rõ tính cộng đồng, tính công bằng nguyên thủy của người Cơ ho Srê nói riêng các DTTS Tây Nguyên nói chung. Đàn ông, đàn bà người Cơ ho Srê đều hút thuốc, lá thuốc lấy từ các rẫy cũ về phơi khô, đàn ông hút trong tẩu tre hoặc gỗ tự làm, phụ nữ thường quán lại thành điếu.

*Nhà cửa*, ngôi nhà với người Cơ ho Srê không chỉ thuần túy là cư trú, mà còn gắn bó chặt chẽ tới số phận của các thành viên cư trú trong đó. *Yàng hìu* - vị thần nhà với họ hết sức linh thiêng, từ đời sống gia đình, kinh tế, hôn nhân, sinh nở... đều do *Yàng hìu* định đoạt.

Các đại gia đình mẫu hệ cư trú trong ngôi nhà sàn dài (*hìu rọt*) gồm 2 - 3 tiểu gia đình trở lên, khoảng 3 thế hệ. Ngôi nhà dài chiều dài có thể lên đến 60m đến 80m, rộng khoảng 10m, nhà làm bằng tre, nằm trên nhiều cọc ngắn. Các lan can bằng tre, bệ ra vào được làm phía trước ngôi nhà là những chiếc thang rộng, đôi khi được trang trí, đây là phương tiện duy nhất để đi lên. Lối vào nhà thông qua hai cửa thấp. Đồ đạc bình thường bao gồm chum, giỏ và chiếu. Mỗi nhà dài đều có chỗ tiếp khách chung sát với chỗ ở của người chủ nhà. Thường là phòng cạnh cầu thang đi lên, phòng khách vừa là phòng thờ thần linh, vừa là nơi trưng bày chum ché và các vật dụng quý hoặc tôn nghiêm. Bên trong, các ngôi nhà được chia thành các khu vực

tiểu gia đình, chia bằng các vách ngăn hai bên có lối đi dài thông nhau ở giữa (*pọt dờng*). Bên cạnh ngôi nhà dài để ở họ còn làm nhà kho (*đăm*) chứa lúa và nông cụ. nhà sản phụ dùng để biệt lập người phụ nữ đang kỳ sinh nở.

*Nhà sàn ngắn (hìu pàng)*, là nơi cư trú của một tiểu gia đình ra riêng, hoặc gia đình không có con cái. Kết cấu và chất liệu làm đều giống như nhà dài. Cái khác duy nhất là loại nhà này ngắn hơn nhiều, chỉ dài khoảng 4 - 8m.

*Trang phục*, không có nghề dệt nên y phục của họ chủ yếu là do trao đổi mua bán với các tộc người khác. Giống đa số DTTS Tây Nguyên, trang phục thường nhật nam giới đóng khố, nữ giới mặc váy, phần từ thắt lưng trở lên cả nam nữ đều để trần. Váy của phụ nữ Cơ ho Srê gọi là *ùi*, là một tấm vải khổ rộng, quấn quanh người hơn một vòng và giặt cạp. Nền váy màu đen trên đó có những dải hoa văn màu trắng, đỏ... dọc theo thân váy. Váy truyền thống dài đến quá đầu gối một chút, tất cả phụ nữ không phân biệt tuổi tác đều mặc một loại váy có kiểu như nhau. Người Cơ ho Srê rất quý trang phục, những chiếc *ùi* là lễ vật không thể thiếu trong hôn nhân.

Trong các dịp nghi lễ, mọi người mặc áo chèn được trang trí theo các kiểu dáng hình học và được trang trí bắt mắt. Trang sức của phụ nữ Cơ ho Srê là những chiếc vòng đeo tai bằng gỗ, đồng... người giàu có đeo vòng ngà, vòng tai nặng nên thời gian có thể kéo căng chạm đến vai. Họ đeo vòng cổ bằng thủy tinh và vòng đồng ở cổ chân và cổ tay, nam giới chỉ đeo ở tay và chân. Trẻ em đeo vòng cổ và vòng tay có gắn những chiếc chuông nhỏ.

*Công cụ sản xuất truyền thống*, bao gồm: rìu (*sùng*), xà gạc (*yoas* - giống cái rựa), gậy chọc lỗ tra hạt (*chrmul*), dao (*pês*), liềm (*mó*)...; công cụ canh tác lúa nước có cuốc (*põ*), xà bách, cày (*ngal*), bừa răng gỗ (*sokam*) và cây kor (dùng để trang đất cho bằng phẳng). Cày, bừa lúc đầu lưỡi, răng làm bằng gỗ, về sau thay bằng lưỡi sắt, người Cơ ho Srê sử dụng trâu đôi để kéo cày, bừa và trang đất.

#### *Đời sống tinh thần*

*Tín ngưỡng đa thần*, trong hệ thống các linh thần (*yàng*) của người Cơ ho Srê là Thần tối cao (*Yàng ndu*) và rất nhiều vị thần khác, bao gồm Thần Mặt trời (*Yàng tongai*), Thần Mặt trăng (*Yàng konghai*), Thần Đất (*Yàng ù*), Thần Bầu trời (*Yàng*



trở), Thần Sấm sét (*Yàng cànas*), Thần Lúa (*Yàng kòi*), Thần Rừng (*Yàng bri*)... Do đặc điểm cư dân trồng lúa nước, nên bên cạnh Yang ndu, người Cơ ho Srê coi trọng Yang cànas, Yang ù, Yang kòi, Yang bri. Người Cơ ho Srê ở Di Linh coi núi Brăh Yang là ngọn núi linh thiêng, nơi trú ngụ của các yang. Ngoài ra, họ tin rằng vạn vật đều linh thiêng, đều có linh hồn...

Bên cạnh thần linh, người Cơ ho Srê còn tin có ma quỷ (*cà rək*) nguyên nhân gây ra những điều xui xẻo như tai nạn, bệnh tật và cái chết... Ma rừng (*Phút mu*), Ma nước (*Huynh dà*)...

*Tín ngưỡng liên quan cây lúa*, lễ nghi nông nghiệp quan trọng nhất của người Cơ ho Srê là Nỗ lư vong (Uống mừng đập kín bờ lúa). Đây được xem như Tết của họ. Nỗ lư vong được tổ chức khi công việc mùa màng đã hoàn tất, lúa đã về kho. Ngày của lễ hội này khác nhau giữa các bòn, thường diễn ra vào mùa xuân, khoảng giữa cuối tháng Ba đến đầu tháng Năm dương lịch. Nghi lễ quan trọng của Nỗ lư vong là gọi hồn cho lúa. Các thầy cúng thoa lên các cột và cửa của kho lúa, bờ lúa bằng một hỗn hợp gồm nước, tổ mối và một vài loại thực vật. Họ tin rằng nó sẽ mang lại hồn lúa, giúp cho mùa sau bội thu, gia đình may mắn. Nỗ lư vong với sự chủ trì của chủ nhà (*pô hiu*) cùng sự chứng kiến của họ hàng, nghi lễ được tiến hành tại bờ lúa (*vong*) của gia đình. Tất cả các nông cụ được bày ra, một ché rượu cần nhỏ mở ra, chuẩn bị để uống, một con heo (hoặc gà) được hiến tế nướng trên lửa. Con vật hiến tế được đặt trong một cái đĩa như một vật phẩm dâng lên yang. Sau đó, chủ nhà khấn cầu đến Thần lúa, cầu khấn tên thần cho mọi ngọn núi, ngọn đồi, cánh đồng lúa, gõ thiêng, ao, đá núi và khai phá rừng trong khu vực làng. Tiếp theo, mọi người bày biện cùng ăn uống.

Ngoài Nỗ lư vong còn có các nghi lễ khác liên quan đến chu kỳ cây lúa nước như, khi đồng ruộng được dọn sạch và đốt cháy (*Nỗ ku rohe*), khi lúa sạ (*Nỗ lòng kòi*), trong giai đoạn phát triển, cầu mưa, mùa màng tốt tươi (*Nỗ wèr*) và khi thu hoạch, rê lúa (*Nỗ tầm bơn kòi*)... trong đó, Nỗ wèr là lễ lớn nhất cho cả bòn, người ta tổ chức tại bãi đất thiêng ngoài đồng của bòn (*ù wèr*) có nghi thức đâm trâu<sup>1</sup>...

<sup>1</sup> Phòng văn K' Tin (1952) và ông K' Tiếu (1957) – Thôn Duê (Đình Lạc, Di Linh), ngày 10/6/2019.

*Tang ma*, người Cơ ho nói chung, nhóm Cơ ho Srê nói riêng chia cái chết thành hai loại: cái chết tự nhiên, chết lành (do già yếu, ốm đau) và cái chết xấu, dữ (như tai nạn, do sinh nở...). Họ coi cái chết có ý nghĩa quan trọng, vì thế có các nghi thức theo phong tục truyền thống.

Các nghi thức liên quan đến cái chết và chôn cất thực sự bắt đầu sớm, từ khi người bệnh hấp hối. Người sắp chết được tắm rửa và mặc quần áo đẹp nhất của mình, ngay sau khi chết, tất cả các lễ cúng được diễn ra. Nếu chết vào buổi tối, một con trâu, con lợn và con gà được hiến tế vào lúc mặt trời mọc. Nếu chết vào tờ mờ giờ sáng thì cúng ngay; nếu chết vào ban ngày, thì lễ tế sẽ diễn ra vào lúc hoàng hôn. Sau khi tế lễ, một cái lọ và một cái chén được làm vỡ đặt dưới chân của thi hài, sau đó đặt trong một cái giỏ để gần ngôi mộ. Một bữa tiệc của bòn diễn ra sau lễ, người lớn ăn trước, sau đó là thanh niên và cuối cùng là phụ nữ. Trong toàn bộ buổi lễ, bạn bè và người thân của người đã khuất tiếp tục đến mang theo lợn, gà, gạo, rượu cần... Đối với người Cơ ho Srê, nếu người chết là ông cậu của nhà trai, bắt buộc nhà trai phải giết trâu, heo, gà... Vì vậy, đám tang là việc đại sự của cả hai gia đình.

Người chết được đặt trong quan tài hình thuyền độc mộc. Việc chôn cất thường diễn ra vào ngày thứ ba hoặc thứ tư sau khi chết (một số gia đình giàu có giữ lại đến 7 ngày). Người chết được chôn chung trong một nhà mồ của dòng họ, nên nhiều khi đào huyệt lại gặp xương cốt người chết trước. Người Cơ ho Srê tin có linh hồn, nên vật dụng khi còn sống của người chết được chôn theo, cũng như chia cho một số tài sản như chum, ché, vàng... sau năm 1975, nhiều vụ đào trộm mồ mả diễn ra ở Chi Rông 1, 2 (Phú Hội, Đức Trọng)<sup>1</sup>.

Sau cái chết của vợ, người chồng thường trở về nhà của bố mẹ mình, con cái vẫn ở trong nhà của mẹ. Nhìn chung, cả nam và nữ đều để tang khoảng 1 năm cho người hôn phối đã chết. Tuy nhiên, người chồng có thể được miễn điều này và tái hôn trước khi mãn tang, nếu được gia đình người vợ đã khuất cho phép hoặc “nối dây” với chị gái hay em của người vợ quá cố. Người Cơ ho Srê một số nơi ở Đức Trọng có tổ chức lễ bỏ mả (*pơ thi bóc*), tuy nhiên không lớn như người Ba Na, Ê đê...

<sup>1</sup> Ông K’ Sói (1970) – Chủ tịch N’Thol Hạ (Đức Trọng), ngày 22/6/2017.

*Nghi lễ sinh đẻ (deh dùh) và đặt tên (tomoh mắt kòn)*, đây là nghi lễ quan trọng trong các nghi lễ vòng đời của người Cơ ho Srê. Khi sinh đứa con đầu lòng (*kòn tonruh*), người trong gia đình mời người đỡ đẻ (*dong deh*) để được kết nối với thần linh cầu xin được mẹ tròn con vuông. “Lúc người vợ sinh con, người chồng lấy dây mây (*gai wai*) quất xung quanh vách nhà để đuổi quỷ. Người Cơ ho Srê tin rằng, quỷ rất thích máu lúc sản phụ sinh con (*mhàm mhũ*), người thấy mùi máu là quỷ đi tới hút và làm hại cả mẹ lẫn con. Sau đó, rút xà gạc ở mái nhà, đi ra ngoài sân trước nhà, phát xuống đất, làm tung đất lên trời, vừa làm người chồng vừa thì thầm lời cầu nguyện thần linh” (Võ Tấn Tú *chủ biên*, 2016, tr.354).

Sau khi đứa trẻ chào đời được cắt rốn bằng dao cật tre, đặt cuống rốn lên cục than (*ponai chah*) mà cắt cho rốn khỏi nhiễm trùng. Cuống rốn cắt ra cộng với nhau thái bỏ vào túi cối, đặt vào vỏ trái bầu khô khoét cổ và treo lên cây. Người ta lấy trái bồ hòn thoa người đứa trẻ để chống các bệnh ngoài da. Đứa trẻ được tắm bằng nước ấm, sau đó hơ qua bếp lửa giúp cho đứa bé khỏi bị ngộp thở.

Vào ngày thứ tám sau khi đứa trẻ ra đời người ta tổ chức lễ đặt tên con tại gian khách nhà dài trước bàn thờ thần linh và ché tổ tiên, có thể đưa con ra trước sân cửa nhìn trời đất. Lễ vật chuẩn bị “gồm: ớt chín và muối để đặt và bôi vào miệng đứa bé; các loại lá thuốc dùng nấu nước tắm cho người mẹ và đứa bé; một khúc củi ngo đã tách sẵn một chút, với ý nghĩa miếng củi ngo này tách ra trong sáng đẹp làm sao, thì hàm răng em bé sau này cũng được như vậy; các đồ vật để cho đứa bé cầm. Con trai thì có dao nhỏ, cật lò ô, xà gạc, gùi, chiếu đệm lưng, vòng đồng... Con gái thì có nồi đất, sợi cối, chỉ sợi, chuỗi hạt, bông tai, nhẫn, rìu... Các lễ vật cúng tế và ăn uống, gồm: gà, dê, cơm trắng, cơm nếp, cháo trắng, hủ đất đựng trà, trà cau, một chén nước lã, hai chén rượu cần... cùng được đặt trên một cái mâm gỗ” (Võ Tấn Tú *chủ biên*, 2016, tr.357).

Chủ tế thường là ông ngoại đứa bé, trước bàn thờ thần linh được bày một ché rượu, đứa bé được đặt vào mâm gỗ, chủ làng, bà đẻ ngồi gần ché thờ, mọi người ở xung quanh ché rượu và chiếu mâm. Sau khi chủ tế cầu nguyện xin cho thần linh giúp trẻ chóng lớn, mạnh khỏe, may mắn... ông mở nắp ché rượu, cắt tiết cổ gà rồi lấy máu gà

bôi lên bàn thờ Thần linh, ché tổ tiên và trên trán mọi người có mặt. Riêng đứa bé, bôi máu gà lên miệng, ngực và có một lời cầu khẩn khẩn cho riêng đứa bé. Sau đó mọi người cùng với cha mẹ thống nhất đặt tên cho trẻ, và chủ tế cho trẻ ném muối, đặt ốt chín trên môi đứa bé kèm theo các lời cầu nguyện. Cuối cùng cho đứa bé sờ vào các vật dụng, mà sau này đứa bé sẽ thường xuyên phải sử dụng trong đời.

*Văn học dân gian* của người Cơ ho Srê hết sức phong phú. Các chủ đề về nguồn gốc con người, ca ngợi tình yêu dân tộc, tình yêu gia đình, trai gái, ca ngợi đức tính trung thực, lòng trung thành, sự dũng cảm... Tiêu biểu là trường ca *Gơ Plom Kòn Yôi*, dài hơn 6.000 câu. Chuyện kể về tình yêu nam nữ, giữa hai nhân vật chính là Gơ Plom Kòn Yôi (người vợ) và Gơ Tòng Kòn Tắc (người chồng). Chuyện của đôi vợ chồng, nhưng cũng là câu chuyện chung của người Cơ ho Srê, đó là quá trình hình thành dân tộc, tìm nơi sinh sống, học làm ruộng, làm rẫy... *Huyền thoại núi Brăh Yang*, kể về chuyện tình của chàng trai ở thôn Ka Rọt (Bảo Thuận, Di Linh) lấy hai nàng tiên ở núi Brăh Yang... Ngoài ra, còn có hệ thống các câu văn vần nói về kinh nghiệm sống, ứng xử, giáo dục...

### **Tiểu kết chương 1**

Trong luận án, chúng tôi sử dụng các lý thuyết cơ bản: *thuyết phát triển, thuyết biến đổi xã hội và thuyết phát triển bền vững* để nghiên cứu những chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng từ năm 1975 - 2015. Các lý thuyết này nêu lên mối quan hệ biện chứng giữa chuyển biến kinh tế và chuyển biến xã hội, sự phát triển trong kinh tế, khoa học - kỹ thuật... dẫn đến những thay đổi về xã hội, cụ thể trong luận án là sự thay đổi về tổ chức xã hội: gia đình, dòng họ, bòn của người Cơ ho Srê, và đến lượt mình, sự thay đổi trong tổ chức xã hội cũng tác động ngược lại đến sự chuyển biến kinh tế.

Cùng với việc phân tích lý thuyết, trong chương này khái quát điều kiện tự nhiên, xã hội tỉnh Lâm Đồng; các đặc điểm cơ bản về kinh tế, tổ chức xã hội, văn hóa truyền thống người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

*Về kinh tế:* nền kinh tế truyền thống của người Cơ ho Srê mang đậm tính tự cung, tự cấp, lệ thuộc nhiều vào tự nhiên, còn nhiều khó khăn, bấp bênh. Tuy nhiên,

với nghề trồng lúa nước ổn định, đóng vai trò chủ đạo trong cung cấp lương thực, bên cạnh đó hoạt động nương rẫy, chăn nuôi, săn bắt, hái lượm cũng đóng góp một phần quan trọng trong đời sống, đảm bảo cơ bản nhu cầu lương thực, thực phẩm giúp ổn định cộng đồng cư dân, đồng thời bảo tồn được nguồn tài nguyên rừng.

*Về xã hội:* người Cơ ho Srê sống ổn định trong các bòn gần ruộng nước, trong bòn có một hai dòng họ, dòng họ đóng vị thế lớn trong xã hội, quan hệ họ hàng hết sức được coi trọng, trong đó nổi bật lên vai trò của các ông cậu. Gia đình truyền thống phổ biến của người Cơ ho Srê là các đại gia đình mẫu hệ, người phụ nữ chủ động trong hôn nhân, người mẹ có toàn quyền sở hữu tài sản. Trong gia đình vai trò của cá nhân thấp hơn vai trò của gia đình, nên gia đình phải chịu trách nhiệm về những hành vi sai trái của cá nhân.

Việc hệ thống những đặc trưng kinh tế, tổ chức xã hội, văn hóa truyền thống, nhất là về kinh tế và tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng sẽ giúp luận án có những phân tích, đánh giá hợp lý trong các chương sau.

## **CHƯƠNG 2. KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA NGƯỜI CƠ HO SRÊ Ở LÂM ĐỒNG TỪ 1975 - 1986**

### **2.1 Hoàn cảnh lịch sử**

#### **2.1.1 Việt Nam từ 1975 - 1986**

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 toàn thắng đã kết thúc ba mươi năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, chấm dứt ách thống trị hơn một trăm năm của chủ nghĩa thực dân, đế quốc, hoàn thành nhiệm vụ lịch sử giành lại độc lập dân tộc, thống nhất, mở ra một bước ngoặt vĩ đại về thiết lập quyền làm chủ của nhân dân, đưa cả nước quá độ lên CNXH, phấn đấu đi tới một xã hội dân chủ, công bằng và văn minh. Đây là giai đoạn có những thuận lợi nhất định, nhưng cũng gặp rất nhiều khó khăn, thách thức.

*Thuận lợi:* đất nước thống nhất, tạo động lực lớn cho cách mạng Việt Nam phát triển. Nhân dân tin vào sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự điều hành của Nhà nước. Đất nước có tài nguyên phong phú, sức lao động dồi dào, nhân dân có truyền thống lao động cần cù, thông minh, sáng tạo, có cơ sở vật chất, kỹ thuật ban đầu của miền Bắc sau 20 năm xây dựng và cơ sở vật chất, kỹ thuật của miền Nam để lại... Đó là những thuận lợi để cả nước đi vào khắc phục hậu quả của chiến tranh.

*Khó khăn:* Việc tiến hành công cuộc xây dựng CNXH trên cả nước là nhiệm vụ hết sức nặng nề. Việt Nam bước vào thời kỳ hậu chiến với muôn vàn khó khăn cả về kinh tế, chính trị, xã hội.

Cơ sở hạ tầng của nền kinh tế: nhà máy, đường sá, cầu cống, bến bãi,... bị chiến tranh phá hủy nặng nề. Đặc biệt, chính sách bao vây cấm vận của Mỹ gây nhiều khó khăn cho đất nước ta. Tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp. Sau 1975, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Campuchia ngày càng căng thẳng, các cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc làm cho đất nước đã khó khăn lại càng khó khăn thêm. Sự khủng hoảng và sụp đổ của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu cũng là trở ngại lớn, khi nguồn viện trợ từ các nước này không còn nữa.

Ở miền Bắc, trước năm 1975, nền kinh tế chủ yếu phục vụ cho chiến tranh, làm vai trò hậu phương cho tiền tuyến miền Nam, nên có sự phát triển không toàn diện, nhiều điểm phi kinh tế. Sau năm 1975, kinh tế miền Bắc chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ, nông nghiệp lạc hậu, cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, tư duy kinh tế hạn chế. Những bất cập trong cơ chế quản lý kinh tế ngày càng bộc lộ rõ hơn; quan hệ sản xuất có dấu hiệu của khủng hoảng. Vì vậy, việc thay đổi tư duy kinh tế, chấn chỉnh lại cơ chế quản lý kinh tế cho phù hợp với quy luật khách quan là những vấn đề hết sức nan giải. Về mặt xã hội, niềm vui chiến thắng dần nhường chỗ cho những khó khăn trong cuộc sống, tình trạng thiếu hụt lương thực diễn ra thường xuyên, chiến tranh đã làm xáo trộn và gây tổn thất số lao động chất lượng, để lại hậu quả rất nặng nề và kéo dài trong nhiều năm tiếp theo.

Ở miền Nam, trước năm 1975, chính quyền Việt Nam Cộng hòa với sự đầu tư của Mỹ và các nước tư bản đã phát triển nền kinh tế ở các vùng bị tạm chiếm theo hướng tư bản chủ nghĩa. Các yếu tố tư bản chủ nghĩa đã phát triển trong các ngành công nghiệp, thương nghiệp, tài chính ngân hàng... và bước đầu trong nông nghiệp (chủ yếu lĩnh vực trồng cây công nghiệp). Tuy nhiên, nền kinh tế ở miền Nam chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ, cơ cấu kinh tế mất cân đối, tập trung tư bản nhiều vào tay Hoa kiều và lệ thuộc nhiều vào viện trợ từ bên ngoài. Xã hội miền Nam sau năm 1975 với nhiều phức tạp, đời sống nhân dân khó khăn, nhiều tàn dư của chế độ cũ như nạn thất nghiệp lên tới hơn một triệu người, tệ nạn xã hội, xì ke, ma túy... là vấn đề nhức nhối.

Trước những khó khăn đó đòi hỏi cần phải sớm ổn định tình hình các địa phương, vùng mới giải phóng.

Về chính trị, công tác tiếp quản từ thành thị đến nông thôn, đất liền, hải đảo, căn cứ quân sự, cơ sở sản xuất, hành chính, văn hóa được tiến hành khẩn trương và hiệu quả. Ở các thành phố lớn và các vùng mới giải phóng, chính quyền cách mạng và các đoàn thể quần chúng các cấp nhanh chóng được thành lập. Kịp thời đưa hàng triệu đồng bào trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các “ấp chiến lược” hay bỏ chạy vào thành phố, không có việc làm được hồi hương, chuyển về nông thôn tham

gia sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới. Về kinh tế, tịch thu toàn bộ tài sản và ruộng đất của lực lượng phản cách mạng đã trốn ra nước ngoài, bước đầu điều chỉnh ruộng đất trong nông dân, quốc hữu hóa ngân hàng, thay đổi đồng tiền của chính quyền Sài Gòn bằng đồng tiền của chính quyền cách mạng, chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp,... Về xã hội, nghiêm cấm, bài trừ các tệ nạn xã hội.

Do triển khai kịp thời và chủ động nên công việc tiếp quản diễn ra nhanh gọn và bước đầu ổn định. Chính quyền cách mạng đã tiếp nhận gần như nguyên vẹn các căn cứ quân sự, các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hóa, góp phần tạo cơ sở vật chất ban đầu để nhanh chóng khôi phục kinh tế.

Từ năm 1975 - 1986, là giai đoạn diễn ra 2 kỳ Đại hội IV và V của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời Việt Nam cũng tiến hành 2 kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 và 1981 - 1985.

Thực hiện kế hoạch 5 năm 1976 - 1980: tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (1976) đã quyết định phương hướng khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh là vừa đồng thời tổ chức lại nền kinh tế, củng cố quan hệ sản xuất XHCN ở miền Bắc, cải tạo XHCN ở miền Nam, thống nhất nền kinh tế theo mô hình chung trên phạm vi cả nước, xây dựng một bước nền sản xuất lớn XHCN; đặt nền móng cho sự nghiệp CNH nước nhà. Kế hoạch 5 năm đầu tiên sau ngày thống nhất đất nước hướng đến hai mục tiêu cơ bản và cấp bách: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa XHCN, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn XHCN” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1977, tr.67).

Thực hiện kế hoạch 5 năm 1981 - 1985: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam (3/1982) tiếp tục khẳng định Việt Nam kiên trì thực hiện đường lối chung và xác định từng chặng đường đi cho cách mạng Việt Nam. Trong kế hoạch năm năm lần này, tuy vẫn đề ra nhiệm vụ tiếp tục củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN, nhưng thận trọng hơn và việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật không triển khai đồng loạt như kế hoạch 5 năm 1976 - 1980. Nhiệm vụ cơ bản của Kế hoạch nhà nước 5 năm 1981 - 1985 là đạt hai mục tiêu cơ bản:



phát triển thêm một bước, sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tạo XHCN nền kinh tế quốc dân; cơ bản ổn định tình hình kinh tế, xã hội, đáp ứng những yêu cầu cấp bách và bức thiết nhất của nhân dân, giảm nhẹ sự mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế. Kế hoạch 5 năm lần thứ hai được tiến hành có trọng điểm; số chỉ tiêu kinh tế – xã hội chủ yếu định ra trong kế hoạch này so với kế hoạch trước vừa ít về số lượng, vừa thấp về mức trong một số chỉ tiêu.

Thực hiện 2 kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 và 1981 - 1985, Việt Nam đã đạt những thành tựu nhất định trong nông nghiệp, công nghiệp, khoa học kỹ thuật được triển khai, bắt đầu khai thác dầu mỏ và xây dựng nhiều công trình thủy điện,... Tuy nhiên, tình hình kinh tế, xã hội tồn tại nhiều hạn chế, khó khăn. Nền kinh tế mất cân đối lớn, kinh tế quốc doanh và tập thể luôn thua lỗ nặng, không phát huy tác dụng, kinh tế tư nhân và cá thể vẫn bị ngăn cấm triệt để. Sản xuất chậm phát triển, năng suất thấp, thu nhập quốc dân chưa cao, đời sống nhân dân nhiều khó khăn, thiếu thốn xã hội nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực. “Nhìn chung, chúng ta chưa thực hiện được mục tiêu do Đại hội lần thứ V đề ra là về cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987, tr.18).

*Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với kinh tế, xã hội Tây Nguyên nói chung và DTTS Tây Nguyên nói riêng.*

Sau ngày thống nhất đất nước đến năm 1986, chủ trương phát triển vùng Tây Nguyên, tập trung vào 2 mục tiêu chiến lược là xây dựng Tây Nguyên vững chắc về quốc phòng, an ninh và xây dựng Tây Nguyên thành vùng kinh tế trọng điểm, trong đó tập trung khai thác tiềm năng tự nhiên để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và ổn định xã hội. Để thực hiện chủ trương này Trung ương đã đề ra các chính sách về di dân, định canh định cư, xây dựng vùng kinh tế mới, quan hệ sở hữu, chính sách về phát triển nông lâm nghiệp...

Về chính sách di dân, xây dựng vùng kinh tế mới và định canh, định cư. Sau 1975, thực hiện chính sách kinh tế mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh. Nhà nước đã tổ chức những đợt di dân lớn từ đồng bằng châu thổ sông Hồng và vùng duyên hải Nam Trung Bộ lên Tây Nguyên, xây dựng nhiều vùng kinh tế mới ở

địa phương, trong đó có Lâm Đồng, như vùng kinh tế mới Nam Ban (Lâm Hà), vùng kinh tế mới Hà Nam Ninh (Di Linh)... Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 15/11/1977 của Ban Bí thư về công tác dân tộc ít người ở các tỉnh miền Nam trong tình hình hiện nay, xác định: thực hiện định canh, định cư kết hợp với việc xây dựng các vùng kinh tế mới; chú trọng giải quyết tốt mối quan hệ giữa đồng bào địa phương với đồng bào nơi khác đến (Ủy ban dân tộc, 1978, tr.56).

Về chính sách phát triển nông, lâm nghiệp, Chỉ thị 40/HĐBT ngày 4/5/1983, đã tập trung chỉ đạo sâu sát về kinh tế, xã hội của Tây Nguyên. Về kinh tế, xây dựng các tỉnh Tây Nguyên thành vùng kinh tế có cơ cấu nông - lâm - công nghiệp kết hợp. Phát huy các thế mạnh về phát triển cây công nghiệp, nghề rừng và chăn nuôi để cải thiện đời sống của nhân dân và phục vụ tốt sự nghiệp CNH XHCN. Chú trọng thâm canh, tăng vụ lúa nước trên diện tích hiện có, mở rộng diện tích hoa màu (ngô, khoai, sắn) theo hướng thâm canh, hạn chế quảng canh, du canh, chấm dứt việc phá rừng, phát nương, chuyển dần từng bước diện tích nương rẫy làm lương thực không có hiệu quả cao sang trồng cây công nghiệp, hoặc trồng lại rừng. Phát triển các loại cây ngắn ngày như lạc, các loại đậu, thầu dầu, mía, thuốc lá, bông..., cây dài ngày như cà phê, cao su, chè, dâu tằm... Trong chăn nuôi, phát triển đàn lợn và gia cầm, dê, thỏ, cá, ong... đẩy mạnh chăn nuôi bò và trâu. Thực hiện giao đất, giao rừng cho tập thể và gia đình để trồng rừng, bảo vệ rừng và quản lý kinh doanh, ngăn chặn nạn cháy rừng và phá rừng, bảo vệ tốt các vùng rừng quý, rừng cấm, coi trọng phương châm nông lâm kết hợp phù hợp với điều kiện sinh thái và kinh tế nhằm tăng thêm sản phẩm và bảo vệ môi trường, khí hậu. Tiểu thủ công nghiệp dựa vào nguồn nguyên liệu, vật liệu địa phương có kế hoạch phát triển sản xuất hàng tiêu dùng đồ gốm, sứ, thủy tinh, đồ gỗ, hàng mây, tre... Về xã hội, cần làm tốt việc đào tạo cán bộ tại chỗ, nhất là đào tạo con em DTTS, củng cố và phát triển các tổ chức quần chúng...

Về vấn đề sở hữu, Nghị quyết Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam (20/12/1976) chỉ đạo chung: “Ở miền Nam, xóa bỏ triệt để quyền chiếm hữu phong kiến về ruộng đất và những tàn tích bóc lột phong kiến;

quốc hữu hóa những cơ sở công thương nghiệp của tư sản mại bản, bọn phản quốc và bọn tư sản chạy ra nước ngoài; tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tư bản tư doanh; hợp tác hóa nông nghiệp, tổ chức lại thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ... ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1977, tr.16).

### **2.1.2 Lâm Đồng từ 1975 - 1986**

*Thuận lợi:* ngày 03/4/1975, Đà Lạt giải phóng, đến tháng 02/1976, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Tuyên Đức và thành phố Đà Lạt hợp nhất thành tỉnh Lâm Đồng. Bước vào giai đoạn cách mạng mới, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Lâm Đồng đã phát huy truyền thống đoàn kết trong kháng chiến chống xâm lược; nhân dân rất vui mừng, phấn khởi vì quê hương được giải phóng, đất nước thống nhất, hòa bình. Với ưu thế về “tài nguyên và điều kiện thiên nhiên ưu ái, biết phát huy thế mạnh sẵn có về cây công nghiệp đặc sản, về chăn nuôi và lâm nghiệp” (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.34). Người Cơ ho Srê cùng các tộc người ở Lâm Đồng và trên cả nước nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn, thử thách, nhanh chóng tiếp quản và thích ứng với điều kiện mới, bước vào thời kỳ quá độ xây dựng CNXH.

*Khó khăn:* thực hiện nhiệm vụ cách mạng mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Lâm Đồng gặp vô vàn khó khăn, hậu quả của ba mươi năm chiến tranh để lại khá nặng nề.

Về chính trị, các thế lực thù địch trong ngoài nước và FULRO<sup>1</sup> hoạt động chống phá cách mạng Việt Nam, thực hiện kế hoạch hậu chiến của đế quốc Mỹ. Các lực lượng này tiến hành tuyên truyền, xuyên tạc CNXH, gây tâm trạng hoang mang, nghi ngờ đối với chính quyền cách mạng, chia rẽ các dân tộc, nhất là các DTTS gốc Tây Nguyên, gieo rắc tâm lý khâm phục, hàm ơn và trông chờ sự trở lại của đế quốc Mỹ. Để làm phức tạp tình hình, gây hoang mang trong nội bộ cách mạng chúng cài cắm một số phần tử xấu, cực đoan vào bộ máy chính quyền, đoàn thể của cách mạng ở cơ sở để phá hoại từ bên trong.

---

<sup>1</sup> FULRO (tiếng Pháp: Front Uni de Lutte des Races Opprimées): Mặt trận Thống nhất đấu tranh của các sắc tộc bị áp bức thành lập năm 1964. Tiền thân là tổ chức BaJaRaKa là chữ viết tắt tên của bốn dân tộc chủ yếu: Bahnar (người Ba Na), jarai (người Gia Rai), Rhadé (người Ê Đê) và Kaho (người Cơ Ho) thành lập năm 1958, với chủ trương chống chính sách phân biệt sắc tộc của chính quyền Diệm bằng đường lối ôn hòa. Tuy nhiên, sau đó bị Mỹ lợi dụng và thao túng, sau năm 1975, được sự hậu thuẫn của các thế lực phản động trong và ngoài nước, FULRO tổ chức các hoạt động chống phá chính quyền cách mạng tại Tây Nguyên.

Về kinh tế, sau chiến tranh, kinh tế Lâm Đồng có xuất phát điểm thấp, nông nghiệp kém phát triển, cơ cấu kinh tế, phân bố lao động mất cân đối. Sản xuất lương thực không đủ tự túc, vùng DTTS còn rất khó khăn.

Về văn hoá - xã hội, ở miền Nam tỉ lệ mù chữ trong nhân dân, nhất là DTTS chiếm tỉ lệ cao. Các cơ sở khám chữa bệnh nghèo nàn, chủ yếu tập trung tại các thị trấn, thị tứ. Đội ngũ thầy thuốc và thuốc chữa bệnh đều thiếu, không đáp ứng được yêu cầu của nhân dân. Hoạt động văn hoá, văn nghệ, thông tin nghèo nàn, văn hoá truyền thống bị mai một, không được chú ý giữ gìn phát huy. Tôn giáo (Công giáo, Tin lành) phát triển mạnh trong vùng DTTS. Do đó, một số phần tử đã lợi dụng tôn giáo để tổ chức các vụ bạo loạn, khống chế, lôi kéo quần chúng chống lại cách mạng. Ngoài ra, chúng còn lợi dụng các thiết chế buôn làng, dòng họ của DTTS tại chỗ để gây khó khăn trong quản lý xã hội của chính quyền mới.

Người Cơ ho Srê nói riêng và các tộc người khác ở Lâm Đồng bước vào xây dựng XHCN trong điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi sinh bị tàn phá nặng nề qua nhiều năm chiến tranh; việc lưu thông hàng hóa hạn chế do giao thông bị cản trở; tập quán luân canh vẫn diễn ra phổ biến; trình độ sản xuất của người DTTS ở Lâm Đồng nói chung vẫn ở tình trạng tự cấp, tự túc trong từng hộ gia đình, vẫn cơ bản trao đổi hàng hóa bằng hiện vật, lưu thông tiền tệ hạn chế; chưa có ý niệm về nền kinh tế sản xuất hàng hóa.

Trước tình hình khó khăn của tỉnh nhà, từ ngày 21 đến 30/8/1976, Hội nghị BCH lâm thời Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng đã ra Nghị quyết về phương hướng nhiệm vụ năm 1976 - 1977: “Động viên toàn Đảng bộ, toàn quân và toàn dân, quán triệt hơn nữa Nghị quyết 24 của Trung ương, Nghị quyết của Bộ Chính trị, các quan điểm lớn của Đảng trong giai đoạn cách mạng mới, đẩy lên một khí thế mới và liên tục trong phong trào lao động sản xuất... Nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng bộ là nhằm tăng thêm sản phẩm, hàng hoá để vừa đáp ứng những nhu cầu bức thiết về đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, vừa tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật cho nền kinh tế địa phương” (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.46 - 47).

Thực hiện chính sách định canh, định cư của Trung ương, Lâm Đồng đã tổ chức thực hiện cuộc vận động định canh, định cư gắn với nhiệm vụ quốc phòng an

ninh, thực hiện giãn dân, đưa người DTTS ở các ấp chiến lược của chính quyền Sài Gòn trước đây, hoặc đồng bào sống ở rải rác vùng căn cứ cách mạng trở về bòn cũ. Hỗ trợ người DTTS trong sản xuất nông nghiệp, tiến hành khai hoang, phục hóa các ruộng nước, tổ chức xây dựng các công trình thủy lợi.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I (3/1977), tập trung phân tích đánh giá tình hình mọi mặt của Lâm Đồng sau 2 năm được hoàn toàn giải phóng; cụ thể hoá Nghị quyết Đại hội IV của Đảng Cộng sản Việt Nam, trên cơ sở những thuận lợi và khó khăn của địa phương. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ II (10/1979) đề ra nhiệm vụ chung: “Động viên Đảng bộ và toàn dân, toàn quân trong tỉnh hăng hái vươn lên, ra sức phát huy thắng lợi, khắc phục khó khăn, quyết tâm xây dựng Lâm Đồng từng bước mạnh lên cả về kinh tế và quốc phòng, đặc biệt chú ý khai thác, phát huy mọi tiềm năng sẵn có để xây dựng tỉnh nhà sớm có nền kinh tế theo cơ cấu công - nông - lâm nghiệp kết hợp...” (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.83 - 84).

Cuối những năm 1970, tỉnh Lâm Đồng bắt đầu vận động người DTTS vào các HTX, TĐSX. Từ năm 1981, tỉnh đã triển khai thực hiện Chi thị 100 của Ban Bí thư mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong HTX nông nghiệp. Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ III (3/1983) xác định: “Phát huy cao độ tinh thần tự lực vươn lên, tăng cường đoàn kết các dân tộc, xây dựng chế độ làm chủ tập thể, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, lấy cách mạng khoa học – kĩ thuật làm then chốt, phát triển kinh tế và văn hóa lên một bước, sắp xếp và tổ chức lại sản xuất gắn với xây dựng và cải tạo. Ra sức phát triển lương thực, thực phẩm một cách hợp lí, đồng thời khẩn trương phát huy vững chắc thế mạnh về rừng, cây công nghiệp và du lịch” (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.103).

Trong các năm 1975 - 1986, Lâm Đồng đã giành được những thắng lợi rất quan trọng trên các lĩnh vực.

Về kinh tế, sản xuất nông nghiệp tăng nhanh về diện tích và sản lượng, giải quyết phần lớn nhu cầu lương thực của tỉnh. Cây công nghiệp ngày càng phát triển, tạo tỉ suất hàng hóa ngày càng lớn. Từ những năm 1981 - 1982, việc định canh, định cư được thực hiện nghiêm túc, từng bước ổn định đời sống vùng DTTS.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngày càng được mở rộng, xây dựng mới nhiều cơ sở sản xuất, tạo thêm một số sản phẩm như đường, vải, tơ tằm. Giao thông vận tải cơ bản đảm bảo vận chuyển hàng hóa, hành khách; mở rộng mạng lưới giao thông ở một số vùng kinh tế mới, vùng DTTS. Đây là một trong những yếu tố quan trọng góp phần phát triển kinh tế và giao lưu giữa các tộc người trong tỉnh... Công cuộc cải tạo XHXCN và củng cố mối quan hệ sản xuất mới, đến năm 1985 đã xây dựng được 74 HTX và 724 TĐSX nông nghiệp (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.129). Đa số HTX và TĐSX thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động theo khoán 100 của Trung ương<sup>1</sup>. Đời sống nhân dân được cải thiện, cơ bản đảm bảo vải mặc, nhu cầu thực phẩm và hàng tiêu dùng thiết yếu, nhu cầu đi lại của nhân dân.

Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội, tỉnh đã có nhiều cố gắng trong việc xóa bỏ văn hóa phản động, đòi trụ, từng bước xây dựng nền văn hóa mới, con người mới XHCN. Sự nghiệp giáo dục từng bước gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Mạng lưới y tế được mở rộng xuống cơ sở, hầu hết các xã đều có cơ sở y tế. Sau ngày đất nước thống nhất, với chính sách kinh tế mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh, Nhà nước đã tổ chức những đợt di dân lớn từ đồng bằng châu thổ sông Hồng và vùng duyên hải Nam Trung bộ lên Tây Nguyên. Dân số và thành phần dân tộc Lâm Đồng tăng lên, ngoài người Kinh còn có các DTTS miền núi phía Bắc như Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Mường... Tỉnh Lâm Đồng đã có nhiều cố gắng để ổn định tình hình, kinh tế, xã hội, nhất là vấn đề xen cư giữa các cư dân mới với người DTTS tại chỗ.

Về công tác an ninh - quốc phòng toàn dân, nhận rõ âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù, kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Đối với vấn đề FULRO, phối hợp đấu tranh chính trị, dân vận kết hợp với đấu tranh vũ trang, đã tiêu diệt và làm tan rã một lực lượng quan trọng của FULRO, đẩy lực lượng này vào thế bị động và suy yếu, làm thất bại một bước âm

---

<sup>1</sup> Chỉ thị 100-CT/TW, ngày 13 tháng 1 năm 1981 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về *Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp*. Chỉ thị này cho phép áp dụng chế độ khoán trong toàn bộ nền nông nghiệp cả nước. Chế độ khoán này thường được gọi tắt là khoán sản phẩm, hay khoán 100.

muu của kẻ thù nhằm chống phá công cuộc cải tạo và xây dựng CNXH ở địa phương. Góp phần ổn định khu vực sinh sống của người DTTS tại chỗ.

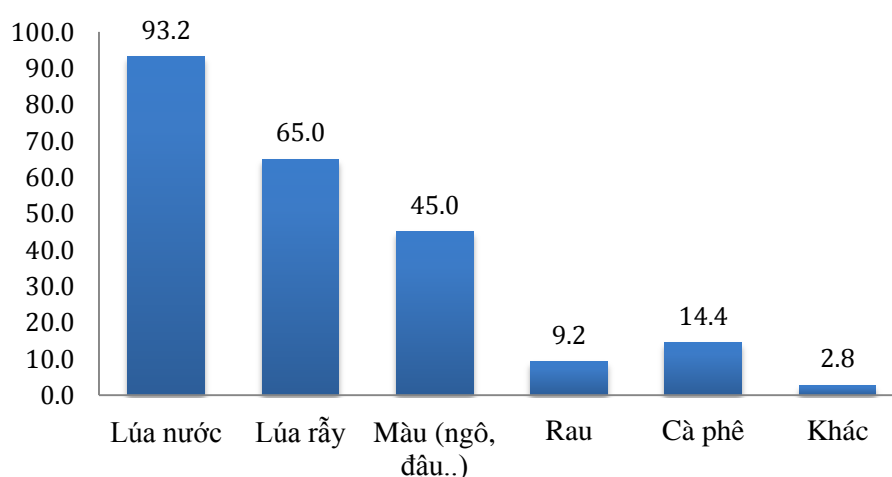
Bối cảnh lịch sử những năm 1975 - 1986, cũng như những chính sách về di dân xây dựng vùng kinh tế mới, định canh, định cư, phát triển nông lâm nghiệp, xây dựng HTX... của Đảng Nhà nước đối với Tây Nguyên và DTTS tại chỗ đã được tỉnh Lâm Đồng triển khai tại địa phương. Điều này đã tác động đến chuyển biến kinh tế, xã hội của tỉnh nói chung và vùng DTTS nói riêng, đây là những tiền đề quan trọng cho những chuyển biến kinh tế và tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

## 2.2 Kinh tế người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 1986

### 2.2.1 Trồng trọt (tam phần)

Ngoài trồng lúa nước (*kòì sre*) là hoạt động trồng trọt chính của người Cơ ho Srê, còn có hoạt động nương rẫy: lúa rẫy (*kòì mừ*), khoai, sắn, ngô, đậu... Giai đoạn này, để đảm bảo lương thực, trồng lúa nước, lúa rẫy và trồng màu đậm nét trong sinh hoạt kinh tế của họ. Kết quả khảo sát tại các điểm nghiên cứu ở thị trấn Di Linh, Bảo Thuận (Di Linh) và xã N'Thol Hạ (Đức Trọng) thể hiện rất rõ điều này (biểu đồ 2.1).

**Biểu đồ: 2.1. Các loại cây trồng ở người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 24*

Dữ liệu ở biểu đồ 2.1 chỉ ra rằng trong giai đoạn từ 1975 - 1986 loại cây trồng chủ yếu của người Cơ ho Srê là lúa nước chiếm tỷ lệ cao nhất 93.2%, loại cây trồng đứng thứ hai là lúa rẫy chiếm tỷ lệ 65%, thứ ba là màu 45%. Kết quả này,

hoàn toàn phù hợp với những phân tích của tác giả trong chương 1 và thực tế ở Việt Nam trong giai đoạn này.

*Trồng lúa nước*, từ năm 1976, cuộc vận động định canh, định cư và giãn dân ở tỉnh Lâm Đồng được thực hiện. Vấn đề khai hoang, phục hóa, phát triển các cánh đồng lúa nước với mục đích ổn định nguồn lương thực tại chỗ được chú trọng. Nhiều cánh đồng được củng cố và mở rộng, như: Bảo Thuận, Gung Ré, Đình Trang Hòa, Tam Bó (Di Linh), N’Thol Hạ, Phú Hội (Đức Trọng)... Kết quả sau 10 năm ở các vùng định canh, định cư đã tạo ra được 17.600 ha đất canh tác mới, trong đó có 8.400 ha ruộng nước (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 1987, tr.13).

Giai đoạn này, một số hộ người Cơ ho Srê ở Di Linh, Đức Trọng... gần trung tâm được vận động vào HTX, TĐSX, nhưng số hộ vào HTX, TĐSX không nhiều. Nguyên nhân được ông K’Brêu lý giải: “Do sự chống phá của FULRO nên việc triển khai khó khăn, đồng thời việc đưa ruộng lúa nước vào HTX không phù hợp với thói quen của người Cơ ho Srê nên nhiều bà con không chấp nhận”<sup>1</sup>. Vì thế, có nhiều hộ khi vào HTX, TĐSX đã bỏ ruộng, bỏ sản xuất, nhiều hộ phá rừng làm rẫy hoặc săn bắn, hái lượm để kiếm sống. “Trên thực tế, hầu hết các HTX và TĐSX chỉ là hình thức “vận động công” của gia đình người lao động, bằng diện tích canh tác của mình mà chịu nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cho Nhà nước” (UBKHXH Việt Nam - UBND tỉnh Lâm Đồng, 1989, tr.134).

Hầu hết các gia đình giai đoạn này có đất sản xuất, kết quả khảo sát cho thấy có 93.3% số hộ có đất sản xuất, đáng chú ý số hộ tự nhận không có đất sản xuất chiếm 6,8% tập trung tại xã N’Thol Hạ (Phụ lục 2, phần II, câu 14). Theo ông K’Beo nhớ lại: “Những hộ tham gia vào HTX lúc đó họ coi như gia đình mất đất”<sup>2</sup>.

Các gia đình có đất sản xuất, cho biết đều có đất trồng lúa nước. Dữ liệu biểu đồ 2.2 cho thấy diện tích trồng lúa dưới 1 ha chiếm 80.6%, diện tích từ 1 - 2 ha chiếm 18.1%, cá biệt có nhiều hộ trên 2 ha trồng lúa nước. Điều này phù hợp với trí nhớ ông

---

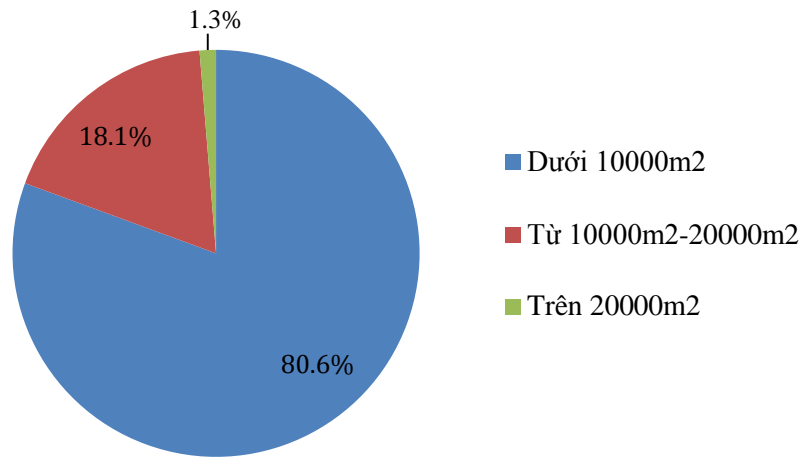
<sup>1</sup> Phòng vấn ngày 20/7/2019.

<sup>2</sup> Phòng vấn ngày 13/4/2019



K'Thús, thôn Chi Rông 1, Phú Hội (Đức Trọng): “Gia đình tôi thuộc diện khá giả, ruộng lúa hơn 3 ha, tuy nhiên bà con trong vùng phần đông là 7 - 8 sào”<sup>2</sup>.

**Biểu đồ 2.2 Diện tích trồng lúa nước các hộ giai đoạn 1975 - 1986 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 15.1*

Bên cạnh một số giống lúa truyền thống: lúa tẻ dài ngày như *kòi me* (màu gạo đỏ tím), *kòi ja ak* (gạo màu trắng), *kòi me kọ* (gạo trắng đục)... lúa nếp như *mpa sur*, *mpa khoa*, *mpa àp*, *mpa jù*... được làm trong vụ chính (vụ Hè - Thu) đôi khi họ làm thêm một vụ Đông - Xuân (*sre tà nòi*) với giống *kòi pàng* (ngắn ngày - khoảng hơn 3 tháng). Sau năm 1975, người Cơ ho Srê tiếp nhận thêm các giống lúa từ người Kinh như các giống lúa tẻ thơm, lúa Chiêm, nếp thơm... loại bỏ đến 80 - 90% giống lúa cũ (UBKHXH Việt Nam - UBND tỉnh Lâm Đồng, 1989, tr.132). Để thích nghi với tính chất và thời gian sử dụng của từng loại đất, được sự hướng dẫn của cán bộ người Kinh, các hộ đã biết lựa chọn nhiều giống lúa khác nhau. Trong giai đoạn này việc lựa chọn và cất giữ giống sao cho phù hợp mùa vụ còn rất quan trọng, việc này do những người cao tuổi, người vợ, người mẹ trong gia đình đảm nhận. Lúa giống được chọn để vào các gùi treo trên nhà cho việc gieo sạ vụ mùa sau. Việc lựa chọn có tính toán các giống lúa và thời gian canh tác đã giúp cho họ thâm canh, tăng, gọt vụ và góp phần tăng năng suất so với truyền thống.

Trong truyền thống, vụ mùa chính khoảng 6 tháng, sau 1975 nhờ vào các giống mới ngắn ngày, có năng suất cao hơn nên mùa vụ được rút ngắn chỉ còn hơn 4

<sup>2</sup> Phòng vấn ngày 14/4/2015

tháng (từ tháng 6,7 đến cuối tháng 10, đầu tháng 11 dương lịch). Công tác thủy lợi được chính quyền chú trọng, từ 1975 - 1986, xây dựng 64 công trình thủy lợi vừa và nhỏ (trong đó trên 30 công trình dân tự làm), làm 13 km kênh mương. Nhiều nơi người Cơ ho Srê trồng hai vụ lúa như N'Thol Hạ, Phú Hội (Đức Trọng), Đinh Trang Hòa, Gung Ré (Di Linh), Ka Đơn (Đơn Dương)... diện tích lúa hai vụ 3.366 ha/ 8.400 ha (UBKHXXH Việt Nam - UBND Tỉnh Lâm Đồng, 1989, tr.190).

Kỹ thuật canh tác truyền thống, đối với ruộng *sre pố* trũng lầy, họ cho đàn trâu xuống quần (Cao Thế Trình, 1998, tr.18), sau đó dùng xà bách lớn (gần giống cuốc người Kinh nhưng lưỡi xéo) sửa đất bằng phẳng, tiếp theo dùng một khúc cây tương đối nặng, dài khoảng 3m (*cor*) kéo qua để lấy mặt bằng cuối cùng mới sạ (*sít kòi*). Đối với ruộng *sre gol* họ sử dụng kỹ thuật làm ải đất rất tốt. Theo tài liệu phỏng vấn của chúng tôi họ làm đất qua 4, thậm chí 5 công đoạn: cày lần 1 (*lơ or*), cày lần 2 (*lát*), hai lần này cách nhau gần tháng trời, sau đó người nông dân bắt đầu bừa làm phẳng ruộng và sục bùn, bừa lần 1 (*sokam jroăh*), bừa lần 2 (*sokam klêt*), sau đó dùng cây *cor* có người đứng trên do trâu kéo, sau đó lại dùng xà bách sửa chữa lại mặt ruộng lần nữa rồi mới sạ. Khác với một số tộc người, người Cơ ho Srê sử dụng trâu đôi trong cày, bừa (không sử dụng bò)<sup>1</sup>.

Sau năm 1975, kỹ thuật trồng trọt lúa nước của người Cơ ho Srê từng bước thay đổi. Việc sử dụng trâu quần để làm ruộng không còn, chủ yếu người ta sử dụng cày, bừa bằng sức kéo của trâu. Một số cánh đồng có sử dụng máy cày dù chưa phổ biến, như ở Tân Châu năm 1986 có một máy cày lớn dùng cho cánh đồng các thôn 4,6 nơi người Cơ ho Srê sinh sống (UBKHXXH Việt Nam – UBND tỉnh Lâm Đồng, 1989, tr. 313).

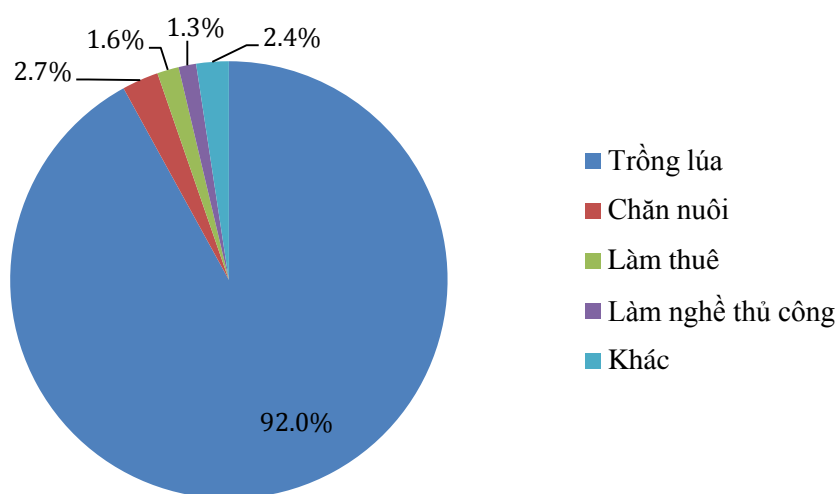
Trong canh tác lúa nước truyền thống, từ lúc sạ cho đến khi thu hoạch việc chăm sóc của họ là rất ít (trừ việc tháo nước, hoặc tát nước vào khi ruộng thiếu nước). Trong thu hoạch, lúa được gặt bằng liềm (*mớ*) gom thành đồng trên bãi đất khô, cứng cho trâu quần, khi lúa khô người ta rê lúa và mang về kho cất giữ. Họ rất coi trọng Thần lúa nên không sử dụng phân bón vì sợ làm ô uế. Cuối những năm 70 đến đầu năm 80 (thế kỷ XX), kỹ thuật trong trồng lúa có những thay đổi nhất định, việc chăm sóc cây lúa được thực hiện nhiều hơn, người Cơ ho Srê bắt

<sup>1</sup> Phỏng vấn Già làng K' Tiều (1952), ông K' Tin (1957), thôn Duệ, Đinh Lạc, Di Linh, ngày 10/6/2017.

đầu biết làm cỏ, dặm lúa... nhờ vào hệ thống thủy lợi tốt nên công tác tưới tiêu ngày càng chú trọng. Kỹ thuật bón phân, phun thuốc trừ sâu là sự thay đổi lớn trong chăm sóc lúa của người Cơ ho Srê, năm 1980 HTX Ka Ming (Di Linh) bón 8 tấn phân chuồng/ ha, HTX Phú Hội (Đức Trọng) bón 6 - 7 tấn phân chuồng/ ha (Báo Lâm Đồng, 1981, tr.3). Năm 1978, kỹ thuật cấy bước đầu được thực hiện ở Di Linh, nhưng chỉ được một vài vụ vì không phù hợp với thói quen của người Cơ ho Srê, nên kém hiệu quả. Trong thu hoạch lúa, bên cạnh hình thức cho trâu quần lên lúa, một số gia đình khá giả trang bị các máy tuốt thủ công.

Những thay đổi trong thủy lợi, kỹ thuật canh tác, chọn giống... năng suất lúa nước tăng lên đáng kể. Từ những năm 1978 - 1979, “ruộng lúa nước cho năng suất cao, trung bình 20 tạ/ ha” (UBKHXH Việt Nam - UBND tỉnh Lâm Đồng, 1989, tr. 214). Báo Lâm Đồng thời điểm đó ghi nhận: “Tại thôn K’Rọt (Bảo Thuận, Di Linh), anh K’Brim, ủy viên kinh tế thôn, trong vụ hè thu vừa qua đã thử cấy một sào ruộng và có bón phân, làm cỏ, chăm sóc chu đáo nên đã thu hoạch 250 kg/ sào, tăng 100 kg so với ruộng không bón phân, làm cỏ” (Báo Lâm Đồng, 1978, tr.5). Đến năm 1984, năng suất lúa bình quân tăng “đạt 23,6 tạ/ ha gieo trồng” (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.119), có nơi như Đầm Ròn, Đình Trang Hoà, N’Thol Hạ, Ka Đơn đã đạt được 3,5 tấn/ ha (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 1987, tr.13).

**Biểu đồ 2.3 Nguồn thu nhập lớn nhất của các hộ giai đoạn 1975 - 1986 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 41*

Giai đoạn 1975 - 1986, nguồn thu nhập của hộ gia đình người Cơ ho Srê chủ yếu đến từ trồng lúa, chăn nuôi, săn bắn, hái lượm... tuy nhiên, trồng lúa là nguồn thu chính, giúp nuôi sống gia đình. Dữ liệu biểu đồ 2.3 phản ánh rõ khi có 92% mẫu khảo sát cho rằng nguồn thu nhập chính từ trồng lúa, 2,7% nguồn thu nhập chính đến từ chăn nuôi, 1,6% nguồn thu nhập lớn nhất đến từ việc làm thuê, 1,3% thu nhập lớn nhất đến từ nghề thủ công của dân tộc. Điều này phản ánh tầm quan trọng của trồng lúa trong sống của người Cơ ho Srê nhưng cũng cho thấy sự lệ thuộc quá nhiều trong thu nhập của gia đình từ cây lúa, vì thế nên trong những năm mất mùa tình trạng đói kém vẫn xảy ra.

Những năm 1980 - 1981, người DTTS tại chỗ, trong đó có người Cơ ho Srê tham gia vào 14 HTX nông nghiệp và 250 TĐSX nông - lâm nghiệp với khoảng 40% số hộ. Tuy nhiên, do không quen với làm ăn tập thể nên năng suất kém, địa phương phải thực hiện Khoán 100, nên thực chất hầu hết các HTX nông nghiệp và TĐSX chỉ là hình thức các tổ vận động công của gia đình người lao động DTTS nói chung, người Cơ ho Srê nói riêng trên diện tích canh tác của gia đình mình và chịu nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cho Nhà nước. Chỉ có vài HTX đi vào phân phối ăn chia theo công điểm, như N'Thol Hạ nhưng hiệu quả kinh tế thấp (UBKHXH Việt Nam - UBND tỉnh Lâm Đồng, 1989, tr.134). Như vậy, đối với việc vào HTX, TĐSX không ảnh hưởng lớn đến sản xuất lúa nước của người Cơ ho Srê.

*Trồng trọt nương rẫy*, trong truyền thống đất rừng làm rẫy của người Cơ ho Srê khá ổn định, đất rừng là sở hữu chung của bòn. Sau năm 1975, do sức ép của chính sách di dân, khai hoang và chính sách giao rừng cho nên diện tích rẫy của người DTTS tại chỗ giảm. Nếu như trước đây sau khi đốt rẫy, bà con người Cơ ho Srê chỉ canh tác 2 - 3 năm thì chuyển sang rẫy mới, về sau đẩy lên canh tác 4 - 5 năm và thậm chí lâu hơn. Vòng quay của đất rẫy ngắn hơn, còn khoảng 5 - 7 năm, việc luân khoảnh từng bước giảm dần, nhất là trong những năm 1981 - 1982 trở đi giảm hẳn việc đốt rừng làm rẫy mới. Ông K'Brêu nhớ lại: “Lúc này dân làng Njrêng, Kơ

mêng (xã Gung ré, Di Linh) không còn phá rừng làm rẫy như trước, vì rừng chẳng còn và Nhà nước cấm không cho phá”<sup>1</sup>.

Giai đoạn 1975 - 1986, trên rẫy vẫn thực hiện xen canh, trong đó lúa là chủ đạo, ngoài ra còn có màu, rau như bắp, khoai, sắn, đậu, rau, quả... Kỹ thuật canh tác nương rẫy của người Cơ ho Srê không có nhiều thay đổi vẫn là chọc lỗ tra hạt. Lúa rẫy khi cao khoảng 20 - 30 cm người ta tiến hành làm cỏ, họ dùng xà bách nhỏ (lưỡi nhỏ hơn bàn tay cán dài 40 - 60cm) để làm cỏ. Sản lượng lúa rẫy chỉ khoảng hơn 10 tạ/ ha. Giai đoạn này, bên cạnh trồng các loại lương thực, rau màu nói trên người ta còn trồng bo bo (*mbo*), cao lương... một số loại cây ăn quả mới cũng được đưa vào trồng trên rẫy như dưa hồng, dưa chuột, đu đủ... Kỹ thuật canh tác ngày được cải tiến theo hướng chuyên canh, thâm canh, đất đai được làm cẩn thận hơn, những năm 80 (thế kỷ XX) đã biết sử dụng phân bón trong chăm sóc cây trồng, nên sản lượng theo đó cũng tăng lên khoảng 1,3 - 1,5 tấn/ ha.

Theo kết quả khảo sát tại các điểm nghiên cứu, từ 1975 - 1986, phần nhiều các hộ có công cụ cơ bản phục vụ cho trồng trọt: cuốc (*wou*), xà bách (*kau*) chiếm tỷ lệ 98%, liềm, hái, dao chiếm tỷ lệ 94.6%, cày (*ngal*), bừa (*sơ kam*) chiếm tỷ lệ 85.7 %, cá biệt có hộ còn sắm được máy cày (Phụ lục 2, phần II, câu 13). Đây là bước tiến lớn, nhất là tỷ lệ cày, bừa giúp các gia đình chủ động hơn trong sản xuất.

Hoạt động làm ruộng nước và nương rẫy, thường đòi hỏi nhiều lao động, nên trong truyền thống người Cơ ho Srê luôn vần công, đổi công để giúp đỡ nhau nhất là trong làm đất ruộng, phát rẫy, thu hoạch... Sau năm 1975, Nhà nước đã cho thành lập các tổ vần, đổi công chủ yếu trong cùng dòng họ để giúp nhau sản xuất, có tổ vần, đổi công nam thanh niên, nữ thanh niên, tổ trung niên...

*Trồng trọt vườn*, đóng vai trò khá quan trọng trong đời sống cư dân Cơ ho Srê. Trước năm 1975, do chính sách dồn dân vào ấp của chính quyền Sài Gòn nên hoạt động trồng vườn của người dân bị hạn chế, họ sống chủ yếu dựa vào ruộng lúa và nương rẫy. Sau năm 1975, các nông, lâm trường ở Lâm Đồng ra đời theo chủ trương phát triển kinh tế của Nhà nước, cùng với chính sách giãn dân và định canh,

---

<sup>1</sup> Phòng vấn ngày 20/7/2019

định cư trên quy mô lớn đã làm thay đổi diện mạo của vườn, đặc biệt là vườn chuyên canh cà phê, chè ở vùng DTTS tại chỗ, trong đó có người Cơ ho Srê.

Sau năm 1975, trên đất vườn quanh nhà người nông dân chủ yếu trồng màu, rau... Đến những năm 1981 - 1982, công tác giãn dân, định canh định cư gắn liền với phát triển kinh tế vườn được tỉnh Lâm Đồng chú trọng. Đây cũng là thời điểm hoạt động nương rẫy theo tập quán luân khoảnh của người Cơ ho Srê thu hẹp, nhiều rẫy chuyển dần sang hình thức vườn chuyên canh, hình thành nhiều vườn cà phê, hoặc màu... Hai năm này, tỉnh Lâm Đồng đầu tư trên 4 triệu đồng, giúp người DTTS nói chung, người Cơ ho Srê nói riêng trồng 4 triệu cây cà phê. Việc trồng cà phê bắt đầu từ những vườn cạnh nhà, tỉnh Lâm Đồng chủ trương mỗi hộ DTTS trồng ít nhất 200 cây cà phê trong vườn nhà. Đến tháng 9/1983, 3 huyện Di Linh, Bảo Lộc và Đức Trọng cơ bản hoàn thành trồng cà phê vườn hộ DTTS theo chỉ tiêu bình quân 200 cây/hộ và toàn tỉnh số hộ DTTS có cà phê vườn là 94% (16.681/ 17.666 hộ) trong đó 24% số hộ đạt chỉ tiêu 200 cây. Đến năm 1984, toàn tỉnh trong vùng DTTS trồng 307 ha cà phê vườn (BCH Đảng bộ Lâm Đồng, 2010, tr.120). Đến năm 1986, huyện Di Linh người DTTS trồng cà phê vườn nhiều nhất tỉnh, diện tích tăng lên 63 lần so với trước năm 1981 (1447 ha/ 23 ha), huyện Đức Trọng có nhiều hộ DTTS đầu tư trồng từ 1 ha đến 2,5 ha cà phê. Sản lượng cà phê giai đoạn này chưa cao khoảng 1 - 1,5 tạ nhân/ 1 sào, nhiều hộ DTTS huyện Di Linh đã thu bình quân 3 - 4 tạ, ở Đức Trọng và Bảo Lộc 1,5 tạ nhân/ năm. (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 1987, tr.14). Một số nơi ở Liên Đàm, thôn Đăng Rách (Gung Ré - Di Linh) các hộ người Cơ ho Srê được nhà nước giao cho vườn cà phê từ các đồn điền cà phê trước đây để quản lý, chăm sóc.

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, 53 hộ trả lời có diện tích trồng cây công nghiệp (cà phê), dù diện tích chủ yếu dưới 1 ha (Phụ lục 2, Phần II, câu 15.7).

Số lượng vườn cà phê các hộ gia đình người Cơ ho Srê là đáng kể, nhưng chất lượng vườn chuyên canh của người DTTS tại chỗ nói chung, trong đó người Cơ ho Srê giai đoạn này vẫn chưa ổn định. Cây cà phê là loại cây còn khá xa lạ với người Cơ ho Srê không chỉ đòi hỏi vốn, kỹ thuật chăm sóc, nhất là việc thu lợi trước mắt đối với cà phê trồng mới là không có, nên nhiều gia đình chán nản, số lượng cà phê trồng mới chết nhiều trở thành đất hoang hóa, có đến 24 hộ có đất bỏ hoang từ một vài sào

đến trên 1 ha (Phụ lục 2, phần II, câu 15.8). Điều này phù hợp trí nhớ ông K' Brêu: “Lúc này ở người Cơ ho Srê đã có nhiều gia đình trồng cà phê, như xã Bảo Thuận, Tân Châu, Liên Đầm... (Di Linh), nhất là khi Nhà nước có chủ trương định canh định cư, giải quyết vườn hộ cho đồng bào DTTS. Tuy nhiên, do chưa quen với việc trồng, chăm sóc cà phê nên chất lượng cây cà phê thấp”<sup>1</sup>.

Bên cạnh chuyển đổi sang chuyên canh cà phê vườn ở một số hộ, trong giai đoạn này đa phần gia đình người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng luôn duy trì một mảnh vườn đa canh tự cấp, tự túc cạnh nhà, nó rất quan trọng trong đời sống của họ khi điều kiện chợ búa và lưu thông hàng hoá trong vùng chưa phát triển. Trong vườn quanh nhà, cơ cấu cây trồng cũng xuất hiện thêm không chỉ có các loại cây tiêu dùng, cây thực phẩm, mà còn các loại cây ăn quả ngắn ngày khác như sầu riêng, chuối, bơ, mít, măng cầu... Những ruộng nước cao (*sre gol*), được chuyển sang trồng màu cùng với các rẫy đã khai phá. Kết quả khảo sát cho thấy 99.3% hộ gia đình trả lời có đất trồng màu, với các loại cây trồng chủ yếu sắn, khoai, ngô... diện tích dưới 1 ha (Phụ lục 2, phần II, câu 15.2).

Nhìn chung, từ 1975 - 1986, cây lúa nước vẫn là cây trồng chủ đạo của người Cơ ho Srê, người dân đã có những áp dụng mới trong kỹ thuật canh tác, giống... giúp năng suất tăng lên. Hoạt động nương rẫy từ luân khoảnh chuyển dần sang rẫy cố định, trồng trọt vườn có nhiều thay đổi khi cây cà phê xuất hiện trong cơ cấu cây trồng của họ, tuy nhiên sự phát triển đó chưa tạo nên bước đột phá về năng suất và hiệu quả cây trồng, vườn cây công nghiệp vì thế vẫn chưa thể thay thế được trồng lúa, nhất là lúa nước.

### **2.2.2 Chăn nuôi (ròng siam)**

Cần phải khẳng định rằng bên cạnh hoạt động trồng trọt thì chăn nuôi có vai trò rất quan trọng trong hoạt động kinh tế của các gia đình Cơ ho Srê, đây là hoạt động có từ lâu đời. Trong giai đoạn từ 1975 - 1986, chăn nuôi vẫn khẳng định được vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất của hộ gia đình. Kết quả khảo sát giai đoạn này chỉ ra rằng, có 89.1% hộ có chăn nuôi ở gia đình (Phụ lục 2, phần II, câu 21).

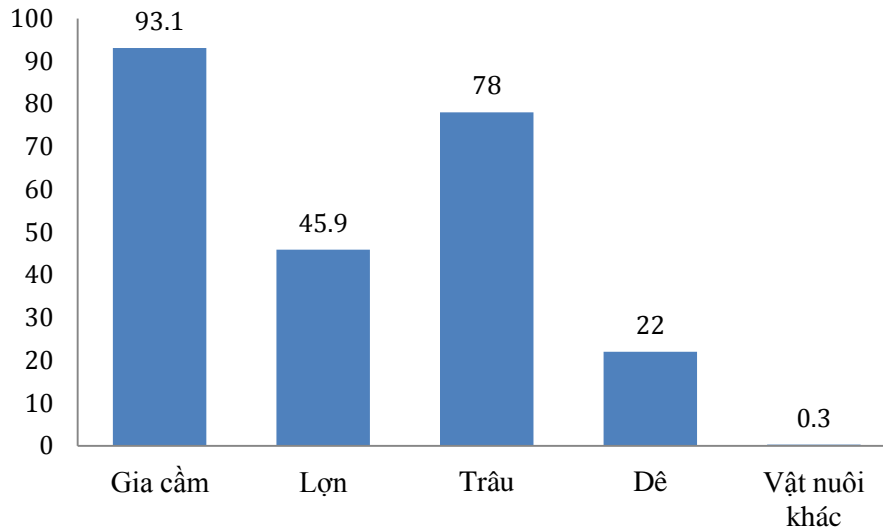
Về vật nuôi, do đặc thù của trồng trọt lúa nước và các tập quán lâu đời, con trâu đóng vai trò quan trọng trong đời sống người Cơ ho Srê. Ngoài trâu, người Cơ

---

<sup>1</sup> Phòng vấn ngày 20/7/2019.

ho Srê nuôi dê, heo, gà, vịt xiêm... một số gia đình giàu có nuôi ngựa, họ không nuôi bò. Từ 1975 - 1986, bên cạnh các vật nuôi truyền thống, một số hộ gia đình bắt đầu nuôi bò, nhưng chưa nhiều.

**Biểu đồ 2.4 Cơ cấu vật nuôi của người Cơ ho Srê từ 1975 - 1986 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 32*

Trước năm 1975, theo kết quả phỏng vấn hồi cố của chúng tôi, mỗi gia đình người Cơ ho Srê có ít nhất từ 3 - 5 con trâu, nhà nhiều 15 - 20 con thậm chí 50 con. Theo trí nhớ của mình, gia đình ông K'Sói ở thôn Chi rộng 1 (Phú Hội, Đức Trọng - hiện là Chủ tịch Mặt trận huyện Đức Trọng) có tới 50 con trâu, hay gia đình ông Chà Rệt - K'Brên, theo bà Ka Dêm ở Di Linh Thượng 2 (thị trấn Di Linh, Di Linh), đàn trâu của ông lúc cao nhất gần 100 con.

Từ sau năm 1975, rừng còn khá nhiều, bãi chăn thả rộng (*blàng bkah*)... đây là những yếu tố giúp cho số lượng đàn trâu trong hầu hết các vùng người Cơ ho Srê sinh sống 10 năm sau ngày thống nhất ít biến đổi. Theo kết quả phỏng vấn của chúng tôi, có những vùng như xã Bảo Thuận, khu phố Ka Ming (thị trấn Di Linh - Di Linh), thôn Chi Rộng 1, 2 (Phú Hội - Đức Trọng)... các đàn trâu có khi lên đến hơn 1000 con<sup>1</sup>. Năm 1980, toàn tỉnh có 9.650 con trâu, tại Di Linh có hơn 3000 con, tập trung chủ yếu tại Bảo Thuận, Gung Ré, Đinh Lạc, nơi có đa số người Cơ ho Srê

<sup>1</sup> Phỏng vấn già làng K'Brôh (1944) – nguyên Trưởng ban Dân vận huyện Di Linh, thôn Ka Ming, thị trấn Di Linh (Di Linh) ngày 22/7/ 2015, ông K' Thús (1932), thôn Chi rộng 1, Phú Hội (Đức Trọng) ngày 17/6/2020.



sinh sống (*Báo Lâm Đồng*, 1981, tr.3-4). Tuy vậy, cùng với công cuộc định canh, định cư được tiến hành rộng khắp ở các vùng DTTS trong toàn tỉnh và với chính sách khuyến khích bỏ chăn nuôi thả rông không chăm sóc sang chăn nuôi nhốt chuồng chăm sóc của Ban định canh định cư tỉnh Lâm Đồng, chăn nuôi trong vùng người Cơ ho Srê cũng có những thay đổi nhất định.

*Hình thức chăn thả*, thay đổi lớn nhất trong thời kỳ này so với trước ngày đất nước thống nhất đó là gia súc trâu, dê... đã được nuôi nhốt chuồng và chăm sóc. Đàn trâu được đưa về quanh làng hoặc quanh nhà, hoặc bìa rừng, được quây lại lộ thiên nhốt vào buổi tối. Hàng ngày có người lo chăn dắt cho ăn cỏ tại các bãi cỏ ngoài làng... Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa những địa bàn mà tác giả khảo sát trong việc chăn dắt gia súc. Việc chăn dắt gia súc phổ biến trong cộng đồng người Cơ ho Srê ở Di Linh, nhưng khu vực khác như N'Thol Hạ, Phú Hội (Đức Trọng)... đàn trâu vẫn cơ bản được thả rông trong rừng.

Heo của người Cơ ho Srê là giống heo chung của người DTTS tại chỗ Lâm Đồng, giống heo đen (hay gọi “heo Thượng”), vóc dáng nhỏ (20 - 30kg), thịt thơm, sức khỏe tốt, được nuôi hầu hết trong các gia đình dùng để cúng tế, trao đổi... giống heo này được thả rông trong vườn. Sau năm 1975, xuất hiện các giống heo mới (Móng Cái, Đại Bạch...) do ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng đưa vào, được nuôi nhốt trong chuồng. Tuy nhiên, việc nuôi heo còn nhỏ lẻ mỗi gia đình chỉ nuôi 1 - 2 con. Các giống heo mới tuy nhanh lớn và thể trọng nặng (70 - 80 kg), nhưng tính chống chịu với môi trường kém mỗi khi xảy ra dịch bệnh, người dân lại không có thói quen chăm sóc vật nuôi. Đồng thời, nguồn thức ăn hạn chế, việc bán heo cho các cửa hàng, HTX cũng khó khăn, tiêu cực (*Báo Lâm Đồng*, 1985, tr.2). Nên không kích thích được phát triển chăn nuôi heo trong các hộ gia đình.

Con dê cũng là vật nuôi khá thân thiết của người Cơ ho Srê, sau năm 1975, nhiều nơi ở Di Linh việc nuôi dê phổ biến ở Bảo Thuận, Gung Ré... có những bòn đàn dê lên đến cả ngàn con <sup>1</sup>, góp phần không nhỏ trong cải thiện đời sống gia đình.

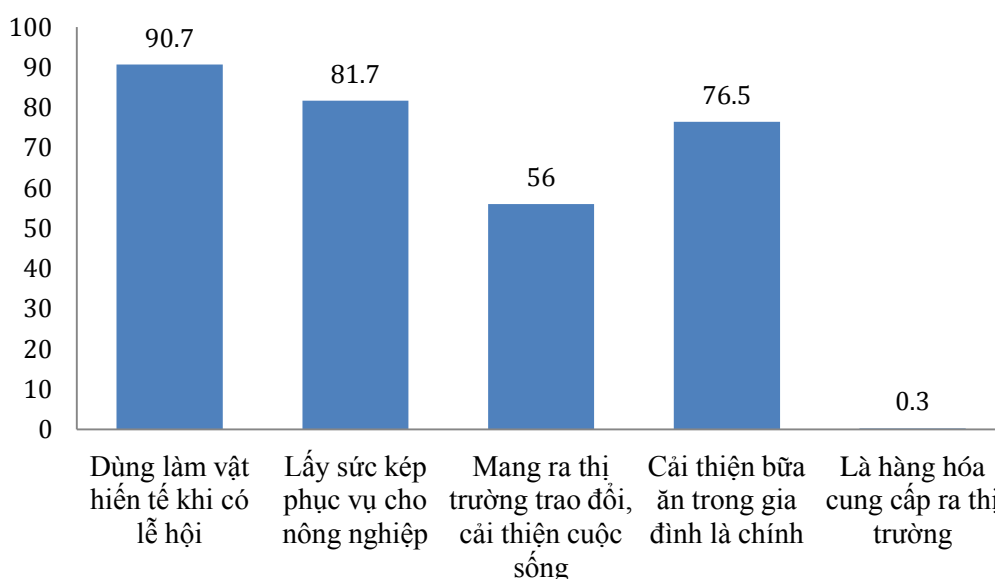
---

<sup>1</sup> Phỏng vấn già làng K' Bres (1956) – nguyên Chủ tịch Mặt trận xã Bảo Thuận, thôn Krọt Dờng, Bảo Thuận, (Di Linh), ngày 12/7/2017.

Việc nuôi gà giống như trước, người Cơ ho Srê theo thói quen vẫn nuôi thả vườn, tối ngủ dưới gầm sàn nhà. Vịt nuôi không nhiều là giống vịt cỏ nhỏ, chậm lớn thịt thơm, sau năm 1975, du nhập thêm các giống vịt xiêm, ngỗng...

*Mục đích chăn nuôi*, sau năm 1975, con trâu và các vật nuôi khác ngoài phục vụ nghi lễ, sản xuất nông nghiệp là chính đã từng bước mang ra thị trường trao đổi và cải thiện đời sống. Trong một số trường hợp, trâu được đem ra mổ thịt để cải thiện bữa ăn khi gia đình có việc lớn như làm nhà, sửa nhà, cưới, lễ cúng, tang ma... Biểu đồ 2.5 thể hiện rõ, mục đích hiển tế trong hoạt động chăn nuôi vẫn ở mức cao nhất 90.7%, tiếp đến là sức kéo nông nghiệp 81.7%, thứ ba là cải thiện bữa ăn 76.5%, và trao đổi để cải thiện cuộc sống 56%.

**Biểu đồ 2.5 Mục đích chăn nuôi của các hộ giai đoạn 1975 - 1986 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 36*

Nhìn chung, đến trước đổi mới, chăn nuôi trong cộng đồng người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng, có một số thay đổi, trong cơ cấu vật nuôi có thêm bò, các giống lợn mới, từ hình thức thả rộng đại gia súc sang nuôi nhốt nhưng mục đích chăn nuôi không có nhiều thay đổi so với trước, đàn trâu về cơ bản duy trì.

### 2.2.3 Nghề thủ công (lòh mơ tề)

Sau năm 1975, nghề đan lát không có nhiều thay đổi trong đời sống người Cơ ho Srê, hầu hết đàn ông, đàn bà đều biết đan lát để tự trang bị vật dụng trong gia

đình của mình, từ bỏ đưng lúa (*vong*), gùi (*sơ, sah*), rỏ (*nir*), chiếu (*bêl*)... phụ nữ đan chiếu rất giỏi, đẹp.

Tỉ lệ thu nhập từ nghề thủ công truyền thống thấp, chỉ chiếm 1,3% (Phụ lục 2, phần II, câu 41). Một số hộ gia đình trao đổi sản phẩm đan lát (chiếu, túi cói...) cho các hộ không có điều kiện để đan lát. Theo kết quả phỏng vấn hồi cố, bà Ka Dêm (sinh năm 1954, thôn Di Linh Thượng 2, thị trấn Di Linh) và em gái bà Ka Dôi (sinh năm 1968, thôn Bsut, Bảo Thuận, Di Linh), sau 1975 gia đình bà vẫn còn đan lát nhiều sản phẩm để trao đổi cho bà con trong bòn<sup>1</sup>.

Riêng nghề rèn, sau 1975, do sự xuất hiện của một số thợ rèn người Kinh nên số thợ rèn người Cơ ho Srê cũng giảm, mỗi bòn chỉ còn 1 - 2 lò rèn nhưng không hoạt động thường xuyên. Việc thu nhập từ nghề rèn không đóng vai trò lớn trong hoạt động kinh tế của các gia đình. Hầu hết các gia đình có nghề rèn vẫn trồng trọt lúa, chăn nuôi, họ coi nghề rèn là phụ, hỗ trợ cho hoạt động nông nghiệp.

Đối với nghề ủ rượu cần, nhiều gia đình người Cơ ho Srê vẫn duy trì thói quen này để phục vụ cho các nghi lễ trong gia đình hay tiếp khách. Nghề gốm tại làng LiLiang (Tam Bó, Di Linh) mai một và biến mất.

#### **2.2.4 Săn bắt, hái lượm (*mòc cup, pic khòm*)**

Sau năm 1975, việc săn thú, bắt cá, các loại sinh vật khác vẫn đóng vai trò quan trọng trong bữa ăn gia đình. Săn thú chủ yếu chỉ dùng bẫy, còn trong bắt cá xuất hiện thêm lưới, chài... Người Cơ ho Srê dù không gắn chặt với rừng như các nhóm Chil, Nộp... nhưng chắc chắn họ không thể tách rời rừng, “ăn rừng” vẫn là một hoạt động kinh tế quan trọng.

Hoạt động hái lượm chủ yếu do phụ nữ thực hiện với các loại rau truyền thống như rau bếp, măng, đọt mây, nấm, các loại chuối rừng, củ mài... Hoạt động hái lượm vẫn được các gia đình duy trì như là phương thức để cải thiện bữa ăn. Theo khảo sát của chúng tôi, khi hỏi về các nguồn thu của gia đình, có 68.6% hộ trả lời vẫn còn săn bắt và 74.9% hộ duy trì hoạt động hái lượm (Phụ lục 2, phần II, câu 38). Theo trí nhớ bà Ka Dêm và bà Ka Dôi: ngày đó, phụ nữ và trẻ em gái thường xuyên đi vào rừng hái rau, nấm... còn nam giới khi đi làm ruộng thường bắt cá,

<sup>1</sup> Phỏng vấn ngày 22/7/2015

niềng niễng... thỉnh thoảng lại đi rừng bẫy thú... nguồn thức ăn phần lớn do hái lượm và săn, bắt được<sup>2</sup>. Điều này cho thấy sự lệ thuộc tự nhiên trong hoạt động kinh tế của người Cơ ho Srê giai đoạn này còn rất lớn.

### **2.2.5 Hoạt động trao đổi, mua bán**

Sau năm 1975, điều kiện giao thông đi lại có phát triển, nông lâm sản hàng hóa ngày càng khá hơn, nhất là cây cà phê phổ biến hơn hoạt động buôn bán, trao đổi có những chuyển biến. Người Cơ ho Srê có thể tham gia vào hệ thống chợ xã, huyện hay những người buôn bán hàng rong, các đại lý, cửa hàng buôn bán nhu yếu phẩm, cửa hàng thu mua nông sản. Cách thức trao đổi buôn bán được thực hiện là hàng - tiền - hàng. Trong *Tổng kết công tác xây dựng vùng dân tộc từ năm 1975 đến năm 1987* của Tỉnh ủy Lâm Đồng cho biết: từ 1976 - 1980, giá trị hàng hóa người DTTS mua của nhà nước là 1 triệu đồng, đến năm 1981 là 1,8 triệu đồng và năm 1984 là 38 triệu đồng (vật dụng gia đình, sản xuất, vải vóc...). Các hộ gia đình cũng bán những sản phẩm nuôi, trồng... cho Nhà nước như: lúa gạo, cà phê, trâu, lợn, màu... Từ 1983 - 1986, các hộ DTTS trong tỉnh bán cho Nhà nước 405 tấn heo hơi, 1432 tấn đậu đỗ. Trong các năm 1985 - 1986, người DTTS ba huyện Bảo Lộc, Di Linh và Đức Trọng đã bán 462 tấn cà phê (Di Linh 120 tấn, Bảo Lộc 70 tấn, Đức Trọng 45 tấn). Những năm 1985 - 1986, giá cà phê cao nhiều hộ gia đình bán trâu để đầu tư cho trồng vườn cà phê (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 1987a, tr.14 - 16).

Ngoài ra, nhiều người Cơ ho Srê được trường Thương nghiệp tỉnh đào tạo, bố trí làm cán bộ thương nghiệp, nhân viên bán hàng trong các HTX thương nghiệp.

Bên cạnh những thay đổi trong trao đổi, mua bán, người Cơ ho Srê cũng như các cư dân DTTS tại chỗ khác ở Lâm Đồng vẫn còn thói quen sử dụng hình thức hàng đổi hàng, trong nội bộ người Cơ ho Srê và cả với bên ngoài. Vì thế, một số kẻ xấu đã vào vùng DTTS lừa đảo bằng cách mang những vật dụng sặc sỡ nhưng giá trị không cao để đổi lợn, dê, trâu...

## **2.3 Tổ chức xã hội người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 1986**

### **2.3.1 Bòn (làng)**

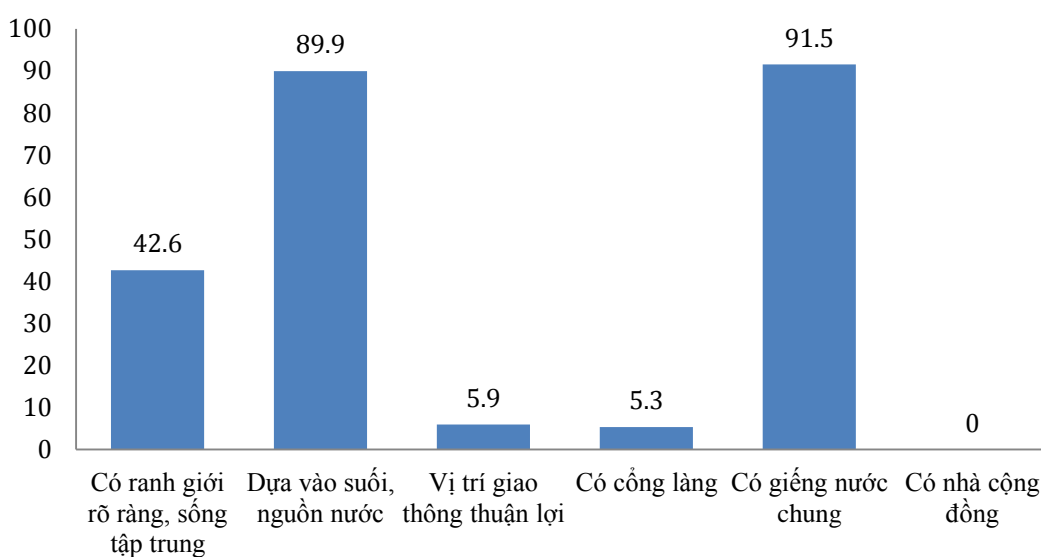
Trước năm 1975, chính quyền cũ dồn dân vào ấp chiến lược, vùng Bảo Lộc, Di Linh tổng cộng 52 ấp DTTS tại chỗ (gồm Ko ho - tức Cơ ho Srê, Nộp, Cill, Mạ),

<sup>2</sup> Phòng văn ngày 22/7/2015

mỗi ấp tương đương một bòn, với khoảng 24.000 dân, trung bình 461 người/ ấp (Ngô Tăng Giao, 1968, tr.17). Điều này cũng phù hợp với trí nhớ của ông K'Broh (khu phố Ka Ming, thị trấn Di Linh), ông K'Tiểu (thôn Duệ, Đỉnh Lạc), các khu phố Ka Ming (thị trấn Di Linh), thôn Duệ (Đỉnh Lạc), Di Linh Thượng (thị trấn Di Linh)... huyện Di Linh, trước 1975, mỗi bòn có khoảng 40 - 50 ngôi nhà của người Cơ ho Srê nằm sát nhau với khoảng 500 - 600 người. Mười năm đầu sau ngày thống nhất đất nước, số ngôi nhà ở đây tăng lên gần 100. Mỗi bòn rộng khoảng vài ba cây số vuông, vị trí thuận lợi để ra đồng trồng lúa hoặc đi nương rẫy.

Người Cơ ho Srê trồng lúa nước nên bòn ổn định nhưng vị trí bòn gần ruộng ẩm thấp dễ sinh dịch bệnh. Vì thế, sau năm 1975 ấp chiến lược xóa bỏ, Nhà nước thực hiện chính sách giãn dân và định cư DTTS tại chỗ, các tộc người, nhóm tộc người chuyển về bòn cũ. Chẳng hạn, năm 1978 người Nộp tại các ấp chiến lược xã Gung Ré được định cư tại thôn 1, 2,3 xã Tân Châu (Di Linh) (UBKHXXH Việt Nam - UBND tỉnh Lâm Đồng, 1989, tr. 302). Các bòn được di dời lên khu vực đồi cao thuận tiện hơn với giao thông chung của địa phương. Dù thay đổi vị trí nhưng bòn vẫn dựa dựa vào giếng chung, khi dân số tăng lên, để tránh chờ đợi trong tắm, giặt, lấy nước... người ta lại khơi thêm thành 2, 3 cái giếng nằm gần nhau, khu phố Di Linh Thượng 1 (thị trấn Di Linh) đến nay vẫn còn 2 giếng cạnh nhau nằm sát ruộng lúa.

**Biểu đồ 2.6. Cấu trúc của bòn của người Cơ ho Srê từ 1975 - 1986 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần III, câu 71*

Dữ liệu biểu đồ 2.6 về cấu trúc bòn của người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986 ở các điểm khảo sát, nguồn nước hết sức quan trọng đối với đời sống của bòn, có 89.9% cho rằng bòn có vị trí gần nguồn nước, 91.5% cho rằng bòn có giếng nước chung, điều này cho thấy, vị trí bòn không có nhiều thay đổi so bòn truyền thống.

Trước năm 1975, dù chính quyền cũ đồn dân, lập ấp và cử trưởng ấp (*puà bòn*) nhưng vai trò chủ làng do dân tôn xưng đóng vai trò rất quan trọng. Khi bòn có việc, chủ làng là người được dân cử lên gặp chính quyền chứ không phải trưởng ấp, vì người dân cho rằng: “Trưởng ấp là người của chính quyền rồi nên không khách quan”<sup>1</sup>. Họ không có Hội đồng già làng, thay vào đó là vai trò của chủ làng và các trưởng, các ông cậu uy tín rất lớn. Sau năm 1975, chính quyền cách mạng thực hiện khá tốt chính sách đoàn kết dân tộc, chú trọng đến phong tục các DTTS, bên cạnh trưởng thôn còn chú trọng vai trò của chủ làng. Trong khoảng 5 năm đầu sau ngày giải phóng, tổ chức bộ máy chính quyền cơ sở còn yếu, tỉnh Lâm Đồng đưa các tổ công tác người Kinh từ huyện, tỉnh đến điều hành công việc ở các cơ sở. Đến năm 1980 trở đi, bộ máy chính quyền cơ sở xã, thôn ngày càng củng cố chặt chẽ hơn.

Đất đai không thuộc sở hữu bòn như trước, đốt rừng làm rẫy giảm dần nên vai trò của chủ làng trong quyết định chọn rẫy, thời gian làm đất, gieo sạ... bị hạn chế. Tuy nhiên, chủ làng là người có kiến thức phong phú về phong tục, tập quán, có hiểu biết trong sản xuất và đặc biệt họ có uy tín trong bòn. Vì vậy, chính quyền chú trọng vai trò của họ, nhất là trong vận động dân làng thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của địa phương, như tuyên truyền chống FULRO, vận động con em làm lữ theo FULRO chống cách mạng ra đầu thú; vận động người dân thực hiện chính sách định canh, định cư; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; trồng trọt vườn; phân xử, hòa giải trong bòn theo luật tục... Họ cũng là những người thay mặt cho dân làng, đề đạt những nguyện vọng của dân làng hay phản đối các chính sách không phù hợp của địa phương... Theo ông K’Thús (sinh năm 1932), vào năm 1980, lúc đó ông là già làng thôn Chi Rông, xã Phú Hội đã bắt những người không chịu vào TĐSX nhốt vào trụ sở HTX (4 ngày, 3 đêm), ông đã thay mặt bà con địa phương, làm đơn và trực tiếp lên Ban Dân tộc tỉnh để kiến nghị thả người<sup>2</sup>.

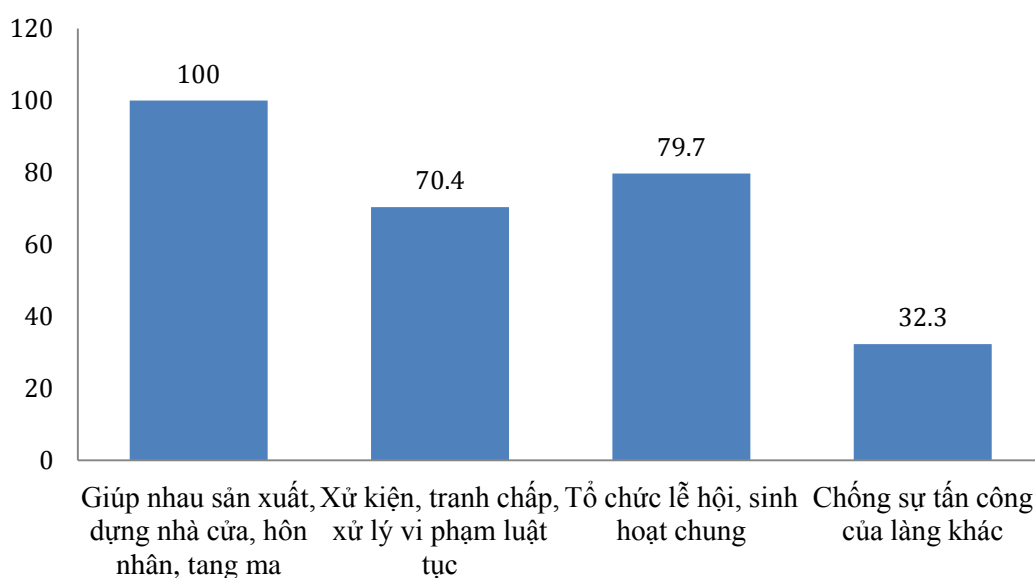
<sup>1</sup> Phỏng vấn ông K’Tiểu (1952), ông K’Tin (1957), thôn Duệ, Đinh Lạc, Di Linh ngày 10/6/2017

<sup>2</sup> Phỏng vấn ngày 14/4/2015

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, trong giai đoạn 1975 - 1986, vai trò của chủ làng còn rất quan trọng, có đến 97.6% mẫu khẳng định chủ làng có vai trò trong bòn (Phụ lục 2, phần III, câu 69). Vai trò đó được thể hiện qua việc họ là chủ trì, tổ chức các nghi lễ, tín ngưỡng (99,7%); giải quyết các xung đột giữa các gia đình (67.2%); động viên người dân trong sản xuất (65.6%); thay mặt dân làng giải quyết các vấn đề với chính quyền địa phương (62.3%) và động viên con cháu học tập (28.2%) vượt hơn nhiều vai trò của trưởng thôn (Phụ lục 2, phần III, câu 70).

Với vai trò cao của chủ làng, trong giai đoạn 1975 - 1986, bòn của người Cơ ho Srê vẫn còn tính cộng đồng và tự quản cao. Tính tự quản thể hiện rõ trong việc họ tích cực hỗ trợ nhau, thực hiện vắn đổi công, giúp nhau trong sản xuất, gieo sạ, thu hoạch, làm nhà cửa, tổ chức lễ hội chung của bòn, hay xử phạt, điều chỉnh hành vi dân làng theo luật tục còn phổ biến. Trong khảo sát chúng tôi phát ra với 375 trả lời cho nội dung *Hoạt động của bòn*, 100% cho rằng người trong bòn giúp nhau sản xuất, dựng nhà cửa, hôn nhân, tang ma; 79.7% cho rằng cùng tổ chức các lễ hội, sinh hoạt chung và 70.4% mẫu khảo sát cho rằng hoạt động của bòn là xử lý các việc như kiện tụng, tranh chấp, vi phạm luật tục (biểu đồ 2.7).

**Biểu đồ 2.7 Hoạt động của bòn người Cơ ho Srê giai đoạn 1975 - 1986 (%)**



Nguồn: Phụ lục 2, phần III, câu 72

Bên cạnh coi trọng vai trò của chủ làng, từ những 1980 - 1981, tỉnh Lâm Đồng chú ý đào tạo phát triển đội ngũ cán bộ người DTTS địa phương. Công tác phát triển đảng viên mới tại chỗ được chú ý, Nhà nước đào tạo, bồi dưỡng đảng viên DTTS kiêm bí thư, chủ tịch xã thay thế các vị trí do tổ công tác đảm nhận. Vì thế, có hàng trăm cán bộ đảng viên người Cơ ho Srê tham gia công tác lãnh đạo Đảng, chính quyền đến cơ sở, xã Gung Ré (Di Linh) là điển hình về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở là người DTTS tại chỗ.

Trước năm 1975, chính quyền Sài Gòn dồn dân, lập ấp đã gây cho người DTTS tại chỗ nói chung và người Cơ ho Srê nói riêng rơi vào tình trạng “hai chính quyền” song song tồn tại đó là bộ máy các ấp của chế độ cũ và bòn của người dân. Từ 1975 - 1986, chính quyền cách mạng ban đầu còn áp đặt chính sách lên người DTTS tại chỗ các HTX, TĐSX... Tuy nhiên, sau khi nhận ra vấn đề chính quyền cách mạng đã từng bước dung hòa giữa chính sách Nhà nước với phong tục, tập quán và luật tục của người Cơ ho Srê góp phần vào sự ổn định bòn, vai trò của chủ làng, trưởng họ, ông cậu lớn... được phát huy.

Trước năm 1975, trong các bòn người Cơ ho Srê có nhiều hộ rất giàu (*cau pas*), có người ở (*cau òpah*). Chẳng hạn, nhà ông Chà Rệt – tên thật K’Brên, Di Linh Thượng 1, thị trấn Di Linh (Di Linh) có tới 65 chum, ché lớn nhỏ, đàn trâu lên tới gần 100 con, gia đình ông không có con nên người ở rất đông, hay gia đình bố ông K’Sói thôn Chi Rông 1, Phú Hội (Đức Trọng) trước năm 1975 là gia đình phú hộ, nhà nuôi người ở. Sau 1975, gần như không còn người ở, nếu gia đình giàu có thì một số ruộng đã được đưa vào HTX, gia đình không đủ lao động thì thực hiện vắn, đổi công.

### **2.3.2 Dòng họ (joi nòi)**

Trong bòn truyền thống số lượng dòng họ không nhiều, vì thế có những bòn mang tên dòng họ như Tam bou (Tam BỐ), Kao Min (Ka Ming), K’Rọt (K’Rọt)... Quá trình phát triển dân số, dòng họ lớn chia thành nhiều chi nhỏ, trở thành các dòng họ độc lập, vì thế số dòng họ trong các bòn ngày càng nhiều. Sau năm 1975, ngoài các họ lâu đời Tam bố (*Tam bou*), Tam Ring, Kon Nhài, Liang Rai, Rơ ha Blăng, Bil... (Bùi Minh Đạo, 2003, tr.114), người Cơ ho Srê còn có các họ khác, như: Nơ dong, Kao min (Ka min), Mò lum, Moul...



Dòng họ đóng vai trò rất lớn trong xã hội người Cơ ho Srê, mỗi quan hệ họ hàng luôn được coi trọng. Giai đoạn 1975 - 1986, những hoạt động sản xuất hay giải quyết các mối quan hệ trong các gia đình đều thông qua dòng họ. Kết quả khảo sát tại các điểm nghiên cứu cho thấy, vai trò của họ hàng rất rõ trong đời sống của họ. Theo thứ tự, đứng đầu là giúp giải quyết các mâu thuẫn trong gia đình chiếm 89.9%, tiếp đến giúp nhau trong sản xuất chiếm 85.2%, thứ ba giúp giải quyết các mâu thuẫn với gia đình khác chiếm 53.7% (Phụ lục 2, phần III, câu 66, 67,68).

Đối với chế độ mẫu hệ của người Cơ ho Srê, trưởng họ không phải là người phụ nữ lớn trong họ mà là một người đàn ông – ông cậu (*kôn*), được bà “ủy nhiệm” vai trò trưởng họ (*kôn pàng*). Ông trưởng họ, cùng với các ông cậu, cậu ruột (*kôn tòm*), cậu lớn (*kôn dòng*)... có vị thế quan trọng trong họ mình, dù đi ở rể ở bòn khác nhưng khi gia đình mẹ mình có việc các ông cậu vẫn luôn có mặt để giải quyết. Từ việc giúp nhau sản xuất, vãn đỏi công, đến nhắc nhở con cháu sống đúng phong tục tập quán, không vi phạm và cả xử tội con cháu bị phạm luật tục... Kết quả khảo sát cho thấy, sau năm 1975, vai trò của ông cậu trong các dòng họ không những không mất đi mà còn được củng cố một cách chặt chẽ. Cùng với chủ làng (*kuãng bri phê bòn*), trưởng họ (*kôn pàng*), ông cậu lớn (*kôn dòng*)... đóng vai trò quan trọng trong duy trì trật tự của bòn. Những việc quan trọng của đời người: sinh đẻ, cưới xin, ma chay người trưởng họ tự thấy mình trách nhiệm và luôn chủ động đứng ra lo liệu.

### 2.3.3 Gia đình (hìu bonhă)

Người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng tồn tại song song hai loại hình gia đình: đại gia đình mẫu hệ và tiểu gia đình mẫu hệ. Đứng đầu đại gia đình là chủ nhà (*pô hìu*), thường là một người đàn bà lớn tuổi nhất, nhưng người “thừa hành”, được “ủy nhiệm” là chồng của bà ta. Chủ các nhà dài, nhất là những gia đình nhiều tiểu gia đình có uy tín trong bòn, dòng họ. Theo bà Ka Dềm, bố bà là ông K’Brôn (sinh năm 1921) là chủ nhà thay mặt cho mẹ bà là bà Ka Ding (sinh năm 1924) trong xử lý các công việc bên ngoài xã hội<sup>1</sup>.

Sau năm 1975, đại gia đình mẫu hệ giảm dần, do gia tăng dân số, ảnh hưởng của cư dân khác, nhất là sau khi có chính sách giãn dân, chính sách hộ tịch, hộ khẩu

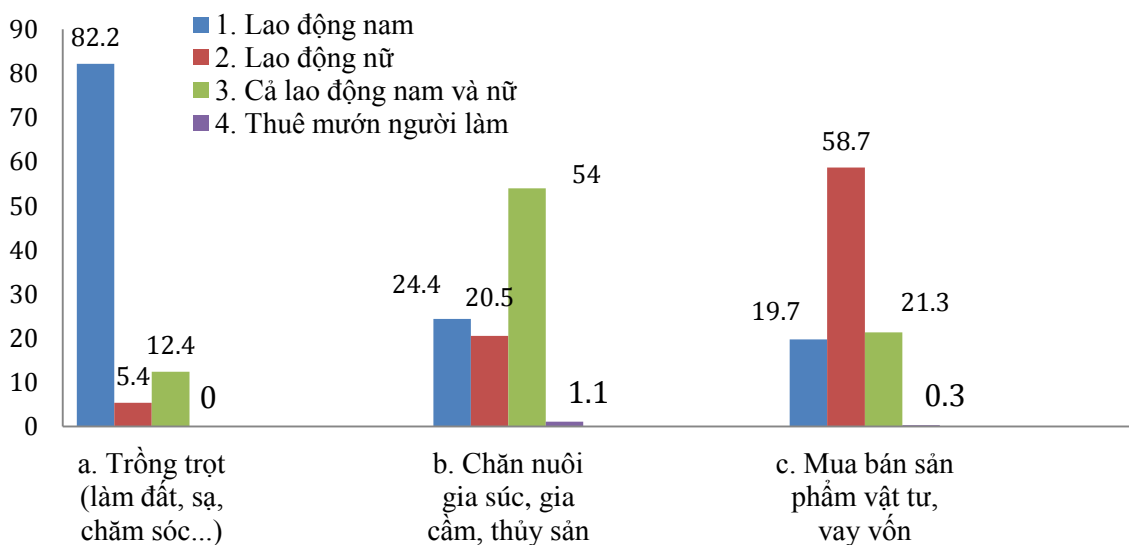
<sup>1</sup> Phỏng vấn ngày 22/7/2015.

của Nhà nước. Các tiểu gia đình ở chung nhà dài ít đi, nếu trước đó các tiểu gia đình có con cái đến tuổi lấy chồng hoặc quá đông con mới tách ra riêng, thời kỳ này thường tách ra riêng sớm hơn, nên số tiểu gia đình trong nhà dài thường còn 2 - 3 hộ. Các nhà dài, lối đi dài (*hùi rọt pòt jòng*) giảm, các tiểu gia đình tách ra cư trú cạnh nhau trong khuôn viên chung và chỉ còn lối đi chung dài (*pòt jòng*) được duy trì. Những ngôi nhà dài từ 60 – 80 m của các đại gia đình không còn, tại Đình Trang Hòa, Bảo Thuận, thị trấn Di Linh (Di Linh), N'Thol Hạ, Phú Hội (Đức Trọng)... những ngôi nhà thời kỳ này được lưu lại dài khoảng 15 - 20 m. Sự giảm đi của nhà dài cũng đồng nghĩa với các tiểu gia đình 1 - 2 thế hệ tăng lên, vai trò của các chủ nhà, không còn lớn như trước đối với bòn và dòng họ.

Về sở hữu, đối với những đại gia đình mẫu hệ, tất cả tài sản trong đại gia đình là tài sản chung, người mẹ có toàn quyền trên tài sản, của cải, đất đai... Khi con cái ra riêng, sẽ được mẹ chia tài sản, nhà cửa, đất đai... điều này không có nhiều thay đổi trong giai đoạn 1975 - 1986.

Từ 1975 - 1986, phân công lao động trong gia đình không có nhiều thay đổi, phụ nữ với các công việc bếp núc, hái rau, chăm sóc con cái, phụ chồng tria hạt, cào cỏ, chăn thả gia súc, gia cầm... Công việc nặng nhọc cày bừa, phát rẫy, chăn thả đại gia súc... đều do người chồng, đàn ông, con trai, con rể đảm nhận.

**Biểu đồ 2.8 Phân công lao động trong gia đình giai đoạn 1975 - 1986 (%)**



Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 27

Biểu đồ 2.8 cho thấy, các công việc lao động chính trồng trọt, chăn nuôi hầu hết đều do người đàn ông đảm nhận. Còn những việc liên quan đến trao đổi sản phẩm, mua sắm, chợ búa... trong gia đình thì người phụ nữ, người mẹ quyết định.

Đối với những việc lớn, đại sự gia đình: hôn sự, tang tế, chia tài sản... thì phải nhờ đến ông cậu (*kôñ*). Người Cơ ho Srê rất coi trọng gia đình, được sống trong bầu không khí gia đình đầy yêu thương, chia sẻ đó là mong muốn của họ: “Om dơ hìu dơ nhă/ Om dơ kră dơ wang/ Om dơ jàng dơ siăng/ Om dơ yăng rơnhom”(dịch sát nghĩa: Ở nơi nhà nơi cửa/ Ở nơi chuồng nơi trại/ Ở nơi hũ chóc ràng cột/ Ở nơi hũ chóc ủ rượu) (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2016, tr.50). Trong gia đình người Cơ ho Srê, người già và trẻ em được coi trọng, được dành những gì tốt nhất. Ông bà, bố mẹ vui vì có con, cháu chung sống một nhà: “om mơ pòr tam kô” (dịch sát nghĩa: ở với trẻ thơ trong nhà). Ngược lại con cháu rất vui vì sống với ông bà, bố mẹ, cậu... “Om mơ me ntáp/ Om mơ báp ntôn/ Om mơ kôn ntô” (dịch sát nghĩa: Ở với mẹ về/ Ở nơi cha chiều chuộng/ Ở nơi cậu o bế”. Trong gia đình vợ chồng chia sẻ, hòa thuận, “bì bobal tồ ôi borkuh” (ngủ chung nhau đắp mền sồn rách) (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2016, tr.50). Tất cả những mối quan hệ gia đình tốt đẹp đó được người người Cơ ho Srê lưu giữ, truyền lại cho con cháu.

Họ rất coi trọng von gái, không có con gái là điều buồn, vì theo phong tục bố mẹ ở với con gái, rất khó để tìm cô gái chịu về ở với nhà mình giống con trai người Kinh “ở rê” (*bau bonhă*). Giai đoạn sau ngày thống nhất đất nước đến những năm trước đổi mới quan niệm này vẫn rất đậm nét.

Người Cơ ho Srê rất coi trọng họ hàng, nhưng trong cách đặt tên con họ không chú ý lắm đến họ, thường phân biệt K' đối với nam và Ka đối với nữ, nhưng rất chú ý đến tên cho cùng phụ âm đầu, trai theo trai, gái theo gái. Chẳng hạn, gia đình ông K'Bres thôn K'Rọt Dờng, Bảo Thuận (Di Linh) có 5 người con, 4 con trai: K'Bring, K'Bruì, K'Bròn, K'Brúp con gái là Ka Nhài. Ông K'Sói (thôn Chi Rông, Phú Hội, Đức Trọng) có anh là K'Sông 3 chị gái là Ka Ré, Ka Rim, Ka Rem... Sau nay do ảnh hưởng của cư dân khác việc đặt họ trước tên có phổ biến hơn, như Molum Thúy, Nơ dong Brùm, Ruto Nơ dong Boxe, Moul Liêng... nhưng không nhiều.

Người Cơ ho Srê, giống như nhiều cư dân làm lúa nước khác, khá chăm chỉ trong công việc, nên đời sống các gia đình từng bước được cải thiện. Khoảng một vài năm trước đổi mới, nhiều gia đình trồng được cà phê có năng suất tốt, bên cạnh giảm số nhà tạm, tranh tre... đa phần ở nhà sàn gỗ, cá biệt có gia đình đã xây nhà mái ngói. Nhiều gia đình đã sắm được đài, cassette, xe đạp... trong bòn có một, vài hộ đã sắm được tivi (Phụ lục 2, phần II, câu 10).

### **Tiểu kết chương 2**

Chương 2 hệ thống những nét chính của hoàn cảnh lịch sử trong nước và địa phương cũng như những chính sách của Đảng và Nhà nước đối với Tây Nguyên và người DTTS tại chỗ đây chính là những tiền đề quan trọng cho chuyển biến kinh tế và tổ chức xã hội người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng. Trong chương này luận án phân tích thực trạng kinh tế, tổ chức xã hội giai đoạn 1975 - 1986:

Về kinh tế: trong trồng trọt, hoạt động trồng lúa nước thay đổi so với trước năm 1975, diện tích canh tác được mở rộng, một số nơi có hệ thống thủy lợi nhỏ đã làm được hai vụ lúa. Kỹ thuật canh tác thay đổi trong chọn giống lúa, chăm sóc, bón phân, thu hoạch... Năng suất lúa tăng lên, góp phần ổn định nguồn lương thực tại chỗ. Đất đai từng bước không còn là sở hữu của bòn, vì thế hoạt động nương rẫy chuyển đổi dần từ luân khoảnh sang rẫy cố định, trồng lúa rẫy, rau, màu theo hướng chuyên canh. Đây là chuyển biến tích cực và phù hợp khi quỹ đất giảm đi, dân số tăng lên và trong điều kiện cần bảo vệ rừng và môi sinh. Sự thay đổi lớn trong cơ cấu cây trồng là xuất hiện các vườn chuyên canh cây cà phê, chè, các gia đình bước đầu làm quen với các kỹ thuật trồng và chăm sóc cây công nghiệp. Các loại hình kinh tế khác như thủ công nghiệp, săn bắn, hái lượm vẫn là những hoạt động không thể thiếu, mang tính thời vụ và bổ trợ cho trồng trọt, cho đời sống của các hộ gia đình.

Chăn nuôi có những thay đổi dù nhỏ, đàn trâu vẫn được duy trì và phát triển, được làm chuồng trại nuôi nhốt, xuất hiện thêm một số giống heo, vịt mới. Sản phẩm chăn nuôi ngoài việc dùng trong hoạt động nông nghiệp (trâu), hiến tế, cải thiện bữa ăn... thì trao đổi để mua các sản phẩm khác phổ biến hơn trước. Các hoạt động kinh tế khác vẫn duy trì và không có nhiều thay đổi.

Về xã hội, từ 1975 - 1986, dù sở hữu đất đai của bòn mất dần, nhưng nó vẫn còn vị thế lớn, chủ làng (*kuǎng bri phê bòn*), trưởng họ (*kôn pàng*) có vai trò hết sức quan trọng trong duy trì trật tự, phong tục tập quán, hướng dẫn bà con sản xuất... Chính quyền cách mạng chú ý nhiều hơn vấn đề này, duy trì song song vai trò của trưởng thôn (*pua bòn*) đồng thời chú trọng vai trò của các chủ làng, trưởng họ. Họ hàng của người Cơ ho Srê vẫn là một phần không thể tách rời trong đời sống của bòn, trước những khó khăn, nổi lên vai trò của trưởng họ và các ông cậu (*kôn*). Đại gia đình mẫu hệ cư trú dưới những mái nhà dài cũng dần được thay thế bằng các tiểu gia đình. Người mẹ có vai trò chính trong nuôi dạy con, vun vén cho đời sống gia đình “trong ấm, ngoài êm”, còn người bố, là trụ cột gia đình trong sản xuất kinh tế. Quan niệm gia đình phải có con gái vẫn còn hết sức sâu sắc, con gái út, là người được bố mẹ ở cùng khi về già như phong tục ngàn xưa.

Bên cạnh những yếu tố tích cực, trong hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại. Trong kinh tế, một số hộ gia đình người Cơ ho Srê tham gia HTX, TĐSX một cách miễn cưỡng, khiến nhiều diện tích lúa nước bị bỏ hoang. Việc phát triển cây cà phê, chè còn hạn chế, số cây trồng bị chết nhiều, năng suất không cao, hiệu quả kinh tế mang lại còn thấp. Chăn nuôi còn mang đậm tính tự túc, tự cấp với tập quán thả rông, ít chăm sóc, chưa thật sự xem chăn nuôi là hàng hóa bán ra thị trường. Trong tổ chức xã hội, đất đai trở thành sở hữu nhà nước nên quyền sở hữu đất đai của các bòn không còn, các hộ gia đình chỉ còn đất trồng lúa và một ít đất rẫy. Điều này khiến cho quan hệ trong bòn và vai trò của chủ làng không còn như trước, dẫn đến các tri thức bản địa về sản xuất, quản lý xã hội và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên giảm đi.

Nhìn chung, những chuyển biến về kinh tế, tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở giai đoạn này chưa thật sự sâu sắc, nhưng là một giai đoạn trung gian chuyển tiếp cho một cuộc vận động to lớn, mạnh mẽ hơn ở giai đoạn kế tiếp khi Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, bắt đầu từ Đại hội VI (12/1986).

## **CHƯƠNG 3. KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA NGƯỜI CƠ HO SRÊ Ở LÂM ĐỒNG TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2015**

### **3.1 Hoàn cảnh lịch sử**

#### **3.1.1 Việt Nam từ 1986 - 2015**

Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (12/1986) đã thừa nhận những sai lầm chủ quan, duy ý chí trong suốt một thời kỳ dài trước đó và kiên quyết đổi mới toàn diện đất nước. Trong đó, trọng tâm là đổi mới về kinh tế, vận hành nền kinh tế theo kinh tế thị trường, xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp. Tuy nhiên, không có nghĩa là từ bỏ mục tiêu CNXH mà phải làm cho những mục tiêu đó trở thành hiện thực bằng những bước đi và hình thức thích hợp. Đổi mới cơ cấu kinh tế với trọng tâm là đổi mới cơ cấu công - nông nghiệp; cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp; ngành công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng; cơ cấu kinh tế huyện. Thực hiện ba chương trình kinh tế bao gồm chương trình lương thực, thực phẩm; chương trình hàng tiêu dùng; chương trình hàng xuất khẩu. Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất XHCN, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế. Giải phóng những lực lượng sản xuất đang bị kìm hãm vì “những sai lầm, thiếu sót trong việc bố trí cơ cấu kinh tế, tiến hành cải tạo XHCN và trong cơ chế quản lý” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2015, tr.728). Đối với người DTTS, Nghị quyết Đại hội chỉ rõ: “Thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng. Tăng cường đầu tư và có chính sách cụ thể về các mặt kinh tế - xã hội để phát huy khả năng của miền núi về xây dựng kinh tế, văn hóa và chăm lo đời sống của đồng bào các dân tộc” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2006, tr.906).

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991), với mục tiêu chủ yếu đến năm 2000 thực hiện được xóa đói, giảm nghèo, ổn định và cải thiện đời sống, sức khỏe của đồng bào các dân tộc vùng cao, vùng biên giới, xóa bỏ tình trạng mù chữ, nâng cao dân trí, tôn trọng và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc.

Sau 10 năm kiên trì thực hiện đường lối đổi mới, nước ta cơ bản đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội, thế và lực của đất nước có những biến đổi lớn cả ở bên trong và bên ngoài, đời sống nhân dân từng bước ổn định và phát triển,

kinh tế, xã hội của vùng DTTS nâng lên. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị những tiền đề cho CNH, HĐH cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996) đã chủ trương chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH. đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, từng bước thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư. Công tác định canh, định cư căn bản hoàn thành, đời sống DTTS ổn định. Đại hội cũng đề ra *chương trình về xóa đói, giảm nghèo và chương trình phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc* với các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) với chủ đề: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại hội nhấn mạnh đến đảm bảo an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nói chung, đồng bào ở vùng sâu, vùng xa nói riêng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, công cuộc đổi mới đưa đất nước ta từng bước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế, xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN từng bước hình thành, phát triển. Chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Văn hóa, xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân thay đổi theo hướng tích cực. Nền dân chủ XHCN được phát huy và ngày càng mở rộng. Khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường.

*Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước tác động đối với kinh tế, xã hội Tây Nguyên nói chung và DTTS Tây Nguyên nói riêng.*

Trên cơ sở Đại hội VI và các Đại hội sau đó, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách liên quan giúp phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS. Nghị quyết số 22/NQ-TW năm 1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính

sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi: phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, triệt để giải phóng sức sản xuất tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội miền núi phát triển. Trên cơ sở đó, Chính phủ (Hội đồng Bộ trưởng) đã ban hành Quyết định số 72-HĐBT ngày 13/3/1990 đã xác định một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế, xã hội miền núi. Trong đó, đề ra các chủ trương về đổi mới cơ cấu kinh tế và tổ chức sản xuất; về quan hệ sản xuất; văn hóa - xã hội và công tác cán bộ ở miền núi. Nghị quyết Đại hội VI (1986) và nhất là Nghị quyết 22/NQ-TW, Quyết định 72-HĐBT chính là cơ sở để Đảng và Nhà nước xây dựng các chủ trương, chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi.

*Các chương trình định canh định cư, xóa đói giảm nghèo, các chính sách an sinh xã hội đối với vùng DTTS* được chú trọng triển khai, thực hiện. Chỉ thị số 393/TTg ngày 10/6/1996 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch dân cư, tăng cường cơ sở hạ tầng, sắp xếp sản xuất ở vùng dân tộc miền núi nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với đặc trưng của vùng dân tộc và miền núi chuẩn bị tiến độ cùng cả nước bước vào thời kỳ CNH, HĐH. Quyết định số 140/1999/QĐ-BNN-ĐCĐC, ngày 14/10/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nội dung, tiêu chí định canh, định cư tạo thuận lợi cho việc định canh, định cư DTTS. Sau đó Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS giai đoạn 2007 - 2010...

*Chính sách đất, rừng* trong vùng DTTS có những thay đổi quan trọng, Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998, Thủ tướng Chính phủ ban hành phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135), được thực hiện qua các giai đoạn I, II và III. Đối với Tây Nguyên có các chương trình riêng, cụ thể: Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg ngày 08/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết sản xuất và đất thổ cư cho các DTTS tại chỗ Tây Nguyên (Chương trình 132); Quyết định số 134/2002/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho các hộ đồng bào thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (Chương trình 134).



*Các chính sách đầu tư về vốn, khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng* ngày càng được quan tâm. Chương trình xóa đói giảm nghèo được triển khai thông qua Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1998 - 2000 với kinh phí ước tính khoảng 10.000 tỷ đồng, tập trung vào những vấn đề như: xây dựng kết cấu hạ tầng, giáo dục, y tế, định canh, định cư... Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn...

Bên cạnh đó còn nhiều chính sách liên quan trực tiếp đến đầu tư khu vực Tây Nguyên nói chung và vùng DTTS nói riêng, như: Quyết định Số 656/TTg ngày 13/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996 - 2000 và 2010; Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên; Quyết định số 25/2008/QĐ-TTg ngày 5/02/2008 về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010; Quyết định 936/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng chính phủ về Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020...

Năm 2010, Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai (Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ) đã tác động đến sự thay đổi diện mạo nông thôn cả nước nói chung người DTTS nói riêng.

Trong bối cảnh chung đó, rất nhiều hộ gia đình DTTS ở nước ta, trong đó có người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng đã được trợ giúp kịp thời về những nhu cầu tối thiểu của đời sống và sản xuất. Kinh tế, tổ chức xã hội người Cơ ho Srê chuyển biến sâu sắc, từng bước xóa đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế, xã hội bền vững.

### **3.1.2 Lâm Đồng từ 1986 - 2015**

Thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV (10/1986) xác định phương hướng nhiệm vụ chung của kế hoạch 1986 - 1990:

Phát huy sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn XHCN, tạo cho được tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, phấn đấu ổn định về cơ bản tình hình kinh tế - xã hội hình thành từng bước cơ cấu kinh tế nông - lâm - công nghiệp trên địa bàn huyện chuẩn bị tiền đề phát triển mạnh cho thời kỳ tiếp theo; củng cố vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm nhu cầu quốc phòng, làm tròn nghĩa vụ quốc tế (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.149).

Trên tinh thần Đại hội lần thứ IV của Đảng bộ tỉnh, đặc biệt sau Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986). Lâm Đồng xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, “cởi trói” sức sản xuất... phát triển kinh tế từng bước cải thiện đời sống nhân dân, đưa tỉnh nhà thoát khỏi khủng hoảng.

Sau khi Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VI) và Quyết định 72-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng về phát triển kinh tế - xã hội miền núi ra đời, Tỉnh ủy Lâm Đồng ban hành Nghị quyết 15-NQ/TU năm 1990 về xây dựng phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc; cũng trong năm, UBND tỉnh cũng đã ban hành Quyết định 774/QĐ-UB về xây dựng phát triển kinh tế vườn, chủ trương giúp đỡ mọi mặt cho các DTTS tại chỗ phát triển kinh tế vườn, khuyến khích và hướng dẫn trồng cây công nghiệp như cà phê, trà, nâng cao thâm canh cây lúa.

Đại hội lần thứ V (1991) của Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, tiếp tục lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, ổn định đời sống nhân dân, quan tâm phát triển kinh tế, xã hội trong vùng DTTS. Ngày 05/9/1994, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 25/CT-TU về tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc, với nội dung chỉ đạo cơ bản là tập trung đầu tư kinh tế là xây dựng vườn hộ, chăn nuôi, và quản lý bảo vệ rừng. Đây là chính sách có tác động rất lớn đến phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Lâm Đồng nói chung người Cơ ho Srê nói riêng.

Từ năm 1996, tiến hành công cuộc CNH, HĐH đất nước do Đảng khởi xướng, Đại hội lần thứ VI (1996) của Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng chủ trương phấn đấu phát triển kinh tế nhanh và hiệu quả, đưa Lâm Đồng vượt qua tình trạng nghèo, kém phát triển, cải thiện mức sống các tầng lớp nhân dân (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.272). Các kỳ Đại hội sau đó Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng tiếp tục thực hiện

đường lối CNH, HĐH và hội nhập quốc tế; quan tâm đến công tác xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế, xã hội đối với người DTTS. “Khuyến khích và hỗ trợ đầu tư nhiều hơn cho các vùng còn nhiều khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS” (Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.191).

Trong 30 năm (1986 - 2015), thực hiện công cuộc đổi mới tỉnh Lâm Đồng có nhiều thay đổi. Kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển, kinh tế tư nhân, cá thể, hộ gia đình, kinh tế trang trại... với quy mô khác nhau, góp phần làm cho sản xuất trong tất cả các lĩnh vực phát triển năng động với nhịp độ nhanh, góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động. Văn hóa, xã hội có những chuyển biến đáng kể, đời sống của đa số nhân dân được cải thiện; giáo dục và đào tạo nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT và thông tin đại chúng có đổi mới về nội dung, hình thức và hướng về cơ sở, góp phần nâng cao dân trí và đời sống văn hóa tinh thần các tầng lớp nhân dân. Quốc phòng, an ninh ngày càng ổn định, đến đầu những năm 1990 vấn đề FULRO được giải quyết, giữa đầu những năm 2000 Lâm Đồng xử lý kịp thời các hoạt động chống phá, không trở thành điểm nóng của Tây Nguyên góp phần giữ vững ổn định chính trị ở địa phương và cùng với cả nước.

*Thực hiện nghị quyết các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh, cũng như cụ thể hóa các chính sách của Trung ương, Lâm Đồng đã có nhiều chủ trương, chính sách để phát triển kinh tế, xã hội trong vùng DTTS, như Chỉ thị 44-CT/TU, ngày 12/4/1999, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn; Nghị quyết 02-NQ/TU, ngày 20/11/2001, của Tỉnh ủy về việc tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS thời kỳ 2001 - 2005; Chỉ thị 09-CT/TU, ngày 20/01/2002 về triển khai thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW; Chương trình hành động số 31-CTr/TU, ngày 05/3/2012, của Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 12-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011 - 2020...*

Trong giai đoạn này, các luồng di cư đến Lâm Đồng vẫn tiếp tục diễn ra, dân số trong tỉnh không ngừng tăng lên. Năm 2015, dân số Lâm Đồng là 1.273.088 người (Cục thống kê tỉnh Lâm Đồng, 2015, tr.25), gấp hơn 2 lần so với năm 1986.

Các cộng đồng cư dân sống xen kẽ nhau, nhiều vùng DTTS tại chỗ không còn thuần nhất, quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người, nhóm dân cư với nhau theo chiều hướng tích cực lẫn tiêu cực. Sự gia tăng dân số, sự phát triển kinh tế... làm cho không gian sống, môi trường sống có nhiều thay đổi, bị rừng bị thu hẹp... Bối cảnh lịch sử cả nước nói chung và tỉnh Lâm Đồng nói riêng cùng với những thay đổi chính sách trong giai đoạn này đã tác động đến sự chuyển biến kinh tế, xã hội của các DTTS của tỉnh, trong đó có người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

### **3.2 Kinh tế người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1986 - 2015**

#### **3.2.1 Trồng trọt (tam phân)**

Từ 1986, tỉnh Lâm Đồng thực hiện Khoán 10<sup>1</sup>, tiến tới giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho nông dân (1993), phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đặc biệt phát huy vai trò của kinh tế hộ gia đình trong sản xuất nông nghiệp. Thực hiện các chương trình lương thực, thực phẩm thông qua khuyến khích mở rộng diện tích canh tác, chuyên canh cây lúa, đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp, mở rộng đàn gia súc... Trong phát triển nông thôn, tập trung ổn định vùng DTTS, công tác định canh, định cư, xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế hộ gia đình, chuyển nền kinh tế từ tự cấp, tự túc sang nền kinh tế hàng hóa. Kết quả, nền nông nghiệp tỉnh phát triển mạnh, nhiều vùng chuyên canh được hình thành, cơ cấu giống cây trồng thay đổi, vấn đề lương thực được giải quyết.

Sản lượng lương thực liên tục tăng, năm 1990, đạt 127.126 tấn và năm 2000, đạt 156.060 tấn (tăng 22,7 % so với năm 1990). Diện tích các cây trồng vật nuôi chủ lực đều tăng mạnh, đến năm 2000 toàn tỉnh có 32.662 ha lúa (gieo trồng); 12.385 ha ngô; 18.879 ha rau; 1120 ha hoa; có 21.606 ha chè; 124.359 ha cà phê; 3.664 ha dâu tằm; 8.149 ha điều; 6.067 ha cây ăn quả; 17.756 con trâu, 57.402 con bò, 199.018 con heo, sản lượng thịt các loại trên 22.000 tấn (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2014, tr.9).

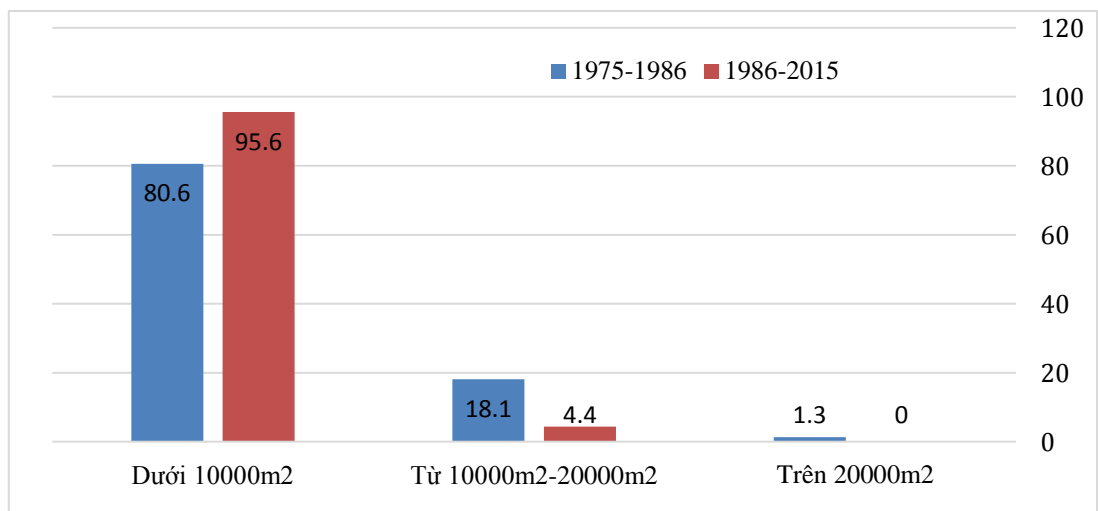
Trong sự chuyển biến chung của kinh tế tỉnh Lâm Đồng, kinh tế của người Cơ ho Srê cũng thay đổi nhanh chóng.

<sup>1</sup> Nghị quyết số 10-NQ/TW (còn gọi Khoán 10), ngày 5/4/1988, của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Theo Nghị quyết, hộ gia đình được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ, nông dân được trao quyền sử dụng đất và mức khoán lâu dài.

*Trồng lúa nước (kòì sre)* có điều kiện phát triển, vùng chuyên canh lúa nước mở rộng. Trước năm 1986, nhiều ruộng đất trồng lúa nước của người Cơ ho Srê bị hoang hóa do đất đai đưa vào TĐSX, HTX nên họ thiếu động lực sản xuất, hoặc do thiếu nước, thiếu phân, giống... Từ 1986 trở đi, do có cơ chế đổi mới, người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng đã phục hóa những cánh đồng bị bỏ hoang như làng Bojờ, Bờ Kào (Tân Châu), Hàng Pior, K'Rọt Dờng... (Bảo Thuận, Di Linh) đồng thời tiếp tục khai phá thêm các chân ruộng mới nhờ vào nguồn nước tưới từ các công trình thủy lợi mang lại. Trong các năm từ 2001 - 2010, tỉnh Lâm Đồng đã đầu tư 17 công trình thủy lợi nhỏ vùng DTTS với tổng mức đầu tư 198,46 tỷ đồng, đã bố trí kế hoạch vốn 57,864 tỷ đồng, gồm: 271 hồ chứa, 283 đập dâng, 76 công trình cống với 500 km kênh mương (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2010). “Diện tích ruộng nước ở các huyện có người Cơ ho cư trú vào thời điểm năm 2000 tăng lên đáng kể: Lạc Dương 1.277 ha, Di Linh 2.414 ha, Đức Trọng 5.107 ha, Lâm Hà 2.784 ha...” (Bùi Minh Đạo, 2003, tr.95). Đến năm 2015: Di Linh 3.275 ha, Đức Trọng 4.337 ha, Lâm Hà 2.463 ha... (Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, 2016, tr.213).

Giai đoạn này, các gia đình người Cơ ho Srê đều có đất canh tác, bao gồm đất trồng lúa, đất trồng cà phê, hoa màu. Theo kết quả khảo sát tại các điểm nghiên cứu, 100% mẫu đều cho biết là có đất canh tác, trong đó, có 96,5% mẫu khảo sát trả lời có đất trồng lúa (Phụ lục 2, phần II, câu 15.1).

**Biểu đồ 3.1 So sánh diện tích trồng lúa của các hộ gia đình giai đoạn 1975 - 1986 và 1986 - 2015 (%)**



Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 15.1

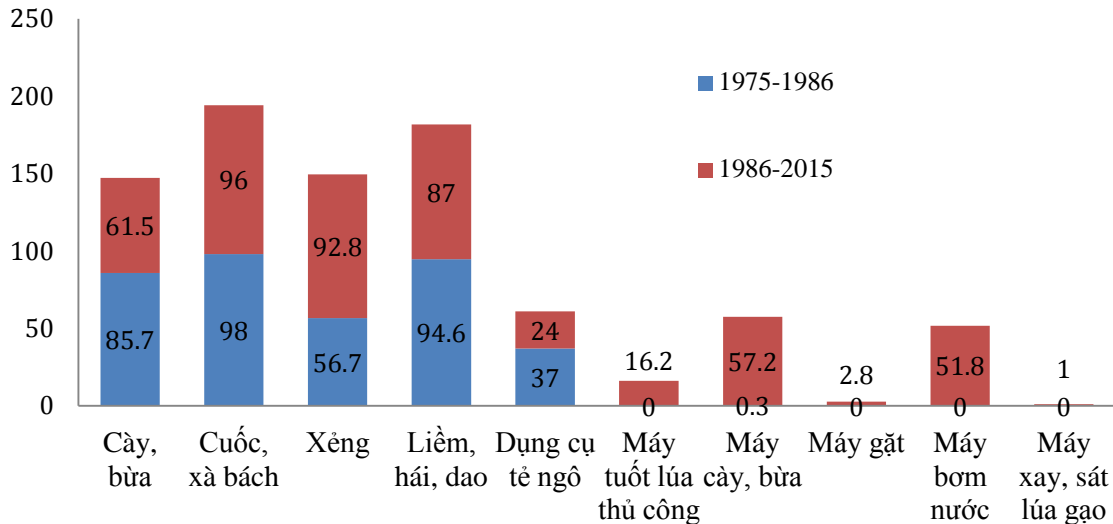
Một điểm lưu ý trong diện tích trồng lúa giai đoạn này, dù diện tích đất trồng lúa được khai hoang, phục hóa nhiều, nhưng do dân số ngày càng đông, các gia đình phải chia ruộng cho con cái hoặc chuyển ruộng nước trên cao (*sre gol*) sang trồng màu hoặc cà phê, nên diện tích lúa nước của các hộ giảm dần, đa phần các gia đình có diện tích trồng lúa dưới 01 ha, thấp hơn so với giai đoạn 1975 - 1986, không còn gia đình nào có diện tích lúa trên 2 ha (Biểu đồ 3.1).

Kỹ thuật canh tác lúa nước có nhiều chuyển biến, công tác thủy lợi ngày càng phát triển nên thâm canh, tăng vụ hiệu quả, nhiều nơi trồng 2 vụ lúa (Hè - Thu, và Đông - Xuân), số khu vực dựa vào nước tự nhiên trồng 01 vụ (Hè - Thu) ít đi. Giai đoạn 1975 - 1986, vụ lúa chính (Hè - Thu) kéo dài có nơi đến tháng 12 (dương lịch), từ 1986, để phù hợp với thời gian thu hoạch cà phê vào khoảng tháng 12 và tháng 01 dương lịch, người Cơ ho Srê bắt đầu sạ từ khoảng cuối tháng 7, đầu tháng 8 đến khoảng giữa tháng 10, đầu tháng 11 (dương lịch) thu hoạch. Ngoài ra, do điều kiện tự nhiên từng vùng và cả thói quen vẫn còn có nơi vụ mùa này kéo dài đến tháng 12, như thôn Hàng Làng, Klong Trao... (Gung Ré, Di Linh), điều này gây khó khăn cho thu hoạch cà phê vì trùng thời điểm. Nên địa phương động viên để người dân điều chỉnh mùa vụ cho phù hợp<sup>1</sup>.

Quá trình cơ giới hóa diễn ra nhanh chóng, việc sử dụng trâu làm sức kéo trong khâu làm đất dần thay thế bởi máy móc. Từ những năm 1995, trên các cánh đồng của người Cơ ho Srê ở Chi Rông, xã Phú Hội (Đức Trọng), thị trấn Di Linh, Bảo Thuận, Gung Ré... (Di Linh) xuất hiện máy cày, bừa ngày càng nhiều. Trong thu hoạch, các gia đình sử dụng máy cắt, tuốt lúa có động cơ, những năm sau này là máy gặt, đập kết hợp thuê từ các hộ làm dịch vụ. Sau năm 1986, bên cạnh những nông cụ truyền thống, các hộ trang bị thêm máy tuốt lúa thủ công (trước năm 1995), máy cày, bừa, máy gặt, máy gặt đập kết hợp, máy bơm nước, bình phun thuốc, máy bơm thuốc... có nhiều hộ có máy xay sát lúa gạo để làm dịch vụ, việc giã gạo thủ công dần không còn.

<sup>1</sup> Phỏng vấn ông K'Sen (1976), Phó Bí thư xã Gung Ré (Di Linh), ngày 17/12/2017.

**Biểu đồ 3.2 Công cụ sản xuất, máy móc của hộ gia đình giai đoạn 1975 - 1986 và 1986 - 2015 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 13*

Dữ liệu biểu đồ 3.2 cho thấy, việc cơ giới diễn ra mạnh trong khâu làm đất, có 57,2 gia đình có máy cày, bừa; 51,8% gia đình có máy bơm nước, riêng máy gặt chiếm tỷ lệ 2,8 % đây là các gia đình làm dịch vụ gặt lúa, họ được người trong bòn thuê để gặt. Theo ông K'Bres, nguyên Chủ tịch Mặt trận xã Bảo Thuận (Di Linh): những năm 2000 - 2015, các gia đình Cơ ho Srê làm ruộng nước đều sử dụng máy cày, bừa nếu gia đình nào không có thì thuê, mượn, việc sử dụng trâu trong khâu làm đất từng bước loại bỏ. Việc gặt, tuốt lúa đều thuê máy móc, gặt lúa bằng liềm chỉ hỗ trợ ở những đám ruộng mà máy gặt không đến được<sup>1</sup>.

Những quan niệm xa xưa về Thần lúa, những kiêng cử trong nông nghiệp của người Cơ ho Srê phai nhạt, nên các kỹ thuật trong chăm sóc cây lúa như bón phân, phun thuốc sâu, thuốc cỏ, dặm lúa, làm cỏ... được áp dụng phổ biến.

Việc chọn giống lúa hoàn toàn thay đổi, trước đây các gia đình đều trữ giống lúa cho vụ mùa sau, nhưng khi kinh tế thị trường phát triển mạnh, hệ thống dịch vụ ngày càng tốt, nên họ chủ yếu mua giống lúa lai thương phẩm từ các cửa hàng, đại lý nông nghiệp. Tuy nhiên, các giống lúa nếp đen (*mbar jù*), lúa gạo đỏ (*koi me*)...

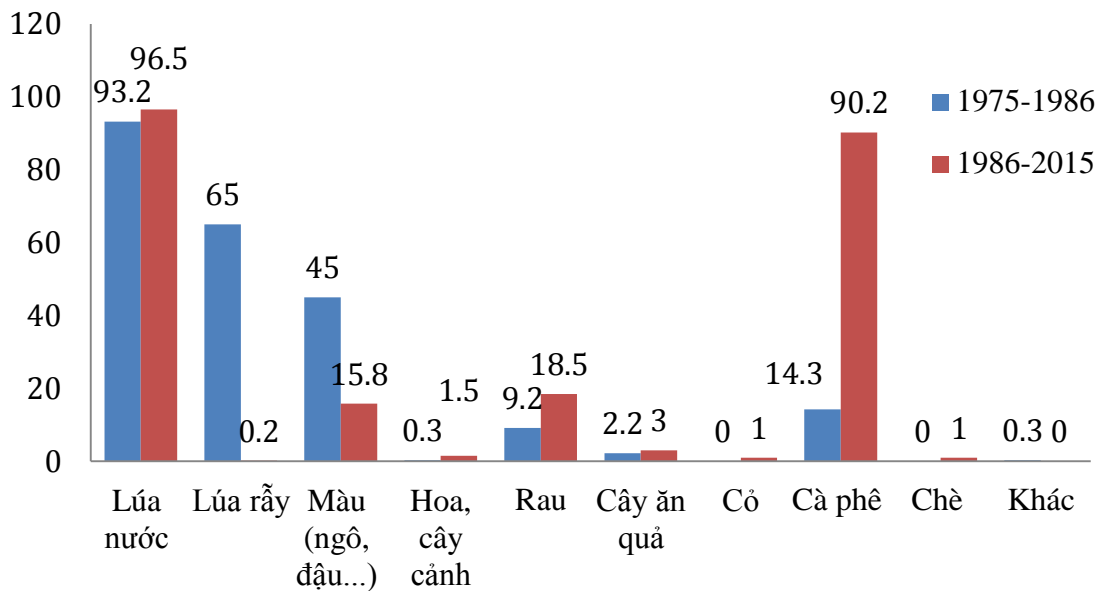
<sup>1</sup> Phỏng vấn ngày 12/7/2017

vẫn được lưu giữ, các giống lúa này được ưa chuộng không chỉ ở người Cơ ho Srê mà cả người Kinh và các DTTS khác.

Sản lượng lúa không ngừng tăng lên, từ 1986 về trước, sản lượng lúa chỉ khoảng 2,3 - 2,6 tấn/ha, đến năm 2015, sản lượng lúa tăng khoảng từ 4,5 - 6 tấn/ha. Sự phát triển của trồng lúa nước góp phần quan trọng trong xóa đói, giảm nghèo ở người Cơ ho Srê, từ những năm 1990 sản xuất lúa nước không chỉ đủ ăn cho các hộ gia đình mà còn được bán ra bên ngoài.

*Trồng trọt vườn và nương rẫy*, dưới tác động của kinh tế thị trường, có sự chuyển đổi mạnh mẽ trong mục đích sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu cây trồng, có 82.8% mẫu khảo sát trả lời có chuyển đổi mục đích sử dụng đất (Phụ lục 2, phần II, câu 16). Giai đoạn 1975 - 1986, đất vườn, đất rẫy của người Cơ ho Srê trồng xen canh sắn, ngô, đậu, lúa... chỉ một ít trồng cà phê trong vườn, năng suất thấp, nhiều rẫy bị bỏ hóa. Từ 1986 - 2015, việc trồng cà phê và chuyên canh rau, màu tăng lên, người Cơ ho Srê còn trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả, trồng cỏ nuôi bò...

**Biểu đồ 3.3 Loại cây trồng của hộ giai đoạn 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 24*

Biểu đồ 3.3 cho thấy sự thay đổi lớn trong cơ cấu cây trồng, nếu giai đoạn 1975 - 1986, các hộ chủ yếu dựa vào cây lúa: 93.2% từ lúa nước và 65% từ lúa rẫy. Từ 1986 - 2015, các gia đình đã biết tận dụng điều kiện tự nhiên, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để đa dạng hóa cơ cấu cây trồng. Bên

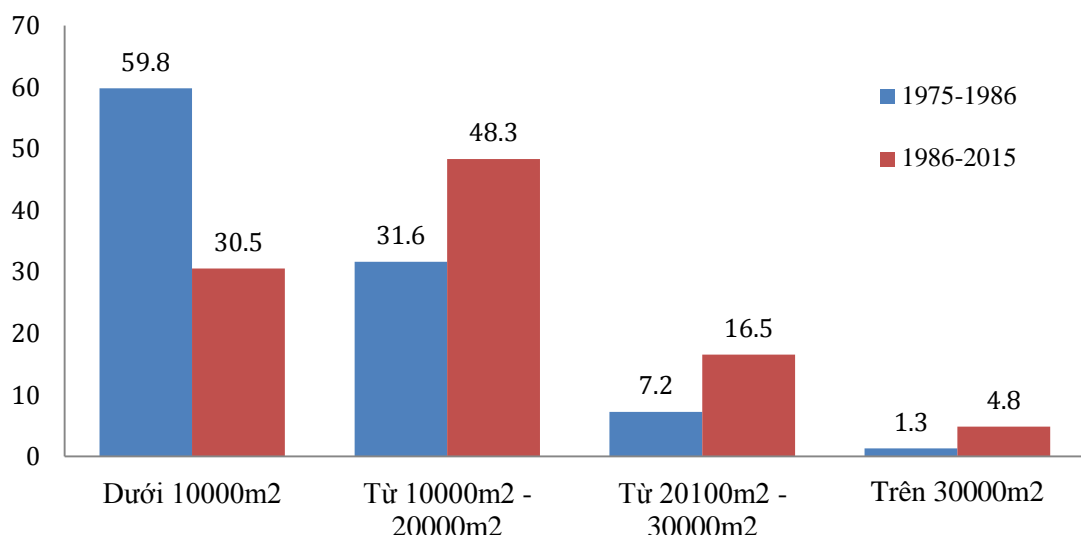


cạnh trồng lúa nước (96.2%), cây cà phê đã tăng lên vượt bậc từ 14.3% (1975 - 1986), lên 90.2% (1986 - 2015), các loại cây trồng như rau, cây ăn quả, chè, trồng cỏ... đều tăng dù không cao. Riêng việc trồng màu giảm từ 45% (1975 - 1986) xuống còn 15.8% (1986 - 2015), điều này cũng phù hợp tình hình chung cả nước khi cây lúa từng bước đảm an ninh lương thực nên sắn, khoai, ngô... giảm.

Sự tăng nhanh của cây công nghiệp, nhất là cà phê, cùng sự thay đổi của các loại cây trồng là minh chứng rõ cho tác động công cuộc đổi mới đến chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong hoạt động kinh tế của người Cơ ho Srê.

Tổng diện tích đất của các hộ giai đoạn này cũng tăng lên. Tại các điểm khảo sát, có đến 66.3% hộ cho rằng diện tích đất sản xuất tăng lên (Phụ lục 2, phần II, câu 16). Nguyên nhân tăng lên là do chính sách cấp đất của nhà nước<sup>1</sup>, khai hoang, phục hóa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất... Nhiều hộ ở thị trấn Di Linh, Bảo Thuận, Đinh Lạc... (Di Linh), Phú Hội (Đức Trọng)... có tổng diện tích đất canh tác trên 1 ha như: ở thị trấn Di Linh (Di Linh), khu phố Di Linh Thượng 1 có hộ Ka Dêm gần 3 ha, hộ K'Bròi hơn 4 ha; khu phố Di Linh Thượng 2 hộ Tam Bou Bréuh hơn 8 ha, K'Nhòi hơn 3 ha; khu phố Ka ming có K'Hường gần 10 ha, K'Blas hơn 10 ha; thôn B'sút xã Bảo Thuận (Di Linh) hộ K'Dối trên 5 ha, hộ K'Brèo gần 4 ha...

**Biểu đồ 3.4 Tổng diện tích đất canh tác của các hộ 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 15*

<sup>1</sup> Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg, ngày 8/10/2002, của Thủ tướng Chính phủ về giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào DTTS.

Biểu đồ 3.4 cho thấy, tỷ lệ hộ có diện tích trên 1 ha chiếm 48.3% vượt xa giai đoạn trước (chỉ có 31.6%), trên 2 ha có 16.5% trong khi giai đoạn trước chỉ có 7.2%, cá biệt có những hộ trên 3 ha 4.8%.

Đối với cây cà phê, cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 (thế kỷ XX), cây công nghiệp dài ngày được chú trọng, từ đây diện tích cây công nghiệp ở Lâm Đồng không ngừng tăng lên. Năm 1976, cây cà phê toàn tỉnh có 1.544 ha, đến 1986 có 11.085 ha (Nguyễn Xuân Kiên, 1994, tr.11), đến năm 2015 diện tích cây cà phê toàn tỉnh 158.944 ha (tăng hơn 100 lần so với 1976), trong đó tập trung chủ yếu ở Di Linh (41.687 ha), Lâm Hà (40.459), Bảo Lâm (30.359 ha)... (Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, 2016, tr.254). Trong bối cảnh chung của tỉnh nhà, phần lớn diện tích đất vườn, rẫy của người Cơ ho Srê đã từng bước được chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là cà phê. Kết quả khảo sát của cho thấy, giai đoạn 1975 - 1986 chỉ có 14.3% hộ trồng cà phê và diện tích dưới 1 ha; giai đoạn 1986 – 2015 số hộ trồng cà phê tăng lên 90.2%, diện tích từ 1 ha trở lên chiếm tỷ lệ 54.0% (Phụ lục 2, phần II, câu 15.7, câu 24). Các gia đình Cơ ho Srê từng bước thay đổi tập quán canh tác đất rẫy, từ thói quen xen canh, đa canh nhiều loại cây, họ đã chuyển dần sang thâm canh cây công nghiệp, chủ yếu là cà phê, một ít trồng chè.

Với đặc điểm cần cù, chịu khó của cư dân trồng lúa nước, do sống cộng cư với các tộc người khác, người Cơ ho Srê tiếp thu từ các tộc người khác như người Nùng, người Kinh... đồng thời từ sách báo, các chương trình khuyến nông... Do đó, kỹ thuật canh tác thay đổi, cào bôn, làm cỏ bón phân, tưới nước, cắt tỉa cành, ghép cây... thay thế cho chọc lỗ, tra hạt, không phân bón và dựa vào nước trời... Kỹ thuật thu hoạch cũng thay đổi, khi số lượng cà phê ít và cây còn thấp, người Cơ ho Srê hái tuốt hạt bỏ vào gùi giống như thu hoạch lúa rẫy trước kia, nhưng sau đó họ học tập người Kinh dùng tấm bạt trải dưới gốc để hái năng suất hơn. Giống các cư dân trồng cà phê khác ở Lâm Đồng, công cụ sản xuất có sự cơ giới hóa nhanh chóng, từ khâu làm đất, cho đến khâu thu hoạch, xay sát, vận chuyển; gậy chọc lỗ, xà bách, rựa, rìu, gùi... được thay thế bằng máy cày, máy phay đất, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy bóc vỏ cà phê, xe công nông... Việc chọn giống, giữ giống cà phê cũng thay

đôi. Ban đầu, họ nhặt (mót) những cây con do hạt rơi xuống từ các vườn cà phê, sau này một số hộ được hỗ trợ giống cà phê từ chính quyền, còn đa phần tự mua cây giống, hoặc tự uơm giống, có nhiều hộ còn uơm giống cà phê bán.

Kỹ thuật canh tác, chăm sóc ngày càng tốt hơn nên năng suất cà phê không ngừng tăng lên, năm 1976, năng suất cà phê của tỉnh 4,8 tạ/ha, năm 1986, 7,48 tạ/ha (Nguyễn Xuân Kiên, 1994, tr.11), đến năm 2015, tổng sản lượng cà phê của tỉnh 409.613 tấn trên 146.877 ha cà phê thu hoạch, đạt 27,9 tạ/ ha (Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, 2016, tr.256). Năng suất cà phê của người Cơ ho Srê dao động khoảng 25 - 30 tạ/ ha tương đương với bình quân của tỉnh nhưng không bằng người Kinh (30 - 35 tạ/ha). Năm 1987, ở Bảo Lộc, Di Linh và Đức Trọng cơ bản mỗi hộ gia đình DTTS đều có cà phê vườn với khoảng 200 cây (khoảng 3 sào), nhiều hộ DTTS ở huyện Di Linh đã thu hoạch bình quân từ 3 đến 4 tạ cà phê nhân/năm, ở Bảo Lộc nhiều hộ thu hoạch từ 1,5 đến 2,5 tạ/năm (UBKHXH Việt Nam - UBND tỉnh Lâm Đồng, 1989, tr.189). Đến năm 2015, nhiều gia đình Cơ ho Srê ở Di Linh, Đức Trọng có từ 1 - 2 ha cà phê trở lên, trong đó cà phê vườn chỉ chiếm số lượng nhỏ, chủ yếu là cà phê rẫy có nhiều gia đình thu từ 5 tấn cà phê/ năm trở lên. Trong các vườn, rẫy cà phê dù không nhiều, nhưng họ vẫn giữ thói quen xen canh, không để đất trống (*ha ù*) trồng thêm sàu riêng, bơ... các loại rau, bầu, bí... để cải thiện bữa ăn gia đình, hoặc bán chợ.

Năng suất cà phê của các gia đình Cơ ho Srê nhìn chung còn thấp, nguyên nhân chủ yếu:

Thứ nhất, kỹ thuật canh tác chưa tốt. Người Cơ ho Srê vốn giỏi canh tác lúa nước, ít cần kỹ thuật mới, phân bón và quy trình chăm sóc, tưới tiêu phức tạp của nông nghiệp hiện đại. Vì thế, dù chấp nhận du nhập cây chè, cà phê nhưng họ còn rất lúng túng trong việc áp dụng kỹ thuật canh tác các loại cây trồng này. Khâu chăm sóc, làm cỏ, bón phân, cắt tỉa cành, ghép cành chưa thật hiệu quả.

Thứ hai, tư duy kinh tế thị trường còn hạn chế, nên chưa mạnh dạn bỏ vốn đầu tư, nhiều hộ gia đình khi đầu tư phân bón, tưới tiêu còn cầm chừng.

Thứ ba, do đặc điểm xã hội, văn hóa truyền thống nên tâm lý trông chờ, ỷ lại vào tự nhiên vẫn còn lớn. Có những năm giá cà phê giảm họ chán nản không tái đầu tư, nên nhiều rẫy cà phê bị xuống cấp, cần cỗi, giảm sản lượng vào năm sau.

Khác với trồng lúa một phần để lại sử dụng, phần dư thừa trở thành hàng hóa, cây cà phê với sản phẩm của nó đều được bán ra thị trường. Có hai hình thức tiêu thụ sản phẩm cơ bản đối với cà phê, thương lái bao mua theo vườn cà phê trước thu hoạch, hoặc người nông dân bán sản phẩm sau khi đã sơ chế xong.

*Trồng rau, màu, hoa...* nếu ở Di Linh, Lâm Hà người Cơ ho Srê trồng hai loại cây chủ đạo là lúa và cà phê, thì ở Đức Trọng, Đơn Dương do đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng không thật phù hợp với cây cà phê nên diện tích trồng cà phê không nhiều, 50 hộ mà chúng tôi điều tra tại N'Thôn Hạ không có hộ nào có diện tích cà phê quá 01 ha, chủ yếu là từ 3 - 5 sào, hay ở xã Hiệp An, Phú Hội (Đức Trọng) diện tích cà phê không đáng kể. Ở các khu vực này người Cơ ho Srê chuyển đất ruộng và đất rẫy sang trồng rau, củ, quả, hoa. Khu vực K'Long, xã Hiệp An (Đức Trọng) trồng hoa, rau... thương phẩm đã thay đổi đáng kể đời sống người Cơ ho Srê ở đây, nhiều hộ đã phát triển trồng trọt theo hướng công nghệ cao, đầu tư nhà kính, hệ thống bơm, tưới, thu hoạch... tự động, như hộ ông K'Ku, K'Bét, K'Poàn (trồng rau, hoa thương phẩm).

Nhìn chung, hoạt động trồng trọt của người Cơ ho Srê đã có sự chuyển đổi mạnh so với trước. Mặc dù cây lúa nước vẫn là loại cây lương thực chủ đạo của người dân nhưng tỷ trọng giảm hẳn so với với cây công nghiệp dài ngày, bên cạnh đó trồng rau, màu, hoa... cũng từng bước đóng vai trò quan trọng đối với các hộ gia đình.

Trong trồng trọt, các tổ vắn đôi công giúp nhau làm đất, gieo sạ, thu hoạch... không còn. Nhưng trong dòng họ, bòn người Cơ ho Srê vẫn tiếp tục giúp nhau theo kiểu đổi công, hôm nay nhà này, hôm sau nhà khác... kiểu làng xóm có nhau như “trong nước có cá” (*om tam dà mpong boka*). Tuy nhiên, với cây cà phê, vào mùa thu hoạch, làm cỏ, cắt cành, tưới nước, bón phân... các hộ Cơ ho Srê có nhiều vườn nhiều phải thuê, khoán công. Nguồn lao động có thể là những gia đình ít ruộng đất trong vùng, hoặc người Chăm từ Ninh Thuận, người Kinh, Khơ me... từ miền Tây

lên. Có nhiều hộ gia đình ở Tân Châu, Liên Đầm... (Di Linh), vào mùa thu hoạch cà phê nuôi 20 - 30 lao động ngoài rẫy.

*Chuyển biến trong sở hữu và sử dụng đất rẫy (mir).* Theo quan niệm của người Cơ ho Srê, đất rừng - nơi phát canh làm rẫy của họ hết sức thiêng liêng, *yàng Bri* (thần Rừng) ban phát đất cho dòng họ, bòn. Đất rẫy, rừng bao gồm: đất làm rẫy (*ù mir*), khu vực săn bắn, hái lượm (*brê*), rừng thiêng (*brah yàng*), đất ở (*ù hiu*), sông, suối (*dà, krong*) là tài sản chung cả của bòn, được đặt dưới quyền phân chia, định đoạt, chỉ dẫn của người chủ làng, chủ rừng (*kwäng brê phê bòn/ tòm brê*) hay người cai quản, phân chia đất rừng (*cau bonoh boh brê*) và các trưởng họ (*kôn pàng*), bô lão (*kră*) trong bòn. Đất đai sẽ được chia theo nhân khẩu của từng gia đình một cách công bằng, khi đất cần cỗi sẽ chuyển sang khai thác mảnh rừng, khoảnh đất khác để làm rẫy, tuy nhiên rẫy đã bỏ hóa đó vẫn là sở hữu của bòn.

Sau năm 1986, với các chính sách định canh, định cư, giao đất, giao rừng... nhất là khi Luật đất đai 1993 và Nghị định 64-CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ về việc ban hành Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp có hiệu lực, quyền sở hữu và quản lý về đất đai nói chung và đất canh tác nương rẫy nói riêng được luật hóa. Đất đai là tài sản chung của quốc gia, không có dân tộc nào, buôn làng nào, người dân nào có quyền sở hữu, mà chỉ được giao quyền sử dụng đất. Tuy vậy, luật vẫn cho phép người dân được quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp... Nghị định còn quy định việc giao đất cho từng hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài, giúp các hộ tự chủ, tự quản trong việc khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả, hạn chế việc tranh chấp đất đai, quản lý đóng thuế sử dụng đất được chặt chẽ, khắc phục tình trạng lãng phí quỹ đất...

Điều này đã dẫn đến sự thay đổi lớn trong sở hữu và sử dụng đất rẫy của người Cơ ho Srê, đất đai không còn là sở hữu của cộng đồng (bòn) mà là sở hữu toàn dân. Việc giao đất, cấp quyền sử dụng đất cho từng hộ gia đình đã tạo điều kiện cho kinh tế gia đình phát triển, người Cơ ho Srê yên tâm chuyên canh trên đất đai của mình, nâng cao năng suất. Nhưng nó cũng mang lại những khó khăn, hệ lụy.

Quyền sở hữu tập thể của bòn đối với đất và rừng chính là cơ sở cho toàn bộ đời sống vật chất, kinh tế, văn hoá, tinh thần, tri thức bản địa về bảo vệ rừng,... của người Cơ ho Srê. Khi sợi dây gắn kết về đất đai bòn mất đi, nó gây ra những tổn thương, mai một các yếu tố khác của bòn.

Những năm 90 (thế kỷ XX), giá cả phê tăng cao, công tác quản lý Nhà nước về đất đai chưa chặt chẽ, một số hộ DTTS trong đó có người Cơ ho Srê thấy lợi trước mắt do đất có giá cao đã chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, bán non hoa màu... dẫn đến tình trạng thiếu đất sản xuất, phải vào rừng đốt than, làm rẫy kiếm sống... gây xáo trộn quy hoạch và tác động xấu đến chương trình phát triển kinh tế và xã hội ở nông thôn. Vì vậy, UBND Tỉnh Lâm Đồng ra Chỉ thị số 28 /CT-UB, ngày 28/5/1998 về việc ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng, chuyển đổi cho thuê trái phép quyền sử dụng đất trong vùng đồng bào dân tộc. Tỉnh chủ trương, bằng mọi biện pháp kiểm soát chặt chẽ việc mua bán đất đai của người DTTS. Ruộng đất của người DTTS đã khai thác ổn định, không có tranh chấp từ trước, đất được Nhà nước giao sớm cấp chứng nhận quyền sử dụng đất tạo điều kiện cho người dân ổn định đất đai canh tác, vay vốn đầu tư phát triển sản xuất. Tỉnh cũng có những biện pháp xem xét các khoản nợ của người DTTS vay để phát triển sản xuất, nếu vay từ các nguồn vốn của Trung ương, tùy theo tình hình thực tế của từng trường hợp mà cho phép kéo dài thời gian trả nợ, khoan nợ hoặc đảo nợ. Nếu vay từ các nguồn vốn của địa phương thì trước mắt chưa tiến hành thu nợ (kể cả số nợ quá hạn). Chính những biện pháp này, đã giúp người DTTS trong đó có người Cơ ho Srê yên tâm sản xuất, giảm thiểu được các xung đột về đất đai giữa người DTTS tại chỗ với các dân tộc khác.

Luật Đất đai năm 2013 có những quy định về trách nhiệm của Nhà nước về đất ở, đất sản xuất nông nghiệp đối với người DTTS. Cụ thể, Điều 27 quy định Nhà nước cần có chính sách về đất ở, đất sinh hoạt cộng đồng cho người DTTS phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng. Đồng thời, Nhà nước phải xây dựng chính sách tạo điều kiện cho người DTTS trực tiếp

sản xuất nông nghiệp ở nông thôn có đất để sản xuất nông nghiệp. Điều này cũng góp phần làm cho việc sở hữu đất rẫy của người Cơ ho Srê vẫn được đảm bảo.

Theo ông K'Bres: “Trong phong tục của mình, người Cơ ho Srê có ý thức về bảo vệ đất đai của gia đình, dòng họ rất tốt, nếu muốn sang nhượng đều phải hỏi ý kiến các ông cậu (*kôñ*) trong họ. Ruộng lúa nước gần như ít sang nhượng, họ giữ cho gia đình mình rẫy đất để trồng cà phê, hoa, màu... ít thì 5 - 7 sào, nhiều thì 5 - 7 ha, việc bán toàn bộ đất đai của gia đình không nhiều”<sup>1</sup>. Điều này phù hợp với khảo sát của chúng tôi, 66,3% số hộ cho rằng đất sản xuất của gia đình tăng thêm do khai thác đất rừng, đất bỏ hoang, được nhà nước cấp, thừa kế và cả mua thêm; trong khi chỉ 11,5% số hộ cho rằng có đất sản xuất giảm đi, nguyên nhân chủ yếu là do sang nhượng (Phụ lục 2, phần 2, câu 18, 20).

Nhìn chung, từ 1986 - 2015, trồng trọt của người Cơ ho Srê đã có những thay đổi sâu sắc, trình độ thâm canh cây lúa ngày càng cao, nguồn lương thực từ cây lúa giúp các gia đình thoát khỏi tình trạng thiếu ăn, đảm bảo nguồn lương thực. Cây cà phê, cây chè đã từng bước phủ kín các nương rẫy trước đây, diện tích đất hoang gần như không có. Nếu cây lúa đưa các hộ gia đình Cơ ho Srê thoát đói thì cây công nghiệp nhất là cây cà phê đã đưa họ thoát khỏi nghèo khó, những vườn cây công nghiệp đã thay đổi đời sống các gia đình. Khác với các nhóm Cơ ho khác, người Cơ ho Srê trong những năm giá cà phê bấp bênh, đời sống của họ cũng không quá khó khăn vì còn cây lúa đảm bảo “an ninh lương thực”. Bên cạnh cây lúa, cây công nghiệp, nhiều nơi các hộ gia đình chuyển đổi đất ruộng lúa, đất rẫy thâm canh rau, màu, hoa thương phẩm cho hiệu quả kinh tế cao, trong điều kiện đất trồng trọt ngày càng thu hẹp đây là hướng đi mới của người Cơ ho Srê.

### **3.2.2 Chăn nuôi (ròng siam)**

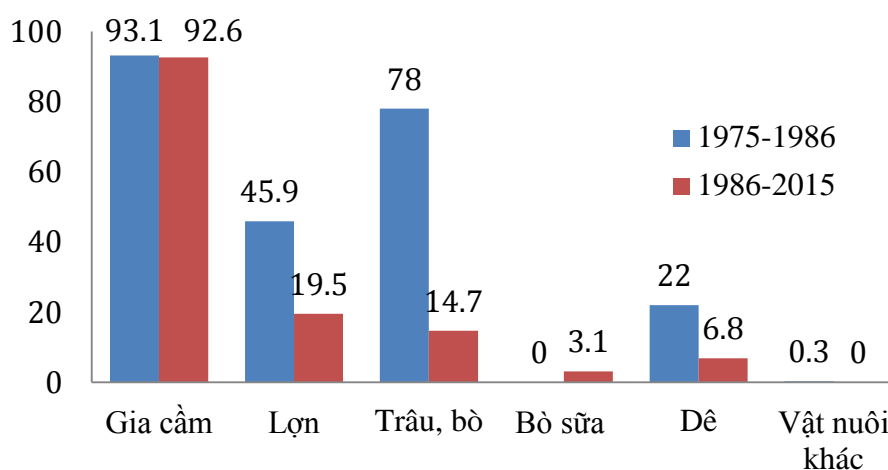
Giai đoạn 1986 - 2015, thực hiện các chính sách về phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn của Trung ương, tỉnh Lâm Đồng đã có nhiều chủ trương, chính sách trong đó chú trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế, xã hội cho các hộ DTTS tại địa phương, trong đó có chăn nuôi.

---

<sup>1</sup> Phỏng vấn ngày 12/7/2017

Về cơ cấu vật nuôi, giai đoạn 1986 - 2015 so với giai đoạn 1975 - 1986 không có nhiều thay đổi, trâu vẫn là vật nuôi ưa thích của nhiều gia đình người Cơ ho Srê, bên cạnh các vật nuôi khác như bò, lợn, dê, gà, vịt... mặc dù giảm sút rất nhiều so với giai đoạn trước.

**Biểu đồ 3.5 Các loại vật nuôi của các hộ người Cơ ho Srê 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 32*

Biểu đồ 3.5 cho thấy, tỷ lệ vật nuôi là gia cầm giữa hai giai đoạn hầu như không đổi, vẫn chiếm tỷ lệ cao 92.6%, so với 93.1% trước đó. Các loại vật nuôi như trâu, bò, dê, lợn giai đoạn này giảm sút; trâu, bò chỉ 14.7% (1986 - 2015) so với 78% (1975 - 1986); lợn từ 45.9% (1975 - 1986) còn 19.5% (1986 - 2015); dê từ 22% (1975 - 1986) xuống còn 6.8% (1986 - 2015). Có một điểm mới là giai đoạn này có 3.1% hộ gia đình nuôi bò sữa, đây là chuyển biến tích cực trong giống vật nuôi của người Cơ ho Srê.

Theo kết quả khảo sát, nguyên nhân thay đổi trong chăn nuôi của các hộ gia đình người Cơ ho Srê, nhất là sự giảm sút số lượng đại gia súc trâu, bò, dê trong giai đoạn này là do diện tích chăn thả bị thu hẹp (79.2%), do vật nuôi cũ kém năng suất (51.4%), do yếu tố thị trường (34.6%), ngoài ra còn có các nguyên nhân dịch bệnh, thời tiết... (Phụ lục 2, phần II, câu 35).

Kết quả này phù hợp với thực tế địa phương, theo Cục thống kê Lâm Đồng, năm 1990, toàn tỉnh có 20.385 con trâu, đến năm 1995 lên đến 22.786 con, năm



2010 còn 18.996 con, năm 2015 đàn trâu toàn tỉnh chỉ còn 15.849 con, tập trung đông nhất ở Đức Trọng (5.760 con) (Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, 2016, tr.276). Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm này là việc cơ giới hóa nông nghiệp diễn ra nhanh chóng, việc sử dụng sức kéo trong nông nghiệp ngày càng ít, dịch bệnh (năm 1988 dịch bệnh làm chết gần 1000 con trâu), đặc biệt sự phát triển kinh tế khiến bãi chăn thả ngày càng thu hẹp nên hạn chế sự phát triển đàn trâu.

Theo già làng K'Brõh, khu phố Ka Ming, thị trấn Di Linh (Di Linh): “Con trâu, là vật nuôi truyền thống, thế mạnh trong chăn nuôi, gắn bó chặt chẽ với nền kinh tế trồng lúa nước và văn hóa của người Cơ ho Srê. Những năm 80 của thế kỷ trước, đàn trâu ở các bòn Ka Ming, Di Linh Thượng (thị trấn Di Linh), Bờ Sụt, Hàng Pior, Ta Luy (xã Bảo Thuận)... huyện Di Linh có tới hàng ngàn con”<sup>1</sup>. Từ năm 2000 trở đi, số lượng đàn trâu giảm nhanh, theo thống kê của xã Gung Ré (Di Linh), năm 2005, đàn trâu của người Cơ ho Srê ở xã Gung Ré chỉ còn 171 con, các năm sau đó do dịch lở mồm long móng gây khó khăn nên đến năm 2010, đàn trâu chỉ còn 94 con (Nguồn: UBND xã Gung Ré, Di Linh cung cấp), hay xã Bảo Thuận năm 2005, đàn trâu người Cơ ho Srê 912 con, năm 2010 chỉ còn 517 con, năm 2015 là 505 con (Nguồn: UBND xã Bảo Thuận, Di Linh cung cấp). Theo số liệu thống kê, toàn huyện Di Linh năm 2015, chỉ còn 915 con trâu, chủ yếu ở các xã người Cơ ho Srê chiếm đa số: Bảo Thuận, Gung Ré, Đinh Lạc... (Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng 2016, tr.276). Ở Đức Trọng, đàn trâu của người Cơ ho Srê còn khá đông, tập trung ở thôn Chi rộng 1, 2 (xã Phú Hội) nhưng giảm rất nhiều so với những năm 80 (thế kỷ XX) về trước.

Sau năm 1986, ngoài con trâu người Cơ ho Srê còn nuôi bò. Từ năm 1998, tỉnh Lâm Đồng hỗ trợ người DTTS nuôi bò lai Sind để làm nền thụ tinh nhân tạo với các giống bò Brahman, Drought master để tạo ra thế hệ bò lai ba máu chất lượng cao. Tuy vậy, do hạn chế về kỹ thuật, việc nuôi bò lai Sind của các hộ không đạt hiệu quả như mong muốn. Các gia đình chuyển qua nuôi bò đàn lấy thịt - loại bò vàng giống địa phương. Ví dụ, năm 2005, xã Gung Ré (Di Linh) 280 con bò, trong

---

<sup>1</sup> Phòng vấn ngày 22/7/2015

đó có 4 con bò Sind; năm 2010, có 286 con bò (bò Sind 10 con); năm 2015 có 317 con bò (bò Sind 12 con)... (Nguồn: UBND xã Gung Ré, Di Linh cung cấp).

Năm 2001, UBND tỉnh Lâm Đồng có Chương trình phát triển đàn bò sữa nhằm khuyến khích các doanh nghiệp và nông dân tập trung phát triển đàn bò sữa cả về tổng đàn lẫn chất lượng đàn bò. Bò sữa Lâm Đồng được nuôi chủ yếu tại các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh... số hộ người Cơ ho Srê nuôi bò sữa không nhiều, năm 2005, xã Gung Ré có 7 con bò sữa của các hộ Cơ ho Srê nuôi (Nguồn: UBND xã Gung Ré, Di Linh cung cấp). Trong 400 mẫu khảo sát, có 11 hộ nuôi bò sữa, chủ yếu tập trung tại thôn Srê Đăng (N'Thôn Hạ, Đức Trọng), nhưng mức độ nhỏ lẻ, mỗi hộ chỉ khoảng 2 - 3 con.

Nhìn chung, đàn trâu, bò của người Cơ ho Srê giảm nhiều, nhanh nhất là những năm 2000 - 2015. Số hộ nuôi trâu, bò giảm, các hộ được hỏi có 14.7% hộ còn nuôi trâu hoặc bò, thấp hơn nhiều so với giai đoạn 1975 - 1986 có 78% hộ có nuôi trâu (biểu đồ 3.5). Số lượng trâu, bò nuôi ở mỗi gia đình cũng giảm mạnh, hầu hết các gia đình nuôi khoảng 3 - 4 con, ít hộ nuôi quá 10 con/ đàn.

Con dê cũng là vật nuôi truyền thống của người Cơ ho Srê, trong các địa bàn khảo sát, chỉ có xã Bảo Thuận, Gung Ré (Di Linh) còn nuôi dê, biểu đồ 3.5 cũng thể hiện điều này khi có 6.8% số hộ được hỏi có nuôi dê. Những năm 2000, huyện Di Linh có chính sách hỗ trợ nuôi dê cho các hộ DTTS, năm 2005, đàn dê của người Cơ ho Srê xã Gung Ré có 355 con (trong đó, có 60 con dê của dự án huyện) (Nguồn: UBND xã Gung Ré, Di Linh cung cấp), xã Bảo Thuận (Di Linh) năm 2010 có 203 con, năm 2015 có 322 con (Nguồn: UBND xã Bảo Thuận, Di Linh cung cấp). Đàn dê nuôi không đông, số lượng mỗi đàn khoảng 20 con. Tương tự đàn trâu, bò bãi chăn thả thu hẹp chính là nguyên nhân quan trọng để giảm sút đàn dê trong chăn nuôi.

Ngoài giống heo đen truyền thống họ có thêm các giống heo thương phẩm mới để nuôi sinh sản hoặc bán thịt. Tuy nhiên, số lượng hộ nuôi không nhiều, mỗi hộ nuôi khoảng trên dưới 10 con, số heo nuôi bán thịt ít, các hộ nuôi kèm heo nái để bán giống. Năm 2010, người Cơ ho Srê xã Bảo Thuận với đàn heo 235 con (heo nái 17 con, heo thịt 218 con), năm 2015 có 350 con (heo nái 15 con, heo thịt 335 con)

(Nguồn: UBND xã Bảo Thuận, Di Linh cung cấp). Ngoài ra, một số hộ còn nuôi thỏ bán thịt nhưng rất nhỏ lẻ.

Năm 2010, Dự án cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh (Dự án LIFSAP Lâm Đồng) tiến hành chọn hộ chăn nuôi heo theo hướng VietGAHP<sup>1</sup> để nhân rộng trên các địa bàn trọng điểm. Theo đó, một trong các tiêu chí chủ yếu để lựa chọn là nông hộ phải chăn nuôi heo, thường xuyên và liên tục, đạt quy mô trung bình khoảng 30 con/hộ. Lâm Đồng đã xây dựng vùng ưu tiên chăn nuôi áp dụng tiêu chuẩn VietGAHP theo quy mô nông hộ tại 4 huyện Lâm Hà, Đức Trọng, Di Linh và Bảo Lâm. Chương trình này được một số hộ người Cơ ho Srê thôn Ka Ming, Di Linh Thượng 1 hưởng ứng, có nhiều hộ đàn heo lên đến hơn 100 con như hộ bà Ka Nhom khu phố Ka Ming, thị trấn Di Linh (Di Linh), nhưng số này không nhiều, đa số không hiệu quả, do dịch bệnh, giá cả bấp bênh, kỹ thuật chăm sóc chưa tốt. Nhìn chung, số hộ nuôi heo giảm chỉ còn 19.5% so với 45.9% giai đoạn trước (biểu đồ 3.5).

Chăn nuôi gia cầm không có thay đổi lớn, hầu hết các gia đình có nuôi gia cầm (92.6%) (biểu đồ 3.5), vật nuôi gà, vịt, vịt xiêm... thả vườn nhưng số lượng thường ít, chủ yếu cải thiện bữa ăn gia đình. Từ những năm 2000, có nhiều hộ nuôi gà ta nhốt chuồng số lượng lớn, bán trứng hoặc thịt. Ở Di Linh, Đức Trọng nhiều hộ nuôi vịt đàn thương phẩm nhưng số lượng hạn chế, tính ổn định không cao.

Về kỹ thuật chăm sóc, sau năm 1986, nhiều hộ gia đình đã tiếp cận với các kỹ thuật chăn nuôi mới từ người Kinh, từ sách báo, các chương trình khuyến nông... nên đã biết kiểm soát khá chặt chẽ các khâu từ chuồng trại, chất lượng con giống, thức ăn, phòng chống dịch bệnh tới xuất bán, trao đổi sản phẩm. Chăn nuôi đại gia súc đều có người chăn dắt, tình trạng thả rông không còn xuất hiện. Trâu, bò, dê... được làm chuồng gần nhà để tiện chăm sóc, các thôn Chi rộng 1, 2 xã Phú Hội (Đức Trọng) còn nuôi nhốt dài ngày trong một khu vực chuồng trại cố định. Các giống heo thương phẩm để nuôi đẻ hoặc bán thịt được làm chuồng cẩn thận, có nền xi măng, hoặc một số mô hình chuồng mới vệ sinh theo tiêu chuẩn VietGAHP. Việc sử dụng thức ăn công nghiệp, chăm sóc thú y trong nuôi heo, gà... phổ biến. Điều này thể hiện qua kết

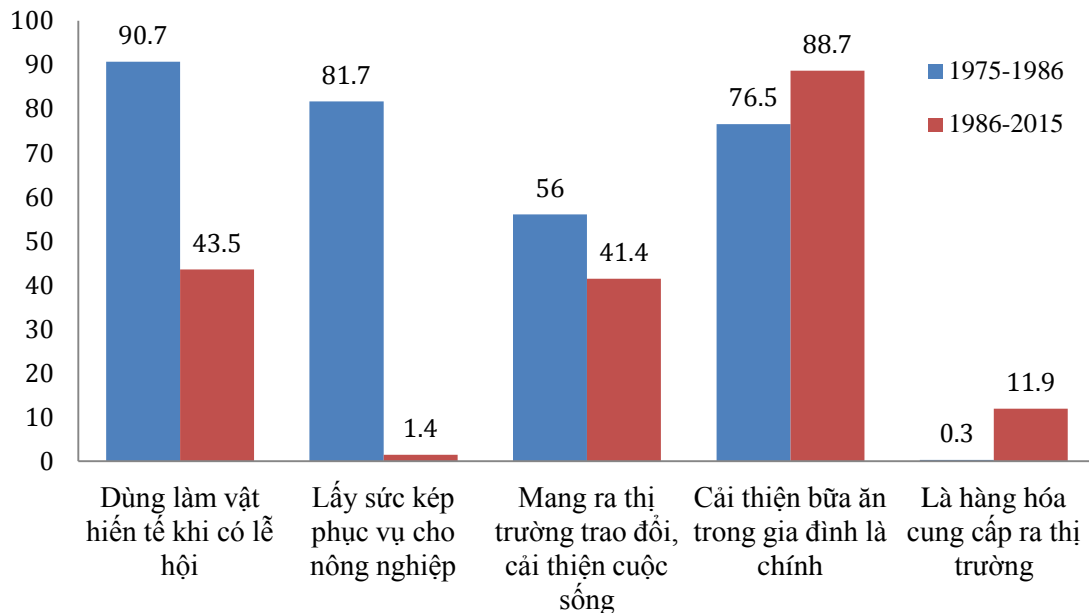
---

<sup>1</sup> VietGAHP: Vietnamese Good Animal Husbandry Practices – thực hành chăn nuôi tốt.

quả khảo sát ở các điểm nghiên cứu, có 89.5% phiếu trả lời cho rằng gia súc được nuôi nhốt ở các chuồng trại gần nhà tỷ lệ này tăng nhiều so với giai đoạn 1975 - 1986, khi chỉ có 25.1% phiếu trả lời gia súc có nuôi nhốt (Phụ lục 2, phần II, câu 35).

Mục đích chăn nuôi của người Cơ ho Srê từ 1986 - 2015 có nhiều chuyển biến. Những năm 90 (thế kỷ XX), khi kinh tế hàng hóa phát triển, chăn nuôi với mục đích hàng hóa cung cấp cho thị trường tăng lên. Nhiều hộ nuôi trâu bò, bên cạnh bán thịt, còn cung cấp nguồn phân chuồng cho thị trường, như ở Chi rông 1, 2 (Phú Hội, Đức Trọng), Bảo Thuận, Gung Ré (Di Linh)... Theo ông K'Thús, thôn Chi Rông 1, xã Phú Hội (Đức Trọng): “Ngoài nuôi trâu, bò bán thịt, từ những năm 2000, có nhiều hộ tiền bán phân chuồng từ nuôi trâu, bò đủ để trả công người chăn dắt”<sup>1</sup>. Chăn nuôi phục vụ hiện tế giảm mạnh, chăn nuôi phục vụ sức kéo cho nông nghiệp đến năm 2015 gần như không còn. Riêng chăn nuôi heo đen, gà, vịt... để cải thiện bữa ăn gia đình, mang ra chợ bán nhỏ lẻ còn phổ biến, điều này hỗ trợ cuộc sống thường nhật của các gia đình nhưng phản ánh tính manh mún, nhỏ lẻ, tự cấp tự túc trong chăn nuôi còn rõ nét, ý thức hàng hóa trong hoạt động chăn nuôi chưa cao. Số hộ chỉ thuần chăn nuôi không có, chăn nuôi vẫn còn gắn chặt với trồng trọt.

**Biểu đồ 3.6 Mục đích chăn nuôi của hộ giai đoạn 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 36*

<sup>1</sup> Phỏng vấn ngày 14/4/2015

Dữ liệu từ biểu đồ 3.6 cho thấy mục đích chăn nuôi có sự chuyển biến rõ rệt giữa hai giai đoạn trong của hộ người Cơ ho Srê. Nếu giai đoạn 1975 - 1986 mục đích chính của chăn nuôi đó là dùng làm vật hiến tế khi có lễ hội chiếm tỷ lệ cao nhất 90,7%, đứng thứ hai chiếm tỷ lệ 81,7% là chăn nuôi để lấy sức kéo phục vụ cho nông nghiệp, đứng thứ ba chiếm tỷ lệ 76,5% là chăn nuôi để cải thiện bữa ăn trong gia đình, chỉ 0,3% số hộ mục đích chăn nuôi là hàng hoá cung cấp ra thị trường, thì giai đoạn 1986 - 2015 chăn nuôi nhằm mục đích cải thiện bữa ăn gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất 88,7%, dùng làm vật tế lễ giảm xuống còn 43,5%. Điều đáng quan tâm nhất là sự gia tăng tỷ lệ chăn nuôi được xem như hàng hoá cung cấp ra thị trường (11,9%), chỉ 1,4% chăn nuôi với mục đích lấy sức kéo. Nguyên nhân chính của những thay đổi này, không thể không kể đến chính sách định canh, định cư, cấm phá rừng làm rẫy của Đảng và Nhà nước, chính sách này đã làm cho hình thức canh tác nương rẫy theo luân khoảnh không còn cơ sở để tồn tại, việc cúng lễ nương rẫy cũng ít dần về số lượng. Những ảnh hưởng từ các tộc người khác, từ tôn giáo... làm thay đổi quan niệm trong thờ thần lúa nên các nghi lễ liên quan đến vòng đời cây lúa giảm, Tết Nô lư vong nhiều nơi mất đi, hoặc thời gian còn rất ngắn... từ đó việc giết thịt vật nuôi làm lễ tế không diễn ra thường xuyên. Chăn nuôi từ phục vụ nghi lễ là chính chuyển sang sử dụng vào mục đích hàng hoá là chính. Thêm vào đó, như đã phân tích ở trên việc cơ giới hoá nông nghiệp diễn ra nhanh chóng cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho mục đích chăn nuôi lấy sức kéo gần như không còn.

Nhìn chung, hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm ở người Cơ ho Srê từ năm 1986 - 2015, chủ yếu các giống gia súc, gia cầm có từ trước đổi mới, bổ sung thêm các giống mới như bò Shind, bò sữa, heo thương phẩm... nhưng những giống mới chưa được phát huy tốt, trong khi đó các giống vật nuôi truyền thống giảm sút. Chuyển dịch theo cơ chế thị trường trong chăn nuôi còn chậm. Chăn nuôi có vai trò chưa cao trong sinh hoạt kinh tế của các hộ gia đình và chiếm tỷ trọng nhỏ so với trồng trọt. Đa phần phần chăn nuôi nhỏ lẻ ở từng hộ gia đình, không nhiều hộ phát triển thành các trang trại chăn nuôi tập trung. Việc chăn nuôi trâu, bò, heo, dê... thương phẩm, nhằm đáp ứng cho thị trường, còn các vật nuôi khác như heo đen địa

phương, gà, vịt... còn nặng tính tự cấp, tự túc, bán ra thị trường theo kiểu chạy chợ hoặc dùng cải thiện bữa ăn gia đình. Chưa có sự phân công lao động giữa trồng trọt và chăn nuôi. Đây là nguyên nhân lý giải vì sao đàn gia súc, gia cầm trong cộng đồng người Cơ ho Srê từ sau đổi mới đến nay không những không tăng mà còn bị giảm dần so với trước đây.

### 3.2.3 Nghề thủ công (lòh mơ tê)

Người Cơ ho Srê có các nghề thủ công chính là đan lát (*tàñ sớ sah*), nghề rèn (*tiar*) và ủ rượu cần. Giai đoạn 1975 - 1986, hầu hết các gia đình Cơ ho Srê đều biết đan lát, họ đan các vật dụng trong gia đình để sử dụng như gùi, túi đựng com, rổ, nia... Tuy nhiên, sau này số thanh niên biết đan không nhiều, việc đan lát chủ yếu do các người già, lớn tuổi thực hiện. Trong 400 hộ được hỏi thì chỉ có 54 hộ còn đan lát, thấp hơn giai đoạn 1975 - 1986 rất nhiều (Phụ lục 2, phần II, câu 46). Những người có tay nghề đan lát cao thường được người dân trong bòn đặt đan gùi, đan túi đựng com, rổ, rá... như gia đình ông K'Breo, K'Bres, K'Bróp... thôn Kala Tongu, xã Bảo Thuận (Di Linh). Trong những năm gần đây, một vài hộ gia đình ở khu phố Ka Ming, Di Linh Thượng 1, thị trấn Di Linh (Di Linh) được một số cơ sở du lịch đặt đan gùi và các vật dụng khác để bán cho du khách. Mục đích đan lát là để sử dụng trong gia đình, ngoài ra còn bán ra thị trường. Nhìn chung, việc đan lát ở các gia đình không còn phổ biến như trước, phần nhiều mai một, do có nhiều vật dụng công nghiệp thay thế, hoặc cây lồ ô dùng cho đan ít dần, đi lấy xa.

Nghề rèn của người Cơ ho Srê giai đoạn 1986 - 2015 giảm sút mạnh, do tác động của thợ rèn người Kinh, cũng như các vật dụng dao, cuốc, xà bích... bán trong các cửa hàng ngày càng phổ biến, hầu như thợ rèn người Cơ ho Srê không truyền nghề cho con cháu. Đến năm 2015, cả xã Bảo Thuận (Di Linh) chỉ còn 1 hộ ông K'Binh thôn Bảo Thuận duy trì nghề rèn (mất năm 2019), khu vực Di Linh Thượng 1, Di Linh Thượng 2, Ka Ming (thị trấn Di Linh, Di Linh) có ba thợ rèn là ông K'Châl (mất năm 1994), K'Tực, K'Jộc (mất năm 2019). Tuy nhiên, nghề rèn chỉ là hoạt động phụ, họ chỉ nhận rèn lúc rảnh việc hoặc khi nông nhàn.

### 3.2.4 Hoạt động trao đổi mua bán (kể vơ), dịch vụ

Theo ông K'Brêu - Nguyên trưởng ban Dân vận tỉnh Lâm Đồng, hiện sống tại xã Đinh Trang Hòa (Di Linh): “Việc mua bán, dịch vụ với đồng bào Cơ ho Srê là một hoạt động hết sức xa lạ, với nền kinh tế tự cấp, tự túc lâu đời, họ quen với phương thức hàng đổi hàng. Đối với đất đai, họ có thể bán ruộng (thực chất là đổi) lấy mấy con trâu, nhưng trong thâm tâm họ luôn nghĩ khi có điều kiện thì họ được đổi lại và người mua trước cũng sẵn sàng đổi lại cho họ”<sup>1</sup>. Sau năm 1975, người Cơ ho Srê tham gia vào hệ thống chợ xã, huyện hay những người buôn bán hàng rong, các đại lý, cửa hàng buôn bán nhu yếu phẩm, cửa hàng thu mua nông sản... Cách thức trao đổi buôn bán được thực hiện là hàng - tiền - hàng. Tuy nhiên, theo thói quen người Cơ ho Srê cũng như các cư dân DTTS tại chỗ khác ở Lâm Đồng vẫn còn thói quen hàng đổi hàng, nhất là khi trao đổi sản phẩm trong nội tộc.

Giai đoạn 1986 - 2015, kinh tế thị trường ngày càng phát triển, hoạt động thương nghiệp mở rộng trên cả nước, nền kinh tế hàng hóa len lỏi vào từng thôn buôn. Người Cơ ho Srê cũng như các DTTS tại chỗ khác quen dần với trao đổi hàng - tiền - hàng. Bên cạnh các sản phẩm từ cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, lúa gạo... bán cho các đại lý, thương nhân... để mang về khoản tiền lớn để đầu tư sản xuất, sửa sang nhà cửa... họ còn mang sản phẩm rau, củ, quả trồng trong vườn, xen canh trong rẫy, heo, gà trong vườn, hoặc sản phẩm săn bắt, hái lượm... ra chợ bán với hình thức nhỏ lẻ để trang trải hằng ngày cho gia đình.

Theo quan sát của chúng tôi ở các huyện Di Linh, Đức Trọng... hiện có nhiều hộ gia đình mở các tiệm tạp hóa nhỏ bán nhu yếu phẩm, sản phẩm phục vụ nông nghiệp, buôn bán lúa gạo, quán ăn, cà phê, internet... Theo thống kê của xã Bảo Thuận: năm 2015 toàn xã có 12 hộ sản xuất, kinh doanh cá thể là người Cơ ho Srê. Người Cơ ho Srê ở Đinh Lạc, Tân Nghĩa... (Di Linh) còn hình thành những chợ nhỏ dọc quốc lộ 20 đoạn qua xã Tân Nghĩa, xã Đinh Lạc (Di Linh) họp vào các buổi chiều bán các sản phẩm nông nghiệp địa phương hoặc săn bắt, hái lượm được, như dưa gang địa phương, bầu hồ lô, rau rừng, mướp đắng rừng, cá suối, ốc, trứng gà vịt... Kết quả khảo sát tại các điểm nghiên cứu thể hiện điều này, khi có 2,5% cho

<sup>1</sup> Phòng văn ngày 11/6/2017

rằng có thu nhập từ buôn bán, chạy chợ mang lại (Phụ lục 2, phần II, câu 38). Hầu hết các hoạt động buôn bán nhỏ lẻ này đều do phụ nữ người Cơ ho Srê thực hiện. Ngoài ra, một số hộ làm các dịch vụ như hàn sắt, chở hàng hóa thuê, thụ tinh heo bò, xay sát lúa gạo... đây là hướng tích cực khi dân cư ngày càng đông.

Nhìn chung, dù người Cơ ho Srê đã quen với việc trao đổi hàng hóa ra thị trường thu về tiền và dùng tiền để tái sản xuất, để sinh hoạt gia đình... nhưng buôn bán, dịch vụ là hoạt động kinh tế thay thế cho trồng trọt, chăn nuôi còn khá xa lạ, còn tâm lý e dè trong buôn bán, chưa nhạy cảm với thị trường. Người Cơ ho Srê cũng không mấy tin tưởng vào hoạt động buôn bán, dịch vụ của chính người Cơ ho Srê nên những tiệm tạp hóa, dịch vụ của người Kinh trong vùng vẫn được chuộng hơn.

### **3.2.5 Các hình thức sinh kế khác**

*Săn bắt, hái lượm*, là hoạt động kinh tế lâu đời, từ 1986 - 2015, vai trò của hoạt động này giảm dần cùng với sự thay đổi của môi trường sống và sự phát triển chung của kinh tế, xã hội địa phương, đất nước. Dù vậy, nhiều hộ người Cơ ho Srê vẫn có thói quen trên đường đi làm cà phê, làm ruộng, hoặc ngày nông nhàn họ lội suối, hoặc ruộng bắt cá, hái rau, hay đặt cái bẫy nhỏ ở bờ rẫy, bìa rừng... Buổi chiều, trên những cái giỏ sau lưng người về là sản phẩm thu được từ săn bắt, hái lượm góp phần cải thiện bữa ăn hoặc có thể được mang ra bán như là một thứ đặc sản địa phương. Theo khảo sát của chúng tôi, có 17,5% mẫu khảo sát vẫn duy trì hoạt động hái lượm, ông K'Bring - Phó Bí thư xã Bảo Thuận cho rằng: “Nhiều gia đình Cơ ho Srê coi việc hái rau, quả từ ruộng, rừng, bắt ốc, cá... như là hoạt động quan trọng để cải thiện bữa ăn gia đình và bán ra chợ để chi tiêu hằng ngày”<sup>1</sup>. Sau 1986, việc săn bắn các loại thú lớn ít dần, chủ yếu bà con săn các loại thú nhỏ như heo rừng, cheo... sau này việc săn bắn thú rừng bị cấm nên hầu như không còn (Phụ lục 2, phần II, câu 38).

Sau năm 1975, đã có cán bộ Cơ ho Srê tham gia vào chính quyền, nhưng còn ít. Từ sau 1986, đặc biệt là năm 2003 với Quyết định số 122/2003-QĐ-TTg, ngày 12/6/2003, của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực

---

<sup>1</sup> Phòng vấn ngày 12/7/2017



hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 BCH Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc nêu rõ: “Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ cơ sở là người DTTS; sử dụng có hiệu quả số học sinh, sinh viên đã được đào tạo từ các trường, số thanh niên sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự là con em đồng bào DTTS làm nguồn cán bộ bổ sung cho cơ sở... Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ cốt cán, chủ chốt, nhất là hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân xã, xã đội, công an xã”, nhiều hộ người Cơ ho Srê chăm lo con cái học hành nên nhiều người trở thành công chức, viên chức, giáo viên, bác sĩ... Khu phố Ka Ming, thị trấn Di Linh nổi tiếng là “làng đại học”, cung cấp nhiều cán bộ người Cơ ho Srê cho huyện Di Linh nói riêng, tỉnh Lâm Đồng nói chung. Sự thay đổi trong nhận thức này dẫn đến ngày càng nhiều người Cơ ho Srê giữ chức vụ quan trọng như Bí thư, Chủ tịch huyện, xã... trưởng các ban, đoàn thể ở tỉnh, huyện... Điều đó làm thay đổi nguồn thu nhập của hộ gia đình. Kết quả xử lý dữ liệu chỉ ra rằng 1,3% số hộ gia đình trong mẫu khảo sát có nguồn thu nhập lớn nhất là từ nghề nghiệp là công chức, viên chức các cấp. Bên cạnh đó 2,3% số hộ được hỏi có nguồn thu nhập chính từ công việc làm thuê (Phụ lục 2, phần 2, câu 41), đây chỉ là những hộ có ít đất đai nên làm thuê là nguồn nuôi sống chính cho gia đình. Kết quả phỏng vấn sâu của tác giả phản ánh số gia đình có lao động làm thuê là lớn: “Việc đi làm thuê ở các hộ trong xã rất phổ biến. Họ làm thuê vào lúc nông nhàn, lúc công việc chăm sóc lúa, cà phê của mình hoàn thành. Họ làm thuê cho các gia đình người Kinh, có khi làm thuê cho các hộ người Cơ ho Srê cả trong và ngoài xã. Ai kêu thì đi làm. Đi làm thuê kiếm thêm thu nhập, cải thiện đời sống gia đình<sup>1</sup>”.

Ngoài ra, người Cơ ho Srê còn làm công nhân cho các nhà máy, xí nghiệp... ở địa phương, các công ty chế biến, rau, củ, hoa, quả... như Đà Lạt Hasfarm, Phong Thủy, Viên Sơn... ở N’Thol Hạ (Đức Trọng) đã thu hút nhiều công nhân người Cơ ho Srê vào làm việc. Kết quả khảo sát cho thấy có 2.5% hộ gia đình có thu nhập chính từ làm công nhân (Phụ lục 2, phần II, câu 41).

Tóm lại, giai đoạn 1986 - 2015, hoạt động kinh tế hộ gia đình người Cơ ho Srê nhất là trong trồng trọt đã có những chuyển biến mạnh mẽ so với truyền thống.

<sup>1</sup> Phỏng vấn K’Bring - Phó Bí thư xã Bảo Thuận, Di Linh ngày 12/7/2017

Sự chuyển biến này được thể hiện trên nhiều khía cạnh, trong đó nổi bật nhất là sự phổ biến của cây công nghiệp (cà phê) trong danh mục cây trồng của hộ. Các hộ gia đình đã xác định lại cơ cấu vùng sản xuất, chuyển nền sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá, tận dụng điều kiện tự nhiên để hình thành vùng sản xuất hàng hoá như cà phê, hoa màu. Trong chăn nuôi đại gia súc, dù số lượng hộ nuôi ít nhưng đã chuyển hướng sang mục đích chính là hàng hóa cung cấp ra thị trường. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng kéo theo sự thay đổi trong kỹ thuật canh tác, công cụ sản xuất của hộ gia đình. Bên cạnh đó, xuất hiện thêm một số hoạt động mới như buôn bán, dịch vụ; công nhân, công chức, viên chức...

Tuy nhiên, dù chuyển biến mạnh mẽ nhưng phải khẳng định rằng trồng trọt vẫn là hoạt động kinh tế đóng vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế hộ gia đình. Như nhận định của ông K'Brêu: “Dù làm ngành nghề gì người Cơ ho Srê không tách rời khỏi nông nghiệp, hầu hết họ đều giữ cho mình thửa ruộng, mảnh vườn để trồng lúa, cà phê...”<sup>1</sup>.

### **3.3 Tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1986 - 2015**

#### **3.3.1 Bòn (làng)**

Đầu những năm 90 thế kỷ XX, những tác động của nền kinh tế thị trường đã ảnh hưởng sâu sắc không chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà cả tổ chức xã hội. Bòn của người Cơ ho Srê không còn là đơn vị kinh tế khép kín, mang đậm tính tự quản như trước, mỗi bòn tương ứng với một thôn, khu phố của tổ chức hành chính Nhà nước. Có nhiều bòn khi chuyển thành thôn vẫn giữ được tên cũ, nhưng có nhiều bòn thay thế tên địa danh cũ bằng Thôn 1, Thôn 2... (như Tân Châu, Di Linh). Nhiều bòn bị tác động bởi các công trình công cộng, các dự án... phải di dời bòn đi nơi khác, như Ka La Tongu, K'Rọt Dờng... (Bảo Thuận, Di Linh) di dời bòn do bị tác động bởi đập thủy lợi Ka La.

Bòn người Cơ ho Srê trước kia dựa vào nguồn nước (*yọ dà*), nằm sát khu vực ruộng nước có hàng rào xung quanh, nhưng từ sau 1986, hầu hết các bòn đều dựa vào sự thuận tiện của giao thông, mỗi bòn đều có cổng chào (cổng thôn). Người Cơ

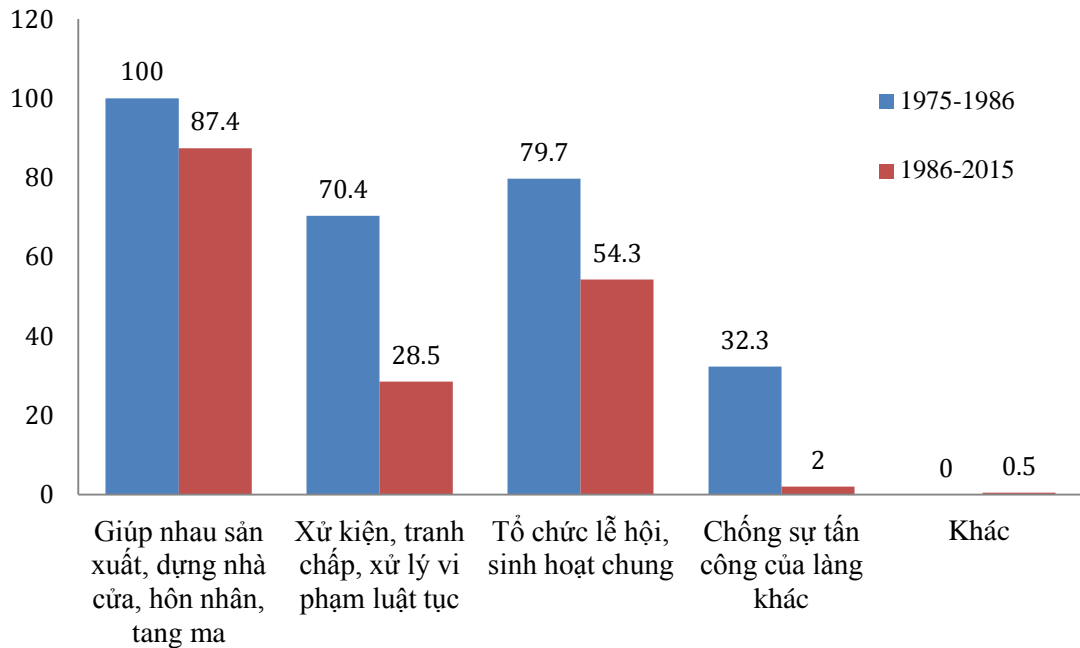
---

<sup>1</sup> Phỏng vấn ngày 11/6/2017

ho Srê vốn không có nhà cộng đồng chung cho cả bòn (nhà rông) như các dân tộc Bắc Tây Nguyên. Nhà sinh hoạt cộng đồng của họ là *hiu wer* được dựng lên trong lễ *Nô wer* (lễ cầu mưa), thực chất nó chỉ là cái lều tạm, sau lễ lại bỏ đi. Sau năm 1986, nhà nước chú ý xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng cho các thôn, nhất là thôn, buôn người DTTS, đến năm 2013 toàn tỉnh có 457/ 823 thôn có người DTTS có nhà cộng đồng (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2013a, tr.1), riêng đối với Cơ ho Srê tại các điểm khảo sát của chúng tôi có 82.2% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng (Phụ lục 2, phần III, câu 71). Đây là nơi tổ chức hội họp để phổ biến một chủ trương, cuộc vận động nào đó, để tập huấn, hướng dẫn, phổ biến khoa học kỹ thuật, hoặc để giao lưu, sinh hoạt văn hoá, văn nghệ trong những dịp lễ, tết... Tuy nhiên, nhà sinh hoạt cộng đồng chưa phát huy được công năng của nó nhiều, chủ yếu vẫn là các hoạt động hành chính của thôn.

Từ 1986 - 2015, việc xen cư giữa các dân tộc trở nên phổ biến. Đến năm 2013, toàn tỉnh Lâm Đồng có 978 thôn, trong đó số thôn có người DTTS là 823, với 322 thôn có hộ gia đình DTTS từ 50% trở lên (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2013a, tr.1). Những xã như Bảo Thuận, Gung Ré (Di Linh) trước đây gần 100% người Cơ ho Srê, đến năm 2015 thì tỷ lệ này giảm, chỉ còn gần 90%. Tuy nhiên, khác với các nhóm Cơ ho khác như Cil, Nộp, Cơ dòn... cộng đồng người Cơ ho Srê sống khá ổn định gần những cánh đồng lúa nước, nên bòn của họ không thay đổi nhiều, ở các bòn trong khu vực khảo sát của chúng tôi, như khu phố Ka Ming (thị trấn Di Linh), thôn Bơ Sụt, Hàng Pior... (Bảo Thuận) tỷ lệ người Cơ ho Srê trong các bòn hơn 90%.

Người Cơ ho Srê có ý thức với bòn rất cao, dù bước sang thế kỷ XXI khá lâu, nhưng đối với họ “tình làng, nghĩa xóm” rất sâu nặng, “*om tam sre mpong kwát mơ tàm*” (ở ruộng có tình ốc cua). Khảo sát về hoạt động của bòn cho thấy các hộ gia đình trong bòn vẫn tích cực giúp nhau trong sản xuất, xây dựng nhà cửa, hôn nhân, tang ma (87.4%), cùng bàn bạc khi có lễ hội chung, hoặc các ngày lễ tôn giáo chung như Giáng sinh, Tết dương lịch... (54.3%), trong nhiều bòn vẫn còn họp để nhắc nhở người dân khi vi phạm luật tục (28.5%) (biểu đồ 3.7).

**Biểu đồ 3.7 Hoạt động của bòn giai đoạn 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%)**

*Nguồn: Phụ lục 2, phần III, câu 72*

Đứng đầu thôn là trưởng thôn (*pua bòn*), trưởng thôn do dân cử lên, được hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng do Nhà nước chi trả, họ có nghĩa vụ thay mặt thôn giao dịch với chính quyền xã, huyện... đồng thời triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đến người dân trong thôn. Giai đoạn trước 1986, vai trò của trưởng thôn còn thấp, từ 1986 trở đi vai trò của họ ngày càng thể hiện rõ hơn trong giải quyết các mối tranh chấp, bất hòa của các hộ gia đình, hay giúp đỡ người dân trong sản xuất, triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước... Tuy nhiên, vai trò họ cũng dừng lại ở mức độ hành chính là chủ yếu.

Sự tăng lên vai trò của trưởng thôn và bộ máy hành chính cấp cơ sở thì vai trò của chủ làng cũng giảm đi. Vai trò của chủ làng trong việc điều phối kinh tế của bòn, chọn rừng khai phá, chia đất rẫy... không còn khi đất đai là sở hữu của Nhà nước theo Luật đất đai 1993. Thực tế này đúng như nhận định của tác giả Bùi Minh Đạo trong tác phẩm *Tổ chức và hoạt động buôn làng trong trong phát triển bền vững Tây Nguyên*: “Các chủ đất ở buôn làng các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo và các chủ rừng ở các buôn làng các dân tộc nói ngôn ngữ Môn – Khome không còn

chức năng giám sát các hoạt động mưu sinh theo phong tục và luật tục” (Bùi Minh Đạo, 2010, tr.132). Bên cạnh đó, những hoạt động cộng đồng như: *Nô wer* (lễ cầu mưa, cầu mùa), *Nô lir vong* (lễ nhập lúa vào bồ, kho)... của người Cơ ho Srê ở các bòn mai một, chỉ còn một số nơi, nhưng không thường xuyên<sup>1</sup>. Tuy nhiên, họ vẫn có vị thế nhất là về mặt tinh thần, như tổ chức duy trì phong tục, tập quán, nhắc nhở dân làng vi phạm luật tục, động viên con cháu học tập, tuyên truyền các chính sách của Nhà nước... Nguồn khảo sát của chúng tôi cho kết quả có 47% mẫu khảo sát trả lời già làng có vai trò trong các vấn đề vừa nêu (Phụ lục 2, phần III, câu 69,70).

Từ những năm 90 thế kỷ trước, Nhà nước ngày càng quan tâm nhiều hơn tới tổ chức xã hội người DTTS, có 2 mô hình tự quản tại các thôn, buôn người DTTS được thành lập theo chủ trương của tỉnh: Hội đồng tự quản tại huyện Đơn Dương và Ban đại diện già làng tại huyện Di Linh. Hội đồng tự quản tại huyện Đơn Dương mỗi thôn, buôn tổ chức 1 Chi hội đồng bào DTTS tự quản, các thành viên gồm: ban nhân dân thôn, đại diện tổ công tác mặt trận, già làng, nông dân, trí thức, thanh niên, phụ nữ, đại diện dòng họ, người sản xuất giỏi... Ban đại diện già làng tại huyện Di Linh, được thí điểm tháng 12/2003 tại 2 xã Bảo Thuận và Gung Ré, đến năm 2013 có 14/19 xã ở Di Linh có Ban đại diện già làng. Dưới xã là các Tổ già làng, mỗi Tổ gồm 3 thành viên, họ là những người già có uy tín trong bòn (kră bòn) đến năm 2013, có 74 Tổ già làng, với 413 già làng, người có uy tín được nhân dân bầu (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2013a, tr.4 - 5). Ở các bòn người Cơ ho Srê cũng tổ chức các Chi hội tự quản, tổ tự quản, hay tổ già làng... Các tổ chức này đã góp phần hỗ trợ người dân trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nhắc nhở các gia đình chăm chỉ làm ăn... Đồng thời, góp phần hòa giải các vấn đề trong bòn như: tranh chấp đất đai, mâu thuẫn nội bộ gia đình, các gia đình với nhau, dòng tộc, xóa bỏ các hủ tục... Tuy nhiên, vai trò của tổ chức này như báo cáo của Tỉnh ủy Lâm Đồng còn hạn chế, chưa phát huy năng lực, thậm chí còn trông chờ, ỷ lại, còn nặng tính cục bộ dòng tộc, chưa tạo mối đoàn kết trong khu dân cư (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2013a, tr.6).

Năm 2011, Chính phủ ban hành Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS.

<sup>1</sup> Nô wer được phục hồi tại xã Bảo Thuận (Di Linh) nhưng không thường xuyên, Nô lir vong chỉ còn một số nơi như Bảo Thuận, Gung Ré,... (Di Linh) nhưng thời gian ngắn, mức độ nhỏ.

Trong đó có quy định hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần, thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các DTTS; thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi người có uy tín ốm đau, khó khăn và một số ưu đãi khác. Tỉnh Lâm Đồng đã triển khai thực hiện, năm 2013, tổng kinh phí chi cho người 451 người có uy tín trong toàn tỉnh là 1.3 tỷ đồng. Điều này đã động viên, chủ làng/ già làng, người có uy tín phát huy vai trò của mình trong việc xây dựng làng, thôn văn hóa (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2013, tr.13).

Giai đoạn 1986 - 2015, Đảng, Nhà nước có nhiều chính sách nhằm xây dựng phát triển vùng DTTS, trong đó có chính sách xây dựng đội ngũ trí thức và phát triển Đảng. Đến năm 2014, cán bộ, công chức người DTTS cấp tỉnh chiếm tỷ lệ 1,53% tổng số cán bộ, công chức; cấp huyện chiếm tỷ lệ khoảng 5% tổng số cán bộ, công chức; cán bộ lãnh đạo cấp ủy xã (tương đương): Bí thư Đảng ủy xã có 23 người, Phó Bí thư Đảng ủy xã 59 người và rất nhiều người là công chức cấp xã... (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2014, tr.3). Người Cơ ho Srê, là nhóm dân cư cung cấp nguồn cán bộ rất đông cho tỉnh Lâm Đồng. Các huyện đông người Cơ ho Srê sinh sống thường có Bí thư, hoặc Phó Bí thư huyện ủy người Cơ ho Srê, địa bàn xã đông người Cơ ho Srê sinh sống cũng vậy, như huyện Di Linh và các xã Gung Ré, Bảo Thuận, Đinh Trang Hòa... của huyện. Họ là những người rất có uy tín với đồng bào, góp phần cho xây dựng bòn của người Cơ ho Srê ngày càng phát triển, văn minh. Trong giai đoạn này, tỉnh cũng chú trọng xây dựng các Chi bộ thôn, đến năm 2015, toàn tỉnh không còn thôn DTTS không có tổ chức đảng. Các Chi bộ ở các bòn cũng góp phần trong xây dựng các bòn theo đúng chủ trương của Đảng, đảng viên là những người gương mẫu trong sản xuất và nuôi dạy con cái để mọi người trong bòn học tập. Kết quả khảo sát giai đoạn này thể hiện vai trò chính quyền cơ sở nâng lên rõ rệt, có 46.8% hộ trả lời khi gặp khó khăn trong sản xuất nhờ đến chính quyền cơ sở, tăng hơn nhiều so với giai đoạn 1975 - 1986 chỉ có 2.4%; có 53% hộ cho rằng sẽ nhờ chính quyền cơ sở khi có mâu thuẫn trong gia đình, giai đoạn trước chỉ có 1,6%; có 76.5% phiếu cho rằng khi có tranh chấp với gia đình khác nhờ đến chính quyền cơ sở, vượt xa trước chỉ có 2.9% (Phụ lục 2, phần III, câu 66,67,68).

Các bòn là một thôn - đơn vị hành chính của chính quyền, nên mọi hoạt động của thôn phải dựa trên cơ sở pháp luật của Nhà nước. Tuy vậy, luật lệ (*nrĩ*) đã ăn sâu trong cộng đồng người Cơ ho Srê, nên bên cạnh hệ thống pháp luật của nhà

nước, chính quyền còn tìm cách duy trì những luật tục tiến bộ trong cộng đồng DTTS nói chung và người Cơ ho Srê nói riêng như là biện pháp để xây dựng thiết chế tự quản cộng đồng, điều chỉnh hành vi của người dân trong bòn. Tổ hòa giải ở nhiều bòn đã biết phát huy những giá trị của luật tục trong giải quyết, điều hòa các mối quan hệ giữa người với người, gia đình với gia đình trong bòn.

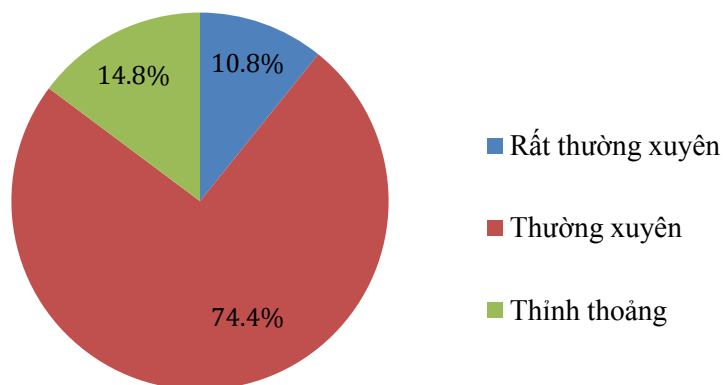
### **3.3.2 Dòng họ (joi nòi)**

Theo tìm hiểu của chúng tôi, hiện nay ngoài các dòng họ Tam bố (Tam bou), Tam Ring, Kon Nhài, Liang Rai, Rơ ha Blăng, Bil, người Cơ ho Srê còn có các họ khác, như: Nơ dong, Kao min (Ka min), Mò lum, Mò in, Mò diu, Moul, Moock, Ôn K'rot ở khu phố Ka ming, Di Linh Thượng 1, 2, thị trấn Di Linh, Hang dòng, Nrong, Poubry, Bosu... ở Đình Trang Hòa (Di Linh), Cre, Lơ hân, Pisur, Pang Rong, Bôndon, Bon Nơ hòng, Jơ nơng sàng... thôn Srê Đăng, N'Thol Hạ (Đức Trọng)... Trong truyền thống các dòng họ thường sống tập trung ở các khu vực riêng nhưng hiện nay tại các địa bàn khảo sát cho thấy hiện tượng sống xen kẽ, cộng cư giữa các dòng họ và với các cư dân khác phổ biến. Trong các bòn của người Cơ ho Srê quan hệ huyết thống thay thế bởi quan hệ láng giềng, trước đây, bòn thường gắn với vài ba dòng họ lớn nhất định, nhưng ngày nay, bòn thường có nhiều dòng họ. Đây là sự chuyển biến căn bản, phá vỡ truyền thống sống quần cư theo dòng họ của người Cơ ho Srê. Sự giao thoa, tiếp biến văn hoá giữa các dòng họ, tộc người cũng khiến cho quan hệ dòng họ thay đổi, phù hợp với sự phát triển của quá trình đô thị hoá. Quan hệ xã hội trở nên rộng lớn hơn, nhiều chiều hơn dựa vào các thiết chế chính thức thay vì các thiết chế phi chính thức như truyền thống.

Tuy nhiên, mối quan hệ dòng họ vẫn được coi trọng. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn người Cơ ho Srê hiện nay đều đánh giá vai trò của dòng họ là “quan trọng” chiếm tỷ lệ 81,9%, chỉ có 18,1% đánh giá vai trò của dòng họ ở mức “bình thường”, đặc biệt trong 400 mẫu khảo sát không có ai đánh giá vai trò của dòng họ ở mức “không quan trọng” (Phụ lục 2, phần III, câu 63). Điều này thể hiện quan niệm hiện nay, dòng họ vẫn mang một ý nghĩa thiêng liêng, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến vị thế xã hội của các thành viên, các gia đình thuộc nhóm thân tộc này. Chính vì vai trò của dòng họ quan trọng như vậy, nên có đến 74,4%% số người tham

gia khảo sát cho biết họ vẫn duy trì mối quan hệ họ hàng ở mức “thường xuyên” và 10,8% ở mức “rất thường xuyên” (biểu đồ 3.8).

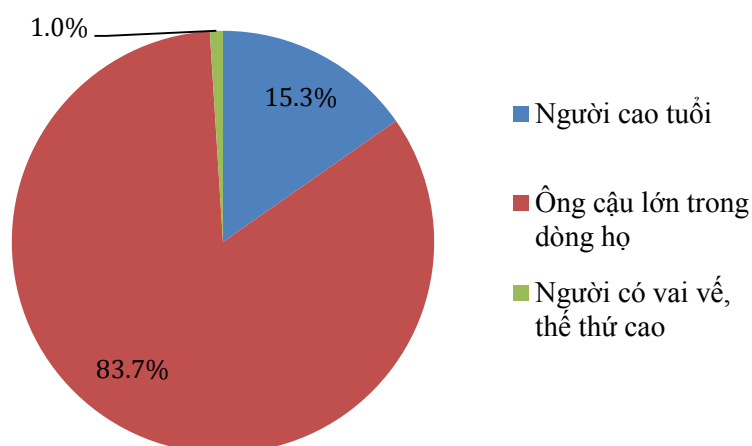
**Biểu đồ 3.8 Duy trì mối quan hệ họ hàng ở người Cơ ho Srê (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần III, câu 64*

Trong mối quan hệ dòng họ, nổi bật lên vai trò của trưởng họ và các ông cậu. Giai đoạn 1986 - 2015, khác với sự giảm sút vai trò, vị thế của chủ làng/ già làng, trong dòng họ vai trò của trưởng họ (*kôn pàng*) và các ông cậu (*kôn*) vẫn được duy trì và phát huy. Dữ liệu ở biểu đồ 3.9 cho thấy 83,7% số người được hỏi cho biết người có tiếng nói quyết định trong dòng họ là ông cậu lớn trong dòng họ/ trưởng họ, người có tiếng nói quyết định sau ông cậu là những người cao tuổi trong dòng họ chiếm tỷ lệ 15,3% (biểu đồ 3.9).

**Biểu đồ 3.9 Người có tiếng nói quyết định trong dòng họ (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần III, câu 65*



Các ông cậu dù đi ở rẻ bòn khác nhưng khi có việc ở họ mình các ông được tham vấn ý kiến, phân xử chuyện gia đình, cháu con trong họ... Gia đình, con cháu trong họ nếu có những chuyện bất hòa, hay gặp những trắc trở, khó khăn trong làm ăn sẽ nhờ đến các ông cậu. Các ông cậu lớn (*kôn ðòng*), ông cậu ruột (*kôn òm*), cậu gần (*kôn pàng*)... sẵn sàng đứng ra họp họ để tìm ra giải pháp tốt nhất. Điều này trùng khớp với kết quả điều tra xã hội khi có đến 88,5% người được hỏi cho biết sẽ nhờ đến các cậu, anh em bên vợ khi gia đình có việc hệ trọng (Phụ lục 2, phần III, câu 65).

Khi chúng tôi đến thăm nhà ông K'Bring - Phó Bí thư xã Bảo Thuận, anh mời ở lại chơi và mời hai ông anh bên vợ - cậu ruột (*kôn òm*) đến tiếp khách, như là sự trân trọng với các cậu và khách. Khi con gái anh K'Bring nhập học Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt người cậu cả trực tiếp đưa cháu gái đi nhập học và dẫn dò chuyện ăn, ở học tập. Ông K'Sen - Phó Bí thư xã Gung Ré, ở Di Linh Thượng 2 (thị trấn Di Linh) ở rẻ xã Gung Ré, nhưng khi nhà mẹ có việc quan trọng ông trực tiếp về giải quyết.

Các cậu cũng là người duy trì luật tục, những phong tục tập quán trong họ hàng mình, họ nhắc con cháu biết tổ, biết tông, tôn ti trật tự, yêu thương nhau: “Om mơ me ntàp/ Om mơ báp ntôn/ Om mơ kôn òm/ Om mơ lỏ bochài” (dịch sát nghĩa: Ở với mẹ về/ Ở với cha chiều chuộng/ Ở với cậu bao bọc/ Ở với anh chị em yêu thương) (Đa Minh Nguyễn Huy Trọng, 2016, tr.50).

Chính vai trò quan trọng của trưởng họ và các ông cậu, nên bên cạnh đề cao vai trò của chủ làng/ già làng, thì chính quyền cũng hết sức coi trọng người có uy tín, trong đó có các trưởng họ, các ông cậu có ảnh hưởng ở những dòng họ lớn.

Quan hệ dòng họ như chất keo gắn kết mọi người, thể hiện tinh thần cộng đồng, sự liên kết chặt chẽ của người Cơ ho Srê. Đặc biệt, mỗi khi có việc quan trọng trong gia đình như: hôn nhân, tang ma, kế thừa... người trong dòng họ chủ động đến giúp; xây dựng nhà cửa, sản xuất, thu hoạch nông sản các gia đình trong họ giúp nhau vắn đổi công; gặp khó khăn trong sản xuất các gia đình trong họ giúp vốn, hỗ trợ lẫn nhau... Dữ liệu (bảng 3.1) cho thấy ở cả hai giai đoạn, phần lớn những người được khảo sát cho rằng họ tìm đến “họ hàng” để nhận được sự giúp đỡ

khi gặp khó khăn trong sản xuất chiếm tỷ lệ cao nhất 85.2% trong giai đoạn 1975 - 1986 và 74.2% giai đoạn 1986 - 2015. Tương tự như vậy, khi mâu thuẫn gia đình xảy ra người đầu tiên các hộ gia đình tìm kiếm sự giúp đỡ là “họ hàng” giai đoạn 1975 - 1986 chiếm tỷ lệ cao nhất 89.9%, giai đoạn 1986 - 2015 chiếm tỷ lệ cao nhất 76.2%. Điều này cho thấy, dưới tác động của kinh tế thị trường, địa bàn sống xen cư đã làm cho mối quan hệ họ hàng đã phần nào trở nên lỏng lẻo, không còn bền chặt như truyền thống nhưng vai trò của dòng họ vẫn rất quan trọng đối với người Cơ ho Srê hiện nay. Điều này cũng phù hợp với kết quả phỏng vấn sâu của chúng tôi: “Họ hàng đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống người Cơ ho Srê. Khi các gia đình có việc quan trọng bà con trong họ tự động đến giúp, từ cưới xin, cho đến sản xuất... Chẳng hạn, những năm 90 (thế kỷ XX), nhiều gia đình trong họ ở Chi Rông đã góp vốn với nhau để các gia đình lần lượt mua máy cày, sắm các nông cụ...”<sup>1</sup>.

**Bảng 3.1. Người giúp đỡ khi gia đình gặp khó khăn (%)**

Người giúp đỡ khó khăn (n=400)		Trưởng thôn	Già làng	Chính quyền xã, phường	Các đoàn thể hội ở địa phương	Cơ quan công tác	Họ hàng	Chi bộ, đảng viên	Chức sắc tôn giáo
Trong sản xuất	1975- 1986	5.8	81.5	2.6	2.4	1.9	<b>85.2</b>	2.6	3.4
	1986- 2015	22.2	13.0	46.8	8.2	2.0	<b>74.2</b>	9.5	1.2
Mâu thuẫn gia đình	1975- 1986	8.2	81.0	1.6	0.8	0.0	<b>89.9</b>	0.3	2.9
	1986- 2015	56.8	20.5	53.0	5.2	1.2	<b>76.2</b>	2.2	4.8
Mâu thuẫn với gia đình khác	1975- 1986	16.4	<b>92.3</b>	2.9	1.3	0.0	53.7	0.5	5.0
	1986- 2015	<b>87.5</b>	26.8	76.5	22.8	1.2	43.2	1.5	5.0

*Nguồn: Phụ lục 2, phần III, câu 66,67,68*

Số liệu ở bảng 3.1 còn cho thấy một phát hiện khá thú vị đó là đối với những khó khăn mang tính chất “nội bộ” trong gia đình, hoặc trong những người cùng

<sup>1</sup> Phỏng vấn ông K’Thús ngày 14/4/2015

huyết thống thì dòng họ sẽ là nơi được “ưu tiên” lựa chọn đầu tiên để tham khảo và tìm kiếm sự giúp đỡ nhưng đối với những khó khăn đến từ bên ngoài, trong trường hợp này là khi xảy ra mâu thuẫn với gia đình khác thì có tới 92.3% người được khảo sát cho biết họ tìm đến già làng, đứng thứ hai mới là “họ hàng” chiếm tỷ lệ 53.7% trong giai đoạn 1975 - 1986. Sang giai đoạn 1986 - 2015 đã có sự thay đổi trong nhận thức khi có đến 87.5% người được hỏi tìm đến trưởng thôn và 76.5% tìm đến chính quyền địa phương khi xảy ra mâu thuẫn với gia đình khác. Chẳng hạn gia đình bà Ka Dêm ở Di Linh Thượng 2, thị trấn Di Linh (Di Linh), mâu thuẫn với hàng xóm về lối đi chung đã nhiều lần nhờ đến trưởng thôn và chính quyền thị trấn phân xử.

Tóm lại, giai đoạn 1986 - 2015 dòng họ người Cơ ho trong các bòn tăng lên, do quá trình bố trí lại dân cư, sự cộng cư giữa các tộc người phổ biến, cũng như một số họ lớn phân thành nhiều chi họ nhỏ. Tầm quan trọng của dòng họ đối với người Cơ ho Srê tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao, quan hệ họ hàng vẫn được duy trì thường xuyên, họ hàng quan tâm giúp nhau trong các việc hệ trọng, trong đó nổi lên vai trò của ông cậu lớn/ trưởng họ và các ông cậu trong họ.

### **3.3.3 Gia đình (hìu bonhă)**

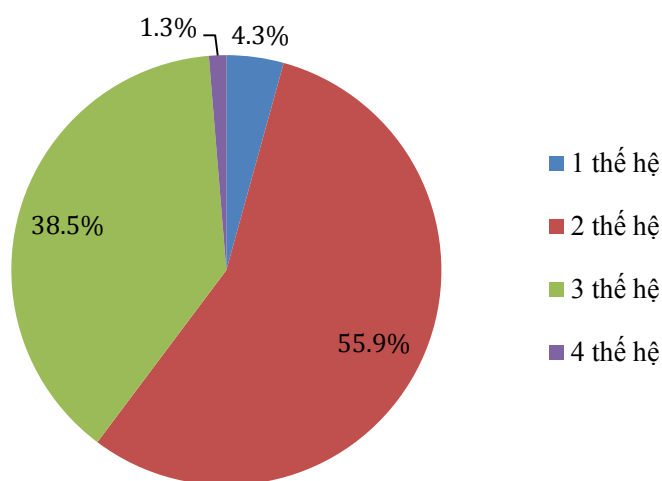
Với tư cách là tế bào, thiết chế cơ bản của xã hội, gia đình đảm nhận những chức năng xã hội đặc thù: chức năng tái sản xuất con người; chức năng giáo dục; chức năng kinh tế; chức năng thoả mãn nhu cầu tâm lý tình cảm... Chính vì thế, chuyển biến của gia đình không chỉ liên quan đến cuộc sống của từng cá nhân mà có liên quan đến sự chuyển biến của xã hội.

Sau năm 1986, tác động từ các chính sách của Trung ương và địa phương về phát triển kinh tế, an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, các chính sách về dân số, sinh đẻ có kế hoạch... Đồng thời, sự tác động của các yếu tố khác: sự xen cư với các dân tộc khác, các yếu tố của kinh tế thị trường, sự thay đổi của môi trường xã hội... Kết quả của các tác động này đã dẫn đến sự va chạm giữa yêu cầu hiện đại, văn minh của xã hội và tính truyền thống trong gia đình của người Cơ ho Srê.

Giống như nhiều gia đình hiện đại ở Việt Nam, gia đình của người Cơ ho Srê bao gồm tổng thể các mối quan hệ vừa mang đặc điểm sinh học, vừa có đặc điểm xã hội, mang tính lịch sử. Tuy nhiên, gia đình của người Cơ ho Srê đã có nhiều thay đổi so với gia đình truyền thống. Sự thay đổi này thể hiện rất rõ trong quy mô và cách thức tổ chức cuộc sống gia đình.

Trước hết, giai đoạn 1986 - 2015, đại gia đình mẫu hệ với nhiều thế hệ với nhiều tiểu gia đình sống chung trong nhà dài, lối đi chung (*hìu ròt pòt jòng*) hầu như không còn, được thay thế bằng các tiểu gia đình mẫu hệ với nhà cửa, kinh tế... độc lập. So với giai đoạn trước, số gia đình ba thế hệ trở lên ngày càng giảm, số gia đình hai thế hệ tăng lên. Theo kết quả khảo sát tại các điểm nghiên cứu, số gia đình 2 thế hệ chiếm số lượng lớn nhất với 55.9%, số gia đình 3 thế hệ còn 38.5%, số gia đình 4 thế hệ chỉ còn 1,3% (biểu đồ 3.10).

**Biểu đồ 3.10 Số thế hệ trong gia đình người Cơ ho Srê (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần I, câu 7*

Như vậy, có thể nói đây là sự chuyển biến nhanh chóng và rõ rệt có thể nhận biết thông qua quá trình quan sát và điền dã. Sự thay đổi này có sự trùng khớp với sự đánh giá của những người được khảo sát tại địa bàn nghiên cứu khi có đến 99.5% cho rằng gia đình hai thế hệ tăng lên, có đến 95.8% cho biết gia đình trên ba thế hệ và 26.5% cho biết gia đình ba thế hệ giảm đi trong giai đoạn từ 1975 - 2015 (Phụ lục 2, phần III, câu 56). Sự gia tăng của gia đình hạt nhân chịu ảnh hưởng của

cả những yếu tố chủ quan và khách quan. Theo quan điểm của các hộ trả lời khảo sát, việc tăng lên này do các nguyên nhân: do tâm lý thích sống độc lập của người trẻ 61.9%, do được cha mẹ cho đất để làm nhà 55.4%, do xu thế chung của xã hội, của thời đại 34.3%, do có tiền để sinh sống độc lập 24%, do một bộ phận người cao tuổi thích sống độc lập 17.4%, lý do khác là 6.3%... (Phụ lục 2, phần I, câu 57). Đặc biệt, có đến 34.3% cho rằng việc gia tăng gia đình 2 thế hệ là thích ứng với xu thế của thời đại. Điều này phản ánh rất rõ nét sự chuyển biến từ nhận thức đến hành động của hộ gia đình. Trả lời về điều này, ông K'Brêu cho biết: “Ở chung trong một nhà ít nhiều phải phụ thuộc nhau, nên từ cuối những năm 80 (thế kỷ XX), kinh tế phát triển và cũng như do xu thế chung của xã hội các cặp vợ chồng sau khi lập gia đình đã tách ra ở riêng để chủ động cho cuộc sống”<sup>1</sup>.

Cùng với sự thay đổi về số lượng các thế hệ, nhân khẩu trong gia đình Cơ ho Srê cũng có sự thay đổi theo chiều hướng giảm. Nếu như trong truyền thống những đại gia đình thường có trên 10 thành viên thì hiện nay thay bằng các tiểu gia đình nên số lượng giảm hẳn. Kết quả khảo sát của luận án cho thấy số lượng gia đình có số người từ 2 - 4 người chiếm tỷ lệ 39,5%, những gia đình có từ 5 - 7 người chiếm tỷ lệ cao nhất 55,5%. Trung bình mỗi hộ gia đình có 5,01 người/hộ gia đình, có 14 hộ có 2 thành viên và 1 hộ có 10 thành viên.

**Bảng 3.2. Bảng chéo số thế hệ trong gia đình và số nhân khẩu trong gia đình người Cơ ho Srê (%)**

Số thế hệ trong hộ gia đình	Số người trong gia đình nhóm		
	Từ 2 - 4 người	Từ 5 -7 người	Từ 8 - 10 người
1	8.9	0.9	5.0
2	84.8	39.2	15.0
3	5.7	59.0	70.0
4	0.6	0.9	10.0
<b>Tổng</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>
Pearson Chi-Square: Value = 140.932 <sup>a</sup> ; df = 6; Sig. (2-sided) = 0.000; Phi = 0,594			

*Nguồn: Phụ lục 2, phần I, câu 7*

Nghiên cứu sử dụng kiểm định Chi bình phương để tìm mối liên hệ giữa số thế hệ trong gia đình và số người trong gia đình. Kết quả kiểm định Chi bình phương với

<sup>1</sup> Phòng vấn ngày 11/6/2017

mức ý nghĩa  $\alpha = 0,05$  cho kết quả giá trị kiểm định  $\text{Sig} = 0,000 < \alpha = 0,05$  (bảng 3.2) cho phép kết luận có mối liên hệ giữa số thế hệ và số người trong gia đình người Cơ ho Srê. Gia đình càng đông thế hệ thì số lượng người càng cao. Những gia đình có từ 2 - 4 người 84.8% là ở những hộ gia đình có 2 thế hệ, 8.9% ở những hộ gia đình 1 thế hệ. Những gia đình có từ 5 - 7 và 8 - 10 người 59% và 70% là ở những gia đình có 3 thế hệ cùng chung sống.

Tóm lại, mặc dù số lượng người trong hộ gia đình người Cơ ho Srê hiện nay vẫn khá đông (60% có từ 5 người trở lên) nhưng so với trước đây quy mô gia đình đã giảm đi rất nhiều. Điều này cho thấy những chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước về dân số, kế hoạch hóa gia đình, về xây dựng gia đình mới trong thời kỳ CNH, HĐH... những tác động từ môi trường xã hội... đã thay đổi quan niệm về con cái, họ ý thức được gia đình ít con có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng tốt hơn.

**Bảng 3.3. Phân công lao động trong sản xuất của hộ gia đình Cơ ho Srê (%)**

Hoạt động sản xuất		1. Lao động nam trong gia đình	2. Lao động nữ trong gia đình	3. Cả lao động nam và nữ trong gia đình	4. Thuê mướn người làm	5. Thuê làm bằng máy
Trồng trọt	1975-1985	82.2	5.4	12.4	0.0	0.0
	1986-2015	31.3	3.0	64.2	0.5	1.0
Chăn nuôi	1975-1985	24.4	20.5	54.0	1.1	0.0
	1986-2015	2.2	11.6	84.4	1.8	0.0
Mua bán sản phẩm vật tư, vay vốn	1975-1985	19.7	58.7	21.3	0.3	0.0
	1986-2015	4.3	3.7	91.0	1.1	0.0

*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 27*

Các gia đình Cơ ho Srê là đơn vị kinh tế độc lập và hoàn chỉnh, dù là chế độ mẫu hệ, nhưng trong gia đình sự bình đẳng rất cao. Trong gia đình người phụ nữ vẫn chủ động trong hôn nhân, người mẹ đóng vai trò quan trọng trong nuôi dạy con cái, “tay hòm chìa khóa” gia đình. Người chồng được ưu tiên trong các vấn đề ngoài xã hội, các quan hệ trong bòn... họ đóng vai trò lao động chính trong gia đình. Trong giai đoạn 1986 - 2015, vai trò của người đàn ông tăng lên thể hiện qua những việc quan

trọng của gia đình như xây nhà cửa, bán đất đai, mua vật dụng đắt tiền, cho con cái học cao, định hướng nghề cho con cái... Số liệu khảo sát cho thấy, có đến 63.3% mẫu khảo sát cho rằng người chồng quyết định các việc quan trọng, trong khi đó chỉ 29.8% mẫu khảo sát cho rằng người vợ giữ quyền quyết định trong các việc hệ trọng (Phụ lục 2, phần III, câu 62). Điều này cũng dễ hiểu khi quan hệ xã hội không còn gói gọn trong bòn như trước, người chồng cần phải “xốc vác” hơn bên ngoài xã hội, trong khi đó người phụ nữ Cơ ho Srê vẫn còn thói quen “co lại” thu vén trong gia đình.

Số liệu ở bảng 3.3 cho thấy trong có những chuyển biến quan trọng trong phân công lao động giữa các thành viên gia đình người Cơ ho Srê. Cụ thể, trong hoạt động trồng trọt, giai đoạn 1975 - 1986 có đến 82.2% là do nam giới trong gia đình đảm nhận, 12.4% cả nam giới và nữ giới cùng tham gia hoạt động trồng trọt, nhưng giai đoạn 1986 - 2015 chỉ còn 31.3% nam giới tham gia vào hoạt động trồng trọt, trong khi đó tỷ lệ cả lao động nam và nữ cùng tham gia hoạt động trồng trọt lại tăng lên 64.2%. Trong lĩnh vực chăn nuôi ở cả hai thời kỳ nam giới và nữ giới đều tham gia hoạt động này chiếm tỷ lệ cao nhất lần lượt là 54% và 84.4%. Ở lĩnh vực mua bán sản phẩm, vật tư, vay vốn giai đoạn 1975 - 1986 phụ nữ đóng vai trò chủ đạo (58.7%) còn nam giới chiếm tỷ lệ 19.7% và cả hai cùng tham gia chiếm tỷ lệ 21.3%. Tuy nhiên, đến giai đoạn 1986 - 2015 tỷ lệ cả nam và nữ cùng tham gia hoạt động mua bán sản phẩm, vật tư, vay vốn tăng lên 91%. Như vậy, có thể nói các số liệu cho thấy xu hướng phụ nữ trong gia đình người Cơ ho Srê ngày càng tham gia nhiều hơn vào những công việc vốn chỉ dành riêng cho nam giới; ngược lại nam giới cũng chia sẻ một số công việc được coi là của phụ nữ. Điều đó phản ánh tình trạng bình đẳng giới trong cộng đồng người Cơ ho Srê ngày càng tăng lên. Bà Ka Dềm (1949) thôn K'Rọt Dờng, Bảo Thuận (Di Linh) cho biết: “Những năm gần đây các hoạt động kinh tế hầu hết đều có sự tham gia của cả vợ và chồng, vợ chồng chia sẻ nhau trong công việc, cùng trao đổi để mua bán sản phẩm cho phù hợp với gia đình...”<sup>1</sup>.

Theo phong tục của mình, người Cơ ho Srê khi về già ở con gái, nếu nhiều con gái họ ở với con gái út, giai đoạn 1986 - 2015 điều này vẫn còn hết sức đậm nét, có đến 78.9% người được khảo sát trả lời thích sống với con gái út khi về già,

<sup>1</sup> Phòng vấn ngày 23/7/2015

trong khi chỉ có 15.3% trả lời là sống với con nào cũng được (Phụ lục 2, phần II, câu 53). Vì thế, hiện nay quan điểm gia đình phải có con gái vẫn còn sâu sắc, kể cả trong các gia đình trẻ, thậm chí vợ chồng không có con gái được xem là bất hạnh. Nhiều người trẻ được chúng tôi phỏng vấn vẫn còn duy trì quan điểm đó, Moul Liêng, sinh năm 1984, ở Di Linh Thượng 2, thị trấn Di Linh (Di Linh): “Gia đình nào không có con gái rất buồn, về già không biết sẽ ở với ai, đau ốm không có ai chăm sóc”<sup>1</sup>. Ở các điểm nghiên cứu của đề tài, có đến 63.5% mẫu khảo sát coi trọng việc nhất thiết sinh con gái. Các nguyên nhân của quan niệm này được lý giải: là để ở khi về già với 78.0% mẫu trả lời, theo phong tục dân tộc là 66.5%, nối dõi tông đường 46.5%, để cúng giỗ 38.6% (Phụ lục 2, phần II, câu 58.59). Tuy nhiên, có một thay đổi trong quan niệm cũng hết sức lưu ý đó là có 36.5% người khảo sát trả lời rằng sinh con trai hay gái không quan trọng, đây là một cơ sở để xây dựng sự bình đẳng về vai trò của con cái đối với cha mẹ trong gia đình người Cơ ho Srê.

Truyền thống tốt đẹp trong gia đình không nhiều thay đổi, người Cơ ho Srê rất chú trọng đến nề nếp gia đình, con cái chăm sóc bố mẹ, tôn trọng ông bà, bố mẹ, người lớn lo cho trẻ con, gia đình thuận hòa là điều mong muốn của họ, việc ly hôn rất hiếm khi xảy ra, những sai phạm của cá nhân trong xã hội họ xem như sai phạm của cả gia đình. Trong trật tự ưu tiên của các mối quan hệ trong gia đình, theo quan điểm của các hộ khảo sát, cụ thể: ưu tiên 1 người già cần được coi trọng hơn người trẻ (73%), ưu tiên 2 cha mẹ để đức cho con (66.2%), ưu tiên 3 đàn ông nên coi trọng sự nghiệp, công danh hơn công việc gia đình (59.2%), ưu tiên 4 con cái cần tuyệt đối vâng lời cha mẹ (58%), ưu tiên 5 uy tín của gia đình với hàng xóm là cần thiết (49.8%) (Phụ lục 2, phần III, câu 61). Với thứ tự này có thể thấy, việc ông bà, bố mẹ trong gia đình được coi trọng, bản thân người lớn phải sống gương mẫu, hết lòng vì con cái, tiếp đến việc học hành, biết vâng lời của con cái là sự ưu tiên để xây dựng một gia đình hạnh phúc, thuận hòa.

Cùng với sự phát triển của chung của xã hội, cũng như các chính sách về dân số và kế hoạch hóa gia đình của Nhà nước nên quan điểm về con cái của các gia

---

<sup>1</sup> Phỏng vấn ngày 20/4/2019



đình thay đổi. Hầu hết hộ được hỏi đều đồng ý với mô hình tiểu gia đình ít con để được chăm sóc và nuôi dạy con tốt hơn. Giai đoạn này, người Cơ ho Srê, cũng chú ý đến việc học hành của con cái hơn. Nhiều gia đình có con cái học hành thành đạt, khu phố Ka Ming (thị trấn Di Linh, Di Linh), thôn Chi rông 1 (Phú Hội, Đức Trọng) có truyền thống học tập, nhiều người làm công chức, viên chức, bác sĩ, giáo viên... Chẳng hạn, nhà ông K'Brôn, thôn Ka La Tongu, xã Bảo Thuận (Di Linh) có hai con, con trai là bác sĩ bệnh viện 115 (Thành phố Hồ Chí Minh), ông ở với con gái là giáo viên, hay ông K'Thús, thôn Chi Rông 1, Phú Hội (Đức Trọng) có con trai là giảng viên đại học (Thành phố Hồ Chí Minh), con gái giáo viên trường THCS Sơn Trung (Phú Hội, Đức Trọng)...

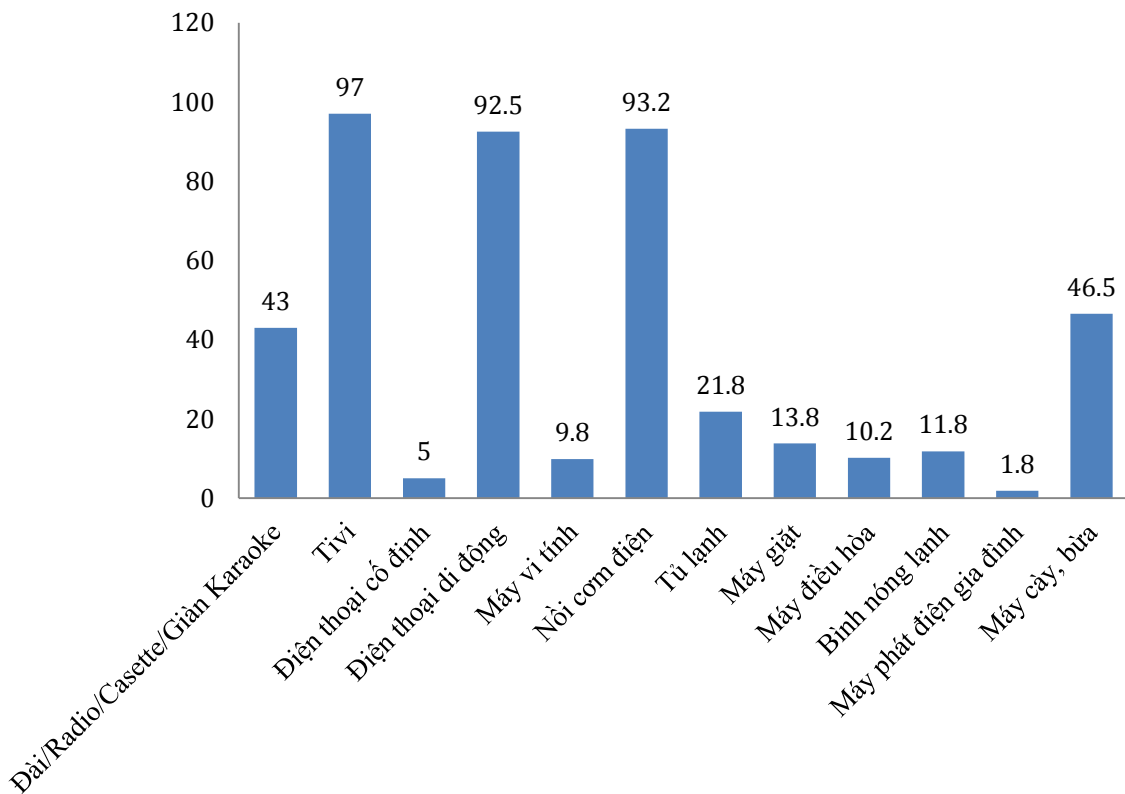
Việc đặt tên con không có nhiều thay đổi, xuất hiện các trường hợp trong các con, có người khai sinh có họ, có người không, chẳng hạn bà Ka Dêm ở Di Linh Thượng 2 (thị trấn Di Linh) con trai khai sinh là K'Sen, con gái là Moul Liêng... có cả việc khai sinh con không theo họ mẹ mà dùng họ cha như bà Ka Dêm, Di Linh Thượng 2, thị trấn Di Linh họ Mo lum, con gái khai sinh Moul Liêng (họ cha), hay gia đình ông Mo lum Mạnh và bà Ka Dội, thôn Bờ sứt, xã Bảo Thuận (Di Linh) đặt tên theo họ cha là Mo lum Lin và Mo lum Luy...

Từ 1986 - 2015, kinh tế của các hộ gia đình Cơ ho Srê tăng lên, có 78.3% mẫu khảo sát cảm thấy mức sống hiện tại tăng lên rất nhiều. Tại các điểm khảo sát, hộ nghèo là 4.5%, hộ cận nghèo 5% (Phụ lục 2, phần I, câu 3,4). Tỷ lệ hộ nghèo của hộ gia đình ở các khu vực điều tra thấp hơn tỷ lệ bình quân chung của tỉnh năm 2015 là 7.02% (Cục thống kê tỉnh Lâm Đồng, 2016, tr 461).

Nhìn chung, đến năm 2015, với sự cần cù, chịu khó trong lao động nên nhiều gia đình người Cơ ho Srê đã có của ăn của để, nhiều gia đình thu nhập một năm trên 100 triệu đồng (37.8%). Đa số các hộ đều vừa lòng với cuộc sống gia đình so với trước, kết quả khảo sát cho thấy, số trả lời từ bình thường đến hài lòng và rất hài lòng là 95.3% (Phụ lục 2, phần I, câu 5,6), điều này chứng minh sự chuyển biến rất lớn trong kinh tế của các hộ gia đình Cơ ho Srê.

Kết quả khảo sát tại các điểm nghiên cứu cho thấy, đời sống người Cơ ho Srê nâng lên rõ rệt, nhiều hộ đã tự xây cho mình những ngôi nhà khang trang, có đến 86.8% có nhà tự xây, chỉ 11% nhà do bố mẹ để lại và 2.3% nhà được cấp (Phụ lục 2, phần II, câu 9). Các gia đình hầu hết đều sắm sửa các vật dụng thiết yếu, đắt tiền trong gia đình như tủ lạnh, ti vi, điện thoại, máy tính, máy giặt, xe máy, xe công nông, máy xay cà phê... có đến 46,5% hộ có máy cày, bừa (biểu đồ 3.12).

**Biểu đồ 3.11 Các vật dụng giá trị của gia đình người Cơ ho Srê (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 10*

Từ những năm 90 (thế kỷ XX), cà phê được giá, đời sống các gia đình nhiều thay đổi theo hướng đi lên cùng với nhiều điều tốt đẹp mang lại cho gia đình, thì nó cũng nảy sinh nhiều vấn đề mới. Tình trạng rượu chè quá mức của nam giới trở nên phổ biến, những giá trị truyền thống của gia đình bị đảo lộn, tình trạng vợ chồng, anh em đánh chửi nhau, con cháu cãi lời ông bà, bố mẹ cũng nhiều hơn. Vị thế người phụ nữ ngày càng lép vế hơn trong gia đình, một kiểu gia đình mẫu hệ nhưng “phụ

quyền”, người đàn ông ngày càng “gia trưởng” hơn, họ chỉ làm công việc đồng án, ít chia sẻ việc gia đình và nuôi dạy con cái cùng người vợ.

Tóm lại, giai đoạn 1986 - 2015, gia đình người Cơ ho Srê có nhiều chuyển biến, đại gia đình mẫu hệ với nhiều thế hệ thay thế bằng các tiểu gia đình mẫu hệ với một, hai thế hệ. Vai trò của người chồng đối với các việc quan trọng trong gia đình tăng lên. Do sự chuyển biến trong sản xuất kinh tế, cũng như sự giảm đi của số lượng con trong gia đình, nên sự phân công giữa vợ và chồng cũng thay đổi, các hoạt động kinh tế có sự tham gia chung của cả vợ và chồng. Đặc biệt, trong giai đoạn này, kinh tế hộ gia đình có sự phát triển nhanh, đời sống tốt hơn, số hộ nghèo ngày càng giảm, các gia đình có điều kiện để chăm sóc và nuôi dạy con cái tốt hơn.

### **Tiểu kết chương 3**

Sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (12/1986), Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, phát triển kinh tế hàng hóa, từng bước xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ 1986 - 2015, đất nước từng bước thoát khỏi khủng hoảng, sức sản xuất được “cởi trói”, kinh tế không ngừng phát triển, đời sống các tộc người không ngừng được nâng lên. Trong bối cảnh chung đó, tại Lâm Đồng, người Cơ ho Srê đã có những chuyển biến ngoạn mục trong kinh tế, xã hội từng bước thoát đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống, tăng cường mức hưởng thụ xã hội.

Về kinh tế, trên bình diện chung đó là sự chuyển đổi nền kinh tế tự cấp, tự túc sang nền kinh tế hàng hóa, với kinh tế hộ gia đình đóng vai trò trung tâm. Ruộng đồng được mở mang, cây lúa nhiều nơi thâm canh hai vụ, quá trình cơ giới hóa nông nghiệp mạnh mẽ, năng suất lúa không ngừng tăng lên, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, nạn đói từng bước đẩy lùi, người dân không chỉ sản xuất đủ dùng mà còn trao đổi với bên ngoài. Con số cây công nghiệp - nhất là cây cà phê, cuối những năm 80 đến đầu những năm 90 (thế kỷ XX), thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển nhanh trong cộng đồng người Cơ ho Srê. Cây cà phê, đã đưa nhiều gia đình không chỉ xóa nghèo mà còn trở nên khá giả, có những xã đông người Cơ ho Srê sinh sống trở thành xã giàu có, như Tân Châu (Di Linh) - xã được phong Anh hùng lao động năm 2000. Tuy nhiên, sự phát triển ồ ạt của cây cà phê những năm 1990 đã

làm cho giá cả phê những năm 2000 trở đi bị chững lại, có thời điểm rất thấp. Sự tác động này, buộc người Cơ ho Srê ở những nơi có diện tích canh tác ít chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi... những rẫy cà phê dần được thay thế bằng hoa, rau... hoặc theo hướng công nghệ cao, đây là hướng đi mới trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm do sự gia tăng dân số.

Không có nhiều thay đổi như trong trồng trọt, nhưng chăn nuôi cũng có những gợi ý đáng quan tâm, việc chăn nuôi các giống vật nuôi truyền thống giúp cải thiện bữa ăn, bữa chợ... còn xuất hiện các mô hình chăn nuôi thương phẩm (heo thịt, bò thịt, bò sữa...) là hướng đi cần quan tâm trong tương lai đối với người Cơ ho Srê.

Sự phát triển kinh tế, sự tác động của những thay đổi trong quá trình CNH, HĐH đất nước mở cửa, hội nhập đã làm cho tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ ho Srê thay đổi. Bòn - đơn vị kinh tế, xã hội tương đối độc lập bị phá vỡ, vai trò của chủ làng, ngày càng phai mờ, bởi họ không còn là ông chủ của làng (*kuăng bòn*), chủ đất (*kuăng ù* hay *tòm ù*), chủ rừng (*kuăng brê*), việc cai quản chia đất không còn là việc của *bomoh boh brê (ù)*... khi quyền sở hữu đất đai thuộc về nhà nước. Tuy nhiên, uy tín của họ được Nhà nước khéo léo phát huy cùng với những giá trị của luật tục (*nri*) để duy trì trật tự bòn, góp phần xây dựng bòn vững mạnh, yên bình.

Cùng với bòn, dòng họ với những giá trị to lớn của mình, phát huy tình đoàn kết, tương trợ... trong họ hàng, gia đình từ kinh tế đến các giá trị truyền thống khác. Gia đình người Cơ ho Srê với những thay đổi lớn của kinh tế, cũng có nhiều chuyển biến, khi đại gia đình mẫu hệ tan rã, thay thế bằng các tiểu gia đình với vai trò của người đàn ông ngày tăng lên, biểu hiện ở “quyền lực kinh tế” và “quyền lực xã hội”. Sự giàu có của gia đình người Cơ ho Srê không còn đo bằng nhiều trâu, nhiều ruộng, nhiều chum chóc... mà thể hiện ở vườn cà phê rộng, nhà lớn, xe đẹp, con cái được học hành... và hơn nữa là địa vị xã hội của đàn ông.

Có thể thấy, những chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê từ 1986 - 2015 theo hướng tích cực, nhưng vẫn còn những điểm tồn tại, hạn chế, trên bình diện từng hộ gia đình nền kinh tế vẫn còn tàn tích của tự cấp, tự túc; là sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi chậm; là việc thoát nghèo chưa bền vững; những giá trị truyền thống trong xã hội có dấu hiệu rạn vỡ...

## **CHƯƠNG 4. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI BỀN VỮNG TRONG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI CƠ HO SRÊ Ở LÂM ĐỒNG**

### **4.1 Nhận xét về chuyển biến kinh tế, xã hội người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 2015**

#### **4.1.1 Thành tựu và nguyên nhân**

##### *4.1.1.1 Thành tựu tiêu biểu*

*Về kinh tế:* từ năm 1975 - 2015, kinh tế người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng với hai giai đoạn cơ bản.

Giai đoạn từ 1975 - 1986, đây là thời kỳ đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh, với cơ chế “tập trung, quan liêu, bao cấp”, kinh tế cả nước kém phát triển, đời sống nhân dân còn rất nhiều khó khăn. Vùng đất Lâm Đồng, vừa mang đặc trưng chung của cả nước, lại có đặc thù riêng, cơ sở hạ tầng lạc hậu, gánh nặng chương trình kinh tế mới, di dân tự do, đồng thời đấu tranh chống FULRO. Vì thế, đời sống nhân dân toàn tỉnh rất khó khăn, người Cơ ho Srê cũng ở trong tình trạng chung đó. Tuy nhiên, với chính sách định canh định cư, đưa DTTS tại chỗ trở về bòn cũ đã giúp cho người Cơ ho Srê có điều kiện phát triển kinh tế hơn trước. Những tộc người Mạ, Chu ru... hay các nhóm Cơ ho như Nộp, Chil, Lạch... được trở về bòn cũ, người Cơ ho Srê sống gần trục quốc lộ 20, 27 vốn được dùng xây dựng các ấp chiến lược của chế độ cũ có điều kiện giãn dân, không gian sống thông thoáng hơn, mỗi gia đình có thêm ruộng lúa, có thêm mấy sào vườn, bên cạnh đó hệ thống nương rẫy cũng gần khu vực sinh sống... thuận tiện hơn trong sản xuất. Những chính sách kinh tế của chính quyền, cũng như các kinh nghiệm học tập từ các tộc người khác đã góp phần làm thay đổi đời sống cộng đồng cư dân Cơ ho Srê.

Trong trồng trọt, bên cạnh cây lúa là cây trồng chủ đạo, các loại hoa, màu từng bước được thâm canh, cây cà phê đã bước đầu đưa vào trồng ở các hộ và cho thu hoạch. Trồng lúa nước nhờ công trình thủy lợi được quan tâm phát triển giúp nhiều nơi thâm canh 2 vụ. Kỹ thuật canh tác nhiều thay đổi, việc chăm sóc lúa được chú trọng, phân bón bước đầu được sử dụng trong trồng trọt (chủ yếu là phân

chuồng và phân urê). Bên cạnh các giống cây trồng truyền thống, nhiều giống cây trồng mới được sử dụng. Năng suất trồng trọt tăng lên, lúa nước tăng lên trung bình trên 2.3 tấn/ ha (trước 1975 khoảng dưới 1,5 tấn/ ha), cây cà phê dù năng suất chưa cao (khoảng 6 tạ/ ha) nhưng cho thấy tiềm năng và hướng đi mới.

Trong chăn nuôi, đàn trâu, dê vẫn duy trì và phát triển ổn định... so với trước 1975, mục đích chăn nuôi chưa có nhiều thay đổi, sự thay đổi lớn trong giai đoạn này so với trước là các hộ đã biết làm chuồng trại để chăm sóc và lấy phân bón ruộng như hộ ông K'Sét ở Gung Ré, mỗi năm bán cho HTX 20 tấn phân chuồng (Báo Lâm Đồng, 1981, tr.2). Ngoài ra, hoạt động mua bán trong giai đoạn này có những thuận lợi nhất định, khi hệ thống thương nghiệp nhà nước đã xuất hiện ở các trung tâm xã, giúp trao đổi thuận lợi hơn. Những thay đổi tích cực trong kinh tế, dù còn khá khiêm tốn nhưng cũng góp phần tạo niềm tin của người Cơ ho Srê vào chế độ mới.

Từ 1986 - 2015, đây là giai đoạn đất nước thực hiện “chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.86). Quá trình CNH, HĐH diễn ra nhanh chóng, khoa học kỹ thuật được áp dụng vào trong đời sống và sản xuất.

Trồng trọt thay đổi nhiều so với trước 1986, từ trồng trọt tự cấp, tự túc lương thực chuyển đổi sang kinh tế hàng hóa, phục vụ cho thị trường tiêu dùng trong và ngoài nước với cây cà phê là chủ lực, tiếp đến là các loại hoa, màu và cuối cùng là lúa. Diện tích cây trồng giai đoạn này được nâng lên, trong giai đoạn này người dân được giao đất, nhiều gia đình Cơ ho Srê được cấp quyền sử dụng đất, họ tự chủ hơn trên mảnh đất của mình, nên yên tâm sản xuất, phát triển trồng trọt. Kỹ thuật canh tác tiến bộ rõ rệt, quá trình cơ giới hóa diễn ra rất nhanh không chỉ so với các DTTS khác, mà cả với người Kinh (chẳng hạn những năm giữa thập niên 1990, người Kinh ở miền Trung vẫn sử dụng chủ yếu trâu, bò trong cày, bừa, máy tuốt thủ công trong thu hoạch lúa thì tại các địa bàn như Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà... người Cơ ho Srê đã cơ giới hóa khá phổ biến cho các công đoạn này). Năng suất các loại cây

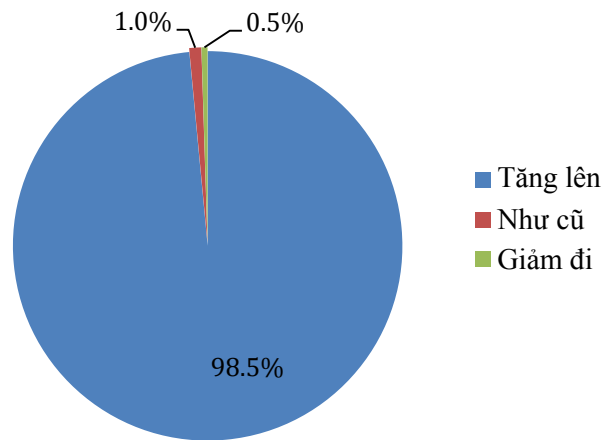
trồng không ngừng tăng lên, đến năm 2015 năng suất cà phê khoảng trên 2,5 tấn/ ha so với 6 tạ/ ha giai đoạn trước 1986, năng suất lúa ngày càng ổn định, năm 2015 trên 4,5 tấn/ ha gấp hai lần so với trước.

So với các nhóm Cơ ho khác, người Cơ ho Srê áp dụng khoa học kỹ thuật nhanh chóng và hiệu quả nhất vào sản xuất, điều này giúp cho việc trồng trọt thuận tiện hơn. Bên cạnh hai cây trồng chủ lực lúa, cà phê, trong các năm sau này, nhiều nơi các hộ chuyển dịch từng bước cơ cấu cây trồng, trồng rau màu, hoa, cây ăn trái... một số hộ bước đầu áp dụng kỹ thuật trồng trọt theo hướng công nghệ cao đây là bước chuyển mình phù hợp khi diện tích canh tác ngày càng thu hẹp và độc canh cây trồng, nhất là cây cà phê gặp nhiều rủi ro.

Trong chăn nuôi, bên cạnh các loại vật nuôi truyền thống các hộ người Cơ ho Srê, còn có thêm các vật nuôi mới như trâu thịt, bò thịt, bò sữa, heo thương phẩm,... Kỹ thuật chuồng trại theo hướng hiện đại hơn, sản phẩm trâu thịt, bò thịt, bò sữa, heo thịt,... đã hướng đến phục vụ cho thị trường.

Một số hoạt động thủ công như đan lát các vật dụng gia đình, lưu niệm... xuất hiện yếu tố dịch vụ. Cơ cấu ngành nghề từ 1986 - 2015 có nhiều thay đổi so với trước, ngoài nông nghiệp, các ngành nghề mới được người Cơ ho Srê tham gia nhiều hơn như du lịch, dịch vụ, buôn bán nhỏ, công nhân... nhiều thanh niên học hành làm việc trong nhiều lĩnh vực như công chức, viên chức Nhà nước, giáo viên, bác sĩ, kỹ sư, hướng dẫn viên... Có thể nói, sự chuyển đổi ngành, nghề dù còn chậm nhưng đây là những bước tiến tích cực trong cộng đồng người Cơ ho Srê về mặt nhận thức về kinh tế.

Nhìn chung, so với các DTTS tại chỗ Lâm Đồng, cũng như các nhóm Cơ ho khác người Cơ ho Srê từ 1975 - 2015 có những chuyển biến tích cực trong kinh tế, từ đó nâng cao đời sống vật chất của các hộ gia đình, góp phần thay đổi căn bản diện mạo đời sống ở các bòn Cơ ho Srê. Khảo sát tại các điểm nghiên cứu đã chứng minh khi có đến đến 98.5% hộ gia đình tự nhận thấy mức thu nhập trong vòng 10 năm qua tăng lên (biểu đồ 4.1). Đây là thành tựu hết sức to lớn trong phát triển kinh tế và ổn định đời sống các gia đình người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

**Biểu đồ 4.1 Mức độ chuyển biến thu nhập của hộ trong vòng 10 năm (%)**

*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 42*

*Về xã hội:* từ 1975 - 2015, cùng với các chính sách định canh định cư, các chính sách phát triển kinh tế, xã hội, các chính sách về an sinh xã hội của Trung ương và tỉnh Lâm Đồng đã tác động đến tổ chức xã hội người Cơ ho Srê.

Bòn từ chỗ mật tập dựa vào nguồn nước trước đây chuyển thành bòn phân tán dựa vào hệ thống giao thông ngày càng thuận tiện. Bên cạnh tổ chức chính quyền thôn, xã, chế độ tự quản của bòn cũng được duy trì, vai trò của người già, người có uy tín trong bòn được phát huy nhất là giai đoạn 1975 - 1986, luật tục (*nrĩ*) được khuyến khích những yếu tố tích cực để góp phần điều chỉnh hành vi, quan hệ xã hội của người dân. Trong giai đoạn 1986 - 2015, những người có uy tín như các ông K'Broh (tổ dân phố Ka Ming, thị trấn Di Linh), K'Tiểu (thôn Duệ, Đinh Lạc, Di Linh), K'Brim (thôn K'Rọt Dờng, Bảo Thuận, Di Linh), K'Hai (thôn Srê Đãng, N'Thôn Hạ, Đức Trọng), Yơ Nong Sang Tam, K'Thús (thôn Chi Rông 1, Phú Hội, Đức Trọng)... góp phần quan trọng trong xây dựng bòn vững mạnh. Vì thế, những mâu thuẫn, tranh chấp đất đai ở người Cơ ho Srê không nhiều, không trở thành điểm nóng của tỉnh. Mỗi bòn được xây dựng một nhà cộng đồng làm nơi sinh hoạt hành chính, văn hóa... Tinh thần đoàn kết, tương thân trong bòn được phát huy, người dân trong bòn tích cực giúp nhau trong sản xuất, sinh hoạt, đời sống...

Mỗi bòn trước đây thường gắn với một hai dòng họ (*joi nòi*), từ 1975 - 2015 số lượng dòng họ trong mỗi bòn ngày càng tăng lên do các chi nhỏ tách ra. Dù



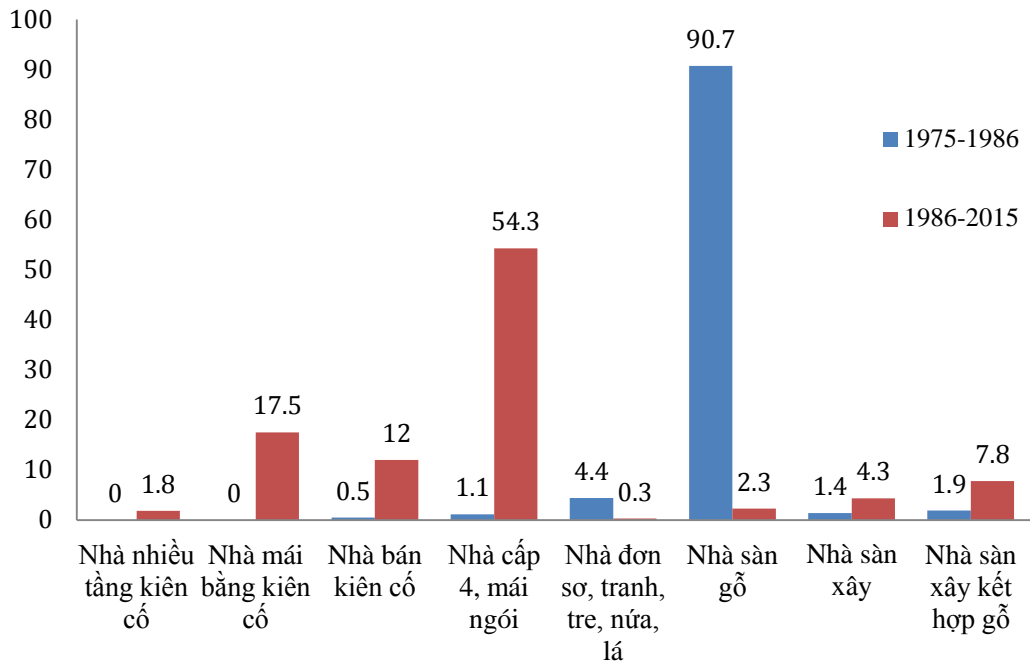
những yếu tố kinh tế, xã hội khác chịu sự tác động lớn của kinh tế thị trường, của môi trường xã hội nhưng dòng họ của người Cơ ho Srê vẫn ổn định, nó không chỉ giúp họ tránh hôn nhân cận huyết mà còn giữ tính tôn ti trật tự, sự gắn kết, sự sẻ chia, giúp đỡ nhau... của những gia đình cùng họ. Quan hệ họ hàng khăng khít là nét đẹp trong xã hội người Cơ ho Srê. Trong đó, nổi lên vai trò của trưởng họ, các cậu lớn trong họ, đến các ông cậu trong từng gia đình lớn... anh em của bà, mẹ... Chính họ là người góp phần quan trọng duy trì các mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình, dòng họ, cao hơn là cộng đồng người Cơ ho Srê.

Những chuyển biến tích cực trong kinh tế đã tác động mạnh đến xã hội người Cơ ho Srê, đời sống gia đình không ngừng phát triển. Các tiểu gia đình hai thế hệ ngày càng chiếm ưu thế, giai đoạn 1986 - 2015 giảm hẳn, điều này phù hợp với xu hướng gia đình hiện đại, tạo thuận lợi trong việc phát triển kinh tế, chăm sóc con cái. Quan điểm gia đình đông con để phụ làm ruộng lúa, được coi là phúc của gia đình ngày càng giảm, đa phần người Cơ ho Srê, nhất là lớp trẻ nhận thức được việc xây dựng gia đình hạnh phúc là gia đình ít con để được chăm lo ngày càng đầy đủ hơn, được học hành tốt hơn. Trong gia đình có sự bình đẳng nhất định, có sự phân công lao động phù hợp, đàn ông Cơ ho Srê siêng năng, chăm lo cho gia đình hơn so với đàn ông ở một vài DTTS tại chỗ khác, các nhóm Cơ ho khác tại địa phương, người mẹ, người vợ, con gái... được coi trọng.

Kinh tế phát triển nhất là từ cuối những năm 90 (thế kỷ XX) đến 2015, nhiều gia đình đã xây dựng được nhà mới. Kết quả khảo sát cho thấy, giai đoạn 1986 - 2015 đời sống gia đình thay đổi rõ rệt theo hướng tích cực, có 86.8% hộ gia đình tự xây nhà mới (Phụ lục 2, phần I, câu 9). Trong đó, có nhiều gia đình có được những ngôi nhà xây khang trang, hầu hết các hộ gia đình đều có phương tiện đi lại là xe máy (97%), nhiều hộ có xe công nông để chuyên chở phân bón, nông sản (44.5%), có hộ sắm được ô tô riêng cũng như nhiều vật dụng đắt tiền khác trong gia đình (biểu đồ 4.2, biểu đồ 4.3). Ông K'Brêu nhớ lại: "Tôi trải qua cán bộ cơ sở cho đến lãnh đạo (Phó Chủ tịch huyện), gắn bó chặt chẽ với người Cơ ho Srê, phải thừa

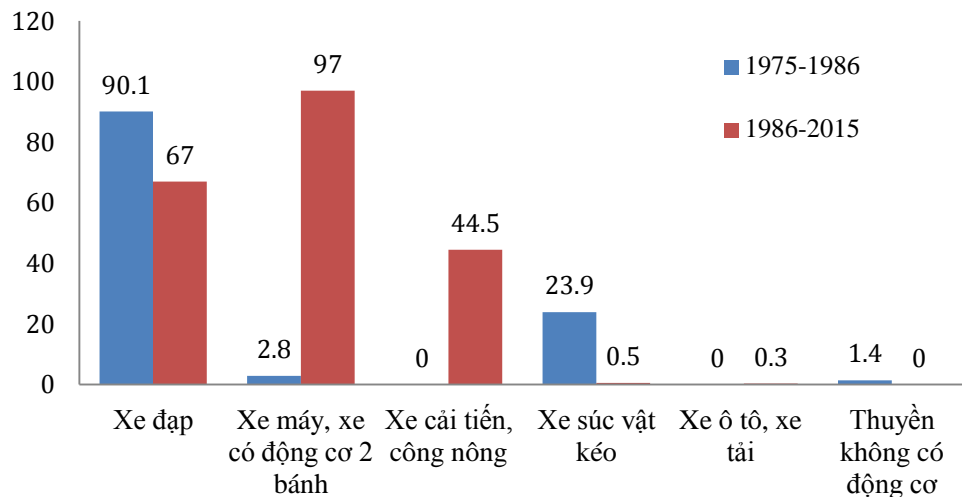
nhận rằng đời sống bà con thay đổi tích cực, kinh tế khá giả, đời sống ấm no, con cái học hành, gia đình hạnh phúc”<sup>1</sup>.

**Biểu đồ 4.2 Các loại nhà của các hộ giai đoạn 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 8*

**Biểu đồ 4.3 Các loại phương tiện đi lại của hộ gia đình giai đoạn 1975 - 1986, 1986 - 2015 (%)**

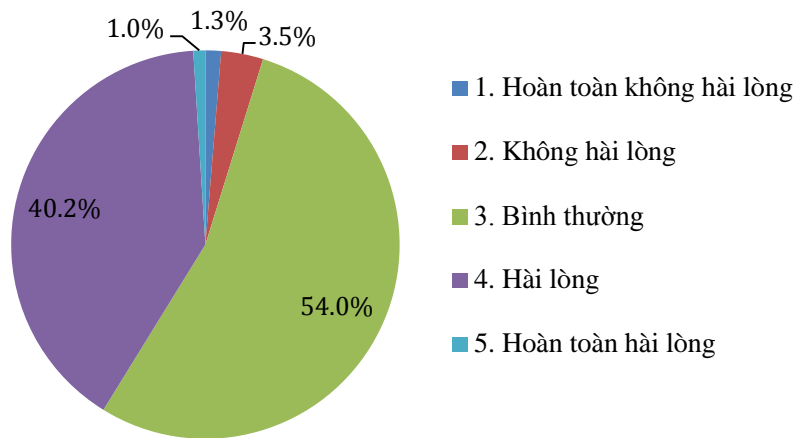


*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 11*

<sup>1</sup> Phỏng vấn ngày 14/6/2017

Năm 2015, theo kết quả khảo sát, hộ nghèo người Cơ ho chỉ chiếm 4.5% thấp hơn mặt bằng chung của tỉnh là 7.02%. Thu nhập bình quân của người Cơ ho Srê khoảng hơn 2.000.000 đồng/ tháng cao hơn nhiều so với người Mạ, Chu ru, H'Mông, M'Nông... trong tỉnh (khoảng hơn 1.200.000 đồng), gần bằng với thu nhập trung bình ở vùng nông thôn Lâm Đồng (khoảng 2.200.000 đồng) (Cục thống kê Lâm Đồng, 2017, tr. 59).

**Biểu đồ 4.4 Cảm nhận mức sống của các hộ gia đình Cơ ho Srê đến năm 2015 (%)**



*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 5*

Đến 2015, mức độ hài lòng của các gia đình với cuộc sống hiện tại khá cao, biểu đồ 4.4 cho thấy cảm nhận với cuộc sống hiện tại từ “bình thường” đến “rất hài lòng” chiếm đến 95.2%. Điều này cho thấy, kinh tế phát triển, đời sống các gia đình ngày càng ổn định, đây là một thành tựu tích cực chuyển biến xã hội của người Cơ ho Srê.

#### 4.1.1.2 Nguyên nhân

*\* Tác động từ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước*

*Các chủ trương, chính sách từ Trung ương, cùng với nhiệm vụ chung của đất nước là phục hồi nền kinh tế sau chiến tranh, Đảng và Nhà nước đã chú trọng đến các vấn đề liên quan tới người DTTS, khu vực Tây Nguyên. Đại hội IV của Đảng Cộng sản Việt Nam (1976), nhấn mạnh: “Chính sách dân tộc của Đảng là thực hiện triệt để quyền bình đẳng về mọi mặt giữa các dân tộc, tạo những điều kiện cần thiết để xoá bỏ tận gốc sự chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hoá giữa dân tộc ít người và*

dân tộc đồng người... làm cho tất cả các dân tộc đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc” (Ủy ban dân tộc, 1978, tr.46). Tiếp đó Đại hội V (12/1983) chủ trương đối với Tây Nguyên: “khắc phục các khó khăn trước mắt về lương thực, lao động, giao thông và thủy lợi, để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của đồng bào các dân tộc, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1982, tr.22).

Chủ trương của Đảng được Chính phủ triển khai thông qua việc ban hành Nghị quyết 31/NQ-HĐBT ngày 22/2/1982 về phát triển nông, lâm nghiệp các tỉnh Tây Nguyên thời kỳ 1981 - 1985, Chỉ thị 40/HĐBT ngày 4/5/1983 về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Tây Nguyên... Tất cả tập trung vào bốn mục tiêu chủ yếu là ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân, từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết để phát triển kinh tế toàn diện, củng cố an ninh chính trị và quốc phòng, cải tạo và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN.

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) đề ra đường lối đổi mới đất nước, Đại hội không chỉ tạo bước ngoặt lịch sử về phát triển kinh tế mà còn chú ý đến chính sách đối với các DTTS: “Thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng. Tăng cường đầu tư và có chính sách cụ thể về các mặt kinh tế - xã hội để phát huy khả năng của miền núi về xây dựng kinh tế, văn hóa và chăm lo đời sống của đồng bào các dân tộc” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2006, tr.906). Tinh thần này đã được cụ thể hóa bằng Nghị quyết số 22/NQ-TW năm 1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Trong đó, khẳng định tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế - xã hội đối với khu vực miền núi, bên cạnh cũng thừa nhận những thiếu sót trong các chính sách đối với DTTS miền núi. Nghị quyết đề ra những chính sách, chủ trương mang tính xuyên suốt đối với khu vực miền núi đó là: phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, triệt để giải phóng sức sản xuất tạo điều kiện cho kinh tế, xã hội miền núi phát triển. Trên cơ sở đó, Chính phủ ban hành Quyết định số 72-HĐBT ngày 13/3/1990 xác định một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế, xã hội miền núi. Trong đó, đề ra các chủ trương về đổi mới cơ cấu kinh tế và tổ chức sản xuất; về quan hệ sản xuất; văn hóa - xã hội và công tác cán bộ ở miền núi.

Nghị quyết Đại hội VI và nhất là Nghị quyết 22/NQ-TW năm 1989 của Bộ Chính trị, Quyết định số 72-HĐBT năm 1990 của Chính phủ đây chính là những chủ trương, chính sách mang tính chất tiền đề cho sự chuyển biến kinh tế và xã hội của vùng DTTS từ sau năm 1986.

Từ những quan điểm chỉ đạo chung, từ 1975 - 2015 đã có nhiều chủ trương, chính sách cụ thể tác động đến kinh tế, xã hội người DTTS nói chung và người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng nói riêng.

*Các chính sách về định canh, định cư ổn định địa bàn cư trú cho các DTTS.* Trên cơ sở Nghị quyết 38/CP ngày 12/3/1968 về công tác định canh, định cư, ngay sau ngày đất nước thống nhất đã được thực hiện ở Tây Nguyên. Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 15/11/1977 của Ban Bí thư về công tác dân tộc ít người ở các tỉnh miền Nam trong tình hình hiện nay. Đó là, tích cực thực hiện định canh, định cư kết hợp với việc xây dựng các vùng kinh tế mới giúp đỡ đồng bào DTTS tại chỗ trong sản xuất và đời sống.

Từ năm 1986, công tác định canh, định cư được tiếp tục đẩy mạnh cùng với các hoạt động như thành lập các HTX nông nghiệp, xây dựng các cơ sở sản xuất (khai hoang, thâm canh, thủy lợi nhỏ, trồng cây công nghiệp, trồng rừng..) xây dựng cơ sở hạ tầng, di dân phát triển vùng kinh tế mới... đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, xã hội phù hợp với đặc trưng của vùng DTTS và miền núi chuẩn bị tiến độ cùng cả nước bước vào thời kỳ CNH, HĐH. Quá trình thực hiện chính sách định canh, định cư từ sau 1975 góp phần tích cực tạo sự ổn định đời sống, ổn định sản xuất cho các DTTS nói chung trong đó có người Cơ ho Srê.

*Các chính sách liên quan đến đất đai và rừng.* Chỉ thị 100-CT/TW ngày 13/01/1981 của Ban Bí thư về cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong HTX nông nghiệp và nhất là Nghị quyết số 10/NQ-TW ngày 5/4/1988 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp do Bộ Chính trị ban hành (gọi tắt là Nghị quyết 10 hay Khoán 10) có tính đột phá, tạo bước phát triển mới cho nông nghiệp và nông thôn trong thời kỳ đổi mới thừa nhận kinh tế hộ gia đình và khoán đến hộ gia đình. Đất đai vốn là một loại tài sản rất quan trọng, thiêng liêng và có ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế, xã hội của người DTTS. Vì vậy, khi nhận lại đất từ TĐSX, HTX người dân vô cùng phấn khởi,

giải phóng lực lượng sản xuất nông nghiệp, tạo động lực mạnh mẽ cho nông nghiệp vùng DTTS phát triển từng bước thoát khỏi nghèo đói lạc hậu, trong đó có người Cơ ho Srê. Quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường, có nhiều chính sách lớn liên quan đến vấn đề này. Trong đó, có thể kể đến Chỉ thị số 264-CT ngày 22/7/1992 của Chính phủ về chính sách khuyến khích đầu tư phát triển rừng; Nghị định số 64/CP ngày 27/3/1993 của Chính phủ về quy định việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp... những văn bản pháp luật này khẳng định quyền làm chủ của người lao động với đất và rừng, thúc đẩy sản xuất nông, lâm nghiệp, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển kinh tế, xã hội.

*Chính sách trong phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp.* Để góp phần đưa sản xuất nông nghiệp vùng DTTS và miền núi từ tự cấp, tự túc chuyển dần sang sản xuất hàng hoá gắn với thị trường, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, Nhà nước đã triển khai thực hiện hàng loạt các chương trình như giao đất, khoán hộ, đầu tư hạ tầng, trợ giá giống cây trồng, vật nuôi, chuyển giao áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật... Nghị quyết 31-HĐBT ngày 22/02/1982 về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp các tỉnh Tây Nguyên trong thời gian 1981-1985; Chỉ thị 40/HĐBT ngày 04/5/1983 về tiếp tục đẩy mạnh và phát triển kinh tế, xã hội các tỉnh Tây Nguyên; Chương trình 327-CT ngày 15/9/1992 về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước của Chính phủ (được điều chỉnh bằng Quyết định số 556/TTg ngày 12/9/1995), trong đó chủ trương phủ xanh đất trống đồi trọc, định canh, định cư, xây dựng kinh tế mới được thực hiện từ năm 1993 - 1998; Các dự án này đều chung mục tiêu là nhằm nâng cao diện tích và độ che phủ rừng, thứ đến tạo điều kiện cho DTTS ở vùng sâu, xa, vùng khó khăn được hưởng lợi từ rừng, tạo thêm việc làm cho người lao động...

*Các chính sách xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, hỗ trợ hộ DTTS đặc biệt khó khăn.* Sau ngày thống nhất đất nước, nhất là từ năm 1986 trở đi, Đảng và nhà nước ban hành nhiều chính sách về xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế hộ gia đình các DTTS đặc biệt khó khăn, tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho DTTS ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa. Đầu tư cơ

sở hạ tầng, điện đường, trường trạm, hệ thống nước sạch nông thôn; hỗ trợ đất sản xuất; cây giống; vật nuôi; phân bón; vay vốn tín dụng... Có thể kể đến các chương trình tác động đến vùng DTTS: Quyết định số 35/TTg ngày 13/01/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao; Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1998 - 2000. Tiếp đến, ngày 31/7/1998, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế, xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135), được thực hiện qua các giai đoạn I, II và III. Với Chương trình này, Việt Nam trở thành điểm sáng về giảm nghèo khi về đích trước thời hạn trong việc thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói từ năm 2012, được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 về chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất và nhà ở, nước sinh hoạt (Chương trình 134); Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn. Đối với khu vực Tây Nguyên cũng có các chương trình riêng, cụ thể: Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg ngày 08/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết sản xuất và đất thổ cư cho các DTTS tại chỗ Tây Nguyên; Quyết định số 134/2002/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho các hộ đồng bào thiểu số nghèo, đời sống khó khăn. Từ các chương trình này, rất nhiều gia đình các DTTS ở nước ta nói chung, người Cơ ho Srê nói riêng ở Lâm Đồng đã được trợ giúp kịp thời về những nhu cầu tối thiểu của đời sống và sản xuất, từng bước xóa đói giảm nghèo, giảm phá rừng, góp phần phát triển kinh tế, xã hội bền vững.

Có thể thấy rằng, từ 1986 - 2015, các chủ trương chính sách lớn của trung ương đã góp phần quan trọng làm thay đổi kinh tế, xã hội của các DTTS ở Tây Nguyên nói chung và người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng nói riêng.

*Việc triển khai các chủ trương, chính sách của trung ương ở tỉnh Lâm Đồng.*  
 Nhận thức tầm quan trọng của vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách đại đoàn kết

dân tộc, Hội nghị lần thứ nhất của BCH lâm thời Đảng bộ Lâm Đồng ghi rõ: “Động viên cao trào lao động sản xuất, tham gia khôi phục phát triển kinh tế, văn hóa, tăng cường khối liên minh công nông, tăng cường đoàn kết dân tộc” (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.33). Đảng bộ Tỉnh đã có chủ trương tập trung vào việc tổ chức thực hiện cuộc vận động định canh, định cư, giãn dân gắn với nhiệm vụ quốc phòng an ninh, đưa người DTTS ở các ấp chiến lược của chính quyền Sài Gòn trở về bòn cũ; động viên số DTTS sống rải rác ở vùng căn cứ kháng chiến về nơi định cư mới, giải quyết cứu đói trước mắt, giúp dân sản xuất lương thực, thực phẩm, tiến hành quy hoạch, bố trí, sắp xếp lại dân cư, khai hoang ruộng nước, tổ chức lại sản xuất ổn định đời sống; quy hoạch buôn làng; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, một số nơi còn hỗ trợ gỗ, tấm lợp... cho các hộ nghèo DTTS làm nhà ở. Nghị quyết 6-NQ/TU (1983) của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương, biện pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế, xã hội. Trong đó, nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, chú ý đến vấn đề an toàn lương thực thực phẩm. Phát triển cây công nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi. Giao đất, giao rừng cho HTX và TĐSX... (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.108). Tỉnh đã triển khai thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư về cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong HTX nông nghiệp.

Chính sách giãn dân, đưa dân trở về vùng quê cũ tác động theo chiều hướng tích cực đến kinh tế, xã hội của các DTTS sở tại, trong đó người Cơ ho Srê chịu ảnh hưởng rất sâu sắc. Chẳng hạn, trước năm 1975, chính quyền Việt Nam Cộng hòa tại Di Linh đã xây dựng các ấp chiến lược tại khu vực sinh sống truyền thống của người Cơ ho Srê, như khu phố Ka Ming và Di Linh Thượng 1, Di Linh Thượng 2, thị trấn Di Linh, Đình Trang Hòa, Bảo Thuận, Đình Lạc (Di Linh)... tập trung dân từ các khu vực Tân Lâm, Tân Thượng, Tân Nghĩa... ra sinh sống. Vì thế, khi thi hành chính sách giãn dân, đưa dân về nơi cư trú truyền thống làm cho địa bàn sinh sống của người Cơ ho Srê trở nên “thông thoáng”, đất vườn được cấp khoảng 400 m<sup>2</sup> trở lên, nhà cách nhà tối thiểu 30m, ruộng nước được trả lại như trước... Điều này tạo sự phấn khởi trong phát triển kinh tế và xây dựng bòn của người Cơ ho Srê.



Từ 1986, thực hiện đường lối đổi mới đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, công tác dân tộc cũng chuyển sang thời kỳ mới, nhất là từ khi có Nghị quyết 22-NQ/TW năm 1989. Tỉnh ủy Lâm Đồng ban hành Nghị quyết Nghị quyết 15-NQ/TU năm 1990 của về xây dựng phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc, trên cơ sở đó UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định 774/QĐ-UB năm 1990 về Xây dựng phát triển kinh tế vườn, chủ trương giúp đỡ về mọi mặt cho các DTTS tại chỗ phát triển kinh tế vườn, khuyến khích và hướng dẫn trồng các loại cây công nghiệp như cà phê, chè, nâng cao thâm canh cây lúa nhất là với các cư dân có truyền thống trồng lúa lâu đời như người Cơ ho Srê.

Ngày 05/9/1994, sau khi sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng đã ban hành Chỉ thị số 25/CT-TU về tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc: “Tập trung nguồn lực để đầu tư vào 3 mục tiêu kinh tế là xây dựng vườn hộ, chăn nuôi, quản lý bảo vệ rừng tạo tư liệu cơ bản cho từng hộ cụ thể là đầu tư cho vườn hộ từ 1 - 2 ha/ hộ; chăn nuôi từ 1 - 2 con trâu, bò/ hộ; giao khoán quản lý bảo vệ rừng từ 20 - 30ha/ hộ” (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 1998). Chỉ thị 25 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng đã đi trước một bước trong việc thực hiện Chương trình 135 của Thủ tướng Chính phủ ở Lâm Đồng (BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010, tr.277).

Những năm đầu của thế kỷ XXI, Tỉnh ủy Lâm Đồng ban hành Nghị quyết 02-NQ/TU ngày 20/11/2001, về việc tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS thời kỳ 2001 - 2005, được cụ thể hóa trong Kế hoạch 552/KH-UB, ngày 05/03/2002 của UBND tỉnh, về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 02-NQ/TU tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS thời kỳ 2001 - 2005 và nhiều chính sách khác của tỉnh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; giải quyết đất sản xuất và đất ở cho người DTTS tại chỗ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, các chính sách ưu đãi trong thu hút đầu tư; đầu tư vườn hộ và hỗ trợ sản xuất; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng vật nuôi; chính sách khuyến nông viên cơ sở...

Ngày 31/10/2006, Nghị quyết 09-NQ/TU của Tỉnh ủy Lâm Đồng về tập trung nguồn lực tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh vùng DTTS giai đoạn 2006 - 2010, được UBND tỉnh cụ thể hóa bằng Quyết định số 510/QĐ-UBND, ngày 30/01/2007 về việc ban hành chương trình thực hiện nghị

quyết số 09-NQ/TU của Tỉnh uỷ Lâm Đồng về tập trung nguồn lực tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh vùng DTTS giai đoạn 2006 - 2010, để triển khai thực hiện trong giai đoạn 2006 - 2010 và tiếp tục áp dụng cho giai đoạn 2010 - 2015; huy động tổng hợp các nguồn lực phát triển kinh tế, xã hội làm thay đổi và cải thiện cơ bản đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng DTTS.

Năm 2012, sau khi Tỉnh uỷ ban hành Chương trình hành động số 31-CTr/TU ngày 05/3/2012, về thực hiện Kết luận số 12-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011 - 2020; UBND tỉnh đã triển khai phân chia nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, trong đó đặc biệt quan tâm đến chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển sản xuất cho đồng bào DTTS. UBND tỉnh Lâm Đồng tiếp tục chú trọng các chương trình, đề án thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn như: Chương trình thủy lợi vừa và nhỏ, Đề án khuyến nông vùng đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn, Đề án củng cố và mở rộng lực lượng khuyến nông viên cơ sở, Chương trình chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi, Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao...

Những chủ trương của Đảng, chính sách Nhà nước về vấn đề kinh tế, xã hội vùng DTTS, được tỉnh Lâm Đồng triển khai đã tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế phát triển và ổn định xã hội của người Cơ ho Srê. Hạ tầng điện, đường, trường trạm... công tác thủy lợi, hỗ trợ nguồn vốn, kỹ thuật... giúp cho kinh tế vùng DTTS phát triển. Theo khảo sát của chúng tôi, hệ thống các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước từ Trung ương đến địa phương đã góp phần quan trọng vào thành tựu trong phát triển kinh tế, ổn định xã hội ở người Cơ ho Srê, nhất là giai đoạn 1986 - 2015. Điều này thể hiện rõ trong kết quả khảo sát về nguyên nhân phát triển kinh tế và gia tăng thu nhập cho gia đình, có 58.8% trả lời là do chính sách của Nhà nước và 30.3% cho rằng do chính sách địa phương (Phụ lục 2, phần II, câu 43).

*\* Tác động của quá trình di cư, sự gia tăng dân số và cộng cư tộc người*

Từ sau ngày đất nước thống nhất, với chính sách xây dựng vùng kinh tế mới và chính sách định canh định cư. Nhà nước đã tổ chức những đợt di dân lớn từ đồng bằng châu thổ sông Hồng và vùng duyên hải Nam Trung Bộ lên Tây Nguyên, tăng cường lực lượng lao động lớn cho vùng này. Bên cạnh đó, di dân tự do cũng là

nguồn lớn đến Tây Nguyên, tại Lâm Đồng di dân tự do với nhiều thành phần dân tộc, ngoài người Kinh từ đồng bằng lên thì còn các DTTS miền núi phía Bắc vào: Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Mường... Theo đó, trong vòng 10 năm sau ngày đất nước thống nhất (1976 - 1986), dân số Tây Nguyên tăng 64%, chủ yếu là gia tăng cơ học (Bùi Minh Đạo, 1999, tr.83). “Qua 12 năm (1976 - 1988), số dân ở lại Lâm Đồng có khoảng 100.000 nhân khẩu” (UBKHXH Việt Nam - UBND tỉnh Lâm Đồng, 1989, tr.37), có những đơn vị sản xuất toàn người Kinh, nhưng cũng có những đơn vị sản xuất có xen cư của người DTTS tại chỗ với người Kinh.

Trong những năm cuối thập niên 80 và thập niên 90 (thế kỷ XX) dân số Tây Nguyên tăng nhanh. Sự gia tăng dân số liên tục với di dân tự do giữ vai trò chủ đạo, nhất là khi phát triển cây công nghiệp - chủ yếu là cà phê trở thành con số. Năm 1999, số dân nhập cư vào Tây Nguyên là 326.000 người, xuất cư là 60.000 người. Năm 2009, số dân nhập cư vào Tây Nguyên là 166.000 người, xuất cư là 125.000 người. Dân số Tây Nguyên năm 1986 là 2.013.000 người năm 2009 là 5.115.135 người và năm 2012 là 5.338.434 người (Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú *chủ biên*, 2014, tr.144 - 145).

Quá trình di dân có nhiều tác động tích cực đến người DTTS tại chỗ, đa phần những di dân kinh tế mới có tinh thần tự lực cánh sinh, cần cù, chịu thương, chịu khó, quyết tâm thoát nghèo, quyết chí làm ăn, không trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, có trình độ phát triển kinh tế cao hơn DTTS tại chỗ. Những cư dân này, khi đến địa phương đã đưa thêm nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới như: gà, lúa, đậu, heo... cũng như mang nhiều kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi từ các vùng quê cũ của mình đến như làm ruộng nước, làm thủy lợi... cho người DTTS tại chỗ.

Đến năm 2015, các bòn của người Cơ ho Srê không còn thuần nhất mà có sự cộng cư với các tộc người khác. Sự cộng cư nhiều tộc người trong một bòn có sự đa dạng về phương thức làm ăn, hoạt động kinh tế. Chính sự cộng cư dẫn đến sự tương tác về kinh tế, văn hóa, xã hội, nhất là với người Kinh, tạo môi trường xã hội thuận lợi làm chuyển biến kinh tế, xã hội của người DTTS tại chỗ trong đó có người Cơ ho Srê. Họ tiếp thu người Kinh trong trồng cà phê, chăn nuôi, buôn bán, dịch vụ... các gia đình chú ý chăm sóc con cái hơn, cho con cái học tập, có ý thức vươn lên thoát nghèo...

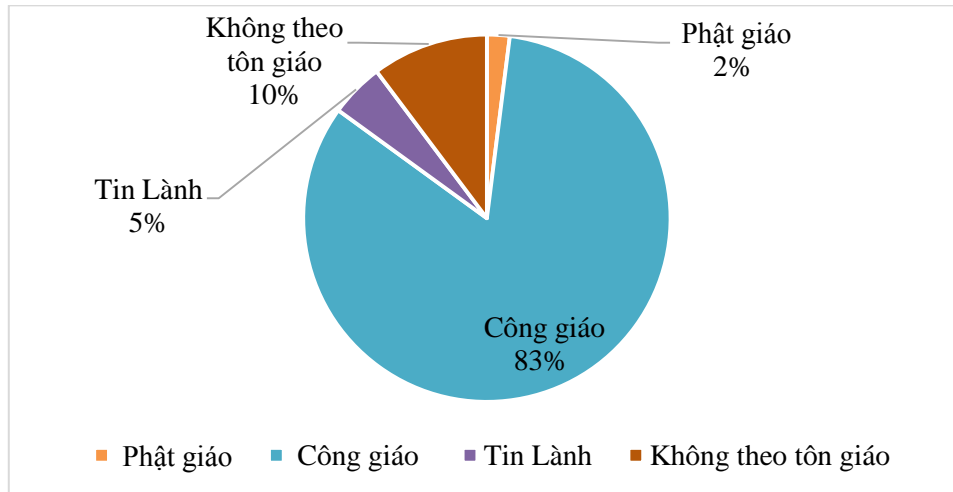
Phải thừa nhận rằng, việc cư trú xen kẽ này đã tạo nên những chuyển biến tích cực về kinh tế, tạo điều kiện cho kinh tế người DTTS tại chỗ có điều kiện tiếp thu những kỹ thuật canh tác mới, giống mới... góp phần tăng năng suất lao động từ đó nâng cao thu nhập hộ gia đình, cải thiện đời sống... Về mặt xã hội, sự tiếp xúc này còn tạo ra sự thay đổi bộ mặt bòn, dòng họ, gia đình... của người Cơ ho Srê. Kết quả khảo sát tại các điểm nghiên cứu cho thấy, có 51.3% mẫu khảo sát cho rằng sự phát triển kinh tế, xã hội là do thuận lợi của môi trường xã hội (Phụ lục 2, phần II, câu 37).

*\* Sự tác động của tôn giáo*

Từ đầu thế kỷ XX người Pháp đã cho truyền bá Công giáo vào Đà Lạt, đến tháng 4/1920 giáo xứ Đà Lạt được thành lập cai quản giáo dân trong phạm vi rộng lớn gồm thành phố Đà Lạt, các huyện Lâm Hà, Đức Trọng và Đơn Dương ngày nay. Đến những năm 40 của thế kỷ XX, bên cạnh các nhà thờ Chánh toà Đà Lạt, nhà thờ Cầu Đất và nhà thờ Djring còn có “nhiều giáo xứ, họ đạo ở B’lao (1930), Phú Sơn (1934), Hà Đông và An Bình Đà Lạt (1938), Domaine de Marie (1940), Vinh Sơn (1950)...” (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2001, tr.642). Từ đây, quá trình truyền giáo vào người DTTS tại chỗ được chú ý, số lượng người DTTS Công giáo từng bước tăng lên, nhất là từ sau Hiệp định Genever (1954), giáo dân Công giáo di cư từ Bắc vào khá đông và Công giáo không ngừng phát triển trong cộng đồng người DTTS địa phương trong đó có người Cơ ho Srê.

Đạo Tin lành đến Lâm Đồng muộn hơn so với Công giáo. Đầu những năm 30 của thế kỷ XX, đạo Tin lành mới được truyền bá đến vùng đất này, với sự ra đời Hội thánh Tin lành và nhà thờ đầu tiên tại Đà Lạt. Từ những năm 1950 được sự bảo hộ của chính phủ Pháp, đạo Tin lành đã xây dựng một cơ sở đào tạo mục sư truyền đạo cho người DTTS ở các tỉnh Tây Nguyên (Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng hiện nay). Thời Việt Nam Cộng hòa, việc truyền giáo vào các vùng DTTS được đẩy mạnh, Tin lành phát triển mạnh trong buôn làng DTTS tại chỗ, trong đó có người Cơ ho Srê.

Đến năm 2011, tổng số người Cơ ho ở Lâm Đồng theo đạo Tin Lành khoảng 50.000 người, người Cơ ho theo đạo Công giáo khoảng 80.000 người, Phật giáo khoảng 600 người (Lê Minh Quang, 2011, tr.64 - 69). Đối với người Cơ ho Srê, theo khảo sát của chúng tôi tại các điểm nghiên cứu, đa phần theo Công giáo (83%), một số theo đạo Tin lành, từ 1986 trở đi bắt đầu xuất hiện Phật giáo (biểu đồ 4.5).

**Biểu đồ 4.5 Tỷ lệ người đồng bào Cơ ho Srê theo các tôn giáo (%)**

*Nguồn: Phụ lục 3 phần 1 câu 2*

Sự phát triển của tôn giáo trong vùng DTTS tại chỗ có tác động tích cực nhất định đến đời sống kinh tế, xã hội. Việc tham gia vào các hoạt động tôn giáo làm thay đổi tâm lý của giáo dân, từ chỗ tự ti, mặc cảm họ trở nên năng động hơn, chủ động hơn trong việc làm ăn kinh tế, áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, nhay bén trong tiếp cận thị trường hơn... Các gia đình trong cùng sinh hoạt tôn giáo có sự có sự noi gương nhau trong phát triển kinh tế, xây dựng gia đình hạnh phúc. Vai trò của các linh mục (Công giáo), mục sư (Tin lành) và chức sắc tôn giáo ngày càng được đề cao trong cộng đồng. Họ không chỉ lo phần đức tin, mà còn hướng dẫn người dân trong lao động sản xuất, truyền thụ những kiến thức khoa học, kỹ thuật, xóa bỏ các hủ tục, xây dựng gia đình, chăm lo con cái góp phần chung cho việc xây dựng các thiết chế cộng đồng ổn định. “Các chức sắc tôn giáo luôn nhắc nhở các giáo dân, tín đồ của mình chăm lo xây dựng gia đình hạnh phúc, nâng cao tình đoàn kết trong giáo dân, trong cộng đồng. Trong các cộng đồng tôn giáo, giáo dân cũng có sự giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, phát triển kinh tế gia đình”<sup>1</sup>... Anh K’Viel sinh hoạt tại Giáo xứ Tân Nghĩa (Di Linh), cho biết: “Trong giáo xứ các cha đứng ra lập các nhóm hỗ trợ giúp nhau trong sản xuất, vay vốn, hòa giải gia đình... như nhóm Bà mẹ hiền mẫu, nhóm Gia trưởng thánh Giuse... góp phần xây dựng cộng đồng giáo dân tốt đời, đẹp

<sup>1</sup> Phỏng vấn ông K’Thús (sinh năm 1932) – thôn Chi Rông 1, Phú Hội (Đức Trọng) ngày 17/6/2015 .

đạo<sup>2</sup>. Có hộ gia đình khó khăn được cộng đồng giáo dân hỗ trợ xây nhà, làm chuồng trại... như hộ bà Ka Nhôl ở Di Linh Thượng 1, thị trấn Di Linh (Di Linh).

Kết quả khảo sát cho thấy, dù không lớn nhưng các chức sắc tôn giáo cũng có những ảnh hưởng đến sản xuất, cũng như xây dựng hạnh phúc của các hộ gia đình người Cơ ho Srê (Phụ lục 2, phần III, câu 66,67,68,).

*\* Tác động của khoa học- kỹ thuật, kinh tế thị trường và hội nhập trong nước, khu vực*

Công cuộc đổi mới từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), đưa Việt Nam từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCH. Với mục tiêu chính là phát triển nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần nhằm khai thác mọi khả năng của các thành phần kinh tế trong quá trình CNH, HĐH, thúc đẩy xóa đói, giảm nghèo nâng cao đời sống nhân dân. Cùng với quá trình đổi mới kinh tế, Đảng Cộng sản Việt Nam còn có sự chuyển hướng trong chính sách đối ngoại. Từ Đại hội VII (1991), với đường lối đa phương hóa, đa dạng hóa kinh tế đối ngoại, Việt Nam tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế, từng bước hội nhập vào nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Đối với tỉnh Lâm Đồng, nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển, năng lực của các thành phần kinh tế được nâng lên. Quá trình phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS có bước chuyển đổi, nền kinh tế tự túc, tự cấp dần dần thị trường hóa. Các DTTS có sự chuyển đổi trong mục đích sử dụng đất và trong cơ cấu cây trồng vật nuôi nhằm đáp ứng yêu cầu thị trường. Sau năm 1989, khi Nhà nước cho phép xóa bỏ rào cản buôn bán đường dài giữa các tỉnh, sự giao thương của các vùng được thuận tiện. Đến cuối thế kỷ XX, sự tác động của nền kinh tế hàng hóa làm thay đổi cơ bản hoạt động kinh tế của người DTTS:

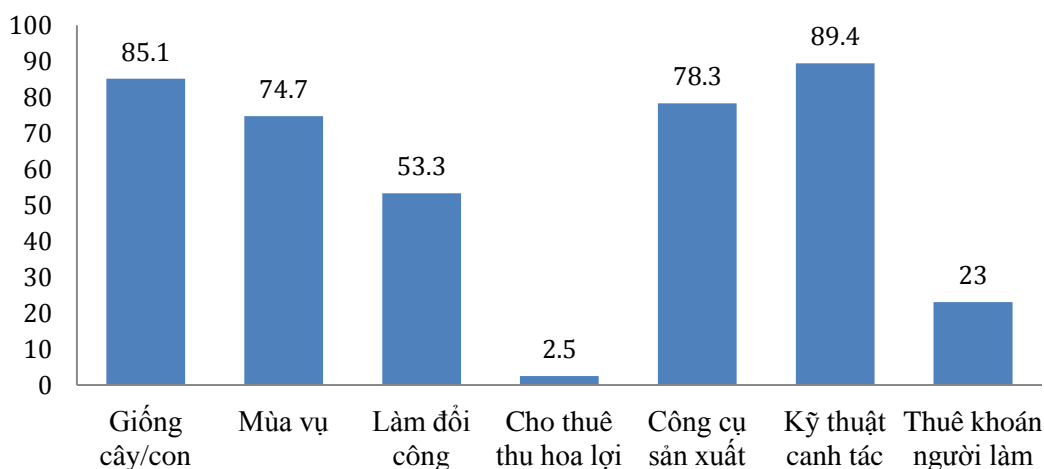
Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào ở các xã điểm có những bước tiến bộ rõ nét; đã cơ bản xóa đói, giảm nghèo, từng bước thay đổi tập quán sản xuất tự cung, tự cấp, hình thành ý thức sản xuất hàng hóa trong đồng bào dân tộc ít người. Mặt khác, trong quá trình đầu tư, bước đầu đã chú trọng đầu

<sup>2</sup> Phòng vấn ông K'Viel (sinh năm 1978) – giáo viên THPT Di Linh ngày 20/4/2019

tư toàn diện và đồng bộ; kết hợp chặt chẽ giữa đầu tư xây dựng vườn hộ với phát triển chăn nuôi và xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng khu vực sản xuất và đời sống xã hội, từ đó đã tạo được cơ sở cho đồng bào có điều kiện tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc kể cả trong thời gian trước mắt và lâu dài (Tỉnh Ủy Lâm Đồng, 1998).

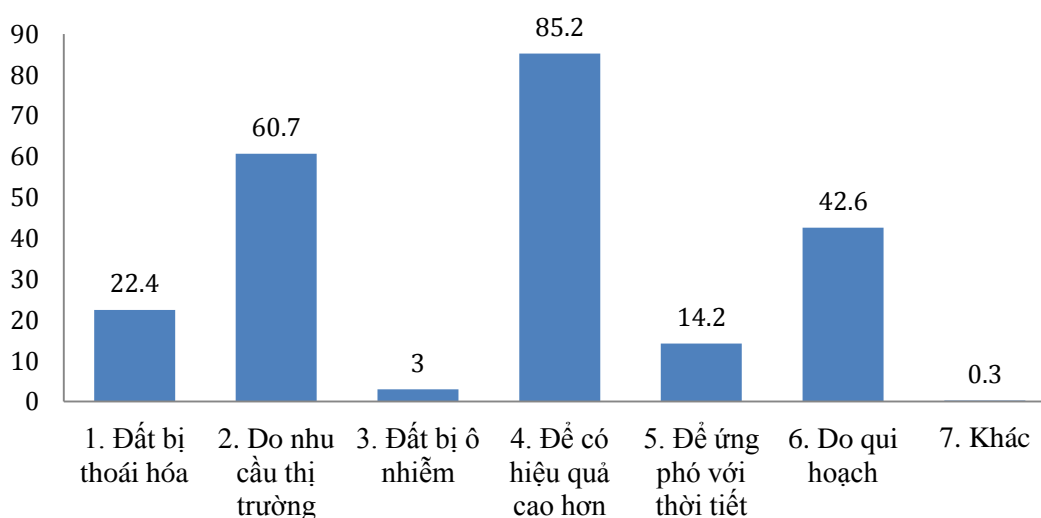
Từ 2000 - 2015, thị trường ngày càng mở rộng đã tạo điều kiện thuận lợi cho người Cơ ho Srê trong việc trao đổi sản phẩm, cũng như mua sắm, trang thiết bị gia đình, cây giống, vật nuôi, nông cụ, phục vụ cho sản xuất. “Sản xuất nông nghiệp phát triển, đời sống của đại bộ phận đồng bào từng bước được cải thiện và ổn định, giảm và chấm dứt tình trạng du canh, du cư, nhiều hộ DTTS đã biết tận dụng đất đai, lao động, các điều kiện khác để đầu tư phát triển sản xuất hàng hoá, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng vật nuôi (trồng rau thương phẩm, trồng hoa xuất khẩu, chăn nuôi bò sữa). Tổng sản lượng lương thực toàn vùng năm sau tăng hơn năm trước; xuất hiện nhiều mô hình sản xuất mang lại hiệu kinh tế cao” (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2015).

Sau Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi (1989) đã mở đường cho việc đưa nhanh tiến bộ khoa học - kỹ thuật lên miền núi. Đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) nhấn mạnh khoa học công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên và môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển khoa học - công nghệ nhằm đẩy mạnh mục tiêu CNH, HĐH đất nước, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới. Người Cơ ho Srê từng bước áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, thay đổi giống cây trồng, vận dụng kỹ thuật sản xuất mới và việc cơ giới hóa diễn ra mạnh trong trồng trọt là nguyên nhân quan trọng thúc đẩy kinh tế phát triển. Theo khảo sát trong biểu hiện của thay đổi cách thức sản xuất từ 1986 trở đi, kỹ thuật canh tác (89.4%), giống cây trồng (85.1%), công cụ sản xuất (78.3) và mùa vụ (74.7%) là bốn biểu hiện quan trọng của tác động của khoa học - kỹ thuật vào phát triển kinh tế (biểu đồ 4.6).

**Biểu đồ 4.6 Biểu hiện sự thay đổi cách thức sản xuất của hộ từ 1986 - 2015 (%)**

*Nguồn: Phụ lục 2, phần II câu 29*

Cùng với nền kinh tế thị trường, việc đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế thúc đẩy sự giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc, các vùng, khắc phục tình trạng biệt lập, khép kín như trước đây. Kết quả khảo sát cho thấy tác động của kinh tế thị trường, CNH, HĐH đất nước thể hiện rõ trong nguyên nhân chuyển đổi mục đích sử dụng đất của người Cơ ho Srê. Có đến 85.2% chuyển đổi mục đích sử dụng đất để có hiệu quả cao hơn – thực chất cũng nhằm đáp ứng cho thị trường và 60.7% chuyển đổi mục đích sử dụng đất để đáp ứng thị trường (biểu đồ 4.7).

**Biểu đồ 4.7 Nguyên nhân chuyển đổi mục đích sử dụng đất của các hộ từ 1986 - 2015 (%)**

*Nguồn: Phụ lục 2, phần II, câu 17*



*\* Vai trò của cán bộ, công chức và nguồn nhân lực người Cơ ho Srê*

Trong quan điểm xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, phát triển bình đẳng, công bằng giữa các dân tộc Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam sớm quan tâm đến phát triển cơ sở quần chúng, đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ miền núi, cán bộ DTTS. Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách về công tác cán bộ dân tộc miền núi như Chỉ thị số 216-CT/TW, ngày 30/1/1975 của Ban Bí thư Trung ương về chính sách cán bộ miền núi; Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 năm 2003, BCH Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc đưa ra yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS tại chỗ có phẩm chất và năng lực đáp ứng được yêu cầu của địa phương.

Từ sau ngày giải phóng, tỉnh Lâm Đồng đã sớm quan tâm, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức từ những năm 1980, tỉnh đã đào tạo, bồi dưỡng đảng viên DTTS kiêm bí thư, chủ tịch xã, công chức cấp xã... Việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS tại chỗ ngày càng quy cũ trên cơ sở Nghị quyết số 17-NQ/TU, ngày 20/10/2008, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đào tạo, nâng cao và phát triển nguồn nhân lực tỉnh Lâm Đồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 với mục tiêu để phát triển nguồn nhân lực đủ số lượng, đảm bảo chất lượng, đào tạo cán bộ công chức, cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý có phẩm chất và năng lực, có phong cách làm việc hiện đại, chuyên nghiệp, có khả năng hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị của tỉnh. Đối với cán bộ, công chức người DTTS ngoài việc thực đúng, đủ các chính sách của Nhà nước, tỉnh Lâm Đồng có các chính sách hỗ trợ khác như: trợ cấp đi học và khen thưởng cho cán bộ công chức; hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ cho con em người DTTS, đào tạo theo chế độ cử tuyển, đào tạo ngoại ngữ, tin học... tiếp nhận, bố trí sinh viên DTTS về công tác tại địa phương (theo đề án Tây Nguyên); thực hiện thí điểm chính sách cử tuyển con em người DTTS để đào tạo nguồn cán bộ làm công tác đảng cho cơ sở. Đến năm 2014, toàn tỉnh có 3.860/38.692 cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS chiếm 9.97%, được bố trí và sử dụng trên tất cả các lĩnh vực công tác, trong đó: cấp tỉnh 589/ 11.344 người chiếm 5.19%, cấp huyện 1.949/ 22.296 người chiếm 8.74%; cấp xã 1.322/ 5.052 người chiếm 26.17% (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2014a).

Để đáp ứng nguồn nhân lực, giáo dục trong vùng DTTS được quan tâm, hệ thống trường, lớp và chất lượng giáo dục vùng DTTS từng bước được cải thiện, đến năm 2014 toàn tỉnh có 67.101 học sinh DTTS, chiếm 22,8% tổng số học sinh toàn tỉnh. Các hệ thống các trường dân tộc nội trú tỉnh và huyện được đầu tư, chính sách cử tuyển, ưu đãi trong học tập với DTTS... bản thân người Cơ ho Srê rất ý thức trong học tập, điều đó góp phần nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực trong lao động người Cơ ho Srê từng bước được nâng lên.

Người Cơ ho Srê có đội ngũ cán bộ công chức rất đông, nhiều người giữ chức vụ cao trong tỉnh, huyện... ông K'Che (Gung Ré, Di Linh) nguyên Phó Chủ tịch tỉnh Lâm Đồng, ông K'Beo (Tân Châu, Di Linh) nguyên Chủ tịch huyện Di Linh, ông K'Brêu (Đình Trang Hòa, Di Linh) nguyên Trưởng ban Dân tộc tỉnh, ông K'Broi Phó Bí thư huyện Di Linh...

Trong 40 năm (1975 - 2015), đội ngũ cán bộ, công chức người Cơ ho Srê ở tỉnh Lâm Đồng đã phát huy được vai trò của mình. Họ là lực lượng nòng cốt đóng góp quan trọng đến sự chuyển biến kinh tế, xã hội ở các địa phương. Những tri thức trẻ người Cơ ho Srê giữ các vị trí chủ chốt, nhất là ở cấp cơ sở, góp phần vào phát triển ở các bòn. Họ là tấm gương về học tập, làm kinh tế để người Cơ ho Srê mình noi theo. Cán bộ, công chức người Cơ ho Srê góp phần thúc đẩy nhanh quá trình hiện thực hóa các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của trung ương và địa phương. Họ am hiểu phong tục, tập quán địa phương nên công tác vận động, tuyên truyền các chính sách, chủ trương của Đảng, Nhà nước thuận tiện hơn, được người dân tin tưởng hơn. Kết quả khảo sát cho thấy có đến 77.5% mẫu khảo sát cho rằng chính quyền địa phương có tác động thuận lợi và rất thuận lợi đến sự phát triển của kinh tế hộ gia đình Cơ ho Srê (Phụ lục 2, phần II, câu 37).

#### **4.1.2 Những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân**

##### *4.1.2.1 Tồn tại và những vấn đề đặt ra*

Bên cạnh thành tựu đạt được trong kinh tế và tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê từ 1975 - 2015, vẫn còn những tồn tại đây cũng chính là những vấn đề đặt ra cần khắc phục để giúp phát triển bền vững.

*Về kinh tế*, giống nhiều DTTS tại chỗ, dù kinh tế người Cơ ho Srê có những bước tiến dài, làm thay đổi diện mạo nông thôn ở các bòn họ sinh sống nhưng vẫn

còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Đánh giá của Đại hội Đảng bộ Lâm Đồng lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020 chỉ rõ: “đời sống vật chất, tinh thần của một bộ phận đông bào DTTS còn nhiều khó khăn, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội một số vùng chậm phát triển, trình độ sản xuất, doanh thu trên đơn vị sản xuất đất canh tác thấp...” (Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2015, tr.41).

Tư duy kinh tế tiểu nông, tự cấp tự túc vẫn còn sâu đậm nhất là giai đoạn 1975 - 1986, tầm nhìn còn ngắn hạn, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn chậm, tính đột phá không cao. Đây cũng là vấn đề không chỉ ở người Cơ ho Srê, mà cả các DTTS khác tại Lâm Đồng nói riêng và Tây Nguyên nói chung, như nhận định của tác giả Bùi Minh Đạo trong tác phẩm *Một số vấn đề cơ bản của xã hội Tây Nguyên trong phát triển bền vững*: “Ở vùng chuyên canh cây cà phê, dù cây công nghiệp đã có mặt trong sản xuất và giữ vai trò quan trọng trong đời sống và thu nhập, nhưng tư duy kinh tế nương rẫy, du canh, tiểu nông, tự cấp tự túc còn tồn tại đậm nét và nặng nề, thể hiện ở chỗ, người dân chỉ biết sản xuất nông sản với kỹ thuật và năng suất thấp kém, lệ thuộc tự nhiên, các khâu sơ chế, tiêu thụ, thị trường, giá cả vật tư, phân bón đều do người Kinh đảm nhiệm” (Bùi Minh Đạo, 2012, tr.215 - 216). Chính tư duy duy tiểu nông, với tính chất nhỏ lẻ, manh mún là một trong những rào cản cho kinh tế của người Cơ ho Srê phát triển.

Trong trồng trọt, tình trạng độc canh cây lúa, cây cà phê ở một số vùng trong điều kiện đất sản xuất ngày càng giảm, giá cả nông sản bấp bênh, các hộ gia đình Cơ ho Srê chủ yếu đầu tư công sức, khai thác tài nguyên vốn có chưa đầu tư kỹ thuật và tri thức nhiều nên sản lượng nông sản còn chưa cao. Khả năng cung ứng và đáp ứng những thay đổi của thị trường còn chậm. Tính tự cấp, tự túc, tiểu nông còn thấy rõ, trong các vườn, rẫy của mình bà con xen canh thêm một số cây ăn trái, rau, củ, quả,... điều này đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm an toàn cho gia đình nhưng lại thiếu tính đột phá trong phát triển giá trị thương phẩm cho thị trường, cũng như tăng cường thu nhập cho gia đình, tạo nên sự giàu có cho xã hội. Nhiều nơi trồng lúa nước chỉ một vụ, trong khoảng 08 tháng còn lại, người dân chưa khai thác tốt nguồn đất đai, việc luân canh các cây trồng ở các ruộng lúa nước còn hạn

ché. Giá trị của các giống lúa gạo, nếp, bầu, bí, dưa... địa phương chưa phát huy hiệu quả, giá trị thương phẩm chưa được phổ biến.

Tình trạng thiếu đất sản xuất ở người Cơ ho Srê vẫn còn khá phổ biến, nhiều hộ làm nông nghiệp nhưng đất đai quá ít, nhất là các gia đình trẻ mới tách hộ. Tại các điểm khảo sát vẫn còn 11.5% thiếu đất sản xuất, điều này do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do các hộ gia đình bán hoặc sang nhượng đất sản xuất (Phụ lục 2, phần II, câu 20).

Trong chăn nuôi, sau 1975 do bãi chăn thả thu hẹp, đàn đại gia súc của người Cơ ho Srê giảm sút, đàn gia cầm mang nặng tính tự túc, tự cấp trong khi các loại gia súc, gia cầm mới chưa phát huy giá trị hàng hóa. Các hộ người Cơ ho Srê tiếp thu những vật nuôi và loại hình chăn nuôi mới nhưng tính kiên trì chưa cao, kỹ thuật còn hạn chế, chưa mạnh dạn bỏ vốn đầu tư nên hình thức chăn nuôi quy mô lớn, chăn nuôi trang trại chưa phát triển. Các giống vật nuôi địa phương: heo đen, gà nuôi vườn... (còn bảo lưu nhiều đặc tính của đồng loại trong rừng, như nhỏ con, nhiều nạc, ít mỡ, thịt thơm...) chưa tạo nên thương hiệu trên thị trường.

Nghề thủ công, đan lát ngày càng mai một, một số nơi có yếu tố dịch vụ nhưng còn hạn chế, đầu ra sản phẩm chưa ổn định, chưa phát huy được hiệu quả, tính bền vững chưa cao.

Trong hoạt động kinh tế, việc áp dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế, nhất là trong chăn nuôi. Đầu ra sản phẩm nông nghiệp còn bấp bênh, tính ổn định không cao, còn lệ thuộc quá nhiều vào sự biến động của thị trường.

Buôn bán, dịch vụ, kém phát triển, mang tính nhỏ lẻ, “hàng xén”, những khu vực người Cơ ho Srê sinh sống có nhiều tiềm năng du lịch chưa được phát huy. Việc đa dạng hóa ngành nghề ở địa phương chưa cao, kinh tế các hộ gia đình lệ thuộc nặng nề vào kinh tế nông nghiệp. Số người đi học lựa chọn những ngành, nghề theo xu hướng khoa học, kỹ thuật, du lịch, dịch vụ,... còn ít, chủ yếu làm công chức, viên chức là chính.

Tình trạng thiếu vốn trong sản xuất, kinh doanh còn khá phổ biến, nhiều rẫy cà phê bị cằn cỗi, sản lượng giảm sút, do người dân không có vốn để tái đầu tư, các

gia đình làm dịch vụ, buôn bán thiếu vốn nên năng lực cạnh tranh còn yếu. Trong khảo sát của chúng tôi có đến 73.3% hộ gia đình có nhu cầu giúp đỡ về vốn (phụ lục II, phần IV, câu 75), đây là trở ngại lớn cho phát triển kinh tế trong người Cơ ho Srê cần phải giải quyết.

Sự phát triển kinh tế cũng kéo theo nhiều hệ lụy, tại khu vực sống của người Cơ ho Srê diện tích đất rừng ngày càng thu hẹp, nhường chỗ cho các rẫy cà phê và các loại cây trồng khác. Sự mai một của các sinh hoạt kinh tế truyền thống: phát nương làm rẫy, săn bắt, hái lượm... dựa vào rừng, “ăn rừng” dẫn đến các tri thức bản địa về bảo vệ đất canh tác nói riêng và đất rừng nói chung mất dần, tâm thức về rừng sút giảm, tình trạng phá rừng trong chính người Cơ ho Srê ngày càng phổ biến. Môi trường sống bị tác động nặng nề, khi việc sử dụng thuốc trừ sâu, phân hóa học... càng phổ biến, đất đai bạc màu, nguồn nước ô nhiễm... Những tồn tại trong kinh tế này đã kéo theo những hạn chế về mặt tổ chức xã hội.

*Về xã hội*, những tác động của nền kinh tế bao cấp, sau này là kinh tế thị trường định hướng XHCN bên cạnh yếu tố tích cực, còn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro và các yếu tố tiêu cực. Trước 1975, thành phần dân tộc tại Lâm Đồng chủ đạo là người dân tộc tại chỗ, từ 1975 trở đi họ thành DTTS nhường vị trí dân tộc đa số cho người Kinh.

Bòn thuần nhất người DTTS tại chỗ dần không còn, thay bằng các bòn xen cư, có nơi họ thành thiểu số trong bòn vốn của mình, nhiều bòn bị xóa tên thành các đơn vị đánh số: thôn 1, thôn 2... Người Cơ ho Srê vốn ổn định với nghề trồng lúa nước, nhưng những tác động của di dân, của kinh tế thị trường, họ “nhường” dần những “mặt tiền” của khu dân cư cho tộc người khác (chủ yếu người Kinh). Những dự án thủy lợi, thủy điện lớn như, hồ Ka La (Bảo Thuận – Di Linh), thủy điện Đại Ninh (Đại Ninh, Phú Hội – Đức Trọng)... khiến vị trí bòn truyền thống thay đổi do việc bố trí lại tái định cư. Từ sau năm 1975, nhất là sau Luật đất đai (1993, 2003...) đất đai gồm đất sản xuất, đất ở, đất rừng vốn quyền sở hữu tập thể của bòn bị xóa bỏ, trở thành tài sản của Nhà nước. Bên cạnh đó, sự tác động của thị trường, việc mua bán, sang nhượng đất - một việc chưa từng có trước đó, một việc rất kiêng kỵ của người Cơ ho Srê nói riêng và người DTTS tại chỗ nói chung trở thành phổ biến.

Sợi dây tâm linh chung về đất đai của các bòn bị xóa bỏ, kéo theo các lễ hội chung như: *Nôwer* (lễ cầu mưa, cầu mùa), *Nô lir vong* (lễ nhập lúa vào bòn, kho)... của người Cơ ho Srê ở các bòn mai một. Những nền tảng vật chất, kinh tế và tinh thần thiêng liêng của cộng đồng các bòn không còn, bòn truyền thống bị tan rã, sự đoàn kết, tương thân, tương ái của bòn sút giảm.

Tổ chức hành chính Nhà nước (Đảng, đoàn thể, Mặt trận) thay thế cho thiết chế tự quản trước đây gồm các chủ rừng, chủ làng, trưởng họ... Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ người Kinh còn hạn chế về hiểu biết văn hóa tại chỗ, chưa nắm phong tục, tập quán DTTS địa phương, trong khi đội ngũ cán bộ người Cơ ho Srê tại địa phương có nơi còn hạn chế trình độ, nhất là giai đoạn thập niên 80, 90 thế kỷ trước. Nhiều chính sách của Nhà nước triển khai không hiệu quả, nhiều nơi còn làm chiều lệ, “làm lấy được”, cán bộ người Cơ ho Srê chưa thật sự là tấm gương sản xuất kinh tế trong bòn.

Sau 1986, Nhà nước có chủ trương xây dựng lại hệ thống tự quản ở các bòn như tổ tự quản, tổ già làng... đồng thời phát huy giá trị của luật tục nhưng hiệu quả chưa cao. Theo kết quả phỏng vấn ông K’Bêu: “Nhiều già làng, người có uy tín chưa thật phát huy hết tầm ảnh hưởng của mình, một số già làng có xu hướng ít vận động người dân trong làng thực hiện chính sách mà chuyển sang “đòi quyền lợi” cho bà con ở bòn. Đồng thời, chính quyền địa phương nhiều nơi không duy trì thường xuyên các hoạt động gắn kết với người có uy tín nên dẫn đến các già làng, người có uy tín bất mãn không nhiệt tình trong công tác vận động tuyên truyền đến dân làng”<sup>1</sup>. Nhiều nội dung tuyên truyền, vận động của các chính sách xuống người dân không có sự chọn lọc trước khi nhờ già làng, người có uy tín can thiệp nên thiếu hiệu quả.

Bòn không còn là quan hệ đồng tộc với một hai dòng họ như trước, nó thay thế bằng các quan hệ láng giềng với nhiều dòng họ nhỏ hơn. Trước sự rạn vỡ của bòn truyền thống, người Cơ ho Srê “co lại” trong phạm vi họ hàng. Dòng họ, bên cạnh những ưu điểm nó còn có những mặt trái, ý thức dòng họ đôi khi cực đoan dẫn đến tình trạng chỉ biết đến họ mình mà không coi trọng họ khác nên đôi khi nảy sinh tâm lý hẹp hòi, thậm chí dẫn đến va chạm giữa các dòng họ với nhau.

---

<sup>1</sup> Phỏng vấn ngày 11/6/2017

Mặt trái của của kinh tế thị trường, đã ảnh hưởng nhiều đến gia đình người Cơ ho Srê, vai trò quyết định của người đàn ông đối với các vấn đề quan trọng của gia đình ngày càng lớn. “Người đàn ông Cơ ho Srê vốn chăm làm, lành tính, nhưng khi các tiêu gia đình hai thế hệ với kinh tế độc lập ngày càng phổ biến, việc lệ thuộc kinh tế vào gia đình vợ không nhiều, người chồng - nhất là người trẻ có vai trò lớn hơn trong gia đình, đôi khi trở nên “gia trưởng”, độc đoán hơn. Họ chỉ làm việc đồng áng, ít chú ý đến chăm sóc gia đình, con cái”<sup>1</sup>. Những năm gần đây, khi “nhậu nhẹt” trong đàn ông Cơ ho Srê ngày càng phổ biến, hiện tượng vợ chồng cãi vã, đánh nhau, con cái không nghe lời bố mẹ, ông bà, hiện tượng ly hôn... không còn cá biệt.

Việc xóa đói giảm nghèo ở nhiều gia đình Cơ ho Srê chưa bền vững, tình trạng tái nghèo vẫn còn. Hiện tượng cán bộ địa phương còn cục bộ dòng họ, gia đình... nên tình trạng đối tượng chính sách để xóa đói, giảm nghèo đôi khi không đúng. Các hộ nghèo người Cơ ho Srê dù thấp hơn mặt bằng tỉnh nhưng còn nhiều (4,5%) số hộ cận nghèo 5% (Phụ lục 2, phần I, câu 4), tỉ lệ hộ không hài lòng và hoàn toàn không hài lòng vào cuộc sống hiện tại còn lớn 4.8% (Phụ lục 2, phần I câu 5). Đây là các hộ làm nông nghiệp nhưng đất đai ít, khả năng chuyển đổi nghề nghiệp yếu. Ngay trong nhóm Cơ ho Srê có xu hướng phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng, theo kết quả khảo sát, đến năm 2015 số hộ thu nhập từ 15 triệu đồng trở lên chiếm 16.5%, trong khi đó số có thu nhập dưới 5 triệu tháng là 15% (Phụ lục 2, phần I, câu 6), số nhà tạm, và nhà gỗ 2,6%, và số nhà nhiều tầng, kiên cố 1,8% (Phụ lục 2, phần II, câu 8).

So với các nhóm khác, hay các DTTS tại Lâm Đồng thì người Cơ ho Srê có kinh tế khá hơn, tuy nhiên so với người Kinh thì số hộ gia đình, có mức sống chưa bằng. Số nhà cấp 4, mái ngói, nhà sàn xây, nhà sàn vừa gỗ, vừa xây, nhà bán kiên cố chiếm đa số (Phụ lục 2, Phần II, câu 8), thấy số gia đình chi tiêu cho ăn uống trong gia đình chiếm tỷ trọng lớn. Một số hộ gia đình người Cơ ho Srê còn khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn, khoa học - kỹ thuật, giáo dục và các giá trị văn hóa. “Kết quả đạt được của công tác xóa đói giảm nghèo ở một số địa phương thiếu vững chắc; điều kiện tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin... còn hạn chế,

<sup>1</sup> Phòng vấn Moul Liêng (1984), Di Linh Thượng 2, thị trấn Di Linh (Di Linh) ngày 20/4/2019

nhất là ở vùng sâu, vùng đồng bào DTTS, dẫn đến đời sống vật chất và tinh thần gặp nhiều khó khăn và thiếu thốn, do đó công tác gia đình phải đối mặt với nhiều thách thức” (Tỉnh uỷ Lâm Đồng, 2010a, tr.7). Phòng vấn sâu của chúng tôi đối với các công chức lãnh đạo các xã là người Cơ ho Srê đều thừa nhận: “Nhiều gia đình còn tình trạng tự hài lòng với cuộc sống hiện có, thiếu ý chí vươn lên, tâm lý ỷ lại trông chờ vào chính sách... vẫn còn phổ biến”<sup>2</sup>.

Cuối cùng, sự chuyển biến trong kinh tế, nhất là trong sở hữu đất đai của bòn đối với đất rẫy, rừng không còn đã dẫn đến những thay đổi của bòn, cơ cấu cư dân bòn đảo lộn, của vai trò của bòn ngày càng giảm... Sự chuyển biến này khiến cho các giá trị văn hóa của bòn rạn vỡ, không gian văn hóa bòn không còn, các lễ hội, luật tục... chỉ còn tàn dư, các tri thức bản địa về quản lý xã hội phai nhạt, nguy cơ dung hòa văn hóa là vấn đề lớn đặt ra trong phát triển bền vững trong cộng đồng người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng.

#### 4.1.2.2 Nguyên nhân tồn tại

*Xuất phát điểm nền kinh tế thấp*, do chiến tranh kéo dài, chính quyền cũ thực hiện chính sách “áp chiến lược” gây khó khăn cho hoạt động kinh tế, ảnh hưởng đến tổ chức xã hội, dẫn đến mặt bằng kinh tế người Cơ ho Srê còn thấp so với bình quân chung của tỉnh. Nền kinh tế truyền thống lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên, việc làm thủy lợi, chọn giống, chăm sóc,... còn hạn chế. Sau năm 1975, do sự chống phá của FULRO cũng như tác động của cơ chế quan liêu, bao cấp đã kiềm hãm sự phát triển kinh tế trong vùng DTTS nói chung, người Cơ ho Srê nói riêng.

*Công tác quản lý* và việc chỉ đạo triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước một số nơi chưa kịp thời, còn lúng túng. Công tác phối kết hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong thực hiện chính sách phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS còn chưa chặt chẽ, thiếu tính thống nhất; khi thực hiện các chương trình, dự án, chính sách vùng DTTS công tác điều tra, khảo sát đánh giá chưa đầy đủ, ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện và hiệu quả của chính sách. Kết quả huy động và sử dụng nguồn lực chưa tương xứng, và hiệu quả hạn chế, vốn đầu

<sup>2</sup> Phòng vấn ông K’Bring - Phó Bí thư xã Bảo Thuận, ông K’Sen – Phó Bí thư xã Gung Ré (Di Linh) ngày 12/7/2017, ông K’ Sói – Chủ tịch N’Thol Hạ, K’Beo – Phó Bí thư N’Thol Hạ (Đức Trọng), 13/4/2019.



tư nhiều dự án cho vùng DTTS, vùng định canh định cư còn dàn trải, nên hiệu quả còn thấp (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2015, tr.7).

*Chính quyền cơ sở*, một số cấp ủy, chính quyền cơ sở, cán bộ địa phương chưa xác định đầy đủ trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách đầu tư phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS. Trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chỉ đạo tổ chức thực hiện còn thiếu thực tế, chưa sâu sát, chậm có biện pháp khắc phục, xử lý những thiếu sót. Đội ngũ cán bộ cơ sở, cán bộ người DTTS còn hạn chế về trình độ chuyên môn, năng lực lãnh đạo và tổ chức thực hiện; ngại thâm nhập cơ sở, ít tiếp xúc với dân. Hiệu quả trong quản lý điều hành chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Công tác tuyên truyền, vận động và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ở các địa phương chưa liên tục, đôi khi lơ là, xem nhẹ, nhiều nơi nặng về mệnh lệnh hành chính (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2006, tr.3).

*Cơ sở hạ tầng*, mặc dù từ 1975 - 2015, tỉnh Lâm Đồng có nhiều cố gắng nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng nông thôn, vùng DTTS, nhất là giai đoạn 1986 - 2015. Đến năm 2015, cơ bản hoàn thành mạng lưới giao thông từ huyện đến xã, liên xã có đường ô tô đi được hai mùa; các xã đều phủ sóng hệ thống điện lưới quốc gia. Hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng, nhiều ruộng lúa, vườn tược người Cơ ho Srê đảm bảo nguồn nước tưới. Tuy nhiên, nhìn chung cơ sở hạ tầng còn chậm, chưa đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao về phát triển kinh tế. Như nhận định của Tỉnh ủy Lâm Đồng về kết quả đầu tư vùng DTTS giai đoạn 2010 - 2015: Cơ sở hạ tầng nông thôn chưa đồng bộ, còn thiếu về số lượng, kém về chất lượng. Còn nhiều thôn, buôn chưa có đường ô tô đi được trong mùa mưa, chưa có điện lưới, nước sạch; hệ thống chợ nông thôn kém phát triển, diện tích cây trồng được chủ động nước tưới đạt thấp (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2015, tr.4).

*Xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở và nguồn nhân lực*, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở một số địa phương vùng người Cơ ho Srê chưa đáp ứng được yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Nhưng năm sau 1975, do nhu cầu cán bộ DTTS tại chỗ cao nên nhiều cán bộ người DTTS chỉ được bổ túc thời gian ngắn, năng lực làm việc còn hạn chế. Nhiều nơi chưa coi trọng công tác xây dựng đội ngũ

cán bộ người DTTS, xây dựng lực lượng cốt cán, nguồn nhân lực đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu, đào tạo ra không được sử dụng... chưa phát huy hiệu quả vai trò của những người có uy tín trong người Cơ ho Srê như già làng, trưởng thôn, trưởng dòng họ... Việc phát huy dân chủ cơ sở nhiều khi chưa tốt, giải quyết kịp thời những bức xúc của người dân, chưa thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động người dân phát huy ý thức tự giác trong đời sống và trong phát triển kinh tế vươn lên thoát nghèo.

*Tình trạng di cư tự do*, di dân tự do đến Lâm Đồng, nhất là giai đoạn từ 1986 đến 2015 đã tác động nhiều mặt đến sự phát triển của địa phương. Dân di cư tự do đến Lâm Đồng chủ yếu để sản xuất nông nghiệp, phát nương làm rẫy nên họ thường tìm đến những vùng rừng núi xa xôi để lập nghiệp, gây khó khăn cho công tác quản lý hành chính tại địa phương. Đồng thời, phát sinh nhiều vấn đề như tranh chấp đất đai, phá rừng làm rẫy, săn bắt thú rừng làm tổn hại môi trường sinh thái. Dân di cư tự do cũng làm gia tăng dân số cơ học tại vùng nhập cư làm cho chiến lược dân số bị đảo lộn cả về quy mô, cơ cấu và chất lượng lao động. Việc di dân tự do đến sống rải rác ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa khó quản lý đã gây khó khăn cho địa phương trong việc giải quyết ổn định đời sống cho người dân.

Nhiều người Kinh lợi dụng sự thật thà, chất phát của người DTTS tại chỗ để mua bán đất đai, trâu bò, nông sản,... không công bằng, nhiều khi mang tính chất lừa đảo. Dẫn đến nhiều gia đình mất đất sản xuất buộc chính quyền phải can thiệp. Sự xáo trộn này tiếp tục là nguyên nhân tạo ra những thay đổi trong sản xuất nông nghiệp của các cư dân tại chỗ tỉnh Lâm Đồng, trong đó có người Cơ ho Srê.

*Kinh tế thị trường*, sự tác động của kinh tế thị trường, cũng như mặt trái của phát triển kinh tế khiến nhiều gia đình người Cơ ho Srê vốn thuận hòa, chia sẻ trong gia đình nhưng khi kinh tế hộ gia đình phát triển, thành viên trong gia đình (chủ yếu là chồng) trở nên bê tha hơn, bỏ bê vợ con, ít chăm sóc gia đình,... Từ đó, dẫn đến mâu thuẫn hôn nhân, làm cho cuộc sống gia đình rạn nứt, mâu thuẫn và xung đột, dẫn đến bạo lực gia đình, thậm chí tan vỡ. Trong gia đình, vì những giá trị tài sản, đất đai dẫn đến chị em tranh chấp, chia rẽ,...

*Ngoài ra, còn có những nguyên nhân khác như tâm lý ỷ lại, trông chờ vào chính sách của người DTTS tại chỗ trong đó có người Cơ ho Srê; nguồn vốn đầu tư vùng DTTS còn hạn chế, đôi khi dàn trải, chỉ chú ý hạ tầng ít đầu tư sản xuất; thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp; chưa có sự coi trọng và kế thừa các tri thức bản địa trong các chương trình, dự án giảm nghèo...*

#### **4.2 Một số kinh nghiệm**

40 năm, sau ngày đất nước thống nhất (1975 - 2015), cùng với các dân tộc khác trong tỉnh, người Cơ ho Srê tỉnh Lâm Đồng đã có những bước chuyển biến lớn trong phát triển kinh tế, tổ chức xã hội. Bên cạnh những thành tựu đạt được, cũng như những tồn tại, hạn chế chúng tôi rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

*Thứ nhất, cần nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách pháp luật của Nhà nước và vận dụng phù hợp, sáng tạo vào thực tiễn của từng địa phương, từng dân tộc, từng nhóm tộc người, từ đó xây dựng các chương trình, kế hoạch cụ thể đến từng đối tượng và xác định rõ những yếu tố liên quan.*

Sau năm 1975, phong trào xây dựng HTX, TĐSX trong vùng DTTS nói chung, người Cơ ho Srê nói riêng thực hiện chủ yếu ở vùng trung tâm huyện, việc đưa người DTTS vào HTX không quá quyết liệt. Chính vì thế kinh tế của người Cơ ho Srê không tác động lớn. Các chính sách của Nhà nước như: Chương trình định canh định cư, Khoán 100, Khoán 10, chính sách vườn hộ, các Chương trình 134, 135, 132... các chương trình, đề án thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn: Chương trình thủy lợi vừa và nhỏ, Đề án khuyến nông vùng đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn, Chương trình chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi... được tỉnh Lâm Đồng triển khai hiệu quả đến từng địa phương, từng vùng DTTS. Có thể nói đây là bài học xuyên suốt cho việc vận dụng chính sách, chủ trương của trung ương vào địa phương nói chung, từng vùng DTTS nói riêng. Việc vận dụng quan điểm, đường lối của Đảng; chủ trương, chính sách của Nhà nước một cách sáng tạo, phù hợp với từng hoàn cảnh, điều kiện cụ thể sẽ giúp cho việc chủ động đề ra những nghị quyết và cơ chế, chính sách hợp lý để phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh của DTTS vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội như Đại hội Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ X đã đúc kết:

“năng động, sáng tạo trong trong tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn của địa phương; phát huy tiềm năng lợi thế so sánh để phát triển” (Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2015, tr.210).

Rút kinh nghiệm của giai đoạn 1975 - 1986, “các tổ chức Đảng, chính quyền và đoàn thể ở cơ sở còn yếu chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chính trị; việc thực hiện các chính sách của Đảng đối với đồng bào dân tộc chưa được nghiêm túc, triệt để... vì vậy, trong lãnh đạo và chỉ đạo vừa có tình trạng buông lơi, vừa có tình trạng nóng vội, gượng ép; tổ chức thực hiện thiếu phối hợp, đồng bộ và khoán trắng cho cơ sở” (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 1987a). Từ 1986 trở đi, trên cơ sở nắm vững quan điểm, đường lối của Trung ương, Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng từng bước thay đổi phương pháp lãnh đạo, đổi mới cơ chế quản lý cho phù hợp với từng địa phương, từng vùng DTTS, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị để thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Đảng bộ Lâm Đồng đã xác định được các nhiệm vụ trọng tâm, những hướng đột phá trong vùng DTTS đó là công tác định canh, định cư được coi trọng, gắn định canh định cư với việc phát triển cây công nghiệp, trồng lúa nước, phát triển kinh tế vườn hộ, từng bước đưa hoạt động kinh tế từ tự cấp, tự túc đi vào con đường sản xuất hàng hóa. Việc thực hiện kiên trì, bền bỉ, từng bước vận động người DTTS thực hiện đúng chủ trương của Đảng.

Các ngành, địa phương phối kết hợp chặt chẽ trong việc lồng ghép chính sách trên cùng địa bàn, kịp thời tham mưu bổ sung, sửa đổi những chính sách phù hợp với thực tế, từ đó làm cho nguồn lực đầu tư trong vùng DTTS được tập trung và có hiệu quả. Chú trọng đến xây dựng đội ngũ cán bộ và nguồn nhân lực người DTTS, người Cơ ho Srê là điển hình khi có nhiều con em tham gia vào chính quyền, đoàn thể... Đây là đội ngũ quan trọng góp phần đưa chủ trương, chính sách, các chương trình, kế hoạch... của trung ương, địa phương vào thực tiễn người Cơ ho Srê tại địa phương.

Trong quá trình thực hiện chú ý đến công tác thanh tra, giám sát tại địa phương, phát huy tối đa vai trò của tổ chức cơ sở, vai trò của các già làng, người có uy tín, các chức sắc tôn giáo, phát huy vai trò của Ban đại diện già làng, Tổ tự quản cơ sở... để đảm bảo cho việc thực hiện hiệu quả, phù hợp.

*Thứ hai, không ngừng củng cố và tăng cường phát huy khối đại đoàn kết các dân tộc, hết sức coi trọng vấn đề dân tộc trong vùng DTTS, nắm vững và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng một cách linh hoạt, đây là nền tảng để phát triển kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê theo hướng bền vững.*

Tỉnh Lâm Đồng có hơn 40 dân tộc sinh sống, trong quá trình đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước, cũng như xây dựng và phát triển đất nước, các dân tộc đã chung sức xây dựng tỉnh nhà. Quá trình đó giúp cho các DTTS tại chỗ, cũng như các dân tộc mới đến gắn bó với nhau bền chặt, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội... hình thành nên cộng đồng các dân tộc đoàn kết, sẻ chia. Người Cơ ho Srê, cư dân gắn với cây lúa, mảnh vườn, yêu quê hương (bòn) của mình sâu đậm, họ vốn đoàn kết chặt chẽ với nhau trong các bòn của mình, từng bước cố kết với các nhóm cư dân khác, với mục tiêu chung thoát khỏi đói nghèo xây dựng gia đình, dòng họ, bòn... ngày càng giàu đẹp, văn minh. Phát huy truyền thống đoàn kết của các tầng lớp nhân dân, sau ngày thống nhất đất nước, nhất là từ 1986 - 2015, Đảng bộ các cấp ở Lâm Đồng không ngừng tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, thực hiện đầy đủ chính sách dân tộc và tôn giáo của Đảng. Chú ý đến nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể với yêu cầu tập trung hướng về cơ sở, lấy cơ sở làm địa bàn hoạt động, đa dạng hóa các hình thức tập hợp, đáp ứng các nhu cầu, quyền lợi thiết thực của nhân dân, các dân tộc, tôn giáo trong tỉnh. Từ đó đã động viên các tầng lớp nhân dân, các thành phần dân tộc, trong đó có người Cơ ho Srê ở địa phương tích cực hưởng ứng các phong trào cách mạng trong tỉnh; vận động, phát huy ý thức tự giác trong đời sống và trong phát triển kinh tế, vượt khó vươn lên thoát nghèo xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc.

Tỉnh Lâm Đồng chú trọng thực hiện các chính sách cải thiện đời sống người DTTS; triển khai thực hiện tốt chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ, cùng phát triển; nâng cao trình độ dân trí; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo bồi dưỡng cán bộ đồng bào DTTS; đào tạo nghề, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các

dân tộc trên địa bàn tỉnh; tăng cường cơ hội để đồng bào được tiếp cận tốt hơn, công bằng hơn đối với thành quả phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, của đất nước.

Các Chương trình định canh định cư, Chương trình 135, Chương trình 132, Chương trình 134, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới... được tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả. Tỉnh đã phát huy vai trò của Mặt trận, các đoàn thể trong tập hợp khối đại đoàn kết các dân tộc; chú trọng phát huy vai trò của già làng, người có uy tín là người DTTS, các chức sắc tôn giáo... cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng khu dân cư văn hóa”, phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở... ngày càng hiệu quả hơn. Phát huy dân chủ cơ sở, giải quyết kịp thời những bức xúc của người DTTS, thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động người dân, phát huy ý thức tự giác trong đời sống và trong phát triển kinh tế vươn lên thoát nghèo, góp phần xây dựng gia đình, xã hội đoàn kết, ấm no, hạnh phúc.

Từ 1975 - 2015, tỉnh Lâm Đồng vừa ổn định, phát triển kinh tế, xã hội lại vừa chống FULRO giữ vững an ninh trật tự, những kinh nghiệm đó đã giúp cho công tác đoàn kết dân tộc của tỉnh được thực hiện tốt. Đầu những năm 2000, khu vực Tây Nguyên nổi lên vấn đề chống phá của các thế lực thù địch. Các lực lượng này lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo để chống phá cách mạng, tạo ra điểm nóng, làm mất ổn định ở các tỉnh Tây Nguyên. Tuy nhiên, tại Lâm Đồng trong vùng DTTS nói chung vùng người Cơ ho Srê nói riêng không có vấn đề nổi cộm. Người Cơ ho Srê là một thành phần quan trọng trong việc ổn định an ninh, trật tự trong tỉnh. Đội ngũ cán bộ cơ sở, Mặt trận, đoàn thể, các tổ chức tự quản đã phát huy hiệu quả, góp phần củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, giữ vững sự ổn định chính trị để phát triển kinh tế, xã hội.

*Thứ ba, gắn tăng trưởng, phát triển kinh tế với xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững trong cộng đồng, khai thác tiềm năng thế mạnh của người Cơ ho Srê trong lĩnh vực kinh tế, xây dựng xã hội.*

Người Cơ ho Srê vốn sống gần các thung lũng trồng lúa nước gần quốc lộ 20, 27, trước năm 1975 chính quyền Sài Gòn gom các tộc người Mạ, Chu Ru, các nhóm dân cư Co ho khác như Nộp, Chil... dồn vào “áp chiến lược”, làm đảo lộn địa bàn cư trú và thói quen canh tác của các tộc người, nhóm người. Với chính sách định canh định cư, đưa người dân trở lại bôn cũ tạo điều kiện cho người Cơ ho Srê trở về các vùng ruộng nước cũ vốn là thế mạnh của mình, giúp họ phát huy được khả năng trồng trọt lúa nước. Từ 1981, khi có Khoán 100, nhất là 1988 khi có Khoán 10 ra đời, đất đai được giao lại cho từng gia đình, điều này giúp các hộ càng tin tưởng hơn vào chính quyền mới, họ hăng say sản xuất, phát huy được thế mạnh của mình trên những cánh đồng lúa nước quen thuộc. Chính sách phát triển kinh tế vườn hộ gia đình của tỉnh triển khai, với tính cần cù người Cơ ho Srê đã phát huy khá tốt mảnh vườn của mình, trồng cà phê, xen canh thêm rau, quả, nuôi gà, lợn... Từng bước đưa gia đình thoát khỏi tình trạng đói kém, thiếu đói giáp hạt trước đó.

Cuối những năm 1980 đầu những năm 1990, việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nhất là chuyển đất rẫy, đất trồng lúa không hiệu quả... sang trồng cây cà phê đã mang lại nguồn thu nhập lớn cho người Cơ ho Srê. Thực hiện các Chương trình 134, 135 và các chương trình liên quan đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nông thôn, đảm bảo hạ tầng thuận tiện cho phát triển bền vững. Đến năm 2015, bộ mặt nông thôn vùng người Cơ ho Srê sinh sống có nhiều thay đổi. Các công trình hạ tầng được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, 100% số xã có điện lưới quốc gia; trên 95% số hộ DTTS được dùng điện; trên 80% hộ DTTS được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã, trường, lớp học được xây dựng kiên cố, bán kiên cố (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2015, tr.5).

Việc thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, chương trình xóa đói giảm nghèo, gắn với phát triển bền vững, đã giúp cho kinh tế, xã hội người Cơ ho Srê thay đổi. Sản xuất nông nghiệp phát triển, đời sống của đại bộ phận gia đình Cơ ho Srê từng bước được cải thiện và ổn định, tình trạng luân khoanh, đốt rừng làm rẫy những năm sau ngày thống nhất đất nước không còn, nhiều hộ biết tận dụng đất đai, lao động và các điều kiện khác để đầu tư phát triển sản xuất hàng hoá, bên cạnh cây

cà phê bà con tiếp tục chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, phát huy tốt giá trị thương phẩm trong điều kiện đất đai ngày càng thu hẹp (trồng rau, hoa, quả,... thương phẩm, chăn nuôi bò sữa, heo thịt...). Xuất hiện nhiều mô hình sản xuất của người Cơ ho Srê mang lại hiệu kinh tế cao như: trồng bơ ghép, vườn chồi cà phê ghép, nuôi các giống heo địa phương tại huyện Bảo Lâm; Chăn nuôi bò sữa huyện Đơn Dương, trồng rau, màu, hoa tại Đức Trọng... Khoảng cách kinh tế, thu nhập của người Cơ ho Srê với người Kinh ngày càng thu hẹp.

Sau 1975, nhất là từ 1986, tỉnh Lâm Đồng luôn chú ý đến các công tác an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo trong vùng DTTS. Kết quả giảm nghèo của tỉnh nhanh, bền vững, năm 1993 toàn tỉnh có 6.747 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 44,87%, đến năm 2000 có 3069 hộ nghèo tỷ lệ 14,30%, đến năm 2012, sau 20 năm thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo, số hộ nghèo toàn tỉnh là 18.360 tỷ lệ 6,31%, trong đó DTTS còn 16,34%, tỷ lệ giảm nghèo hằng năm là 8,14% (Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2013b, tr.11 - 13); đến năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo trong tỉnh còn dưới 2%, trong đó, người DTTS có tỷ lệ hộ nghèo dưới 7 % (Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2015, tr.142). Mặc dù, đến 2015, tỷ lệ hộ nghèo của người DTTS còn cao hơn mặt bằng tỉnh, nhưng người Cơ ho Srê luôn nằm ở nhóm giảm nghèo nhanh, bền vững do tính ổn định, tập trung của cộng đồng.

Phát triển kinh tế, giảm nghèo trong người Cơ ho Srê còn thể hiện ở chỗ họ được tiếp thu một cách công bằng kiến thức, cũng như các thành tựu khoa học, kỹ thuật... Các hộ gia đình được tạo điều kiện tốt nhất để tiếp thu các kiến thức khuyến nông từ các chương trình khuyến nông, cũng như trên hệ thống thông tin đại chúng. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhất là trên lĩnh vực trồng trọt ở người Cơ ho Srê nổi trội. Những năm 2000, trên các cánh đồng lúa nước, các rẫy cà phê ở Di Linh, Đức Trọng... chứng kiến quá trình cơ giới hóa mạnh mẽ từ khâu làm đất đến thu hoạch, vận chuyển, chế biến... Con cái người Cơ ho Srê được đến trường học hành, bản thân người Cơ ho Srê cũng ý thức về việc học tập, phong trào học tập trong cộng đồng cũng được khuyến khích, nhiều bòn Cơ ho Srê có truyền thống hiếu học. Từng bước dân trí trong vùng DTTS nói chung, trong cộng đồng Cơ ho Srê nói riêng tăng lên. Tỉnh Lâm Đồng cũng hết sức chú trọng đào tạo nguồn nhân lực trong người DTTS, người Cơ ho Srê, là nhóm cư dân có số người giữ các chức vụ trong



Đảng và bộ máy chính quyền ở địa phương khá đông. Các cấp ủy, các cấp chính quyền đã quán triệt các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về công tác dân tộc; thực hiện bình đẳng, dân chủ, công khai trong bố trí, sử dụng cán bộ, công chức; luôn chú trọng xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công chức người DTTS phát huy năng lực, sở trường. Đa số cán bộ, công chức người DTTS có ý thức tự chủ, chủ động phối hợp công tác trong mọi lĩnh vực được giao, đảm bảo cho hiệu quả công việc.

*Thứ tư, trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội cần chú ý đến tính đặc thù của địa phương, tộc người, một nhóm tộc người, đáp ứng nguyện vọng của họ.*

Người Cơ ho Srê là cư dân trồng lúa nước lâu đời, họ thuần thục với các kỹ thuật làm đất, gieo trồng chăm sóc, nên khi được tạo điều kiện để trồng trọt trên chính mảnh đất cha ông để lại họ hăng say lao động sản xuất. Trên cơ sở đó, Nhà nước chú trọng đến công tác thủy lợi, nhiều hồ, đập thủy lợi được xây dựng Di Linh, Đức Trọng... họ được tiếp thu các kỹ thuật trồng trọt mới, ứng dụng khoa học - kỹ thuật... thay đổi dần tập quán sản xuất. Khi sở trường được phát huy người Cơ ho Srê nhanh chóng áp dụng các kỹ thuật chăm sóc, bón phân, phun thuốc trừ sâu... quá trình cơ giới hóa nông nghiệp diễn ra nhanh chóng. Số vụ gieo trồng tăng lên và ổn định, năng suất lúa cao hơn, đời sống các gia đình Cơ ho Srê ngày càng thay đổi theo hướng tích cực.

Người Cơ ho Srê chăm chỉ, cần cù, họ sống tập trung tại gần quốc lộ 20, nên trước năm 1975 đã sớm tiếp thu những thành quả kinh tế của người Kinh, sau ngày đất nước thống nhất, chính sách định canh định cư gắn với phát triển kinh tế vườn hộ hình thành vườn cây công nghiệp. Khi chuyển từ rẫy xen canh, luân khoảnh sang trồng cà phê ổn định, thâm canh, các gia đình chịu khó học tập từ người Kinh, người Nùng... thay đổi tập quán canh tác, chăm sóc... Người Cơ ho Srê khai thác triệt để rẫy hoang hóa trước đó, đồng thời việc chuyển đất rừng sang đất nông nghiệp đã tạo điều kiện mở mang diện tích trồng trọt, thu nhập từ cây cà phê đã giúp cho cuộc sống của người Cơ ho Srê thoát nghèo, nâng cao nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

Chính sách giãn dân, định canh định cư sau ngày thống nhất đất nước cũng giúp người Cơ ho Srê có điều kiện lập lại bòn cũ, Nhà nước quan tâm tới đặc thù tổ chức xã hội và văn hóa của họ trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, tạo cho họ sự tin tưởng vào chính quyền.

Trong cộng đồng, người Coho Srê vai trò của người già, chủ làng, trưởng dòng họ, các ông cậu... rất lớn nên chính sách cần phải khéo léo phù hợp. Đồng thời, người Cơ ho Srê hầu hết đều theo Công giáo và Tin lành, nên vai trò của chức sắc tôn giáo trong đời sống của họ rất lớn, tiếng nói của các linh mục, mục sư rất có trọng lượng... Trong giai đoạn đầu sau ngày thống nhất chính quyền cách mạng còn rập khuôn áp dụng máy móc mô hình quản lý xã hội của người Kinh vào vùng DTTS, nhất là đội ngũ cán bộ cơ sở không am hiểu tình hình địa phương, không nắm được phong tục, tập quán... nên hiệu quả không cao, không được sự ủng hộ của người dân. Từ sau 1986, chính quyền luôn gắn vấn đề phát triển kinh tế, xã hội với phát huy vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng DTTS như già làng, chủ làng, trưởng dòng họ, các chức sắc tôn giáo... Vì thế khi các chương trình, dự án, chính sách vùng DTTS được thực hiện có hiệu quả; được sự vận động của những người có uy tín trong bòn ý thức trong sản xuất, xây dựng đời sống mới người dân tăng. Chính nhờ phát huy vai trò của người có uy tín nên những vụ lợi dụng, kích động, lôi kéo, hoạt động tôn giáo trái phép... ở nơi người Cơ ho Srê sinh sống ít; tình hình khiếu kiện, tranh chấp liên quan đến tranh chấp đất đai trong cộng đồng Cơ ho Srê không nhiều và không gây hậu quả lớn.

*Thứ năm, xây dựng hệ thống chính trị và chính quyền cơ sở hiệu quả, gắn với phát huy vai trò của cán bộ người Cơ ho Srê.*

Nắm được tầm quan trọng của việc xây dựng hệ thống chính trị và chính quyền cơ sở, sau ngày thống nhất đất nước, tỉnh Lâm Đồng đã chú trọng đến việc tổ chức xây dựng các cấp chính quyền từ thôn, xã đến huyện, tỉnh. Chính quyền xã, phường, thị trấn được xây dựng ngày càng vững mạnh; nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức cơ sở để tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước cho

mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội vùng DTTS. Từng bước đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể quần chúng góp phần tích cực trong tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng của người dân để giúp chính quyền xử lý phù hợp. Mặt trận, đoàn thể đã tổ chức các cuộc vận động để nâng cao nhận thức, từng bước chuyển từ thái độ thụ động, ỷ lại trong người DTTS nói chung người Cơ ho Srê nói riêng sang chủ động, tự vươn lên thoát nghèo. Quan tâm phát triển Đảng trong vùng DTTS, đến năm 2015, tất cả các thôn buôn, khu phố trong tỉnh đều có Chi bộ, đảng viên chi bộ là những điển hình về làm kinh tế, có uy tín trong cộng đồng.

Các cấp ủy địa phương đã quán triệt sâu sắc quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo, chủ trương, chính sách của Đảng về công tác dân tộc; thực hiện bình đẳng, dân chủ, công khai trong bố trí, sử dụng cán bộ, công chức; luôn chú trọng xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công chức người DTTS phát huy năng lực, sở trường. Trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội tỉnh quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS, bố trí vào các cơ quan Đảng, Mặt trận, đoàn thể, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn; từng bước xây dựng lực lượng này thành cán bộ chủ chốt giữ vai trò lãnh đạo, quản lý ở các vùng DTTS.

Sau 40 năm (1975-2015), rất nhiều cán bộ người Cơ ho Srê đã tham gia vào tổ chức Đảng, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể... đóng góp rất nhiều trong việc phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Lâm Đồng nói chung và người Cơ ho Srê nói riêng. Đội ngũ cán bộ này với những hiểu biết của mình về phong tục, tập quán địa phương, biết được những điểm mạnh, yếu trong làm kinh tế cũng như xây dựng gia đình, dòng họ, bòn. Vì vậy, việc chuyển tải những chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trung ương, địa phương đến người dân thuận lợi. Những cán bộ người Cơ ho Srê ở địa phương, trưởng thành từ cơ sở được người dân coi trọng, là niềm tự hào của người dân trong bòn, trong dòng họ... xóa đi những mặc cảm vốn có của người DTTS, vươn lên phát triển kinh tế, xây dựng gia đình ngày càng ấm no, sung túc để không thua kém các cộng đồng cư dân khác, nhất là người Kinh.

Trong thiết chế xã hội của người Cơ ho Srê vai trò của người già, chủ làng, trưởng họ, linh mục, mục sư... rất quan trọng, từ sau 1986, vai trò của lực lượng này được tỉnh Lâm Đồng chú ý phát huy. Các tổ tự quản, tổ già làng, người có uy tín được phát huy khá hiệu quả. Các cấp chính quyền duy trì quan hệ tốt với các chức sắc tôn giáo trong vùng người Cơ ho Srê, họ góp phần cho giáo dân sống “tốt đời, đẹp đạo” tạo nên sự bình yên trong vùng.

### **4.3 Giải pháp phát triển bền vững kinh tế, xã hội người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng**

Nghiên cứu sự chuyển biến kinh tế, xã hội qua 40 năm, với 2 giai đoạn (1975 - 1986, 1986 - 2015), những thành tựu là hết sức to lớn và nổi trội, vùng dân cư Cơ ho Srê có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh, xã hội khá ổn định, bộ mặt nông thôn vùng Cơ ho Srê ở Di Linh, Đức Trọng,... thay đổi tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn đó những khó khăn, nhiều vấn đề đặt ra, nạn thiếu đất canh tác, cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn đơn điệu, nền nông nghiệp manh mún, dễ bị tác động bởi thay đổi của môi trường tự nhiên, xã hội, môi trường kinh doanh... nguồn vốn còn hạn chế, tâm lý ngại thay đổi còn nặng nề... Thiết chế cộng đồng cũ (*bòn*) bị phá vỡ, những giá trị truyền thống của *bòn* mai một, thiết chế mới được thành lập nhưng những giá trị mới chậm bén rễ, chưa phát huy sức thuyết phục... tình trạng bất tương đồng về kinh tế giữa người Cơ ho Srê với người Kinh trong vùng vẫn còn khá sâu sắc, đồng nghĩa với tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao, vì thế mức độ thụ hưởng các thành tựu văn minh của người dân cũng hạn chế. Chính quyền cơ sở còn yếu, công việc tại địa phương còn mang tính hành chính, sự vụ, trông chờ chính quyền cấp trên, chưa có hướng đi mới, chưa phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh cộng đồng người Cơ ho Srê.

Để giải quyết vấn đề phát triển kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê một cách bền vững, thu hẹp khoảng cách về thu nhập, hưởng thụ các giá trị về vật chất, văn hóa, tinh thần với các thành phần cư dân khác trong tương lai, với những kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

#### *Nhóm giải pháp kinh tế:*

- Tập trung nguồn lực giải quyết hợp lý vấn đề đất sản xuất. Dù vấn đề thiếu đất sản xuất không phải là một vấn đề gay gắt nhất trong phát triển kinh tế đối với

người Cơ ho Srê hiện nay. Tuy nhiên, đây cũng là vấn đề quan trọng, theo khảo sát của đề tài, có 96.3% số mẫu có nhu cầu cần giúp đỡ để phát triển kinh tế, trong đó có đến 59.8% mẫu có nhu cầu về đất sản xuất (Phụ lục 2, phần 4, câu 74,75). Chính vì thế, nhà nước cần có sự can thiệp chính sách vào đất đai, để bố trí và sử dụng đất hợp lý, như: cấp quyền sử dụng đất; thu hồi diện tích đất đã giao cho các tổ chức, cá nhân... nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả để giao lại cho các hộ thiếu đất; kịp thời chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với đất hoang hóa, đất không có cây rừng ven sông, suối, đất rừng nghèo kiệt... phù hợp với quy hoạch địa phương để đồng bào yên tâm sản xuất.

Tăng cường quản lý quỹ đất hiện có của người dân, kiểm tra, rà soát lại việc mua bán đất đai trong vùng DTTS nói chung và Cơ ho Srê nói để có biện pháp xử lý thích hợp. Nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng đất trái phép, kiên quyết xử lý sai phạm, phát huy vai trò của chính quyền, Mặt trận, đoàn thể... cũng như các thiết chế khác ở cơ sở, một mặt chế tài, một mặt tăng cường tuyên truyền, vận động. Người Cơ ho Srê trong văn hóa truyền thống vốn rất quý đất, Yàng ù (Thần đất), Yàng bri (Thần rừng)... là những vị thần hết sức thiêng liêng, vì thế cần có biện pháp giúp họ ý thức được việc giữ đất làm sinh kế lâu dài cho gia đình.

- Chú trọng đến vấn đề hỗ trợ vốn và cơ sở vật chất, nên tăng hạ tầng cho phát triển kinh tế vùng người Cơ ho Srê. Trong quá trình đầu tư, phát triển hạ tầng ở địa phương cần có trọng điểm, tránh dàn trải, chú ý đầu tư các công trình phục vụ cho kinh tế, vừa và nhỏ, như đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ cho trồng lúa, tưới cà phê, hệ thống cầu công đường giao thông nông thôn thuận lợi cho việc vận chuyển phục vụ sản xuất. Theo khảo sát của chúng tôi có 73.3% mẫu có nhu cầu hỗ trợ về vốn, điều này cho thấy nhu cầu vốn là cấp thiết trong người Cơ ho Srê (Phụ lục 2, phần IV, câu 75). Sở dĩ một số loại cây trồng, vật nuôi không năng suất một phần do thiếu vốn. Vì thế, cần tăng cường nguồn vốn vay từ ngân sách, mở rộng hạn ngạch vốn vay tín dụng từ các ngân hàng thương mại, phát huy tính tương trợ trong dòng họ để huy động nguồn vốn giữa các hộ gia đình bà con với nhau. Tránh tình trạng người dân rơi vào bẫy tín dụng đen, hoặc bán, cầm cố sản phẩm, bán non

sản phẩm chưa đến thu hoạch cho thương lái. Nguồn vốn đầu tư đến hộ gia đình phải đúng đối tượng, tránh tình trạng cào bằng, bên trọng bên khinh, cục bộ dòng họ, bòn, quen biết... gây mất lòng tin.

- Trong trồng trọt, chăn nuôi cần đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, phát huy các thế mạnh đặc thù trong trồng trọt, chăn nuôi ở cộng đồng người Cơ ho Srê. Khi đưa ra chính sách, nhà nước không nên đề cập đến DTTS chung chung mà chú ý đến từng tộc người, nhóm tộc người cụ thể. Người Cơ ho Srê có truyền thống trồng trọt lúa nước lâu đời, vì thế cần phát huy thế mạnh này, phát triển hệ thống thủy lợi, đảm bảo tưới tiêu để thâm canh 2 vụ một năm, những khu vực nguồn nước hạn chế, chỉ làm được 1 vụ lúa cần có chính sách chuyển đổi giống cây trồng phù hợp, hoặc luân canh trồng các loại cây khác phù hợp trong thời gian thiếu nước, việc chuyển đổi ruộng lúa sang trồng hoa, màu... ở thôn Chi Rông (Phú Hội), thôn K'Long (Hiệp An, Đức Trọng) là một ví dụ. Đối với cây cà phê, dù có kinh nghiệm canh tác khá lâu, nhưng đa phần cà phê được trồng từ những năm 80, 90 (thế kỷ XX) nên đã dần kém chất lượng, năng suất không cao. Từ những năm 2000 - 2015, có những năm giá cà phê xuống thấp (từ 2000 - 2005, có thời điểm chỉ 5000đ/ kg), hoặc không ổn định, nhiều hộ thiếu nguồn vốn đầu tư, nên thiếu phân bón, nước tưới... nhiều rẫy bị bỏ hoang, cà phê cần cỗi. Vì thế, cần phải đầu tư lại các rẫy cà phê phù hợp, trồng mới hoặc ghép cây để đảm bảo chất lượng, năng suất. Tiếp tục thực hiện chương trình tái canh, chuyển đổi giống mới cây cà phê già cỗi theo Kế hoạch tái canh, cải tạo giống cà phê được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 09/5/2013. Những nơi cà phê không hiệu quả, có thể trồng xen canh các loại cây ăn trái thương phẩm như sầu riêng, bơ... như ở Liên Đàm, Đinh Trang Hòa, Gia Hiệp... (Di Linh) hoặc chuyển đổi đất trồng cà phê sang trồng hoa, rau, màu... hoặc đầu tư theo hướng nông nghiệp công nghệ cao.

Người Cơ ho Srê có truyền thống chăn nuôi nhất là đại gia súc, tuy nhiên ngày nay diện tích chăn thả thu hẹp vì thế việc nuôi đại gia súc gặp khó khăn, đòi hỏi thay đổi mô hình chăn nuôi. Chuyển từ chăn thả sang nuôi tập trung, hình thành các trang trại, bên cạnh nuôi trâu, bò thịt, còn nuôi bò sữa theo đơn đặt hàng từ doanh nghiệp.

Từng bước phát huy nền kinh tế trang trại, đối với những rẫy cà phê kém hiệu quả có thể khuyến khích chuyển sang mô hình trang trại kết hợp làm vườn, chăn nuôi...

Trong quá trình điền dã, chúng tôi nhận thấy người Cơ ho Srê trung bình có khoảng 5 đến 6 sào ruộng lúa, gần 1 ha rẫy cà phê, số diện tích đất sản xuất không phải ít, nhưng việc phát huy giá trị thương phẩm trên đất đai chưa thật hiệu quả. Vì thế việc chuyển đổi đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi là vấn đề quan trọng, góp phần tăng giá trị thương phẩm trên diện tích đất.

- Cùng với việc đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi cần tạo dựng các thương hiệu mang tính “đặc sản” của người Cơ ho Srê. Những giống lúa truyền thống của người Cơ ho Srê gạo đỏ (*kòì me*), nếp đen (*mbar jù*)...; những giống rau, quả, như dưa gang (*ropung kho*), bầu hồ lô (*n'hông*)...; những vật nuôi như gà (*iar*), vịt (*ada*), heo đen (*sur jù*)... là những sản vật rất ngon của người Cơ ho Srê cần tạo nên “thương hiệu” không chỉ trong tỉnh mà các địa phương khác. Từ đó phát triển các mô hình trang trại hợp lý, hạn chế tình trạng manh mún như hiện nay. Cần có sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp để tạo nên những chuỗi giá trị riêng về nông sản trong vùng người Cơ ho Srê sinh sống.

Để làm được điều này cần nâng cao năng lực tiếp cận thị trường, điều mà người Cơ ho Srê còn rất yếu. Lâu nay họ chủ yếu bán sản phẩm cho các thương lái tại vườn, chuồng hoặc chở ra đại lý, ngoài ra có bán lẻ ra thị trường giá cả đều do thương lái đề xuất. Trong khi người dân rất thiếu thông tin về thị trường nên tình trạng bị ép giá, bán thấp hơn giá thị trường là không cá biệt. Thực tế cho thấy, đa phần các hộ gia đình từ khoảng năm 2010 đều có smartphone, tuy nhiên tìm hiểu kỹ thuật canh tác và giá cả thị trường còn hạn chế. Một thực tế cũng cho thấy, các hộ có quan hệ xã hội không rộng, chủ yếu trong cộng đồng tộc người trong bòn, dòng họ mà chưa có sự kết giao rộng rãi với cư dân khác, nhất là đối với những hộ có kinh tế khá giả ở người Kinh để nắm bắt kỹ thuật, hay thông tin thị trường, hoặc nếu có quan hệ thì có vẻ quan hệ đó “không bình đẳng”. Không chỉ thế, việc nắm vững thông tin thị trường, không chỉ giúp người Cơ ho Srê bán hàng đúng giá, mà còn tránh bị lôi kéo vào những đợt thay đổi cây trồng, vật nuôi kiểu “phong trào”, biết

tinh táo lựa chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp với gia đình, địa phương mình. Chính quyền cần phải hướng dẫn cho các gia đình, nhất là người trẻ cách thức tiếp cận và khai thác thông tin thị trường một cách hợp lý.

- Đa dạng hóa các ngành nghề kinh tế tại các địa phương, từ đó đa dạng hóa việc làm, thay đổi thói quen dựa vào nông nghiệp và lấy nông nghiệp làm sinh kế chính. Vùng người Cơ ho Srê sinh sống ở Lâm Đồng với những lợi thế không phải các cư dân nào cũng có được. Về giao thông, cơ bản gần các quốc lộ 20 và 27 nên có điều kiện giao thông khá thuận lợi. Hệ sinh thái với ruộng - vườn - rừng độc đáo, cảnh quan đẹp có nhiều lợi thế để phát triển các ngành nghề du lịch, dịch vụ. Hiện nay, khi du lịch trải nghiệm, du lịch khảo cứu đồng quê... ngày càng phát triển là cơ hội để phát huy lợi thế của vùng người Cơ ho Srê sinh sống. Các khu vực cư trú của người Cơ ho Srê ở Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc... cần phải tạo được chuỗi liên kết trong du lịch. Cùng với phát huy những điểm du lịch hiện có, thác Pongour (Đức Trọng), Bobla (Di Linh)... cần phải khai thác các điểm tiềm năng như: hồ thủy điện Đại Ninh (Đức Trọng), đập Ka La, núi Bră Yàng, thác Khói (Di Linh)... đồng thời kết hợp khai thác các tuyến trải nghiệm trong địa bàn sinh sống của người Cơ ho Srê một cách hợp lý, trải nghiệm đời sống kinh tế, xã hội với các hoạt động làm ruộng, vườn, đi rẫy, đi rừng... cũng như liên kết với các tộc người khác trong vùng. Tuy nhiên, việc đa dạng hóa việc làm không chỉ bằng đa dạng hóa hoạt động kinh tế vùng người Cơ ho Srê mà đòi hỏi cần có những tác động của địa phương, hạn chế tình trạng làm thuê mang tính chất thời vụ, “tay ngang”... bằng việc tăng cường đào tạo ngành nghề phù hợp, có địa chỉ sử dụng, như làm công nhân ở nhà máy gạch Tam Bó, hay nhà máy Olam Gia Hiệp (Di Linh), Hasfarm (N’Thol Hạ, Đức Trọng)... Thực tế cho thấy, dù cư dân nông nghiệp lâu đời nhưng đa số người Cơ ho Srê không thích con cái mình theo nghề nông vất vả, họ muốn thế hệ trẻ được làm những công việc mang tính trí thức hơn, giảm việc chân tay, chỉ số ít muốn con học nghề làm công nhân... (Phụ lục 2, phần IV câu 76). Làm được điều này, Lâm Đồng phải có chính sách tầm vĩ mô cho toàn tỉnh, trên cơ sở đó mới giảm được lượng lao động và hộ gia đình lệ thuộc vào nông nghiệp.



- Cần thay đổi dần thói quen “cầm tay chỉ việc” hoặc “trợ giá”, “bao cấp”, tính ỷ lại chính sách... bản thân người Cơ ho Srê phải tự thân vận động, phát huy năng lực nội sinh... Các chính sách của nhà nước sẽ kém hiệu quả nếu bản thân họ không chủ động trong tiếp nhận. Tính chủ động trong tiếp nhận, trong đề xuất nhu cầu, lựa chọn những gì thiết yếu nhất cần hỗ trợ... đây là điều người Cơ ho Srê còn yếu. Đó là quá trình “vừa làm, vừa học”, học từ các hộ gia đình khác, với địa phương khác, với tộc người khác... đồng thời người dân có thể tham gia vào các mô hình sản xuất tốt như trang trại, HTX...

Trên phương diện chung, kinh tế của người Cơ ho Srê không còn tự cấp, tự túc nhưng trong từng gia đình còn khá rõ, nên cần thay thế dần kinh tế hộ gia đình bấp bênh, thiếu hiệu quả... Hiện nay, Việt Nam nói chung, tỉnh Lâm Đồng nói riêng đang hội nhập sâu vào nền kinh tế thị trường trên thế giới, vì thế cũng như các cộng đồng cư dân khác, người Cơ ho Srê sẽ chịu những tác động chung của thị trường. Để đáp ứng được điều này, họ phải phát huy năng lực nội sinh của mình, nâng cao khả năng thích ứng, điều này sẽ dựa nhiều vào thế hệ trẻ người Cơ ho Srê, trước hết là cán bộ trẻ ngày càng được học hành và đào tạo bài bản hơn. Đối với Nhà nước, cũng cần từng bước bỏ chính sách trợ giá, bao cấp dần chuyển sang chính sách khuyến khích, các mô hình hiệu quả để nêu gương, phát huy tính điển hình...

*Nhóm giải pháp xã hội:*

- Quan tâm, làm tốt công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền cơ sở; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ trẻ trong công tác quản lý. Coi trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, trong đó có người Cơ ho Srê, chú ý trẻ hóa, địa phương hóa cán bộ cơ sở, phát huy tính năng động, sáng tạo của họ. Phải xây dựng được đội ngũ cán bộ địa phương có năng lực quản trị kinh tế và xã hội, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường và yêu cầu về sự thay đổi. Phát huy tốt vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cơ sở trong vận động người dân thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng của người dân đối với Đảng, chính quyền trong thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương để có biện pháp xử lý phù hợp. Cần

chú ý giải quyết vấn đề bình đẳng giới trong sử dụng cán bộ người Cơ ho Srê hiện nay, đó là lượng cán bộ nữ còn thấp trong cộng đồng Cơ ho Srê.

- Phát huy tốt vai trò của trưởng họ, các ông cậu, người có uy tín trong các bòn để xây dựng dòng họ, gia đình của người Cơ ho Srê vững mạnh. Sau 1986, khi đất đai không còn là sở hữu chung của bòn, từng bước vai trò của chủ làng, chủ rừng... không còn nữa, với từng dòng họ vai trò của các trưởng tộc (*kôñ pàng*), các ông cậu lớn (*kôñ dòng*)... trở nên quan trọng. Họ chính là người duy trì luật tục trong gia đình, dòng họ... cả những yếu tố tích cực lẫn những yếu tố tiêu cực. Vì thế, để triển khai những chính sách của nhà nước hiệu quả, cần phải phát huy tốt vai trò của đối tượng này. Thực sự, từ “già làng” (*kuăng kra, kra bòn*) khá xa lạ với người Cơ ho Srê, một thực tế bòn của người Cơ ho Srê hiện nay có nhiều họ, nên một người được gọi là già làng khó có thể đủ uy tín với cả bòn. Đồng thời hiện nay, người có uy tín trong các bòn của người Cơ ho Srê một số nơi phát huy hiệu quả chưa cao, có nơi hoạt động cầm chừng, mang tính hình thức. Theo ông K’Brêu – một người Cơ ho Srê, thì cần chú ý trong khâu lựa chọn người có uy tín cho phù hợp, là người phải thật sự được bà con trong bòn tín nhiệm. Việc Nhà nước tổ chức gặp mặt người có uy tín hằng năm còn chưa phù hợp, chưa động viên được họ phát huy uy tín của mình trong bòn, chính quyền địa phương, cơ sở hằng năm nên đến thăm gia đình, tặng quà, nói chuyện với họ một vài lần,... sự cầu thị của chính quyền chính là nguồn động viên cho họ phát huy năng lực<sup>1</sup>.

- Phát huy vai trò của dòng họ trong giúp nhau xây dựng gia đình, phát triển kinh tế, hỗ trợ vốn, vãn đỏi công trong sản xuất... Hiện nay, dù bòn người Cơ ho Srê đã thay đổi, không còn mối quan hệ khăng khít, bền chặt như trước, nhưng dòng họ vẫn duy trì mối quan hệ khăng khít, ý thức về bà con, dòng họ của người Cơ ho Srê cao. Dòng họ người Cơ ho Srê không có những hoạt động giỗ, chạp, gặp gỡ nhau “xuân thu nhị kỳ”... như người Kinh nhưng hằng năm các dòng họ tổ chức gặp mặt, liên hoan nói chuyện gia đình, trao đổi công việc rất đầm ấm... Trong hoạt động trông trọt, cưới hỏi, tang ma... nhiệt tình giúp nhau, đây là vốn quý của người Cơ ho

---

<sup>1</sup> Phỏng vấn ngày 11/6/2017

Srê, cần phải phát huy nhất là trong việc phát triển kinh tế, xây dựng gia đình Cơ ho Srê ấm no, hạnh phúc.

Gia đình người Cơ ho Srê là gia đình mẫu hệ, vai trò của người phụ nữ được coi trọng trong gia đình, nhưng bên ngoài xã hội vai trò người phụ nữ có sự “bất bình đẳng” nhất định so với nam giới, họ ít được tham gia vào các hoạt động xã hội, hoặc bộ máy chính quyền... Vì thế, trong vấn đề xây dựng gia đình chú ý phát huy tính bình đẳng của gia đình truyền thống, khắc phục vấn đề “trọng nam, khinh nữ” trong việc học hành và công tác xã hội... Trong các gia đình, theo phong tục của mình người Cơ ho Srê cần có con gái nói dối, khi về già ở với con gái, nên họ rất coi trọng việc sinh con gái, cần phải có con gái trong gia đình, phải ở với con gái khi già... là những quan niệm cần phải từng bước thay đổi.

*Nhóm giải pháp về văn hóa*

- Khai thác sử dụng triệt để kiến thức bản địa trong văn hóa truyền thống, sưu tầm và phát huy luật tục của người Cơ ho Srê vào trong quản lý xã hội. Đó là những kiến thức về ứng xử với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội của họ, là cơ sở để xã hội người Cơ ho Srê sinh tồn và phát triển trong lịch sử. Luật tục với những giá trị to lớn, giúp họ điều chỉnh trong mối quan hệ gia đình, dòng họ, bòn... có những điều mạnh hơn cả luật pháp. Trong quá khứ có những quan niệm lạc hậu, lỗi thời nhưng dần những điều đó được thay đổi như: sử dụng phân bón, lễ nghi,... trong trồng trọt; các hủ tục trong hôn nhân, tang ma... cần từng bước loại bỏ, xây dựng nếp sống văn hóa mới ở từng bòn, từng gia đình.

- Phát huy tốt vai trò của nhà sinh hoạt cộng đồng, không chỉ là nơi diễn ra các hoạt động hành chính mà còn là không gian sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, mở các lớp truyền dạy đánh chiêng, dạy nghề truyền thống, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước... Các hoạt động này góp phần tích cực vào việc xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, đẩy lùi các tệ nạn xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế ở các bòn; góp phần phát huy các giá trị di sản văn hóa truyền thống của người Cơ ho Srê, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa tinh thần cho dân trong các bòn.

- Xây dựng nguồn nhân lực, đội ngũ cán bộ, công chức cấp cơ sở am hiểu văn hóa, phong tục, tập quán địa phương, có tri thức về văn hóa người Cơ ho Srê, có ý thức bảo tồn các giá trị tốt đẹp trong cộng đồng. Tăng cường công tác đào tạo tiếng Cơ ho trong cả cán bộ Cơ ho lẫn các tộc người khác.

- Phát triển các hoạt động du lịch ở vùng người Cơ ho Srê sống tập trung, từ đó kéo theo những dịch vụ đi kèm, tạo cơ hội cho nghề đan lát, ủ rượu cần... truyền thống phục hồi. Du lịch, dịch vụ phát triển không chỉ góp phần phát triển kinh tế mà còn là cơ hội để bảo tồn, hoặc phục dựng lại những giá trị văn hóa đã bị mai một như các lễ hội Nô wèr, Nô lir vong... tạo sự gắn kết trong bòn.

- Trong cộng đồng Cơ ho Srê đạo Công giáo và đạo Tin Lành phát triển mạnh, các chức sắc tôn giáo rất gần gũi với nhân dân, hiểu phong tục tập quán, được bà con tin tưởng, như Giuse Phùng Thanh Quang, Đa minh Nguyễn Huy Trọng... (Di Linh). Phát huy vai trò của họ trong giai đoạn hiện nay là rất quan trọng như hoạt động bảo tồn văn hóa, khuyến khích trang phục truyền thống khi đi lễ, xây dựng nhà thờ theo mô hình nhà dài truyền thống (ví dụ nhà thờ Kala, nhà thờ Tân Nghĩa... (Di Linh), dùng luật tục để nhắc nhở giáo dân trong điều chỉnh các quan hệ xã hội... Qua đó góp phần xây dựng cộng đồng Cơ ho Srê “tốt đời, đẹp đạo”.

#### *Nhóm giải pháp về môi trường*

- Cùng với phát triển kinh tế và việc mở rộng không gian sống của các bòn người Cơ ho Srê nói riêng và các cư dân khác nói chung đã tác động mạnh đến môi trường sống. Nhiều nơi các cánh rừng dần dần bị xâm hại nhường chỗ cho đất trồng cây công nghiệp, có nơi không còn rừng. Việc khoan giếng lấy nước tưới cà phê, chè... đã tác động mạnh đến nguồn nước ngầm. Vì thế nhà nước cần phát huy tri thức bản địa truyền thống của người dân trong gìn giữ rừng, cần có quy hoạch để bảo vệ tốt nguồn nước.

- Năng suất lúa, hoa màu, cà phê, heo, gà... tăng lên góp phần làm cho đời sống người Cơ ho Srê ngày càng tốt hơn, nhưng để được điều đó các hộ sử phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc tăng trưởng... nhiều khi lạm dụng gây nguy hại đến môi trường. Vì thế, cần tuyên truyền cho người dân những tác hại của nó, đồng thời hướng dẫn cho người dân cách sử dụng phù hợp, tránh tác động lớn đến, nguồn nước, chất đất, môi sinh...

Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ, cải thiện cảnh quan, môi trường nơi sinh sống và sản xuất; phối hợp với các đoàn thể xây dựng và nhân rộng các mô hình trong khu dân cư không rác, cảnh quan đẹp; hằng năm xây dựng kế hoạch kiểm tra đối với các hộ gia đình về sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chuồng trại chăn nuôi, rác thải,...

- Cuối cùng, để phát triển kinh tế bền vững, xã hội ổn định trong cộng đồng Cơ ho Srê, cần nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy cho họ trong phát triển kinh tế, xây dựng gia đình, dòng họ, bòn văn hóa. Để làm được điều này cần chú ý đến phát triển hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để người dân được tiếp cận thông tin một cách bình đẳng, đồng thời phải phát triển giáo dục, nâng cao dân trí đảm bảo mọi người được thụ hưởng các thành tựu văn minh một cách tốt hơn.

#### **Tiểu kết chương 4**

Từ sau ngày đất nước thống nhất đến năm 2015, Đảng và Nhà nước đã dành rất nhiều quan tâm, ưu đãi cho công cuộc phát triển kinh tế miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, luôn chăm lo đến lợi ích của các DTTS nói chung cộng đồng người Cơ ho Srê nói riêng. Những chính sách của Đảng và Nhà nước, chính quyền các cấp tại địa phương thực hiện đã góp phần chuyển biến kinh tế, xã hội mạnh mẽ, làm thay đổi đời sống vật chất và tinh thần trong người Cơ ho Srê nơi đây. Những thành tựu kinh tế, xã hội này cũng hiện diện đều khắp trong tỉnh Lâm Đồng với mức độ ảnh hưởng khác nhau, đáp ứng được đòi hỏi khách quan của sự phát triển. Diện mạo nông thôn trong vùng người Cơ ho Srê thay đổi theo hướng tích cực. Đời sống vật chất và tinh thần của các gia đình Cơ ho Srê nói riêng, các DTTS khác ở Lâm Đồng nói chung được nâng lên rõ rệt. Những chuyển biến tích cực ấy, củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước trong người Cơ ho Srê nói riêng và các DTTS Lâm Đồng nói chung.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, quá trình chuyển biến kinh tế, xã hội ở người Cơ ho Srê vẫn còn những điểm hạn chế cần khắc phục. Đó là, kinh tế phát triển nhưng tính đa dạng chưa cao, chưa đảm bảo tính bền vững; thiết chế xã hội

truyền thống dần mất đi, những yếu tố truyền thống bị mai một nhưng thiết chế xã hội mới chưa thật sự vững chắc.

Về khách quan, dù có những chuyển biến tích cực về kinh tế, xã hội nhưng do có xuất phát điểm thấp, bên cạnh đó do phong tục tập quán, thói quen trong đời sống sản xuất, nên một bộ phận người Cơ ho Srê ngày nay vẫn còn tâm lý thụ động, thỏa mãn với cuộc sống hiện tại mà ít nỗ lực học hỏi, cố gắng vươn lên khắc phục khó khăn làm giàu cho bản thân, gia đình.

Để giải quyết vấn đề này về lâu dài cần có những giải pháp hiệu quả, thiết thực làm sở sở để đề ra được những chính sách đúng đắn và phù hợp với người Cơ ho Srê và mới thực hiện được các chính sách, các chương trình một cách linh hoạt, mềm dẻo và có hiệu quả. Vì vậy, những đánh giá, những bài học kinh nghiệm về những thành tựu và hạn chế được rút ra; những giải pháp nhằm phát huy những giá trị kinh tế để phát triển bền vững, xây dựng xã hội ổn định trong cộng đồng người Cơ ho Srê. Từ đó, tạo nên được sự chuyển biến kinh tế, xã hội một cách vững chắc, giúp người Cơ ho Srê hòa nhập nhanh vào cộng đồng các dân tộc Lâm Đồng nói riêng và cả nước nói chung.

## KẾT LUẬN

Cơ ho Srê là nhóm người đông nhất của tộc người Cơ ho, thuộc nhóm ngôn ngữ *Môn – Khome*. Người Cơ ho Srê định cư lâu đời ở Lâm Đồng, trong môi trường miền núi với những đặc trưng về điều kiện đất đai, khí hậu, thủy văn,.. hoạt động sản xuất kinh tế, tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng đã thể hiện sự thích ứng của con người với điều kiện tự nhiên ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể với đầy đủ các phương thức sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, thủ công gia đình, trao đổi và săn bắt, hái lượm, khai thác nguồn lợi tự nhiên. Có tổ chức xã hội: bòn với vai trò tự quản cao, dòng họ là cầu nối gia đình với xã hội, ở đó quan hệ họ hàng được coi trọng và duy trì thường xuyên, đại gia đình mẫu hệ ổn định là hạt nhân của xã hội. Trong kinh tế, trồng lúa nước đóng vai trò chủ đạo, trồng trọt nương rẫy, chăn nuôi, thủ công gia đình, săn bắt, hái lượm... góp phần hỗ trợ. Hệ thống tri thức trong hoạt động trồng trọt, chăn nuôi... trong tổ chức xã hội của họ một phần được đúc kết từ thực tiễn, một phần do học hỏi từ người Chăm và những tộc người lân cận đã thể hiện sự giao lưu tiếp biến văn hóa, làm nên những sắc thái kinh tế, tổ chức xã hội đặc trưng riêng của nhóm người.

Sau ngày đất nước thống nhất đến 2015, kinh tế và tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng đã có nhiều chuyển biến, thể hiện qua hai giai đoạn: 1975 - 1986 và 1986 - 2015.

Về kinh tế, từ 1975 - 1986, kinh tế của người Cơ ho Srê có những chuyển biến: trong trồng trọt, năng lực thâm canh cây lúa cao hơn, trồng trọt nương rẫy giảm dần luân khoảnh thay bằng các rẫy cố định; trong chăn nuôi các gia đình biết làm trại cho gia súc. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi có chuyển biến, bên cạnh các giống cây trồng vật nuôi truyền thống xuất hiện thêm các giống lúa, rau, màu, vật nuôi mới, đặc biệt việc trồng cây công nghiệp cà phê, chè ở các hộ ngày càng nhiều. Kỹ thuật canh tác cũng có nhiều bước tiến, việc bón phân, chăm sóc cây trồng được thực hiện nhiều hơn, cây cà phê với các kỹ thuật mới cũng được các gia đình áp dụng. Sự thay đổi trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi cũng dẫn thay đổi trong trao đổi sản phẩm, nhiều sản phẩm sau khi thu hoạch, xuất chuồng được cung ứng cho các

cửa hàng mua bán tại địa phương. Bên cạnh trồng trọt, chăn nuôi, các hoạt động kinh tế khác như thủ công, săn bắn, hái lượm vẫn duy trì.

Từ 1986 - 2015, chuyển dịch trong cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thay đổi mục đích sử dụng đất đã diễn ra tích cực. Các hộ gia đình có sự chuyển biến trong tư duy, thay đổi cách nghĩ, cách làm. Xuất phát từ nền tảng kinh tế với trồng trọt lúa nước và nương rẫy mang tính tự cung, tự cấp, người Cơ ho Srê đã chuyển dịch dần sang cơ cấu kinh tế hàng hóa và dịch vụ; thay đổi phương thức canh tác đã nâng cao hiệu quả kinh tế. Giống giai đoạn trước, cây lúa nước vẫn được duy trì nhưng vai trò giảm đi trong đời sống các hộ. Giai đoạn này có sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cơ cấu cây trồng cao, đất rẫy, đất lúa nước không hiệu quả do thiếu nước, hoặc đất vườn chuyển sang đất trồng chuyên canh cây công nghiệp, hoa màu, những năm gần đây còn trồng cây ăn trái, phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao.... Trong sản xuất, canh tác của người Cơ ho Srê có sự thay đổi khá nhanh chóng, quá trình cơ giới hóa diễn ra nhanh, áp dụng kỹ thuật mới như phổ biến dùng phân bón, thuốc trừ sâu, tưới tiêu, các kỹ thuật trồng trọt mới... đã góp phần tăng năng suất, giảm lao động thủ công. Sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng kinh tế hàng hóa đã giúp cho thu nhập tăng cao, không còn lệ thuộc vào việc độc canh cây lúa như trước.

Chăn nuôi có bước thay đổi, chăn nuôi đại gia súc, nhất là đàn trâu giảm sút, tuy nhiên mục đích chăn nuôi đã thay đổi, từ việc vật nuôi chủ yếu phục vụ cho hiến tế, nông nghiệp, cải thiện bữa ăn, từng bước đã có sự chuyển dịch theo hướng hàng hóa phục vụ thị trường. Việc nuôi trâu, bò... lấy thịt bán ra thị trường phổ biến, chăn nuôi các giống bò lai, bò sữa, heo thịt, gà... cung cấp cho thị trường, xuất hiện ở nhiều hộ gia đình góp phần không nhỏ trong nâng cao đời sống kinh tế.

Bên cạnh đó, giai đoạn này hoạt động kinh tế của người Cơ ho Srê đa dạng hơn, xuất hiện thêm nhiều ngành nghề mới như du lịch, dịch vụ, buôn bán... nhiều người là giáo viên, bác sĩ, kỹ sư, công chức, viên chức... nhiều người làm công nhân trong nhà máy, xí nghiệp, tạo sự đa dạng hơn trong thu nhập so với trước.



*Về tổ chức xã hội*, giai đoạn 1975 - 1986, bòn truyền thống của người Cơ ho Srê bước đầu có những thay đổi, vị trí làng được chuyển lên nơi khô ráo, bộ máy hành chính từng bước được xây dựng, vai trò của chủ làng còn khá cao. Từ 1986 - 2015, quá trình này diễn ra nhanh chóng, bòn thay đổi hoàn toàn về cấu trúc, không còn là tập hợp các nhà dài gắn kết với nhau, mà hình thành các khu dân cư với cộng cư tộc người phổ biến. Các tổ chức hành chính ngày càng xây dựng chặt chẽ, chủ làng/ già làng được coi trọng, giúp chính quyền trong xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư.

Dòng họ của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng được phân thành nhiều chi, số dòng họ tăng lên... Dòng họ vẫn có một vị thế lớn trong cộng đồng người Cơ ho Srê, vai trò của trưởng họ, các ông cậu vẫn giữ một vị thế lớn. Mọi quan hệ họ hàng được duy trì khá thường xuyên, bà con trong họ giữ liên lạc, giúp nhau trong sản xuất, cũng như các việc hệ trọng ở từng gia đình.

Đại gia đình mẫu hệ của người Cơ ho Srê được thay thế bằng các tiểu gia đình với kinh tế độc lập. Việc không phụ thuộc kinh tế nhiều vào gia đình vợ như trước, và những thay đổi của nền kinh tế thị trường, vai trò của người đàn ông tăng lên. Tuy nhiên, cơ bản gia đình người Cơ ho Srê vẫn giữ được những phong tục cũ như người mẹ vẫn có ảnh hưởng lớn trong gia đình, coi trọng vai trò con gái, ở với con gái út và cô gái vẫn là người chủ động trong hôn nhân...

Bên cạnh những thành tựu đạt được vẫn còn những tồn tại trong chuyển biến kinh tế và tổ chức xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1975 - 2015.

Trong nông nghiệp việc thiếu đất, thiếu vốn là vấn đề hết sức cấp thiết đối với các hộ. Tình trạng độc canh, lệ thuộc vào cây lúa, cà phê nhiều nơi còn nặng nề. Nghề thủ công truyền thống đan lát ít người biết đến, nghề rèn đến năm 2015 gần như không còn. Một số ngành nghề, loại hình lao động mới xuất hiện nhưng quy mô nhỏ và tỷ trọng chưa cao trong cơ cấu thu nhập. Tính tự cấp, tự túc, tính “manh mún”, tiểu nông trong sinh hoạt kinh tế còn cao...

Chế độ sở hữu đất đai cộng đồng (bòn) được thay bằng chế độ quyền sử dụng đất của các hộ gia đình hay nhóm hộ gia đình. Bòn với vai trò tự quản của nó

trở nên phai nhạt và bị thay thế bởi hệ thống hành chính Nhà nước cấp cơ sở và các tổ chức chính trị, xã hội. Vai trò của luật tục, chỉ còn mang tính chất điều chỉnh hành vi của dân làng, không còn tính răn đe như trước, vai trò của chủ làng/ già làng ngày càng giảm sút, chỉ còn mang ý nghĩa tinh thần. Sự mai một các tri thức bản địa, sự dung hòa văn hóa... trong cộng đồng Cơ ho Srê ngày càng rõ hơn.

Dòng họ, gia đình bên cạnh yếu tố tích cực xuất hiện các yếu tố tiêu cực, như tính cục bộ trong các dòng họ, sự tan rã đại gia đình mẫu hệ khiến nhiều giá trị gia đình rạn vỡ...

Những thành tựu và tồn tại trong kinh tế và tổ chức xã hội bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó nguyên nhân liên quan đến việc xây dựng và tổ chức triển khai các chính sách của trung ương, địa phương về phát triển kinh tế - xã hội được xem là nguyên nhân quan trọng.

Kinh tế truyền thống của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng là nền kinh tế mang tính tự nhiên, tự cấp và tự túc, thiết chế xã hội truyền thống của họ là tự quản. Sau ngày thống nhất đất nước (1975), nhất là từ 1986, khi bước vào thời kỳ đổi mới, nền kinh tế này chuyển sang kinh tế hàng hoá và bộ máy tự quản các bòn tan vỡ, đây là cả một vấn đề lớn đối với họ. Vấn đề thiếu đất sản xuất, thiếu vốn, nhiều hộ gia đình kinh tế còn khó khăn, nhiều hộ nghèo, cận nghèo, nhiều hộ nguy cơ tái nghèo. Bòn truyền thống mất đi, những giá trị văn hóa truyền thống cộng đồng có rạn vỡ, hệ sinh thái bị ảnh hưởng... Vì thế để phát triển bền vững kinh tế, xã hội trong cộng đồng người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng cần chú ý thực hiện đồng bộ các giải pháp về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường. Bên cạnh, chú ý xây dựng các chính sách của phù hợp, cần chú ý đến các yếu tố nội sinh của cộng đồng, phát huy những điểm tích cực trong thiết chế xã hội, tri thức bản địa của họ.

## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phan Văn Bông (2021). Chuyển biến trong hoạt động trồng trọt của kinh tế hộ gia đình người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1986 đến 2015. *Tạp chí Khoa học, Đại học sư phạm Hà Nội*, Số 1-KHXH Việt Nam, tr.136 - 146 (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: ISSN 2354-1067).
2. Phan Văn Bông (2021). Phát triển kinh tế nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng (1990 - 2015) – Qua nghiên cứu trường hợp người Cơ ho Srê. *Tạp chí Lịch sử Đảng*, Số 5, tr.104 - 108 (Viện Lịch sử Đảng – Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: ISSN 0936 – 8477).
3. Phan Văn Bông (2021). Phát triển du lịch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. *Hội thảo khoa học quốc tế Ted-2021: Văn hóa, giáo dục và du lịch với phát triển kinh tế*, Viện Khoa học, giáo dục, văn hóa, thể thao và du lịch, ngày 06 – 08/2021, NXB Thông tin và Truyền thông, tr. 717 – 722 (ISBN: 978-604-80-5756-5)
4. Phan Văn Bông (2021). Thực trạng xây dựng mô hình thiết chế tự quản ở vùng dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Lâm Đồng. *Hội thảo khoa học quốc gia (có phần biện): Quản lý phát triển xã hội ở các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên*, Học viện chính trị khu vực III và Viện Khoa học Xã hội cùng Trung bộ đồng tổ chức, Đà Nẵng tháng 10/2021, tr.450 - 464.
5. Phan Văn Bông (2021). Thực trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của người dân tộc tại chỗ tỉnh Lâm Đồng từ 1986 - 2015 (nghiên cứu trường hợp người Cơ ho Srê). *Hội thảo khoa học quốc gia: Phân tán và tích tụ ruộng đất tại Tây Nguyên – Lý luận và thực tiễn*, Viện Khoa học Xã hội vùng Tây Nguyên, Đắk Lắk 26/11/2021, tr.177 - 183.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

1. Phan An *chủ biên* (1994). *Những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở miền Nam*. Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Đỗ Văn An *dịch* (1999). *Xứ người Mạ - Lãnh thổ thần linh*. Đồng Nai: NXB Đồng Nai.
3. Cửu Long Giang Toan Ánh (1974). *Cao nguyên miền Thượng*. Sài Gòn, Việt Nam Cộng hòa.
4. Ban Chỉ đạo Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam (2010). *Cộng đồng các dân tộc Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
5. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2006). *Tây Nguyên trên đường phát triển bền vững*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
6. BCH Đảng bộ Di Linh (2006). *Lịch sử Đảng bộ huyện Di Linh (1975-2005)*. Lâm Đồng.
7. BCH Đảng bộ Thành phố Đà Lạt (1994). *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Đà Lạt (1930 – 1975)*. Lâm Đồng, Việt Nam.
8. BCH Đảng bộ Thành phố Đà Lạt (2008). *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Đà Lạt (4/1975 – 2000)*. Lâm Đồng.
9. BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (2008). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1930 – 1975)*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
10. BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (2010). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1975 – 2005)*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
11. Ban Dân vận Tỉnh ủy Lâm Đồng (1995). *Phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng*. Lâm Đồng.
12. Ban Tôn giáo tỉnh Lâm Đồng (1997). *Lịch sử hình thành và phát triển các tôn giáo ở Lâm Đồng*. Lâm Đồng.
13. Nguyễn Xuân Bao (1986). *Địa chất và khoáng sản Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB Khoa học Kỹ thuật.

14. *Báo Lâm Đồng*, số 21, ngày 28/3/1978.
15. *Báo Lâm Đồng*, số Tết Tân dậu, 1981.
16. *Báo Lâm Đồng*, số 407, ngày 25/12/1985.
17. Hoàng Chí Bảo (2008). *Biến đổi xã hội ở Việt Nam qua hơn 20 năm đổi mới*. VNH3.TB6.798.
18. Trần Văn Bảo (2014), *Khảo cổ học Tiền- Sơ sử và Lịch sử Lâm Đồng*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
19. Phan Văn Bé (1993). *Tây Nguyên sử lược*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
20. Trần Văn Bính chủ biên (2004). *Văn hóa dân tộc Tây Nguyên thực trạng và những vấn đề đặt ra*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
21. *Cẩm nang chính sách nhà nước đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi* (2006). Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
22. Nguyễn Từ Chi (1996). *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.
23. Vũ Minh Chi (2004). *Nhân học văn hóa. Con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
24. Lê Minh Chiến chủ nhiệm (2018). *Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội bền vững trong cộng đồng người Cơ ho Tỉnh Lâm Đồng*. (Đề tài NCKH cấp Bộ), Lâm Đồng: Đại học Đà Lạt.
25. Phan Ngọc Chiến chủ biên (2005). *Người Cơ ho ở Lâm Đồng - nghiên cứu nhân học về dân tộc và văn hóa*. Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
26. Nguyễn Văn Chiển chủ biên (1985). *Tây Nguyên các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*. Hà Nội: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
27. Nguyễn Văn Chiển chủ biên (1986). *Các vùng tự nhiên Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
28. Trường Chinh (1987). *Đổi mới là đòi hỏi cấp thiết của đất nước và của thời đại*. Hà Nội: NXB Sự thật.
29. Cơ quan Thường trực báo Nhân dân tại Đà Nẵng (2014). *Miền trung – Tây Nguyên tiềm năng và cơ hội đầu tư*. Hà Nội: NXB Thông tin và Truyền thông.

30. Cục thống kê Lâm Đồng (1996). *Số liệu mười năm xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa Lâm Đồng 1986 – 1995*. Lâm Đồng.
31. Cục thống kê Lâm Đồng (1999). *Số liệu thống kê tỉnh Lâm Đồng (1995 – 1999)*. Lâm Đồng.
32. Cục thống kê Lâm Đồng (2000). *Niên giám thống kê Lâm Đồng*. Lâm Đồng.
33. Cục thống kê Lâm Đồng (2016). *Niên giám thống kê Lâm Đồng*. Lâm Đồng.
34. Cục thống kê Lâm Đồng (2017). *Thực trạng đời sống dân cư tỉnh Lâm Đồng, thời kỳ 2004 – 2016*. Lâm Đồng.
35. Condominas, G. (1997). *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*. Huế: NXB Thuận Hữu.
36. Condominas, G. (2003). *Chúng tôi tôi ăn rừng*. Hà Nội: NXB Thế giới – Bảo tàng Dân tộc học.
37. Phan Hữu Dật, Ngô Đức Thịnh, Lê Ngọc Thắng, Nguyễn Xuân Độ (1998). *Sắc thái văn hóa địa phương và tộc người trong chiến lược phát triển đất nước*. Hà Nội: NXB KHXH.
38. Nguyễn Trác Dĩ (1972). *Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam*. Sài Gòn, Việt Nam Cộng hòa: Bộ phát triển sắc tộc.
39. Khổng Diễn, Bùi Minh Đạo *chủ biên* (2003). *Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*. Hà Nội: NXB KHXH.
40. Ngô Văn Doanh (1995). *Lễ hội bỏ mả Bắc Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
41. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng *đồng chủ biên* (2001). *Xã hội học*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia.
42. Dournes, J., (2003). *Miền đất huyền ảo - Các dân tộc miền núi Nam Đông Dương* (Nguyễn Ngọc dịch). Hà Nội: NXB Hội Nhà văn.
43. Trương Minh Dục (2011). Phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên trong những năm 2001 – 2010: Từ chính sách đến thực tiễn. *Tạp chí KHXH Tây Nguyên*, số 3, tr.9 – 16.

44. Phạm Đức Dương (2011). Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Tây Nguyên trong phát triển bền vững. *Tạp chí KHXH Tây Nguyên*, số 3, tr.3 - 8.
45. Lê Duẩn (1978). *Tây Nguyên đoàn kết tiến lên*. Hà Nội: NXB Sự thật.
46. Bùi Minh Đạo *chủ biên*, Vũ Thị Hồng (2003). *Người Cơ ho ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB KHXH.
47. Bùi Minh Đạo (2010). *Tổ chức và hoạt động buôn làng trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB KHXH.
48. Bùi Minh Đạo (2011). *Thực trạng phát triển Tây Nguyên và một số vấn đề phát triển bền vững*. Hà Nội: NXB KHXH.
49. Bùi Minh Đạo (2012). *Một số vấn đề của xã hội Tây Nguyên trong phát triển bền vững*. Hà Nội: NXB KHXH.
50. Đảng Lao động Việt Nam (1975). *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24, Ban Chấp hành trung ương Đảng về nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới*. Hà Nội: NXB Sự thật.
51. Đảng Cộng sản Việt Nam (1977). *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội lần thứ IV*. Hà Nội: NXB Sự thật.
52. Đảng Cộng sản Việt Nam (1982). *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc, lần thứ V*. Hà Nội: NXB Sự thật.
53. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Hà Nội: NXB Sự thật.
54. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
55. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991). *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*. Hà Nội: NXB Sự thật.
56. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
57. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997). *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 BCH Trung ương khóa VIII về Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.

58. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
59. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003a). *Hội nghị BCH Trung ương lần thứ Bảy khóa X về công tác dân tộc*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
60. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003b). *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 2/3/2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về công tác dân tộc* Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
61. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003 c). *Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 12/3/2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*. Khai thác từ <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-ix/nghi-quyet-so-23-nqtw-ngay-1232003-hoi-nghi-lan-thu-bay-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-ix-ve-phat-huy-suc-manh-dai-656>
62. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
63. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015a). *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Chính trị quốc gia.
64. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015b). *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
65. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
66. Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1977). *Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ I*. Lâm Đồng, Việt Nam.
67. Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1987). *Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV*. Lâm Đồng, Việt Nam.
68. Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1992). *Nghị quyết hội nghị lần thứ II Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa V)*. Lâm Đồng, Việt Nam.



69. Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1996). *Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VI*. Lâm Đồng, Việt Nam.
70. Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (2006). *Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ VIII*. Lâm Đồng, Việt Nam.
71. Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (2015). *Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ X*. Lâm Đồng, Việt Nam.
72. Nguyễn Tấn Đắc (1989). *Tây Nguyên trên đường phát triển*. Hà Nội: NXB KHXH.
73. Nguyễn Tấn Đắc (2005). *Văn hóa xã hội và con người Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB KHXH.
74. Bé Viết Đăng (1988). Quá trình tộc người ở Việt Nam. *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr.3 - 15.
75. Bé Viết Đăng chủ biên (1995). *50 năm các dân tộc thiểu số Việt Nam (1945 - 1995)*. Hà Nội: NXB KHXH.
76. Nguyễn Khoa Điềm chủ biên (2001). *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
77. Bùi Xuân Đính (2012). *Các tộc người ở Việt Nam (Giáo trình)*. Hà Nội: NXB Thời đại.
78. Trần Minh Đức (2014). *Những biến đổi trong sản xuất nông nghiệp của người Mạ tỉnh Lâm Đồng*. (Luận án Tiến sĩ ngành Dân tộc học), Hà Nội: Học viện KHXH.
79. Mạc Đường chủ biên (1983). *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*. Lâm Đồng: Sở Văn hóa Thông tin Lâm Đồng.
80. Đặng Hoàng Giang (2015), *Biến đổi văn hóa của các dân tộc Tây Nguyên trong bối cảnh chuyển đổi cấu trúc không gian buôn làng*, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 375, tháng 9/2015.
81. Ngô Tăng Giao (1968). *Địa phương chí hai khu Bảo Lộc và Di Linh*. Kho lưu trữ Thư viện Lâm Đồng.
82. Lê Sĩ Giáo chủ biên (1995). *Dân tộc học đại cương*. Hà Nội: NXB Giáo dục.

83. Tạ Thị Hoàng Hà (2011). *Sự chuyển biến kinh tế xã hội của người CơHo ở Đạ Huoai - Lâm Đồng từ 1986 đến 2009*. (Luận văn Thạc sĩ ngành Lịch sử Việt Nam), Lâm Đồng: Trường Đại học Đà Lạt.
84. Nguyễn Thị Tuyết Hạnh (2019). *Biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội của người Raglay ở Ninh Thuận từ 1975 đến 2015*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Việt Nam. Lâm Đồng: Đại học Đà Lạt.
85. Tô Đông Hải (2003). Nhà Rông văn hóa và sức sống của một thiết chế. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 6 (228), tr. 18-23.
86. Ngọc Lý Hiền (2010). *Nghề dệt vải của người Cơ –ho Chill*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
87. Khuất Thu Hồng (1996). *Gia đình truyền thống: Một số tư liệu nghiên cứu xã hội học*. Hà Nội: NXB KHXH.
88. Hội đồng các sắc tộc Việt Nam Cộng hòa (1970). *Các sắc tộc thiểu số tại Việt Nam*. Sài Gòn, Việt Nam Cộng hòa.
89. Nguyễn Nam Huân dịch (2015), *Ba năm ở An Nam hay Nha Trang 100 năm trước*. Hà Nội: NXB Hội Nhà văn.
90. Lê Minh Hùng (2005). Rượu cần – thức uống tinh tế của đồng bào Cơho, Raglai. *Tạp chí Dân tộc và thời đại*, số 75, tr.20 - 21.
91. Lưu Hùng (1994). *Buôn làng cổ truyền xứ Thượng*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
92. Lưu Hùng (1996). *Văn hóa cổ truyền Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
93. Đỗ Huy chủ biên (1996). *Văn hóa mới Việt Nam - sự thống nhất mà đa dạng*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
94. Nguyễn Văn Huy chủ biên (2001). *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
95. Nguyễn Văn Huyền (1995). *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam (2 tập)*. Hà Nội: NXB KHXH.

96. Lê Như Hoa (1996). *Phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa*. Hà Nội: NXB Văn hóa Nghệ thuật.
97. Jennings, Eric T. (2015). *Đỉnh cao đế quốc Đà Lạt và sự hưng vong của Đông Dương thuộc Pháp*. Hồ Chí Minh: NXB Hồng Đức, Đại học Hoa Sen.
98. Nguyễn Quang Khải (2001). *Tập tục và kiêng kỵ*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
99. Nguyễn Xuân Kiên (1994). *Chương trình phát triển cây công nghiệp dài ngày – ngắn ngày tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 1994 - 1995 và đến năm 2000*. (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh), Lâm Đồng: Kho lưu trữ, số 1845.
100. Nguyễn Đình Khoa (1983). *Các dân tộc ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB KHXH.
101. Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú *đồng chủ biên* (2014). *Hướng tới phát triển bền vững Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB Tri thức.
102. Khoa Nhân học (2008). *Nhân học đại cương*. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
103. Nguyễn Văn Khôn (1960). *Hán – Việt tự điển*. Sài Gòn, Việt Nam Cộng hòa: NXB Khai trí.
104. Đỗ Hồng Kỳ (2012). *Văn hóa cổ truyền Tây Nguyên trong phát triển bền vững*. Hà Nội: NXB Từ điển bách khoa.
105. Lê Văn Kỳ *chủ biên* (2007). *Phong tục tập quán cổ truyền một số dân tộc thiểu số ở Nam Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB Văn hoá Dân tộc.
106. Linh Nga Niê Kdam (2007). *Già làng Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB Văn hoá Dân tộc.
107. Linh Nga Niê Kdam (2009). *Văn hóa dân gian truyền thống của dân tộc K'ho*. Hà Nội: NXB Thanh niên.
108. Vũ Đình Lợi (1994). *Gia đình và hôn nhân truyền thống ở các dân tộc Malayô – Pôlynêxia Trường Sơn Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB KHXH.
109. Lã Văn Lô (1973). *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp giữ nước*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.

110. Lã Văn Lô, Nguyễn Hữu Thấu, Mạc Đường (1959). *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Văn hóa.
111. Nguyễn Quốc Lộc (1975). Các dân tộc ở Tây Nguyên. *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr.26 - 34.
112. Vũ Văn Lợi, Bùi Minh Đạo, Vũ Thị Hồng (2006). *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB KHXH.
113. Ngô Văn Lý, Nguyễn Văn Diệu (1992). *Tây nguyên tiềm năng và triển vọng*. Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
114. Maitre, H. (2008). *Rừng người Thượng vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam*. Hà Nội: NXB Tri thức.
115. Hồ Chí Minh (2000). *Về các dân tộc trong đại gia đình dân tộc Việt Nam*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
116. Mai Minh Nhật (2018). *Quá trình du nhập và tác động của đạo Tin Lành đến sự biến đổi đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của người Cơ ho Chil ở tỉnh Lâm Đồng*, Luận án Tiến sĩ Dân tộc học. Hồ Chí Minh: Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
117. Nguyễn Văn Nhật (1994). Chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn ở Tây nguyên trước ngày giải phóng. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, tr.9 - 15.
118. Nguyễn Văn Nghĩa (1989). Thiên chúa giáo và Tin lành ở vùng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr.59 - 68 và 73.
119. Nguyễn Ngọc (2008). Phát triển bền vững ở Tây Nguyên. Trong Nhiều tác giả, *Nông dân, nông thôn, nông nghiệp - những vấn đề đặt ra* (tr.137-184). Hà Nội: NXB Tri thức.
120. Mai Minh Nhật (2014). Biến đổi văn hóa của cư dân bản địa ở Đà Lạt và một số vấn đề đặt ra trong phát triển bền vững. *Tạp chí khoa học Đại học Đà Lạt*. Số 8, tr.44 – 55.
121. Nguyễn Thị Nhiễm (2006). *Cộng đồng người Cơ Ho Srê công giáo huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng*. (Luận văn Thạc sĩ ngành Dân tộc học), Hồ Chí Minh: Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.

122. Võ Quang Nhơn, Tạ Văn Thông (1988). *Truyện cổ Cơ ho*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
123. Nhiều tác giả (2005). *Vài nét văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên ở Lâm Đồng*. Sở Văn hóa Thông tin, Lâm Đồng.
124. Nhiều tác giả (1997). *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
125. Lương Ninh (2004). *Lịch sử vương quốc Champa*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
126. Hoàng Kim Ngọc, Hoàng Tuấn Cư (2011). *Văn hóa truyền thống Cơ ho*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
127. Ph. Angghen (1961). *Nguồn gốc gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*. Hà Nội: NXB Sự thật.
128. Karajan Plin (2010). *Luật tục người K'ho Lạch*. Hà Nội: Văn hoá Dân tộc.
129. Lê Minh Quang (2011). Vài nét về tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng người Cơ ho ở tỉnh Lâm Đồng hiện nay. *Nghiên cứu tôn giáo*, số 8, tr.64 - 69.
130. Phùng Thanh Quang (1974). *Lạc quan trên miền Thượng*. Sài Gòn, Việt Nam Cộng hòa: Sao Mai, Tân Bình, Thủ Đức.
131. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2014). *Luật bảo vệ môi trường*. Khai thác từ: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-bao-ve-moi-truong-2014-238636>.
132. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006). *Đại Nam nhất thống chí, tập 3*. Huế: NXB Thuận Hóa.
133. Trần An Phong (1996). *Nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học cho định hướng phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp.
134. Sở kế hoạch và đầu tư Lâm Đồng (1999). *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh Lâm Đồng hàng năm (1992 – 1998)*. Lâm Đồng, Việt Nam.
135. Sở Nội vụ - Sở Giáo dục và Đạo tạo Lâm Đồng (2007). *Tài liệu dạy và học tiếng Cơ ho*. Lâm Đồng, Việt Nam.

136. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng (1998). *Quy hoạch vùng nguyên liệu chè Lâm Đồng*. Lâm Đồng, Việt Nam.
137. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng (2001) *Báo cáo phát triển ngành nghề nông thôn Lâm Đồng*. Lâm Đồng, Việt Nam.
138. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng (2001). *Báo cáo rà soát bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2010*. Lâm Đồng, Việt Nam.
139. Sở Nông Lâm Thủy Lâm Đồng (1990). *Báo cáo sản xuất nông nghiệp 1976 – 1990*. Lâm Đồng, Việt Nam.
140. Sở Văn hóa – Thông tin Lâm Đồng (1999). *Điều tra di sản văn hóa Cơ ho, Mạ, Chu ru tỉnh Lâm Đồng*. Lâm Đồng, Việt Nam.
141. Sở văn hóa - Thông tin tỉnh Lâm Đồng (2005). *Vài nét vài nét văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên ở Lâm Đồng*. Lâm Đồng, Việt Nam.
142. Tạ Ngọc Tấn (2013). *Xu hướng biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
143. Thanh Lê (2003). *Từ điển Xã hội học*. Hà Nội: NXB KHXH.
144. Lê Ngọc Thắng (2005). *Một số vấn đề về dân tộc và phát triển*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
145. Ngô Đức Thịnh *chủ biên* (1993). *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
146. Ngô Đức Thịnh (1996). *Tìm hiểu nông cụ cổ truyền Việt Nam (Lịch sử và loại hình)*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
147. Phạm Thanh Thôi (2014). Ranh giới xã hội giữa người Cil và Kơ ho (nghiên cứu trường hợp xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng). *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 3 (187), tr.43 - 57.
148. Phạm Thanh Thôi (2011). *Lịch sử di trú và sự biến đổi văn hóa xã hội của người Chil ở Lâm Đồng*. (Đề tài khoa học cấp Trường), Hồ Chí Minh: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.

149. Phạm Thanh Thôi (2014). Biến đổi xã hội của người Cơ ho Chil ở Lâm Đồng. *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 17, số X4, tr.73 - 86.
150. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2004). *Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về việc ban hành định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)*, ngày 17/8/2004. Khai thác từ: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyết-dinh-153-2004-QĐ-TTg-Dinh-huong-chien-luoc-phat-trien-ben-vung-Viet-Nam-Chuong-trinh-nghi-su-21-Viet-Nam-52318.aspx>.
151. Nguyễn Văn Thường *chủ biên* (2004). *Một số vấn đề kinh tế xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
152. Trần Sĩ Thứ (1999). *Dân tộc – Dân cư Lâm Đồng*. Hà Nội: NXB Thống kê.
153. Nguyễn Văn Tiệp (2015). Chính sách văn hóa của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đối với các dân tộc thiểu số Tây Nguyên (1954-1975). *Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 18, số X1, tr.5 - 13.
154. Vương Xuân Tình *chủ biên* (2017). *Các dân tộc ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
155. Tỉnh Lâm Đồng (1983). *Từ điển Việt - Cơ ho*. Lâm Đồng: Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Lâm Đồng.
156. Tỉnh ủy Lâm Đồng (1987a). *Thông tri 09TT/TU về việc tổng kết công tác xây dựng vùng dân tộc từ năm 1975 đến năm 1987*, ngày 15/10/1987. Lâm Đồng, Việt Nam.
157. Tỉnh ủy Lâm Đồng (1987b). *Tổng kết công tác đấu tranh giải quyết Fulrô, gắn liền với Xây dựng toàn diện vùng dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng ( 1975 –1987)*, ngày 28/11/1987. Lâm Đồng, Việt Nam.
158. Tỉnh ủy Lâm Đồng (1998). *Thông báo số 359A - TB/TU về kết quả Hội nghị sơ kết tình hình 3 năm thực hiện xây dựng điểm vùng đồng bào dân tộc trong Tỉnh*, ngày 26/5/1998. Lâm Đồng, Việt Nam.

159. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2006). *Nghị quyết 09-NQ/TU về tập trung nguồn lực tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh vùng DTTS giai đoạn 2006- 2010*, ngày 31/10/2006. Lâm Đồng, Việt Nam.
160. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2010a). *Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa IX) về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, ngày 12/4/2010. Lâm Đồng, Việt Nam.
161. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2010b). *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*. Lâm Đồng, Việt Nam.
162. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2013a). *Báo cáo số 183/BC-TU về xây dựng các thiết chế tự quản ở buôn, làng vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên*, ngày 10/9/2013. Lâm Đồng, Việt Nam.
163. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2013b). *Báo cáo 195-BC/TU về đánh giá chính sách an sinh xã hội và thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 1991-2013*, ngày 8/10/2013. Lâm Đồng, Việt Nam.
164. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2014a). *Báo cáo số 284-BC/TU về tình hình bố trí và sử dụng cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong hệ thống các cơ quan công tác Đảng tỉnh Lâm Đồng*, ngày 5/11/2014. Lâm Đồng, Việt Nam.
165. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2014b). *Báo cáo số 223-BC/TU về tổng kết lý luận thực tiễn 30 năm đổi mới ngành nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng*. Lâm Đồng, Việt Nam.
166. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2015). *Báo cáo số 339 - BC/TU về kết quả đầu tư phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2010 - 2015, phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2016 – 2020*, ngày 15/6/2015. Lâm Đồng, Việt Nam.
167. Tổng cục Thống kê (2020). *Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Hà Nội: NXB Thống kê.
168. Cao Thế Trình chủ nhiệm (1996). *Văn hóa truyền thống Cơ ho – Ma*. (Đề tài khoa học cấp tỉnh), Lâm Đồng, Việt Nam.



169. Cao Thế Trình *chủ nhiệm* (1998). *Dân số học tộc người các dân tộc Tỉnh Lâm Đồng*. (Đề tài khoa học cấp tỉnh), Lâm Đồng, Việt Nam.
170. Nguyễn Tuấn Triết (2007). *Tây Nguyên, những chặng đường lịch sử – văn hóa*. Hà Nội: NXB KHXH.
171. Nguyễn Tuấn Triết (2000). *Lịch sử phát triển các tộc người Mã lai - Đa đảo*. Hà Nội: NXB KHXH.
172. Linh Mục Đa Minh Nguyễn Huy Trọng (2016). *Phác họa chân dung Dân tộc Cơ ho qua niềm tin cơ bản và phong tục tập quán*. Hồ Chí Minh: NXB Phương Đông.
173. Võ Tấn Tú (2016). Nghi lễ sinh đẻ của người Cơ ho Srê ở huyện Di Linh, Lâm Đồng. *Tạp chí phát triển Khoa học – Công nghệ*, tập 19, số X2, tr.32 - 40.
174. Võ Tấn Tú *chủ biên* (2016). *Tây Nguyên dưới góc nhìn nhân học*. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
175. Đặng Nghiêm Vạn (2001). *Lý luận tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
176. Đặng Nghiêm Vạn (2003). *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
177. Viện dân tộc (2015). *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Hà Nội: NXB KHXH.
178. Viện dân tộc (2009). *Cơ hội và thách thức đối với vùng dân tộc thiểu số hiện nay*. Hà Nội: NXB Văn hoá Dân tộc.
179. Viện Ngôn ngữ học (1984). *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. Hà Nội: NXB KHXH.
180. Viện nghiên cứu văn hóa (2004). *Tìm hiểu luật tục các dân tộc Nam Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB Văn hoá Dân tộc.
181. Viện Sử học Việt Nam (2008). *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1975-2000* (tái bản lần thứ ba). Hà Nội: NXB Giáo dục.
182. Nguyễn Khắc Viện (1994). *Từ điển xã hội học*. Hà Nội: NXB Thế giới.

183. Ủy ban Dân tộc (2003). *Sổ tay công tác dân tộc*. Hà Nội: NXB Văn hóa Dân tộc.
184. Ủy ban Dân tộc (2007). *Phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam*. Hà Nội: NXB Văn hoá Dân tộc.
185. UBKHXH Việt Nam (1986). *Một số vấn đề kinh tế xã hội Tây Nguyên*. Hà Nội: NXB KHXH.
186. UBKHXH Việt Nam (1989). *Tây Nguyên trên đường phát triển*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
187. UBKHXH Việt Nam – UBND tỉnh Lâm Đồng (1989). *Những kết quả nghiên cứu kinh tế – xã hội Lâm Đồng*. Lâm Đồng, Việt Nam.
188. UBND tỉnh Lâm Đồng (2001). *Địa chí Lâm Đồng*. Hà Nội: NXB Văn hoá Dân tộc.
189. Nguyễn Thanh Xuân (2005). *Một số tôn giáo ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Tôn giáo.
190. Trần Thị Xuyên (2009). *Lễ nghi nông nghiệp của người Kơ ho Srê Lâm Đồng*. (Luận văn Thạc sĩ ngành Lịch sử Việt Nam), Lâm Đồng: Trường Đại học Đà Lạt.
191. Trần Thị Kim Xuyên (2002). *Gia đình và những vấn đề gia đình hiện đại*. Hồ Chí Minh: NXB Thống Kê.
192. Lý Toàn Thắng, Tạ Văn Thông, K'Brêu, K'Bròh (1985). *Ngữ pháp tiếng Kơho [Kơho grammar]*. Lâm Đồng: Sở Văn hóa - Thông tin Lâm Đồng.

#### **Tài liệu tiếng nước ngoài**

193. August, C. (2000), *The Positive Philosophy*, Botoche, Canada: Kichener.
194. Adkins, E.H. (1962). *A Study of Montagnard Names in Vietnam*. Michigan , USA: Michigan State University, Vietnam Advisory Group, Publish Safety Division United States Operations Mission To Viet Nam.
195. American University (Washington, D.C.), (1966). *Minority Groups in the Republic of Vietnam*. Washington USA: Headquarters, Department of the Army.

196. Army Special Warfare School (U.S.) (1964). *Montagnard Tribal Groups of the Republic of South Viet-Nam*. North Carolina, USA: The Army Special Warfare School.
197. Bochet, G. et Dournes, J. (1953). *Lexique polyglotte Viêtnamien – Köho – Röglay – Français*. France-Asie, Saigon, Vietnam.
198. Dournes, J. (1950). *Dictionnaire Srê (Köho) – Français*. Saigon, Vietnam.
199. Douner, J. (1977). *Mythes Sre: trois pièces de littérature orale d'une ethnie austro-asiatique*. Paris, France: Centre national de la recherche scientifique.
200. Dunfey, T. S. (2017). *What is social change?* Khai thác từ: <https://www.snhu.edu/about-us/newsroom/2017/11/what-is-social-change>).
201. Guérin, M., Hardy, A., Nguyễn Văn Chính, et Satn Tan Boon Hwee (2003). *Des Montagnards aux minorités ethniques (Từ người Thượng đến các dân tộc thiểu số)*. Bangkok, Thailand.
202. Hickey, G.C. (1967). *The highland people of South Vietnam social and economic development*. California, USA: The Rand Corporation, Santa Monica.
203. Olsen, N.H. (2014). *A Descriptive Grammar Of Koho-Sre: A Mon-Khmer Language*. (Doctor of Philosophy), Utah, USA: Department of Linguistics, The University of Utah.
204. Öztürk, Z. (2016). Handbook of Research on Chaos and Complexity Theory in the Social Sciences. Khai thác từ: <https://www.igi-global.com/chapter/chaos-and-complexity-approach-in-management/150418>).
205. Rozental M.M. (1986). *Từ điển Triết học*. Matxcova (NXB Sự thật chỉnh sửa, bổ sung).
206. Rostow, W.W. (1959). The Stages of Economic Growth. *The Economic History Review*. New Series, Vol. 12, No. 1, pp. 1 - 16.
207. Saleminck, O. (2003). *The Ethnography of Vietnam's Central Highlanders: A Historical Contextualization*. Hawaii, USA: University of Hawaii.

208. *Sustainable development – what is it?* (2020). Khai thác từ: <https://youmatter.world/en/definition/definitions-sustainable-development-sustainability/>).

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Phiếu trưng cầu ý kiến người Cơ ho Srê

Người Srê là tên gọi của một nhóm cư dân người Cơ ho, sống lâu đời trên cao nguyên Di Linh và Lâm Viên, Srê – theo tiếng địa phương có nghĩa là “ruộng”, nhóm người Cơ ho Srê chủ yếu sống bằng canh tác lúa nước ở những thung lũng sâu thuộc tỉnh Lâm Đồng. Do những biến động trong lịch sử nên đời sống kinh tế - xã hội người Cơ ho Srê có nhiều chuyển biến. Để xây dựng một bức tranh mô tả quá trình chuyển biến kinh tế, xã hội của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ năm 1975 đến năm 2015 chúng tôi trân trọng gửi đến Ông/Bà phiếu trưng cầu ý kiến và mong nhận được những câu trả lời cho các câu hỏi dưới đây. Sự giúp đỡ của Ông/Bà có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với nghiên cứu này. Tôi xin đảm bảo rằng mọi thông tin mà Ông/Bà cung cấp sẽ được ghi chép chính xác, được giữ bí mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

#### A. ĐỊNH DANH

SỐ	ĐỊNH DANH	
A01	TỈNH/THÀNH PHỐ:	
A02	QUẬN/HUYỆN:	
A03	PHƯỜNG/XÃ/THỊ TRẤN:	
A04	THÔN/XÓM/TỔ DÂN PHỐ:	
A05	HỌ VÀ TÊN NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN	
A06	HỌ VÀ TÊN ĐIỀU TRA VIÊN:	
A07	NGÀY THÁNG NĂM PHỎNG VẤN	____/____/____
A08	SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN LẠC CỦA HỘ GIA ĐÌNH	

#### PHẦN 1: ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỘ GIA ĐÌNH

##### Câu 1: Hộ gia đình Ông/bà sống tại đây từ khi nào?

1. Trước năm 1975 (*chuyển đến câu 3*)
2. Từ năm 1975 đến năm 1986
3. Từ năm 1986 đến 2015

##### Câu 2: Hộ gia đình ông/bà theo tôn giáo nào?

- |   |  |
|---|--|
| <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phật giáo</li> <li>2. Công giáo</li> <li>3. Tin Lành</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>4. Cao Đài</li> <li>5. Tôn giáo khác (ghi rõ).....</li> <li>6. Không theo tôn giáo</li> </ol> |
|---|--|

**Câu 3: Theo ông/bà so với trước đổi mới (1986) ông/bà thấy mức sống của hộ gia đình đến năm 2015 thay đổi như thế nào?**

- |                   |            |                   |
|-------------------|------------|-------------------|
| 1. Tăng lên nhiều | 3. Như cũ  | 5. Giảm nhiều     |
| 2. Tăng ít        | 4. Giảm ít | 6. Không biết/KTL |

**Câu 4: Hộ gia đình ông/bà có phải hộ nghèo không (có sổ hộ nghèo do cơ quan có thẩm quyền cấp)?**

- |                 |                   |
|-----------------|-------------------|
| 1. Hộ nghèo     | 3. Không nghèo    |
| 2. Hộ cận nghèo | 4. Không biết/KTL |

**Câu 5: Ông/bà cảm thấy như thế nào về mức sống đến năm 2015 của gia đình?**

- |                             |                       |
|-----------------------------|-----------------------|
| 1. Hoàn toàn không hài lòng | 4. Hài lòng           |
| 2. Không hài lòng           | 5. Hoàn toàn hài lòng |
| 3. Bình thường              |                       |

**Câu 6: Xin ông/bà cho biết tổng thu nhập bình quân một tháng của hộ gia đình ông/bà trong năm 2015? (tất cả các loại thu nhập: từ trồng trọt, chăn nuôi, tiền lương, tiền công, trợ cấp, tiền lãi tiết kiệm, làm thuê ... của tất cả các thành viên trong hộ gia đình)**

Tổng thu nhập: .....đồng/tháng

**Câu 7: Xin ông/bà cho biết tổng số người trong hộ gia đình năm 2015 (chỉ tính những người cùng sống và ăn chung trong ngôi nhà này hoặc có kinh tế chung): .....**

Trong đó: Tổng số lao động trong hộ:.... Số lao động là Nam:.... Số lao động là Nữ:....

Tổng số hộ/gia đình sống trong nhà này:.....hộ/gia đình

Số thế hệ cùng sống trong hộ gia đình:.....

## PHẦN II. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH

SỐ	CÂU HỎI	MÃ SỐ	
		1975 - 1986	1986 - 2015
Câu 8	<b>Trước đây và hiện nay, ngôi nhà hộ gia đình ông/bà đang ở thuộc loại nhà nào?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Nhà nhiều tầng kiên cố	1	1
	2. Nhà mái bằng kiên cố	2	2
	3. Nhà bán kiên cố	3	3
	4. Nhà cấp 4, mái ngói	4	4
	5. Nhà đơn sơ/tranh/tre/nứa/lá	5	5
	6. Nhà sàn gỗ	6	6
	7. Nhà sàn xây	7	7
	8. Nhà sàn xây kết hợp gỗ	8	8
	9. Khác (Ghi rõ)		
Câu 9	<b>Ngôi nhà ông/bà đang ở có được là do đâu?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Tự xây	1	1
	2. Bố mẹ để lại	2	2
	3. Nhà nước cấp	3	3
	4. Mua lại	4	4
	5. Khác (ghi rõ)		

<b>Câu 10</b>	<b>Hộ gia đình ông/bà có những vật dụng, đồ dùng nào sau đây?</b> <i>(Chú ý: Tất cả các vật dụng, đồ dùng đang có đều phải sử dụng được)</i>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	a. Đài/Radio/Casette/giàn Karaoke	1	1
	b. Ti vi	1	1
	c. Điện thoại cố định	1	1
	d. Điện thoại di động	1	1
	e. Máy vi tính	1	1
	f. Nồi cơm điện	1	1
	g. Tủ lạnh	1	1
	h. Máy giặt	1	1
	i. Máy điều hòa	1	1
	k. Bình nóng lạnh	1	1
	m. Máy phát điện gia đình	1	1
	n. Máy cày, bừa	1	1
<b>Câu 11</b>	<b>Hộ gia đình nhà ông/bà có những loại phương tiện đi lại/ vận chuyển nào?</b> <i>(Chú ý: Phương tiện đều phải sử dụng được)</i>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	a. Xe đạp	1	1
	b. Xe máy/Xe có động cơ hai bánh	1	1
	c. Xe cải tiến/ xe lôi/ xe ba gác/ xe công nông	1	1
	d. Xe súc vật kéo	1	1
	e. Xe ô tô/xe tải	1	1
	g. Thuyền có động cơ	1	1
	h. Thuyền không có động cơ	1	1
<b>Câu 12</b>	<b>Trước đây và hiện nay mô hình sản xuất, kinh doanh chính của hộ gia đình ông bà là gì?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi...)	1	1
	2. Lâm nghiệp	2	2
	3. Nông – lâm kết hợp	3	3
	4. Buôn bán, dịch vụ	4	4
	5. Khác (ghi rõ)		
<b>Câu 13</b>	<b>Hộ gia đình ông/bà có những công cụ sản xuất, máy móc nào sau đây?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	a. Cày	1	1
	b. Cuốc	2	2
	c. Xẻng	3	3
	d. Liềm/hái/dao/ rìu/rựa	4	4
	e. Dụng cụ tẽ ngô	5	5
	f. Máy tuốt lúa thủ công	6	6
	g. Máy cày/bừa	7	7
	h. Máy gặt	8	8

	1. Máy bơm nước	9	9
	i. Máy xay sát lúa gạo	10	10
<b>Câu 14</b>	<b>Xin cho biết gia đình ông/bà có đất canh tác (bao gồm đất ruộng, vườn, ao, rừng) không?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Có		
	2. Không		
<b>Câu 15</b>	<b>Hiện trạng <u>đất canh tác</u> của hộ gia đình ông/bà trước đây và hiện nay?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	<b>Tổng diện tích đất canh tác</b>	_____ m <sup>2</sup>	_____ m <sup>2</sup>
	1. Cho trồng lúa	_____ m <sup>2</sup>	_____ m <sup>2</sup>
	2. Cho trồng hoa màu (rau, ngô, đậu...)	_____ m <sup>2</sup>	_____ m <sup>2</sup>
	3. Đất trồng rừng	_____ m <sup>2</sup>	_____ m <sup>2</sup>
	4. Đất trồng hoa, cây cảnh	_____ m <sup>2</sup>	_____ m <sup>2</sup>
	6. Đất trồng cỏ	_____ m <sup>2</sup>	_____ m <sup>2</sup>
	7. Đất chăn, thả gia súc/gia cầm	_____ m <sup>2</sup>	_____ m <sup>2</sup>
	8. Đất trồng cây công nghiệp	_____ m <sup>2</sup>	_____ m <sup>2</sup>
	9. Đất bỏ hoang	_____ m <sup>2</sup>	_____ m <sup>2</sup>
	10. Đất nông nghiệp cho người khác thuê/mượn	_____ m <sup>2</sup>	_____ m <sup>2</sup>
	11. Khác (Ghi rõ)	_____ m <sup>2</sup>	_____ m <sup>2</sup>
<b>Câu 16</b>	<b>So với trước năm 1986 hộ gia đình ông/bà có <u>chuyển đổi mục đích sử dụng</u> giữa các loại đất canh tác khác nhau không?</b>	1. Có	
		2. Không	
<b>Câu 17</b>	<b>Nếu hộ gia đình ông/bà có <u>chuyển đổi mục đích sử dụng</u> các loại đất canh tác, xin cho biết <u>nguyên nhân</u>?</b>  <i>(Chọn nhiều phương án)</i>	Đất bị thoái hóa	
		Chuyển đổi do nhu cầu thị trường	
<b>Câu 18</b>	<b>Từ năm 1975 đến 2015, diện tích đất canh tác của hộ gia đình ông/bà có thay đổi gì không?</b>	Đất bị ô nhiễm	
		Chuyển đổi để có hiệu quả cao hơn	
<b>Câu 19</b>	<b>Nếu diện tích đất canh tác của hộ gia đình ông/bà <u>tăng thêm</u>, xin cho biết lý do tại sao tăng thêm?</b>  <i>(Chọn nhiều phương án)</i>	Chuyển đổi để ứng phó với thời tiết khắc nghiệt	
		Phải chuyển đổi do qui hoạch	
		Khác (Ghi rõ).....	
		.....	
<b>Câu 18</b>	<b>Từ năm 1975 đến 2015, diện tích đất canh tác của hộ gia đình ông/bà có thay đổi gì không?</b>	Không thay đổi	
		Tăng thêm	
<b>Câu 19</b>	<b>Nếu diện tích đất canh tác của hộ gia đình ông/bà <u>tăng thêm</u>, xin cho biết lý do tại sao tăng thêm?</b>  <i>(Chọn nhiều phương án)</i>	Giảm đi	
		Cả thêm vào và bớt đi	
<b>Câu 19</b>	<b>Nếu diện tích đất canh tác của hộ gia đình ông/bà <u>tăng thêm</u>, xin cho biết lý do tại sao tăng thêm?</b>  <i>(Chọn nhiều phương án)</i>	Được địa phương cấp thêm	
		Mua thêm	
		Được đền bù sau lấy đất qui hoạch	
		Thuê, mượn thêm của người khác	
		Được thừa kế/cho/biếu/tặng	
		Chuyển từ đất ao/hồ sang	
		Chuyển từ đất rừng sang	
		Khác (ghi rõ)	



<b>Câu 20</b>	Nếu <b>diện tích đất canh tác</b> của hộ gia đình ông/bà <b>giảm đi</b> , xin cho biết lý do tại sao giảm đi?  <i>(Chọn nhiều phương án)</i>	Bị thu hồi do qui hoạch Đất bị thoái hóa Đất bị ô nhiễm Bán/chuyển nhượng cho người khác Chuyển sang dạng ao/hồ Khác (ghi rõ)	
<b>Câu 21</b>	<b>Xin cho biết những hoạt động sản xuất mà hộ gia đình ông/bà hiện tại đang làm và đã làm trước đây?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	a. Trồng trọt	1	1
	b. Chăn nuôi	1	1
	c. Nuôi trồng thủy hải sản	1	1
	d. Đánh bắt thủy hải sản	1	1
	e. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	1	1
	f. Buôn bán, kinh doanh dịch vụ	1	1
	g. Khác (Ghi rõ)		
<b>Câu 22</b>	Điều tra viên tự xác định có/ không sự thay đổi hoạt động sản xuất giữa 2 thời kỳ	Có Không	
<b>Câu 23</b>	<b>Xin cho biết lý do tại sao lại có thay đổi đó?</b>  <i>(Chọn nhiều phương án)</i>	Có thêm đất canh tác Mất đất canh tác do bị thu hồi Sản xuất gặp khó khăn do đất thoái hóa Sản xuất gặp khó khăn do thiên tai Cần tăng thu nhập hộ gia đình Có cơ hội việc làm mới Thay đổi cơ cấu lao động trong gia đình Sản xuất không hiệu quả (do thị trường) Khác (ghi rõ)	
<b>Câu 24</b>	Nếu hộ gia đình ông/bà có hoạt động trồng trọt, đó là những <b>loại cây trồng</b> gì? <i>(chọn nhiều phương án)</i>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	a. Lúa nước	1	1
	b. Lúa rẫy	1	1
	c. Mù (ngô, đậu, lạc, vừng...)	1	1
	d. Hoa/cây cảnh	1	1
	e. Rau	1	1
	f. Cây ăn quả	1	1
	g. Cỏ	1	1
	h. Cà phê	1	1
	i. Chè	1	1
	l. Khác (Ghi rõ) _____		
<b>Câu 25</b>	Điều tra viên tự xác định có/không sự thay đổi giữa 2 thời kỳ	Có Không	

<b>Câu 26</b>	<b>Xin cho biết lý do tại sao lại có thay đổi đó?</b>  (Chọn nhiều phương án)	Đất thoái hóa khó canh tác Cây trồng cũ kém năng suất Cây trồng cũ bị sâu bệnh nhiều Canh tác gặp khó khăn do thời tiết khắc nghiệt Thành viên gia đình học được nghề mới Đáp ứng nhu cầu thị trường Phục vụ cho chăn nuôi Khác
---------------	---	--

**Câu 27: Những công việc dưới đây phục vụ hoạt động canh tác trên đất (ruộng, vườn, ao, rừng) mà gia đình đang sử dụng chủ yếu do ai đảm nhận?**

<b>Hoạt động</b>		1. Lao động nam trong gia đình	2. Lao động nữ trong gia đình	3. Cả lao động nam và nữ trong gia đình	4. Thuê mướn người làm	5. Thuê làm bằng máy	6. Không có/ Không thích hợp
a. Trồng trọt (làm đất, sạ, trồng, chăm sóc....)	1975 - 1986						
	1986 - 2015						
b. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản	1975 - 1986						
	1986 - 2015						
c. Mua, bán sản phẩm, vật tư, vay vốn...	1975 - 1986						
	1986 - 2015						

**Câu 28: Ông/bà cho biết cách thức sản xuất từ 1987 - 2015 có khác gì so với trước đây hay không?**

1. Vẫn như trước đây
2. Có thay đổi

**Câu 29: Nếu có, thì thay đổi như thế nào?**

1. Giồng cây/con
2. Mùa vụ
3. Làm đôi công
4. Cho thuê thu hoa lợi
5. Công cụ sản xuất
6. Kỹ thuật canh tác
7. Thuê khoán người làm
8. Khác (ghi rõ):.....

**Câu 30: Từ 1986 - 2015 ông/bà chuyển sang hình thức canh tác nào dưới đây?**

1. Từ trồng lúa rẫy sang trồng cây lâu năm (cà phê, điều, tiêu,...)
2. Luân khoảnh sang chuyên canh
3. Từ trồng lúa rẫy sang trồng lúa nước
4. Hình thức khác (ghi rõ): .....

**Câu 31: Lý do ông/bà chuyển sang hình thức canh tác đó?**

1. Có nhiều vốn hơn
2. Năng suất cao hơn
3. Học được kỹ thuật mới
4. Hình thức canh tác cũ không hiệu quả
5. Lý do khác (ghi rõ).....

<b>Câu 32</b>	Nếu Hộ gia đình ông/bà có hoạt động chăn nuôi, đó là những loại <b>vật nuôi</b> nào?	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	a. Gia cầm (gà, vịt...)	1	1
	b. Lợn	1	1
	c. Trâu, bò	1	1
	d. Bò sữa	1	1
	e. Dê	1	1
	f. Khác (Ghi rõ)_____	_____	_____
<b>Câu 33</b>	Điều tra viên tự xác định có/không sự thay đổi trong hoạt động chăn nuôi trước 1986 và sau 1986 giữa 2 thời kỳ	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
<b>Câu 34</b>	Xin cho biết lý do tại sao lại có thay đổi đó? <i>Chọn nhiều phương án)</i>	Vật nuôi cũ kém năng suất ..... a Vật nuôi cũ bị bệnh nhiều .....b Nuôi dưỡng gặp khó khăn do thời tiết ..... c Thành viên gia đình học nghề mới... d Đáp ứng nhu cầu thị trường ..... e Chăn nuôi không hiệu quả (do thị trường) ..... f Diện tích chăn thả bị thu hẹp..... g Khác ..... h	
<b>Câu 35</b>	<b>Ông/bà thường nuôi nhốt vật nuôi ở đâu?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Ở dưới gầm nhà sàn	1	1
	2. Có chuồng nuôi nhốt gia súc riêng ở gần nhà	1	1
	3. Thả tự do trong rừng	1	1
	4. Thả tự do (rông) trong vườn	1	1
	5. Có người chăn dắt	1	1
	6. Chỗ khác (ghi rõ)		
<b>Câu 36</b>	<b>Mục đích chăn nuôi của hộ gia đình ông/bà?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Dùng làm vật hiến tế khi có lễ hội		
	2. Lấy sức kéo phục vụ nông nghiệp		
	3. Mang ra thị trường trao đổi, cải thiện cuộc sống		
	4. Cải thiện bữa ăn trong gia đình là chính		
	5. Là hàng hóa cung cấp ra thị trường		
	6. Mục đích khác (ghi rõ)		

**Câu 37: Đánh giá của ông/bà về mức độ khó khăn thuận lợi của các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ (điều kiện sản xuất)**

1. Rất khó khăn 2. Khó khăn 3. Bình thường 4. Thuận lợi 5. Rất thuận lợi

Điều kiện sản xuất	1975 - 1986					1986 - 2015				
1. Đất										
2. Thủy lợi, phân bón, thuốc trừ sâu										
3. Giống cây trồng, vật nuôi										
4. Thời tiết										
5. Nguồn vốn										
6. Thị trường										
7. Sức khỏe										
8. Tâm lý										
9. Môi trường tự nhiên										
10. Môi trường xã hội										
11. Chính quyền địa phương										
12. Khác										

Câu 38	<u>Thu nhập</u> của hộ gia đình ông/bà trước đây và hiện nay bao gồm những <u>nguồn nào?</u>	1975 - 1986	1986 - 2015
	<b>1. Sản xuất nông nghiệp</b>		
	1a. Trồng lúa	1	1
	1b. Chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò)	1	1
	1c. Chăn nuôi bò sữa	1	1
	1d. Chăn nuôi lợn	1	1
	1e. Chăn nuôi gia cầm	1	1
	1f. Trồng rừng	1	1
	1g. Ươm cây giống	1	1
	1h. Trồng rau/màu	1	1
	1i. Trồng hoa, cây cảnh	1	1
	1j. Cây ăn quả	1	1
	1k. Trồng nấm	1	1
	1l. Nuôi ong	1	1
	1o. Cà phê	1	1
	<b>2. Sản xuất phi nông nghiệp</b>	1	1
	2a. Làm nghề thủ công ( đan lát, rèn.. )	1	1
	2b. Buôn bán (chạy chợ, tạp hoá)	1	1
	2c. Dịch vụ (sửa chữa, may đo,)	1	1
	2d. Du lịch	1	1
	2e. Công chức/viên chức	1	1
	2f. Công nhân	1	1
	2g. Lương hưu/Trợ cấp xã hội	1	1
	2h. Tiền gửi/hỗ trợ của người thân	1	1
	2i. Tiền tiết kiệm	1	1

	2k. Cho thuê nhà, đất	1	1
	2l. Tiền gửi của người đi làm xa	1	1
	2m. Làm thuê	1	1
	1n. Sản bắt (thú rừng, cá ...)	1	1
	1o. Hái lượm (rau bấp, nấm...)	1	1
	2p. Khác (ghi rõ)		
<b>Câu 39</b>	Có sự thay đổi về <b>LOẠI nguồn thu</b> của hộ gia đình ông/bà hiện nay so với trước đây không? ĐTV KIỂM TRA CÂU 38	CÓ .....1 KHÔNG .....2	
<b>Câu 40</b>	Nếu có sự thay đổi về <b>LOẠI nguồn thu</b> của hộ gia đình, xin cho biết lý do?  (Chọn nhiều phương án)	Trồng trọt dần kém năng suất.....a Chăn nuôi dần kém năng suất .....b Sản bắt ngày càng khó .....c Hái lượm ngày càng ít .....d Thay đổi cơ cấu cây trồng .....e Thay đổi cơ cấu vật nuôi .....f Diện tích đất canh tác giảm .....g Diện tích đất canh tác tăng .....h Đất bị thoái hóa khó canh tác .....i Đầu tư vào nghề có thu nhập cao hơn ....k Sản xuất gặp khó khăn do thiên tai .....l Thay đổi cơ cấu lao động trong gia đình m Có thêm việc làm mới .....n Khác (ghi rõ) .....o	
<b>Câu 41</b>	Trong số các nguồn thu nhập trên, nguồn nào là <b>nguồn thu nhập lớn nhất</b> của hộ gia đình ông/bà? 1. TÊN NGUỒN THU 2. MÃ SỐ (theo MS câu 38)	<b>1975 - 1986</b>  [ ]	<b>1986 - 2015</b>  [ ]
<b>Câu 42</b>	Xin cho biết mức độ biến đổi về thu nhập của hộ gia đình trong vòng 10 năm (2005 – 2015).	1. Tăng lên Nhu cũ (chuyển câu 67) 3. Giảm đi	2.
<b>Câu 43</b>	Nếu thu nhập tăng lên hoặc giảm đi, xin cho biết nguyên nhân? (Chọn nhiều phương án)	1. Do sự phát triển chung của địa phương 2. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước 3. Chính sách hỗ trợ của địa phương 4. Nhận được tài trợ/trợ cấp của tổ chức xã hội 5. Chuyển đổi ngành nghề 6. Chuyển đổi vị trí việc làm 7. Gia đình có thêm người đi làm 8. Khác (ghi rõ).....	
<b>Câu 44</b>	Với thu nhập đó gia đình ông/bà có đủ sống không?	1. Rất thiếu thốn 2. Thiếu thốn 3. Bình thường 4. Dư giả 5. Rất dư giả	

<b>Câu 45</b>	<b>Gia đình ông/bà hiện có làm các nghề thủ công của dân tộc không?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Có	1	1
	2. Không	1	1
<b>Câu 46</b>	<b>Nếu có thì đó là những nghề thủ công nào? (Chọn nhiều phương án)</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Dệt vải	1	1
	2. Rèn	2	2
	3. Đan mây tre, đan lát	3	3
	4. Gốm	4	4
	5. Nghề khác (ghi rõ)		

### PHẦN III. BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

**Câu 47: Ông/bà có sống cùng bố mẹ của mình không?**

1. Có  
2. Không

**Câu 48: Nếu có, thì vì sao? (Chọn nhiều phương án)**

1. Tiện chăm sóc bố mẹ  
2. Kinh tế khó khăn  
3. Chưa có nhà riêng  
4. Gia đình càng đông càng vui  
5. Gia đình càng đông càng dễ làm ăn  
6. Do phong tục tập quán của dân tộc  
7. Lý do khác (ghi rõ)

**Câu 49: Nếu không sống cùng bố mẹ, thì vì sao? (Chọn nhiều phương án)**

1. Phức tạp trong sinh hoạt  
2. Làm ăn kinh tế không thuận lợi  
3. Nhà cửa chật chội  
4. Bố mẹ không thích sống cùng  
5. Lý do khác (ghi rõ)

**Câu 50: Ông/bà có sống cùng con cái của mình không?**

1. Có  
2. Không

**Câu 51: Nếu có thì vì sao? (Chọn nhiều phương án)**

1. Đỡ buồn khi về già  
2. Kinh tế dựa vào con cái  
3. Tiện chăm sóc con cháu  
4. Sức khỏe yếu  
5. Do phong tục tập quán của dân tộc  
6. Lý do khác (ghi rõ)

**Câu 52: Nếu không, sống cùng con cái thì vì sao? (Chọn nhiều phương án)**

1. Phức tạp trong sinh hoạt  
2. Phải chịu trách nhiệm nhiều  
3. Nhà cửa chật chội  
4. Con cái không thích sống cùng  
5. Con cái bất hiếu  
6. Lý do khác (ghi rõ)

**Câu 53: Khi về già ông/bà thích sống với ai (chỉ chọn 1 phương án)**

1. Với con gái trưởng  
2. Với con gái út  
3. Với con trai đã trưởng thành  
4. Với con nào cũng được  
5. Sống riêng  
6. Nơi khác

**Câu 54: Vì sao ông/bà lại thích sống với người đó?**

.....

.....

.....

**Câu 55: Quan điểm của ông/bà về những nhận định sau?**

Nhận định	Quan điểm					
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Không ý kiến
1. Đông con là nhà có phúc						
2. Mỗi gia đình chỉ nên có từ 1-2 con để nuôi dạy và chăm sóc cho tốt						

**Câu 56: Từ năm 1975 đến 2015, các loại hình gia đình ở địa phương ông/bà chuyển biến như thế nào?**

Loại gia đình	Tăng lên	Như cũ	Giảm đi	Không biết
1. Gia đình 2 thế hệ (vợ chồng, con cái)				
2. Gia đình 3 thế hệ (ông bà, vợ chồng, con cái)				
3. Gia đình trên 3 thế hệ				
4. Gia đình khuyết thiếu				

**Câu 57: Nếu gia đình 2 thế hệ tăng lên thì theo ông/bà lý do là gì? (Chọn nhiều phương án)**

1. Cha mẹ, gia đình cho đất để làm nhà
2. Lốp trẻ thích sống độc lập
3. Lốp người cao tuổi thích sống độc lập
4. Có tiền để sống riêng
5. Xu thế của thời đại
6. Khác (ghi rõ)

**Câu 58: Theo ông/bà, so với trước đây quan điểm về mỗi cặp vợ chồng có nhất thiết phải sinh con gái không?**

1. Có
2. Không

**Câu 59: Nếu có thì vì sao? (Chọn nhiều phương án)**

1. Để nối dõi tông đường
2. Để ở với con gái khi về già
3. Để có người cúng giỗ khi mất
4. Theo phong tục của dân tộc

**Câu 60: Khi có việc hệ trọng (cưới xin, ma chay, ốm đau, bệnh tật) gia đình ông/bà thường nhờ ai giúp đỡ? (Chọn một phương án)**

1. Bố mẹ chồng
2. Bố mẹ vợ
3. Anh em bên chồng
4. Anh em/ các cậu bên vợ
5. Hàng xóm
6. Bạn bè

**Câu 61: Đánh giá của ông/bà về mối quan hệ trong gia đình ? (sắp xếp thứ tự ưu tiên: 1. Ưu tiên nhất; Ưu tiên 2; Ưu tiên 3; Ưu tiên 4; Ưu tiên 5)**

Mối quan hệ	Sắp xếp ưu tiên
1. Người già cần được coi trọng hơn người trẻ	
2. Cha mẹ đẻ được coi trọng hơn cha mẹ nuôi	
3. Đàn ông nên coi trọng sự nghiệp, công danh hơn công việc gia đình	
4. Đàn bà nên coi trọng việc gia đình hơn việc xã hội	
5. Uy tín của gia đình với hàng xóm là cần thiết	
6. Con cái cần tuyệt đối vâng lời cha mẹ	

**Câu 62: So với trước đây, hiện nay ai là người có quyền quyết định các công việc hệ trọng trong gia đình ông/bà? (Chọn 1 phương án)**

- |                                   |                                  |
|-----------------------------------|----------------------------------|
| 1. Mẹ của ông/bà                  | 4. Con gái trưởng trong gia đình |
| 2. Cha của ông/bà                 | 5. Người Chồng                   |
| 3. Con trai trưởng trong gia đình | 6. Người vợ                      |

**Câu 63: Theo ông/bà quan hệ họ hàng có quan trọng không?**

- |               |                |                     |
|---------------|----------------|---------------------|
| 1. Quan trọng | 2. Bình thường | 3. Không quan trọng |
|---------------|----------------|---------------------|

**Câu 64: Hiện nay, hộ gia đình ông/bà có còn duy trì mối quan hệ họ hàng không?**

- |                     |                           |
|---------------------|---------------------------|
| 1. Rất thường xuyên | 4. Không thường xuyên     |
| 2. Thường xuyên     | 5. Rất không thường xuyên |
| 3. Thỉnh thoảng     |                           |

**Câu 65: So với trước đây, hiện nay trong dòng họ của ông/bà người có tiếng nói quyết định trong tổ chức và giải quyết các vấn đề, sự việc là ai?**

1. Trưởng tộc Nữ
2. Người cao tuổi
3. Ông cậu lớn trong dòng họ
4. Người có vai vế, thế thứ cao
5. Người có trình độ học vấn cao
6. Người am hiểu tập tục truyền thống của dân tộc, họ tộc
7. Người trong họ tộc có chức quyền trong xã hội
8. Người giàu có nhất trong dòng họ
9. Theo nguyên tắc đa số chấp thuận

<b>Câu 66</b>	<b>Khi gặp khó khăn trong sản xuất gia đình thường nhờ ai giúp đỡ?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Trưởng buôn		
	2. Già làng		
	3. Chính quyền xã/phường		
	4. Các đoàn thể, hội ở địa phương		
	5. Cơ quan công tác		
	6. Họ hàng		
	7. Chi bộ, đảng viên		
	8. Chức sắc tôn giáo		
	9. Khác (ghi rõ)		
<b>Câu 67</b>	<b>Khi các thành viên trong gia đình có mâu thuẫn, bất hòa mà tự gia đình không giải quyết được thì thường nhờ ai giải quyết?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Trưởng buôn		
	2. Già làng		
	3. Chính quyền xã/phường		
	4. Các đoàn thể, hội ở địa phương		
	5. Cơ quan công tác		
	6. Họ hàng		
	7. Chi bộ, đảng viên		
	8. Chức sắc tôn giáo		
	9. Khác (ghi rõ)		



<b>Câu 68</b>	<b>Khi có xích mích với gia đình khác, gia đình thường nhờ ai giúp đỡ?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Trưởng thôn		
	2. Già làng		
	3. Chính quyền xã/phường		
	4. Các đoàn thể, hội ở địa phương		
	5. Cơ quan công tác		
	6. Họ hàng		
	7. Chi bộ, đảng viên		
	8. Chức sắc tôn giáo		
	9. Khác (ghi rõ)		
<b>Câu 69</b>	<b>Già làng có vai trò trên địa bàn không?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Có vai trò		
	2. Không có vai trò		
	3. Không còn già làng		
<b>Câu 70</b>	<b>Nếu có thì đó là vai trò gì?</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Tổ chức, duy trì các phong tục, nghi lễ của dân tộc		
	2. Động viên đồng bào sản xuất		
	3. Giải quyết các xung đột giữa các gia đình		
	4. Thay mặt đồng bào giải quyết các vấn đề với chính quyền địa phương		
	5. Động viên con cháu học tập		
	6. Khác (ghi rõ)		
<b>Câu 71</b>	<b>Cấu trúc làng (bòn)</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Có ranh giới rõ ràng, sống tập trung		
	2. Dựa vào suối, nguồn nước		
	3. Vị trí giao thông thuận lợi		
	4. Có cổng làng		
	5. Có giếng nước chung		
	6. Có nhà sinh hoạt chung (nhà cộng đồng)		
<b>Câu 72</b>	<b>Hoạt động của làng (bòn)</b>	<b>1975 - 1986</b>	<b>1986 - 2015</b>
	1. Giúp nhau sản xuất, dựng nhà cửa, hôn nhân, tang ma...		
	2. Xử kiện, tranh chấp, xử lý vi phạm luật tục...		
	3. Tổ chức lễ hội/ sinh hoạt chung		
	4. Chống sự tàn công của làng khác		
	5. Khác... (ghi rõ)		

#### PHẦN IV: DỰ ĐỊNH TƯƠNG LAI

**Câu 73. Gia đình ông/bà có kế hoạch gì để ổn định và cải thiện thu nhập trong điều kiện hiện nay? (Chọn nhiều phương án)**

- Vừa sản xuất nông nghiệp kết hợp phi nông nghiệp ..... a  
 Thay đổi cơ cấu vật nuôi..... b

- Thay đổi cơ cấu cây trồng ..... c  
 Đầu tư công nghệ cao vào sản xuất ..... d  
 Chuyển hẳn sang sản xuất thị trường công nghiệp ..... e  
 Buôn bán/dịch vụ ..... f  
 Bán đất/cho thuê đất ..... g  
 Bán nhà/cho thuê nhà ..... h  
 Chưa có kế hoạch ..... i  
 Khác (ghi rõ) ..... j

**Câu 74. Hiện nay, ông/bà có nhu cầu cần được giúp đỡ không?**

Có ..... 1

Không ..... 2

**Câu 75. Nếu có ông/bà muốn được giúp đỡ về những vấn đề gì? (Chọn nhiều phương án)**

- Vấn đề đất sản xuất ..... a  
 Vấn đề nhà ở ..... b  
 Hỗ trợ vốn ..... c  
 Vấn đề việc làm ..... d  
 Hỗ trợ giống/kỹ thuật ..... e  
 Vấn đề học hành của con cái ..... f  
 Đào tạo nên cao trình độ chuyên môn ..... g  
 Chăm sóc sức khỏe ..... h  
 Vệ sinh môi trường ..... i  
 Khác (ghi rõ) ..... k

<b>Câu 76. Ông/bà mong muốn con mình sau này sẽ làm nghề gì?</b>	<b>Con trai</b>	<b>Con gái</b>
1. Nghề nông	1	2
2. Bác sĩ	1	2
3. Giáo viên	1	2
4. Cán bộ chính quyền	1	2
5. Kỹ sư	1	2
6. Nhân viên văn phòng	1	2
7. Công nhân	1	2
8. Doanh nhân	1	2
9. Khác (ghi rõ)		

*XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ GIÚP ĐỠ CỦA ÔNG/BÀ!*

**Phụ lục 2. Kết quả xử lý phiếu trưng cầu ý kiến bằng SPSS**

**Bảng 1. Huyện điều tra**

Huyện	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Di Linh	350	87.5
2. Đức Trọng	50	12.5
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Bảng 2. Phường/xã/thị trấn điều tra**

Phường/xã/thị trấn điều tra	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Bảo Thuận	200	50.0
2. Di Linh	150	37.5
4. N Thol Hạ	50	12.5
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Bảng 3. Thôn điều tra**

Thôn	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Bơ Sụt	50	12.5
2. Di Linh thượng 1	37	9.3
3. Di Linh thượng 2	62	15.5
4. Hàng Pior	51	12.8
5. Ka Ming	51	12.8
6. Kơ Nệt	49	12.3
7. Srê Đăng	50	12.5
8. Ta Ly	50	12.5
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**PHẦN 1: ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỘ GIA ĐÌNH**

**Câu 1. Thời gian sinh sống tại địa phương**

Thời gian sinh sống tại địa phương	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Trước năm 1975	124	31.0
2. Từ năm 1975 đến năm 1986	47	11.8
3. Từ 1986 đến 2015	229	57.3
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 2. Tôn giáo**

Tôn giáo	Tần số	Tỷ lệ (%)
Phật giáo	8	2.0
Công giáo	332	83.0
Tin Lành	19	4.8
Không theo tôn giáo	41	10.3
<b>N = 400</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 3. Mức sống hộ gia đình so với trước đổi mới**

Mức sống hộ gia đình	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Tăng lên nhiều	313	78.3
2. Tăng ít	81	20.3
3. Như cũ	4	1.0
4. Giảm ít	1	0.3
5. Giảm nhiều	1	0.3
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 4. Hộ gia đình có phải hộ nghèo**

Hộ gia đình có phải hộ nghèo	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Hộ nghèo	18	4.5
2. Hộ cận nghèo	20	5.0
3. Không nghèo	358	89.5
4. Không biết/KTL	4	1.0
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 5. Cảm nhận về mức sống đến năm 2015**

Cảm nhận về mức sống hộ gia đình	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Hoàn toàn không hài lòng	5	1.3
2. Không hài lòng	14	3.5
3. Bình thường	216	54
4. Hài lòng	161	40.2
5. Hoàn toàn hài lòng	4	1.0
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 6: Thu nhập bình quân/ tháng của hộ gia đình**

Cảm nhận về mức sống hộ gia đình	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Dưới 5.000.000	60	15.0
2. Từ 5.000.000 – 10.000.000	189	47.3
3. Từ 10.100.000 – 15.000.000	85	21.2
4. Từ 15.100.000 – 20.000.000	54	13.5
5. Từ 20.100.000 – 25.000.000	6	1.5
6. Trên 25.000.000	6	1.5
<b>N</b>	<b>399</b>	<b>100.0</b>

**Câu 7. Tổng số người trong hộ gia đình**

Tổng số người	Tần số	Tỷ lệ (%)
2	14	3.5
3	46	11.5
4	98	24.5
5	95	23.8
6	81	20.3
7	46	11.5

8	17	4.3
9	2	.5
10	1	.3
<b>Tổng</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Tổng số lao động trong hộ**

Tổng số lao động trong hộ	Tần số	Tỷ lệ (%)
1	5	1.3
2	175	43.9
3	70	17.5
4	90	22.6
5	36	9.0
6	21	5.3
7	1	.3
8	1	.3
<b>Tổng</b>	<b>399</b>	<b>100.0</b>

**Tổng số lao động là Nam**

Tổng số lao động nam trong hộ	Tần số	Tỷ lệ (%)
1	205	52.3
2	126	32.1
3	52	13.3
4	9	2.3
<b>Tổng</b>	<b>392</b>	<b>100.0</b>

**Tổng số lao động là nữ**

Tổng số lao động là nữ trong hộ	Tần số	Tỷ lệ (%)
1	240	60.2
2	123	30.8
3	33	8.3
4	2	.5
5	1	.3
<b>N</b>	<b>399</b>	<b>100.0</b>

**Tổng số hộ/ gia đình**

Tổng số hộ	Tần số	Tỷ lệ (%)
1	381	95.3
2	17	4.3
3	2	.5
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Số thế hệ trong gia đình**

Số thế hệ trong gia đình	Tần số	Tỷ lệ (%)
1	17	4.3
2	224	56.0
3	154	38.5
4	5	1.3
N	400	100.0

**PHẦN II. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH****Câu 8. Loại nhà của hộ gia đình**

Loại nhà của hộ gia đình	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Nhà nhiều tầng kiên cố	0	0.0	7	1.8
Nhà mái bằng kiên cố	0	0.0	<b>70</b>	<b>17.5</b>
Nhà bán kiên cố	2	.5	48	12.0
Nhà cấp 4, mái ngói	4	1.1	<b>217</b>	<b>54.3</b>
Nhà đơn sơ, tranh, tre, nứa, lá	16	4.4	1	.3
Nhà sàn gỗ	<b>333</b>	<b>90.7</b>	9	2.3
Nhà sàn xây	5	1.4	17	4.3
Nhà sàn xây kết hợp gỗ	7	1.9	31	7.8
N	<b>367</b>	<b>100.0</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 9. Nguồn gốc ngôi nhà**

Nguồn gốc ngôi nhà	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tự xây	204	55.7	<b>347</b>	<b>86.8</b>
Bố mẹ để lại	160	43.7	44	11.0
Nhà nước cấp	3	0.6	9	2.3
N	<b>367</b>	<b>100.0</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 10. Loại vật dụng gia đình**

Loại vật dụng gia đình	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Đài/Radio/Casette/Giàn Karaoke	51	12.8	172	43.0
Tivi	4	1.0	388	97.0
Điện thoại cố định	2	0.5	20	5.0
Điện thoại di động	0	0.0	370	92.5
Máy vi tính	0	0.0	39	9.8

Nồi cơm điện	0	0.0	373	93.2
Tủ lạnh	0	0.0	87	21.8
Máy giặt	0	0.0	55	13.8
Máy điều hòa	0	0.0	41	10.2
Bình nóng lạnh	0	0.0	47	11.8
Máy phát điện gia đình	1	0.3	7	1.8
Máy cày, bừa	10	2.5	186	46.5
<b>N</b>	<b>56</b>	<b>14</b>	<b>400</b>	<b>446.2</b>

**Câu 11. Loại phương tiện/đi lại**

Loại phương tiện/đi lại	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Xe đạp	64	90.1	268	67
Xe máy, xe có động cơ 2 bánh	2	2.8	388	97
Xe cải tiến, công nông	0	0.0	178	44.5
Xe súc vật kéo	17	23.9	2	0.5
Xe ô tô, xe tải	0	0.0	1	0.3
Thuyền không có động cơ	1	1.4	0	0.0
<b>N</b>	<b>71</b>	<b>118.3</b>	<b>400</b>	<b>209.3</b>

**Câu 12. Mô hình sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình**

Mô hình sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Nông nghiệp	363	99.5	385	96.3
Lâm nghiệp	0	0.0	0	0.0
Nông - lâm kết hợp	5	1.4	15	3.8
Buôn bán, dịch vụ	0	0.0	10	2.5
<b>N</b>	<b>365</b>	<b>100.0</b>	<b>400</b>	<b>102.6</b>

**Câu 13. Công cụ sản xuất, máy móc của hộ**

Công cụ sản xuất, máy móc của hộ gia đình	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Cày, bừa	299	85.7	246	61.5
Cuốc, xà bách	342	98.0	384	96.
Xẻng	198	56.7	371	92.8
Liềm, hái, dao	330	94.6	348	87.0
Dụng cụ tẻ ngô	129	37.0	96	24.0
Máy tuốt lúa thủ công	0	0.0	65	16.2
Máy cày, bừa	1	0.3	229	57.2
Máy gặt	0	0.0	11	2.8
Máy bơm nước	0	0.0	207	51.8
Máy xay, sát lúa gạo	0	0.0	4	1.0
<b>N</b>	<b>349</b>	<b>372.2</b>	<b>400</b>	<b>490.2</b>

**Câu 14. Đất canh tác của gia đình**

Đất canh tác của gia đình	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có	373	93.3	400	100
Không	27	6.8	0	0.0
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 15. Tổng diện tích đất canh tác**

Tổng diện tích đất canh tác	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 10000m <sup>2</sup>	223	59.8	122	30.5
Từ 10000m <sup>2</sup> -20000m <sup>2</sup>	118	31.6	193	48.3
Từ 20100m <sup>2</sup> -30000m <sup>2</sup>	27	7.2	66	16.5
Trên 30000m <sup>2</sup>	5	1.3	19	4.8
<b>N</b>	<b>373</b>	<b>100.0</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 15.1. Diện tích cho trồng lúa**

Diện tích cho trồng lúa	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 10000m <sup>2</sup>	299	80.6	369	95.6
Từ 10000m <sup>2</sup> -20000m <sup>2</sup>	67	18.1	17	4.4
Trên 20000m <sup>2</sup>	5	1.3	0	0.0
<b>N</b>	<b>371</b>	<b>100.0</b>	<b>386</b>	<b>100.0</b>

**Câu 15.2. Diện tích cho trồng hoa màu**

Diện tích cho trồng hoa màu	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 10000m <sup>2</sup>	138	99.3	79	100.0
Từ 10000m <sup>2</sup> -20000m <sup>2</sup>	0	0.0	0	0.0
Trên 20000m <sup>2</sup>	1	0.7	0	0.0
<b>N</b>	<b>139</b>	<b>100.0</b>	<b>79</b>	<b>100.0</b>

**Câu 15.5. Diện tích cho trồng cỏ**

Diện tích cho trồng cỏ	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 10000m <sup>2</sup>	0	0	4	100.0
<b>N</b>	<b>0</b>	<b>0.0</b>	<b>4</b>	<b>100.0</b>

**Câu 15.6. Diện tích đất chăn, thả gia súc/gia cầm**

Diện tích cho trồng cỏ	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 10000m <sup>2</sup>	1	1	1	1
<b>N</b>	<b>1</b>	<b>100.0</b>	<b>1</b>	<b>100.0</b>



**Câu 15.7. Đất trồng cây công nghiệp**

Diện tích đất trồng cây công nghiệp	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 10000m <sup>2</sup>	53	100.0	177	48.8
Từ 10000m <sup>2</sup> -20000m <sup>2</sup>	0	0.0	145	39.9
Trên 20000m <sup>2</sup>	0	0.0	41	1.3
N	<b>53</b>	<b>100.0</b>	<b>363</b>	<b>100.0</b>

**Câu 15.8. Diện tích đất bỏ hoang**

Diện tích đất bỏ hoang	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 10000m <sup>2</sup>	18	75.0	0	0.0
Từ 10000m <sup>2</sup> -20000m <sup>2</sup>	6	25.0	0	0.0
N	<b>24</b>	<b>100.0</b>	<b>0</b>	<b>0.0</b>

**Câu 15.9. Diện tích đất cho người khác thuê, mượn**

Diện tích đất cho người khác thuê, mượn	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 10000m <sup>2</sup>	2	66.7	2	100.0
Từ 10000m <sup>2</sup> -20000m <sup>2</sup>	1	33.3	0	0.0
N	<b>3</b>	<b>100.0</b>	<b>2</b>	<b>100.0</b>

**Câu 15.10. Diện tích đất khác**

Diện tích đất khác	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 10000m <sup>2</sup>	1	100.0	1	100.0
N	<b>1</b>	<b>100.0</b>	<b>1</b>	<b>100.0</b>

**Câu 16. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất so với trước năm 1986**

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất so với trước năm 1986	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Có	331	82.8
2. Không	69	17.3
N	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 17. Nguyên nhân chuyển đổi mục đích sử dụng giữa các loại đất**

Nguyên nhân chuyển đổi mục đích sử dụng đất	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Đất bị thoái hóa	74	22.4
2. Do nhu cầu thị trường	201	60.7
3. Đất bị ô nhiễm	10	3.0
4. Để có hiệu quả cao hơn	282	85.2
5. Để ứng phó với thời tiết	47	14.2
6. Do qui hoạch	141	42.6
7. Khác	1	0.3
N	<b>331</b>	<b>228.4</b>

**Câu 18. Thay đổi diện tích đất canh tác từ 1975-2015**

Thay đổi diện tích đất canh tác	1975 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)
Không thay đổi	81	20.3
Tăng thêm	265	66.3
Giảm đi	46	11.5
Cả thêm vào và bớt đi	8	2.0
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 19. Lý do diện tích đất canh tác tăng lên**

Lý do diện tích đất canh tác tăng lên	Tần số	Tỷ lệ (%)
Được địa phương cấp thêm	46	17.4
Mua thêm	72	27.2
Thuê, mượn	3	1.1
Được thừa, kế, cho, biếu, tặng	58	21.9
Chuyển từ đất rừng	224	84.5
<b>N</b>	<b>265</b>	<b>152.1</b>

**Câu 20. Lý do diện tích đất canh tác giảm đi**

Lý do diện tích đất canh tác giảm đi	Tần số	Tỷ lệ (%)
Bị thu hồi do qui hoạch	6	13.0
Bán/chuyển nhượng	41	89.1
Chuyển sang dạng ao, hồ	4	8.7
Khác (Bị ngập do đập thủy điện)	6	13.0
<b>N</b>	<b>46</b>	<b>123.9</b>

**Câu 21. Hoạt động sản xuất đã và đang làm của hộ gia đình**

Hoạt động sản xuất đã và đang làm của hộ gia đình	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Trồng trọt	367	99.7	390	97.5
Chăn nuôi	328	89.1	151	37.8
Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	0	0.0	3	0.8
Buôn bán, kinh doanh dịch vụ	0	0.0	15	3.8
Đánh bắt thủy hải sản	1	0.3	0	0.0
<b>N</b>	<b>368</b>	<b>189.1</b>	<b>400</b>	<b>139.8</b>

**Câu 22. Sự thay đổi hoạt động sản xuất giữa hai thời kỳ**

Sự thay đổi hoạt động sản xuất giữa hai thời kỳ	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Có	222	59.0
2. Không	154	41.0
<b>N</b>	<b>376</b>	<b>100.0</b>

**Câu 23. Lý do có sự thay đổi hoạt động sản xuất giữa hai thời kỳ**

Lý do có sự thay đổi hoạt động sản xuất giữa hai thời kỳ	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có thêm đất canh tác	145	65.3
Mất đất canh tác do bị thu hồi	5	2.3
Sản xuất gặp khó khăn do đất bị thoái hóa	23	10.4
Sản xuất gặp khó khăn do thiên tai	2	0.9
Cần tăng thu nhập hộ gia đình	176	79.3
Có cơ hội việc làm mới	126	56.8
Thay đổi cơ cấu lao động trong gia đình	27	12.2
Sản xuất không hiệu quả	139	62.6
<b>N</b>	<b>222</b>	<b>289.6</b>

**Câu 24. Loại cây trồng của hộ gia đình**

Loại cây trồng của hộ gia đình	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Lúa nước	344	93.2	386	96.5
Lúa rẫy	240	65.0	1	0.2
Màu (ngô, đậu...)	166	45.0	63	15.8
Hoa, cây cảnh	1	0.3	6	1.5
Rau	34	9.2	74	18.5
Cây ăn quả	8	2.2	12	3.0
Cỏ	0	0.0	4	1.0
Cà phê	53	14.3	361	90.2
Chè	0	0.0	4	1.0
Khác	1	0.3	0	0.0
<b>N</b>	<b>369</b>	<b>217.1</b>	<b>400</b>	<b>225.2</b>

**Câu 25. Thay đổi loại cây trồng giữa hai thời kỳ**

Thay đổi loại cây trồng giữa hai thời kỳ	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Có	373	98.4
2. Không	6	1.6
<b>N</b>	<b>379</b>	<b>100.0</b>

**Câu 26. Lý do thay đổi loại cây trồng giữa hai thời kỳ**

Lý do thay đổi loại cây trồng giữa hai thời kỳ	Tần số	Tỷ lệ (%)
Đất thoái hóa khó canh tác	57	15.3
Cây trồng cũ kém năng suất	325	87.1
Cây trồng cũ bị sâu bệnh nhiều	75	20.1
Thời tiết khắc nghiệt	49	13.1

Học được nghề mới	36	9.7
Đáp ứng nhu cầu thị trường	218	58.4
Phục vụ cho chăn nuôi	2	0.5
Khác	1	0.3
<b>N</b>	<b>222</b>	<b>204.6</b>

**Câu 27. Phân công lao động trong gia đình**

Hoạt động canh tác			1. Lao động nam trong gia đình	2. Lao động nữ trong gia đình	3. Cả lao động nam và nữ trong gia đình	4. Thuê mướn người làm	5. Thuê làm bằng máy	Không có/ Không thích hợp	N
a. Trồng trọt (làm đất, sạ, trồng, chăm sóc)	1975-1985	Tần số	305	20	46	0	0	0	<b>371</b>
		Tỷ lệ (%)	82.2	5.4	12.4	0.0	0.0	0.0	<b>100.0</b>
	1986-2015	Tần số	125	12	256	2	4	0	<b>399</b>
		Tỷ lệ (%)	31.3	3.0	64.2	0.5	1.0	0.0	<b>100.0</b>
b. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản	1975-1985	Tần số	89	75	197	4	0	0	<b>365</b>
		Tỷ lệ (%)	24.4	20.5	54.0	1.1	0.0	0.0	<b>100.0</b>
	1986-2015	Tần số	6	32	233	5	0	0	<b>276</b>
		Tỷ lệ (%)	2.2	11.6	84.4	1.8	0.0	0.0	<b>100.0</b>
c. Mua bán sản phẩm vật tư, vay vốn	1975-1985	Tần số	72	215	78	1	0	0	<b>366</b>
		Tỷ lệ (%)	19.7	58.7	21.3	0.3	0.0	0.0	<b>100.0</b>
	1986-2015	Tần số	16	14	342	4	0	0	<b>376</b>
		Tỷ lệ (%)	4.3	3.7	91.0	1.1	0.0	0.0	<b>100.0</b>

**Câu 28. Sự thay đổi cách thức sản xuất từ 1986 - 2015**

Sự thay đổi cách thức sản xuất từ 1986-2015	Tần số	Tỷ lệ (%)
Vẫn như trước đây	4	1.0
Có thay đổi	396	99.0
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 29. Biểu hiện của sự thay đổi cách thức sản xuất từ 1986 - 2015**

<b>Biểu hiện của sự thay đổi cách thức sản xuất từ 1986-2015</b>	<b>Tần số</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Giống cây/con	<b>337</b>	<b>85.1</b>
Mùa vụ	296	74.7
Làm đổi công	211	53.3
Cho thuê thu hoa lợi	10	2.5
Công cụ sản xuất	310	78.3
Kỹ thuật canh tác	<b>354</b>	<b>89.4</b>
Thuê khoán người làm	91	23.0
N	<b>396</b>	<b>406.3</b>

**Câu 30. Thay đổi hình thức canh tác từ 1986 - 2015**

<b>Thay đổi hình thức canh tác từ 1986 - 2015</b>	<b>Tần số</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Từ trồng lúa rẫy sang trồng cây lâu năm	342	86.4
Luân khoảnh sang chuyên canh	214	54.0
Từ trồng lúa rẫy sang trồng lúa nước	32	8.1
Hình thức khác	5	1.3
N	<b>396</b>	<b>149.7</b>

**Câu 31. Lý do chuyển sang hình thức canh tác đó**

<b>Lý do chuyển sang hình thức canh tác đó</b>	<b>Tần số</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Có nhiều vốn hơn	124	31.3
Năng suất cao hơn	381	96.2
Học được kỹ thuật mới	225	56.8
Hình thức canh tác không hiệu quả	47	11.9
N	<b>396</b>	<b>196.2</b>

**Câu 32. Loại vật nuôi của hộ gia đình**

<b>Loại vật nuôi của hộ gia đình</b>	<b>1975 - 1986</b>		<b>1986 - 2015</b>	
	<b>Tần số</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Tần số</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Gia cầm	339	93.1	327	92.6
Lợn	167	45.9	69	19.5
Trâu, bò	284	78.0	52	14.7
Bò sữa	0	0.0	11	3.1
Dê	80	22.0	24	6.8
Vật nuôi khác	1	0.3	0	0.0
N	<b>364</b>	<b>239.3</b>	<b>353</b>	<b>136.8</b>

**Câu 33. Thay đổi trong hoạt động chăn nuôi**

<b>Thay đổi trong hoạt động chăn nuôi</b>	<b>Tần số</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Có	370	93.9
Không	24	6.1
N	<b>394</b>	<b>100.0</b>

**Câu 34. Lý do thay đổi trong chăn nuôi**

Lý do chuyển sang vật nuôi đó	Tần số	Tỷ lệ (%)
Vật nuôi cũ kém năng suất	190	51.4
Vật nuôi cũ bị bệnh nhiều	57	15.4
Nuôi dưỡng khó khăn do thời tiết	59	15.9
Thành viên gia đình học nghề mới	28	7.6
Đáp ứng nhu cầu thị trường	128	34.6
Chăn nuôi không hiệu quả	74	20.0
Diện tích chăn thả bị thu hẹp	293	79.2
Khác	3	0.8
<b>N</b>	<b>370</b>	<b>224.9</b>

**Câu 35. Địa điểm nuôi nhốt vật nuôi**

Địa điểm nuôi nhốt vật nuôi	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Ở dưới gầm nhà sàn	260	71.8	6	1.7
Có chuồng nuôi nhốt gia súc riêng ở gần nhà	91	25.1	314	89.5
Thả tự do trong rừng	168	46.4	1	0.3
Thả tự do trong vườn	113	31.2	37	10.5
Có người chăn dắt	154	42.5	103	29.3
<b>N</b>	<b>362</b>	<b>217.1</b>	<b>351</b>	<b>131.3</b>

**Câu 36. Mục đích chăn nuôi của hộ gia đình**

Mục đích chăn nuôi của hộ gia đình	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dùng làm vật hiến tế khi có lễ hội	332	90.7	150	43.5
Lấy sức kếp phục vụ cho nông nghiệp	299	81.7	5	1.4
Mang ra thị trường trao đổi, cải thiện cuộc sống	205	56.0	143	41.4
Cải thiện bữa ăn trong gia đình là chính	280	76.5	306	88.7
Là hàng hóa cung cấp ra thị trường	1	0.3	41	11.9
<b>N</b>	<b>366</b>	<b>305.2</b>	<b>345</b>	<b>187.0</b>

**Câu 37. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của hộ**

Điều kiện sản xuất			1. Rất khó khăn	2. Khó khăn	3. Bình thường	4. Thuận lợi	5. Rất thuận lợi	N
1. Đất	1975-1986	Tần số	66	26	172	109	6	<b>379</b>
		Tỷ lệ (%)	17.4	6.9	45.4	28.8	1.6	<b>100.0</b>
	1986-2015	Tần số	0	71	247	78	3	<b>399</b>
		Tỷ lệ (%)	0.0	17.8	61.9	19.5	0.8	<b>100.0</b>

2. Thủy lợi, phân bón, thuốc trừ sâu	<b>1975-1986</b>	<b>Tần số</b>	214	148	12	4	0	<b>378</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	56.6	39.2	3.2	1.1	0.0	<b>100.0</b>
	<b>1986-2016</b>	<b>Tần số</b>	0	23	72	252	52	<b>399</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	0.0	5.8	18.0	63.2	13.0	<b>100.0</b>
3. Giống cây trồng, vật nuôi	<b>1975-1986</b>	<b>Tần số</b>	205	133	35	6	0	<b>379</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	54.1	35.1	9.2	1.6	0.0	<b>100.0</b>
	<b>1986-2015</b>	<b>Tần số</b>	0	8	62	314	15	<b>399</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	0.0	2.0	15.5	78.7	3.8	<b>100.0</b>
4. Thời tiết	<b>1975-1986</b>	<b>Tần số</b>	37	32	187	123	0	<b>379</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	9.8	8.4	49.3	32.5	0.0	<b>100.0</b>
	<b>1986-2015</b>	<b>Tần số</b>	0	55	275	49	2	<b>399</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	0.0	13.8	68.9	12.3	5.0	<b>100.0</b>
5. Nguồn vốn	<b>1975-1986</b>	<b>Tần số</b>	197	160	20	2	0	<b>379</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	52.0	42.2	5.3	0.5	0.0	<b>100.0</b>
	<b>1986-2015</b>	<b>Tần số</b>	2	60	97	231	9	<b>399</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	0.5	15.0	24.3	57.9	2.3	<b>100.0</b>
6. Thị trường	<b>1975-1986</b>	<b>Tần số</b>	121	173	82	2	0	<b>378</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	32.0	45.8	21.7	0.5	0.0	<b>100.0</b>
	<b>1986-2015</b>	<b>Tần số</b>	0	33	135	212	19	<b>399</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	0.0	8.3	33.8	53.1	4.8	<b>100.0</b>
7. Sức khỏe	<b>1975-1986</b>	<b>Tần số</b>	6	7	333	33	0	<b>379</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	1.6	1.8	87.9	8.7	0.0	<b>100.0</b>
	<b>1986-2015</b>	<b>Tần số</b>	0	4	368	25	2	<b>399</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	0.0	1.0	92.3	6.3	0.5	<b>100.0</b>
8. Tâm lý	<b>1975-1986</b>	<b>Tần số</b>	2	49	278	50	0	<b>379</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	0.5	12.9	73.4	13.2	0.0	<b>100.0</b>
	<b>1986-2015</b>	<b>Tần số</b>	11	346	41	1	0	<b>399</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	2.8	86.7	10.3	0.3	0.0	<b>100.0</b>
9. Môi trường tự nhiên	<b>1975-1986</b>	<b>Tần số</b>	29	47	215	88	0	<b>379</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	7.7	12.4	56.7	23.2	0.0	<b>100.0</b>

	<b>1986-2015</b>	<b>Tần số</b>	3	86	192	116	2	<b>399</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	0.8	21.6	48.1	29.1	0.5	<b>100.0</b>
10. Môi trường xã hội	<b>1975-1986</b>	<b>Tần số</b>	33	134	193	19	0	<b>379</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	8.7	35.4	50.9	5.0	0.0	<b>100.0</b>
	<b>1986-2015</b>	<b>Tần số</b>	1	42	152	176	28	<b>399</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	0.3	10.5	38.1	44.1	7.0	<b>100.0</b>
11. Chính quyền địa phương	<b>1975-1986</b>	<b>Tần số</b>	23	240	96	20	0	<b>379</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	6.1	63.3	25.3	5.3	0.0	<b>100.0</b>
	<b>1986-2015</b>	<b>Tần số</b>	1	16	73	280	29	<b>399</b>
		<b>Tỷ lệ (%)</b>	0.3	4.	18.3	70.2	7.3	<b>100.0</b>

**Câu 38. Nguồn thu nhập của hộ gia đình**

Nguồn thu nhập của hộ gia đình	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Trồng lúa	366	98.9	359	89.8
Chăn nuôi đại gia súc	295	79.7	41	10.2
Chăn nuôi bò sữa	0	0	5	1.2
Chăn nuôi lợn	158	42.7	52	13.0
Chăn nuôi gia cầm	120	32.4	127	31.8
Trồng rừng	0	0.0	3	0.8
Ươm cây giống	0	0.0	10	2.5
Trồng rau, màu	81	21.9	82	20.5
Trồng hoa, cây cảnh	0	0.0	10	2.5
Cây ăn quả	3	0.8	13	3.2
Trồng nấm	0	0.0	2	0.5
Trồng cây công nghiệp (Cà phê)	53	14.3	322	80.5
Nghề khác	4	1.1	0	0.0
Làm nghề thủ công	113	30.5	27	6.8
Buôn bán (chạy chợ, tạp hóa)	1	0.3	10	2.5
Dịch vụ	0	0.0	3	0.8
Du lịch	1	0.3	5	1.2
Công chức, viên chức	6	1.6	44	11.0
Công nhân	0	0.0	38	9.5
Lương hưu, trợ cấp xã hội	0	0.0	18	4.5
Tiền gửi, hỗ trợ của người thân	0	0.0	5	1.2
Tiền tiết kiệm	0	0.0	34	8.5
Cho thuê nhà, đất	0	0.0	5	1.2
Tiền gửi của người đi làm xa	0	0.0	10	2.5
Làm thuê	21	5.7	278	69.5
Săn bắt	254	68.6	2	0.5
Hái lượm	277	74.9	70	17.5
<b>N</b>	<b>370</b>	<b>473.7</b>	<b>400</b>	<b>393.8</b>



**Câu 39. Thay đổi loại nguồn thu**

Thay đổi loại nguồn thu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có	397	99.3
Không	3	0.7
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 40: Lý do thay đổi nguồn thu**

Lý do thay đổi nguồn thu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Trồng trọt dần kém năng suất	52	13.1
Chăn nuôi dần kém năng suất	140	35.3
Sản bắt ngày càng khó	219	55.2
Hái lượm ngày càng ít	278	70.0
Thay đổi cơ cấu cây trồng	237	59.7
Thay đổi cơ cấu vật nuôi	104	26.2
Diện tích đất canh tác giảm	41	10.3
Diện tích đất canh tác tăng	117	29.5
Đất bị thoái hóa khó canh tác	32	8.1
Đầu tư vào nghề có thu nhập cao hơn	46	11.6
Sản xuất gặp khó khăn do thiên tai	2	0.5
Thay đổi cơ cấu lao động trong gia đình	117	29.5
Có thêm việc làm mới	64	16.1
Khác	1	0.3
<b>N</b>	<b>397</b>	<b>365.2</b>

**Câu 41. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ gia đình**

Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ gia đình	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Trồng lúa	357	94.7	43	10.8
Trồng rau, màu	1	0.3	22	5.5
Trồng hoa, cây cảnh	0	0.0	2	.5
Nuôi ong	0	0.0	1	.3
Trồng cây công nghiệp (Cà phê)	1	0.3	303	75.8
Buôn bán (chạy chợ, tạp hóa)	0	0.0	1	.3
Du lịch	0	0.0	1	.3
Công chức, viên chức	0	0.0	5	1.3
Công nhân	0	0.0	10	2.5
Lương hưu, trợ cấp xã hội	0	0.0	1	.3
Tiền gửi, hỗ trợ của người thân	0	0.0	1	.3
Tiền gửi của người đi làm xa	0	0.0	1	.3
Làm thuê	6	1.6	9	2.3
Sản bắt	1	0.3	0	0.0
Làm nghề thủ công	5	1.3	0	0.0
Nghề khác	2	0.5	0	0.0
<b>N</b>	<b>377</b>	<b>100.0</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 42. Mức độ biến đổi thu nhập của hộ trong vòng 10 năm**

Mức độ biến đổi thu nhập của hộ trong vòng 10 năm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tăng lên	394	98.5
Như cũ	4	1.0
Giảm đi	2	.5
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 43. Nguyên nhân biến đổi thu nhập**

Nguyên nhân biến đổi thu nhập	Tần số	Tỷ lệ (%)
Do sự phát triển chung của địa phương	296	74.7
Chính sách hỗ trợ của nhà nước	233	58.8
Chính sách hỗ trợ của địa phương	120	30.3
Nhận được tài trợ/trợ cấp của tổ chức xã hội	13	3.3
Chuyển đổi ngành nghề	196	49.5
Chuyển đổi vị trí việc làm	66	16.7
Gia đình có thêm người đi làm	54	13.6
Khác	1	0.3
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>247.2</b>

**Câu 44. Đánh giá về thu nhập và cuộc sống**

Đánh giá về thu nhập và cuộc sống	Tần số	Tỷ lệ (%)
Rất thiếu thốn	3	.8
Thiếu thốn	31	7.8
Bình thường	357	89.3
Dư giả	9	2.3
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 45. Làm nghề thủ công của dân tộc**

Làm nghề thủ công của dân tộc	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có	187	48.3	55	14.2
Không	200	51.7	332	85.8
<b>N</b>	<b>387</b>	<b>100.0</b>	<b>387</b>	<b>100.0</b>

**Câu 46. Nghề thủ công của dân tộc**

Nghề thủ công của dân tộc	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Rèn	7	3.7	0	0.0
2. Đan mây tre, đan lát	187	100	54	98.2
Nghề khác	0	0.0	1	1.8
<b>N</b>	<b>187</b>	<b>103.7</b>	<b>55</b>	<b>100.0</b>

### PHẦN III. BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

#### Câu 47. Sống cùng bố mẹ của mình

Sống cùng bố mẹ của mình	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có	206	51.5
Không	194	48.5
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

#### Câu 48. Lý do sống chung với bố mẹ

Lý do sống chung với bố mẹ	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tiện chăm sóc bố mẹ	174	84.8
Kinh tế khó khăn	11	5.3
Chưa có nhà riêng	12	5.8
Gia đình càng đông càng vui	10	4.9
Gia đình càng đông càng dễ làm ăn	11	5.3
Do phong tục tập quán của dân tộc	173	84.4
Khác	1	0.5
<b>N</b>	<b>206</b>	<b>191.2</b>

#### Câu 49. Lý do không sống chung với bố mẹ

Lý do không sống chung với bố mẹ	Tần số	Tỷ lệ (%)
Phức tạp trong sinh hoạt	77	39.7
Làm ăn kinh tế không thuận lợi	67	34.5
Nhà cửa chật chội	59	30.4
Bố mẹ không thích sống cùng	24	12.4
Khác	58	29.9
<b>N</b>	<b>194</b>	<b>146.9</b>

#### Câu 50. Sống cùng con cái của người trả lời

Sống cùng con cái của người trả lời	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có	393	98.5
Không	6	1.5
<b>N</b>	<b>399</b>	<b>100.0</b>

#### Câu 51. Lý do sống cùng con cái

Lý do sống chung với con cái	Tần số	Tỷ lệ (%)
Đỡ buồn khi về già	70	17.8
Kinh tế dựa vào con cái	133	33.8
Tiện chăm sóc con cháu	205	52.2
Sức khỏe yếu	106	27.0
Do phong tục tập quán của dân tộc	231	58.8
Khác	23	5.9
<b>N</b>	<b>393</b>	<b>195.4</b>

**Câu 52. Lý do không sống cùng con cái**

Lý do không sống chung với con cái	Tần số	Tỷ lệ (%)
Phức tạp trong sinh hoạt	4	66.7
Phải chịu trách nhiệm nhiều	1	16.7
Nhà cửa chật chội	3	50.0
Con cái không thích sống cùng	1	16.7
N	<b>6</b>	<b>150.0</b>

**Câu 53. Người thích sống khi về già**

Người thích sống khi về già		Tỷ lệ (%)
Với con gái trưởng	11	2.8
Với con gái út	314	78.9
Với con trai đã trưởng thành	1	.3
Với con nào cũng được	61	15.3
Sống riêng	10	2.5
Nơi khác	1	.3
N	<b>398</b>	<b>100.0</b>

**Câu 54. Lý do thích sống với con đó**

Lý do thích sống với con đó	Tần số	Tỷ lệ (%)
Cho con cái thoải mái	3	1.7
Có duy nhất 1 con	2	1.1
Con nào cũng là con mình	2	1.1
Gia đình hiếm con	2	1.1
Hòa thuận với con nào thì sống với con đó	7	4.0
Hợp thì sống	14	8.0
Không muốn tăng gánh nặng cho con cái	1	0.6
Phong tục	141	80.6
Sinh hoạt dễ hơn	1	0.6
Tiện chăm sóc	4	2.3
N	<b>175</b>	<b>100.0</b>

**Câu 55. Quan điểm về nhận định**

Nhận định	Quan điểm (%)					
	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Không ý kiến
Đông con là nhà có phúc <b>n= 296</b>	10.8	33.1	16.6	31.1	3.0	5.4
Mỗi gia đình chỉ nên có từ 1-2 con để nuôi dạy cho tốt <b>n=398</b>	0.5	0.0	17.3	46.5	35.7	0.0

**Câu 56. Chuyển biến của loại hình gia đình từ 1975 – 2015**

Loại gia đình		Tăng lên	Như cũ	Giảm đi	Không biết
Gia đình 2 thế hệ (n=370)	Tần số	368	0	0	2
	Tỷ lệ (%)	99.5	0.0	0.0	0.5
Gia đình 3 thế hệ (n=360)	Tần số	36	232	92	0
	Tỷ lệ (%)	10.0	64.4	25.6	0.0
.Gia đình trên 3 thế hệ (n=333)	Tần số	2	2	319	10
	Tỷ lệ (%)	0.6	0.6	95.8	3.0
Gia đình khuyết thiếu (n=298)	Tần số	0.0	5	105	188
	Tỷ lệ (%)	0.0	1.7	35.2	63.1

**Câu 57. Lý do gia đình 2 thế hệ tăng lên**

Lý do gia đình 2 thế hệ tăng lên	Tần số	Tỷ lệ (%)
Cha mẹ, gia đình cho đất để làm nhà	204	55.4
Lớp trẻ thích sống độc lập	227	61.9
Lớp người cao tuổi thích sống độc lập	64	17.4
Có tiền để sinh sống	88	24.0
Xu thế của thời đại	126	34.3
Khác	23	6.3
<b>N</b>	<b>368</b>	<b>199.2</b>

**Câu 58. Nhất thiết phải sinh con gái không**

Nhất thiết phải sinh con gái không	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có	254	63.5
Không	145	36.5
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 59. Vì sao nhất thiết phải sinh con gái**

Vì sao nhất thiết phải sinh con gái	Tần số	Tỷ lệ (%)
Để nối dõi tông đường	118	46.5
Để ở với con gái khi về già	198	78.0
Để có người cúng giỗ khi mất	98	38.6
Theo phong tục của dân tộc	169	66.5
<b>N</b>	<b>254</b>	<b>229.5</b>

**Câu 60. Ai giúp đỡ khi có việc hệ trọng**

Ai giúp đỡ khi có việc hệ trọng	Tần số	Tỷ lệ (%)
Bố mẹ chồng	8	2.0
Bố mẹ vợ	47	11.8
Anh em bên chồng	11	2.8
Anh em, các cậu bên vợ	354	88.5
Hàng xóm	5	1.2
Bạn bè	3	0.8
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>107.0</b>

**Câu 61. Đánh giá mối quan hệ trong gia đình**

Đánh giá mối quan hệ trong gia đình	Ưu tiên 1		Ưu tiên 2		Ưu tiên 3		Ưu tiên 4		Ưu tiên 5	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Người già cần được coi trọng hơn người trẻ	268	73.0	10	2.7	32	9.5	26	8.1	29	9.3
Cha mẹ để đức cho con hơn để của	7	1.9	243	66.2	21	6.2	30	9.3	25	8.0
Đàn ông nên coi trọng sự nghiệp, công danh hơn công việc gia đình	15	4.1	41	11.2	34	10.1	190	59.2	37	11.9
Đàn bà coi trọng việc gia đình hơn việc xã hội	1	0.3	11	3.0	28	8.3	43	13.4	44	14.1
Uy tín của gia đình với hàng xóm là cần thiết	68	18.5	15	4.1	27	8.0	16	5.0	155	49.8
Con cái cần tuyệt đối vâng lời cha mẹ	8	2.2	47	12.8	196	58.0	16	5.0	21	6.8
<b>N</b>	<b>367</b>	<b>100.0</b>	<b>367</b>	<b>100.0</b>	<b>338</b>	<b>100.0</b>	<b>321</b>	<b>100.0</b>	<b>311</b>	<b>100.0</b>

Như vậy:

Ưu tiên 1: Người già cần được coi trọng hơn người trẻ (73%)

Ưu tiên 2: Cha mẹ để đức cho con (66.2%)

Ưu tiên 3: Đàn ông nên coi trọng sự nghiệp, công danh hơn công việc gia đình (59.2%)

Ưu tiên 4: Con cái cần tuyệt đối vâng lời cha mẹ (58%)

Ưu tiên 5: Uy tín của gia đình với hàng xóm là cần thiết (49.8%)

**Câu 62. Người có quyền quyết định các công việc hệ trọng trong gia đình**

Người có quyền quyết định các công việc hệ trọng trong gia đình	Tần số	Tỷ lệ (%)
Mẹ của NTL	7	1.8
Cha của NTL	17	4.3
Con trai trưởng trong gia đình	3	.8
Con gái trưởng trong gia đình	1	.3
Người chồng	253	63.3
Người vợ	119	29.8
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 63. Quan hệ họ hàng**

Quan hệ họ hàng	Tần số	Tỷ lệ (%)
Quan trọng	317	81.9
Bình thường	70	18.1
<b>N</b>	<b>387</b>	<b>100.0</b>

**Câu 64. Duy trì mối quan hệ họ hàng**

Duy trì mối quan hệ họ hàng	Tần số	Tỷ lệ (%)
Rất thường xuyên	43	10.8
Thường xuyên	298	74.5
Thỉnh thoảng	59	14.8
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 65. Người có tiếng nói quyết định trong dòng họ**

Duy trì mối quan hệ họ hàng	Tần số	Tỷ lệ (%)
Trưởng tộc Nữ	0	0.0
Người cao tuổi	61	15.3
Ông cậu lớn trong dòng họ	335	83.8
Người có vai vế, thế thứ cao	4	1.0
<b>N</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 66. Người giúp đỡ khi khó khăn trong sản xuất**

Người giúp đỡ khi khó khăn trong sản xuất	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Trưởng thôn	22	5.8	89	22.2
Già làng	308	81.5	52	13.0
Chính quyền xã, phường	10	2.6	187	46.8
Các đoàn thể hội ở địa phương	9	2.4	33	8.2
Cơ quan công tác	7	1.9	8	2.0
Họ hàng	322	85.2	297	74.2
Chi bộ, đảng viên	10	2.6	38	9.5
Chức sắc tôn giáo	13	3.4	5	1.2
<b>N</b>	<b>378</b>	<b>185.4</b>	<b>400</b>	<b>177.2</b>

**Câu 67. Người giải quyết mâu thuẫn trong gia đình**

Người giải quyết mâu thuẫn trong gia đình	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Trưởng thôn	31	8.2	227	56.8
Già làng	306	81.0	82	20.5
Chính quyền xã, phường	6	1.6	212	53.0
Các đoàn thể hội ở địa phương	3	0.8	21	5.2
Cơ quan công tác	0	0.0	5	1.2
Họ hàng	340	89.9	305	76.2
Chi bộ, đảng viên	1	0.3	9	2.2
Chức sắc tôn giáo	11	2.9	19	4.8
<b>N</b>	<b>378</b>	<b>184.7</b>	<b>400</b>	<b>220.0</b>

**Câu 68. Ai giúp đỡ khi xích mích với gia đình khác**

Ai giúp đỡ khi xích mích với gia đình khác	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Trưởng thôn	62	16.4	350	87.5

Già làng	349	92.3	107	26.8
Chính quyền xã, phường	11	2.9	306	76.5
Các đoàn thể hội ở địa phương	5	1.3	91	22.8
Cơ quan công tác	0	0.0	5	1.2
Họ hàng	203	53.7	173	43.2
Chi bộ, đảng viên	2	0.5	6	1.5
Chức sắc tôn giáo	19	5.0	20	5.0
<b>N</b>	<b>378</b>	<b>172.2</b>	<b>400</b>	<b>264.5</b>

**Câu 69. Vai trò của già làng**

Vai trò của già làng	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có vai trò	369	97.6	188	47.0
Không có vai trò	6	1.6	45	11.3
Không có già làng	3	0.8	167	41.8
<b>N</b>	<b>378</b>	<b>100.0</b>	<b>400</b>	<b>100.0</b>

**Câu 70. Biểu hiện vai trò của già làng**

Biểu hiện vai trò của già làng	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tổ chức, duy trì các tập tục của dân tộc	368	99.7	138	73.4
Động viên đồng bào sản xuất	242	65.6	40	21.3
Giải quyết các xung đột giữa các gia đình	248	67.2	35	18.6
Thay mặt đồng bào giải quyết các vấn đề với chính quyền địa phương	230	62.3	76	40.4
Động viên con cháu học tập	104	28.2	94	50.0
<b>N</b>	<b>369</b>	<b>323.0</b>	<b>188</b>	<b>203.7</b>

**Câu 71. Cấu trúc làng (bòn)**

Cấu trúc làng (bòn)	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có ranh giới rõ ràng, sống tập trung	160	42.6	206	51.5
Dựa vào suối, nguồn nước	<b>338</b>	<b>89.9</b>	28	7.0
Vị trí giao thông thuận lợi	22	5.9	<b>299</b>	<b>74.8</b>
Có công làng	20	5.3	91	22.8
Có giếng nước chung	<b>344</b>	<b>91.5</b>	23	5.8
Có nhà cộng đồng	0	0.0	329	<b>82.2</b>
<b>N</b>	<b>376</b>	<b>235.1</b>	<b>400</b>	<b>244.0</b>



**Câu 72. Hoạt động của làng (bòn)**

Hoạt động của làng (bòn)	1975 - 1986		1986 - 2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giúp nhau sản xuất, dựng nhà cửa, hôn nhân, tang ma	375	100.0	346	87.4
Xử kiện, tranh chấp, xử lý vi phạm luật tục	264	70.4	113	28.5
Tổ chức lễ hội, sinh hoạt chung	299	79.7	215	54.3
Chống sự tấn công của làng khác	121	32.3	8	2.0
Khác	0	0.0	2	0.5
<b>N</b>	<b>375</b>	<b>282.4</b>	<b>396</b>	<b>172.7</b>

**PHẦN IV. DỰ ĐỊNH TƯƠNG LAI****Câu 73. Kế hoạch ổn định và cải thiện thu nhập hiện nay**

Kế hoạch ổn định và cải thiện thu nhập hiện nay	Tần số	Tỷ lệ (%)
Sản xuất NN kết hợp phi NN	227	71.6
Thay đổi cơ cấu vật nuôi	118	37.2
Thay đổi cơ cấu cây trồng	267	84.2
Đầu tư công nghệ cao	51	16.1
Sản xuất thị trường	7	2.2
Buôn bán/dịch vụ	12	3.8
Bán đất, cho thuê đất	32	10.1
Bán nhà, cho thuê nhà	3	0.9
Chưa có kế hoạch	18	5.7
<b>N</b>	<b>317</b>	<b>231.9</b>

**Câu 74. Nhu cầu cần giúp đỡ**

Nhu cầu cần giúp đỡ	Tần số	Tỷ lệ (%)
	284	96.3
	11	3.7
<b>N</b>	<b>295</b>	<b>100.0</b>

**Câu 75. Những vấn đề cần giúp đỡ**

Những vấn đề cần giúp đỡ	Tần số	Tỷ lệ (%)
Vấn đề đất sản xuất	168	59.8
Vấn đề nhà ở	43	15.3
Hỗ trợ vốn	206	73.3
Vấn đề việc làm	135	48.0
Hỗ trợ giống/kỹ thuật	154	54.8
Vấn đề học hành của con cái	62	22.1
Đào tạo lên cao trình độ chuyên môn	11	3.9
Chăm sóc sức khỏe	72	25.6
Vệ sinh môi trường	46	16.4
<b>N</b>	<b>281</b>	<b>319.2</b>

**Câu 76.1. Nghề nghiệp mong muốn đối với con trai**

<b>Nghề nghiệp mong muốn đối với con trai</b>	<b>Tần số</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Nghề nông	41	15.2
Bác sĩ	86	32.0
Giáo viên	27	10.0
Cán bộ chính quyền	30	11.2
Kỹ sư	17	6.3
Nhân viên văn phòng	6	2.2
Công nhân	16	5.9
Doanh nhân	3	1.1
Khác	43	16.0
<b>N</b>	<b>269</b>	<b>100.0</b>

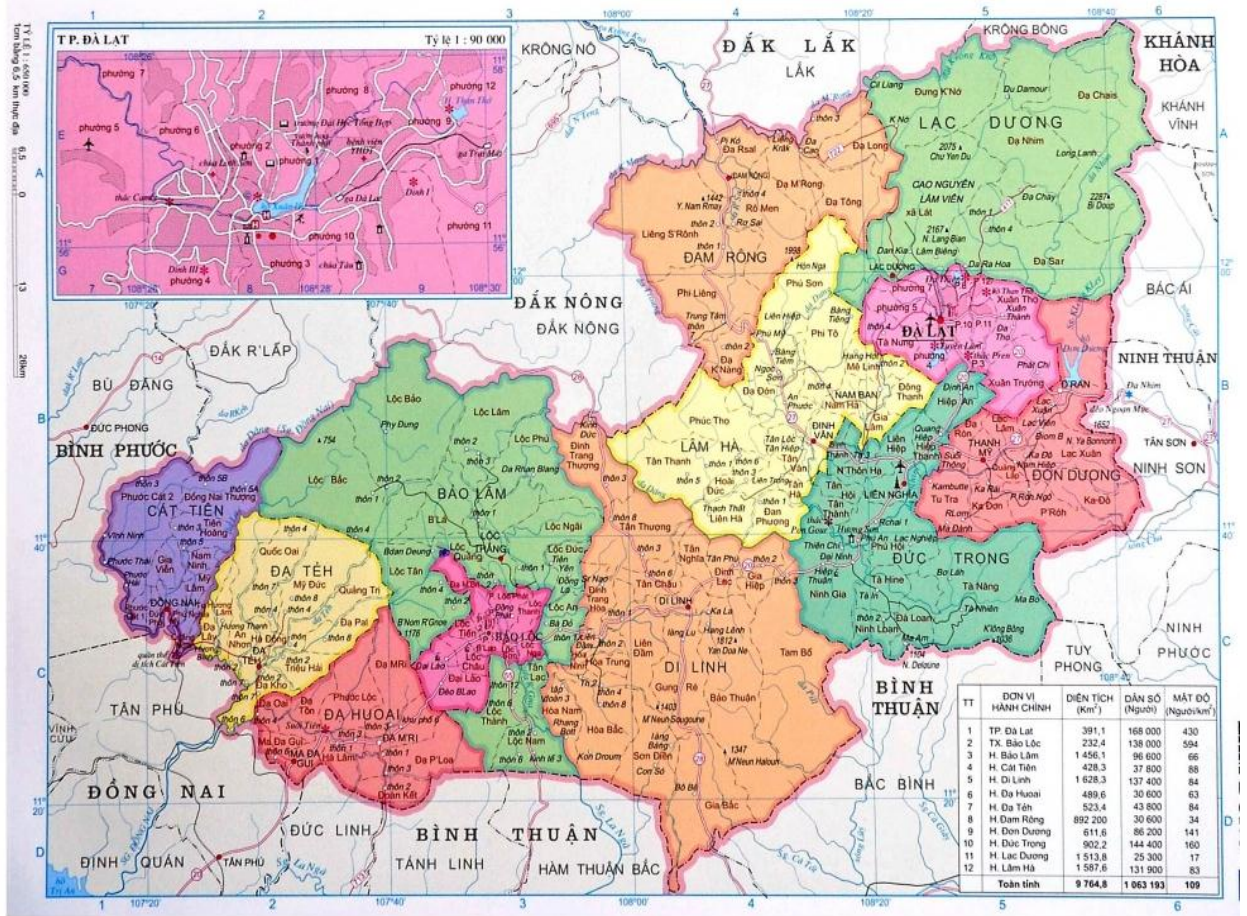
**Câu 76.2. Nghề nghiệp mong muốn đối với con gái**

<b>Nghề nghiệp mong muốn đối với con gái</b>	<b>Tần số</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Nghề nông	12	4.4
Bác sĩ	56	20.6
Giáo viên	80	29.4
Cán bộ chính quyền	30	11.0
Kỹ sư	6	2.2
Nhân viên văn phòng	24	8.8
Công nhân	20	7.4
Doanh nhân	2	.7
Khác	42	15.4
<b>N</b>	<b>272</b>	<b>100.0</b>

**Phụ lục 3. Danh sách phỏng vấn sâu**

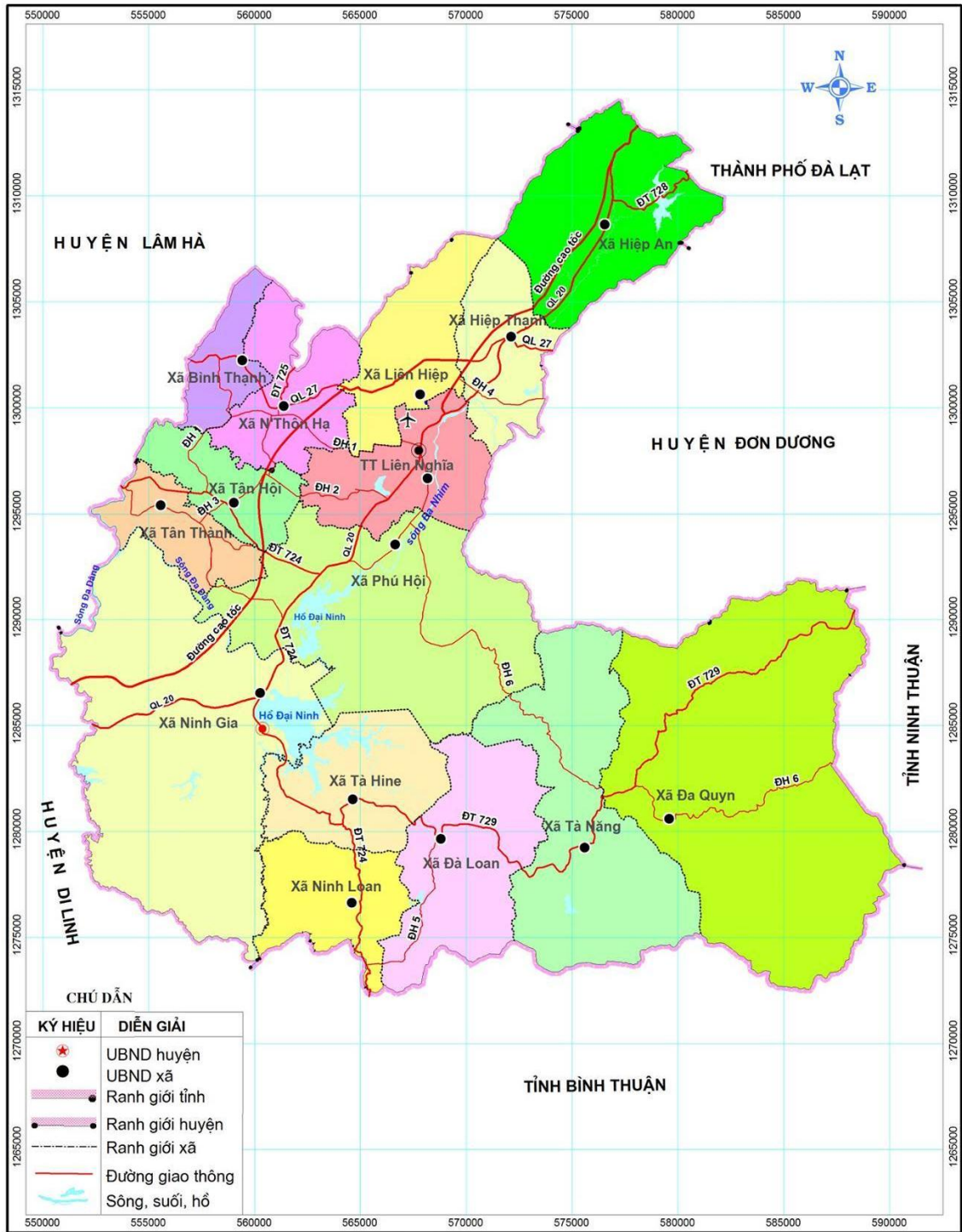
STT	Họ tên	Dân tộc	Năm sinh	Chỗ ở - Nơi công tác
1	Ông K'Brêu	Cơ ho Srê	1956	Phó Trưởng ban Dân vận Tỉnh Lâm Đồng, hiện ở tại thôn 1, Đình Trang Hòa, Di Linh
2	Ông K'Breo	Cơ ho Srê	1971	Phó Bí thư N'thol Hạ, Đức Trọng
3	Ông K'Bres	Cơ ho Srê	1956	Già làng Thôn Krọt Dờng, Bảo Thuận, Di Linh
4	Ông K'Bring	Cơ ho Srê	1977	Phó Bí thư xã Bảo Thuận, Di Linh
5	Ông K'Brọh	Cơ ho Srê	1944	Già Làng khu Phố Ka Ming, Thị trấn Di Linh, Di Linh
6	Ông K'Broi	Cơ ho Srê	1966	Phó Bí thư huyện Di Linh
7	Ông K'Brôl	Cơ ho Srê	1968	Giáo viên trường Dân tộc nội trú Di Linh
8	Bà Ka Dêm	Cơ ho Srê	1949	Thôn Krọt Dờng, Bảo Thuận, Di Linh
9	Bà Ka Dêm	Cơ ho Srê	1954	Khu phố Di Linh Thượng 2, Thị trấn Di Linh, Di Linh
10	Bà Ka Dôi	Cơ ho Srê	1968	Thôn Bsut, Bảo Thuận, Di Linh
11	Ông K'Điệp	Cơ ho Srê	1959	Nguyên Phó Chủ tịch xã Tam Bô, Di Linh
12	Ông K'Ku	Cơ ho Srê	1954	Thôn K'Long, Hiệp An, Đức Trọng.
13	Ông K'Tin	Cơ ho Srê	1957	Bí thư thôn Duệ, Đình Lạc, Di Linh
14	Ông K'Tiểu	Cơ ho Srê	1952	Già làng thôn Duệ, Đình Lạc, Di Linh
15	Ông Bùi Trường	Kinh	1957	Phóng viên Báo Lâm Đồng phụ trách khu vực Di Linh từ 1978 - 2017
16	Ông Đào Xuân Tiến	Kinh	1977	Chủ tịch xã Phú Hội, Đức Trọng
17	Ông K'Sói	Cơ ho Srê	1970	Chủ tịch xã N'Thol Hạ, Đức Trọng
18	Ông K'Sen	Cơ ho Srê	1978	Phó Bí thư xã Gung Ré, Di Linh
19	Ông K'Sen	Cơ ho Srê	1948	Ka Ming, thị trấn Di Linh, Di Linh
20	Ông K'Viel	Cơ ho Srê	1978	Giáo viên THPT Di Linh, Di Linh
21	Bà Moul Liêng	Cơ ho Srê	1984	Di Linh Thượng 1, Di Linh

Phụ lục 4. Bản đồ, hình ảnh



Bản đồ 1. Hành chính tỉnh Lâm Đồng

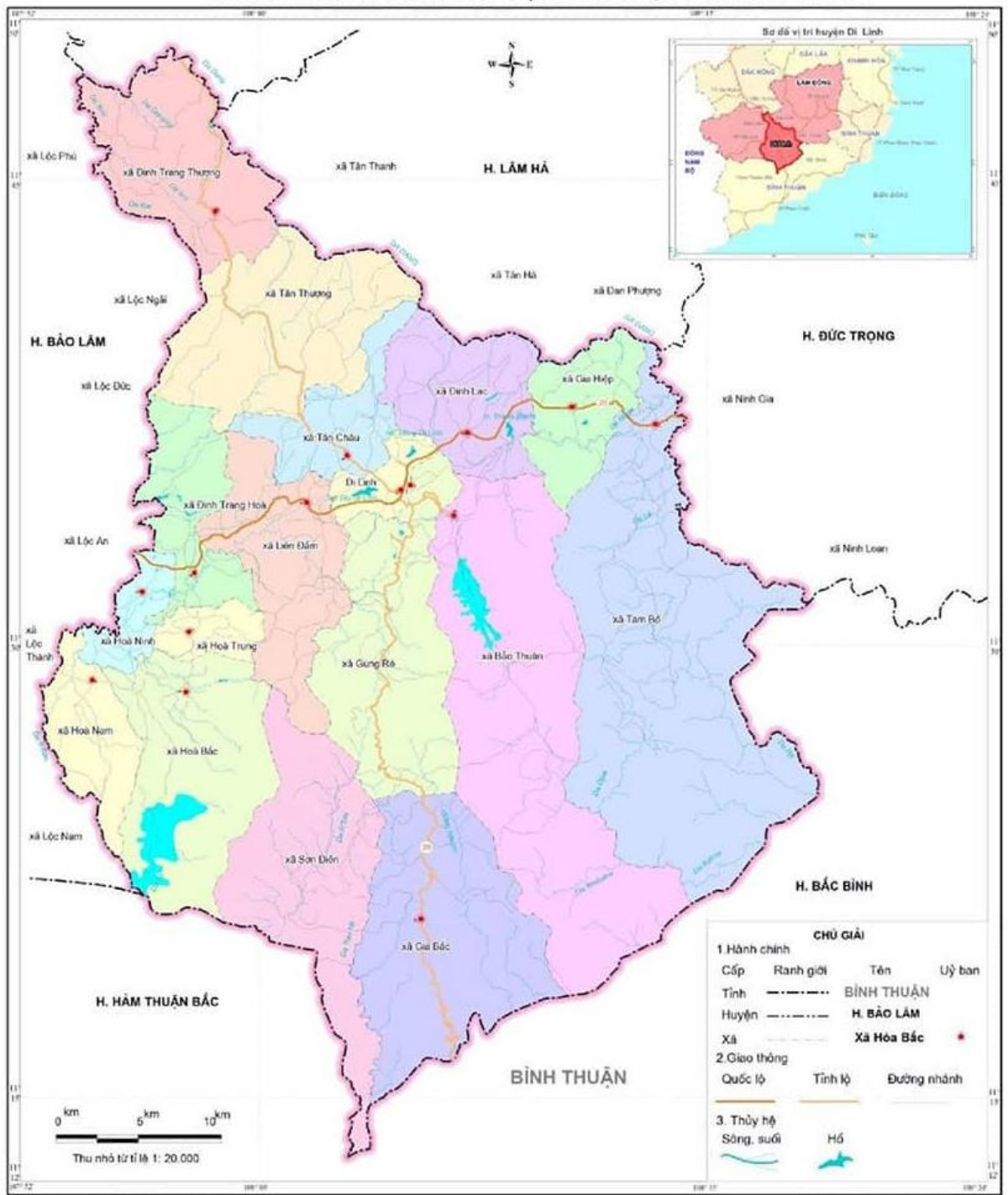
Nguồn: Cục thống kê Lâm Đồng (2015)



**Bản đồ 1. Hành chính huyện Đức Trọng (Lâm Đồng)**

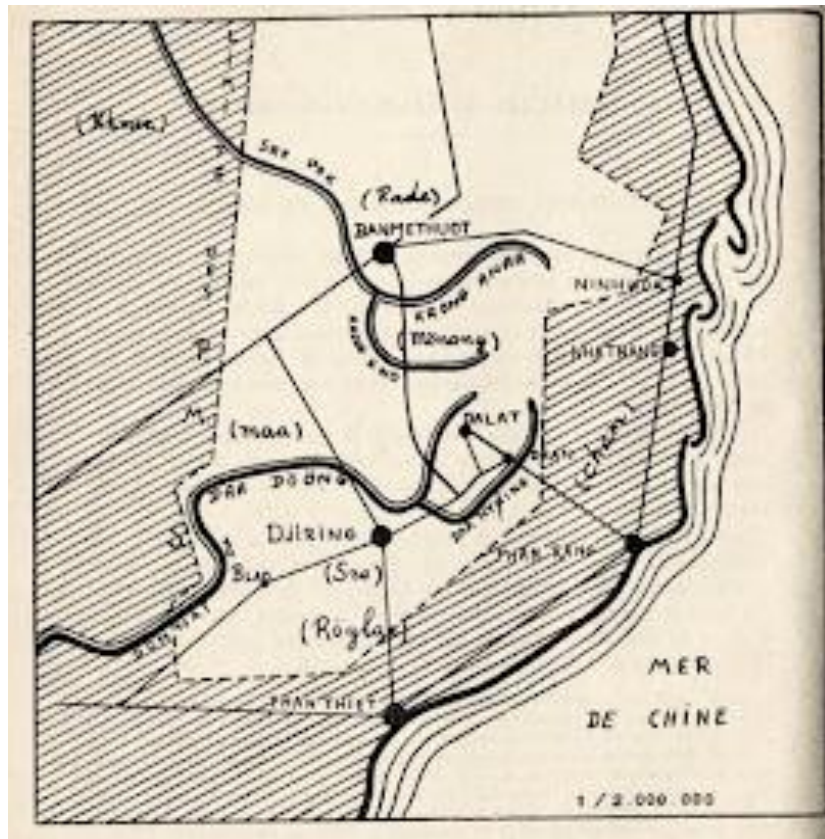
Nguồn: Cục thống kê Lâm Đồng (2015)



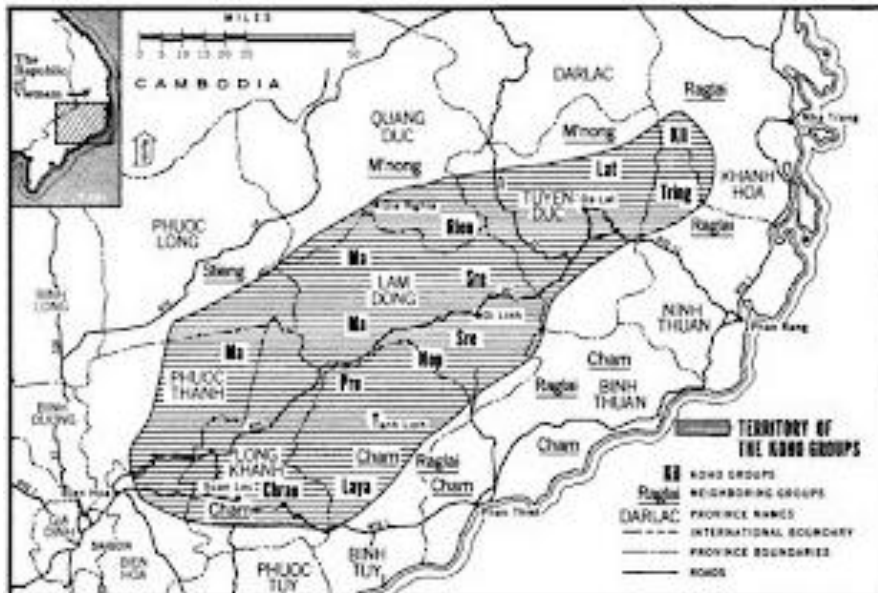


**Bản đồ 1. Hành chính huyện Di Linh (Lâm Đồng)**

Nguồn: Cục thống kê Lâm Đồng (2015)



Bản đồ 4. Lược đồ địa bàn cư trú người Cơ ho Sré  
 Nguồn: Bochet, G. et Dournes, J. (1953)



Bản đồ 4. Lược đồ địa bàn cư trú người Cơ ho Sré  
 Nguồn: American University (Washington, D.C.),  
 (1966)





**Hình 1. Đắp đập thủy lợi Ka La (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nguồn Báo Lâm Đồng, số 22, 1978



**Hình 2. Người Cơ ho Srê cày ở cánh đồng (Gung Ré, Di Linh)**  
 Nguồn: Nguồn Báo Lâm Đồng, số 23, 1978



**Hình 3. Người Cơ ho Srê cày lúa ở (N'Thol Hạ, Đức Trọng)**  
 Nguồn: Nguồn Báo Lâm Đồng, số 23, 1978



**Hình 4. Người Cơ ho Srê trồng sắn (Đình Trang Hòa, Di Linh)**  
 Nguồn: Nguồn Báo Lâm Đồng, số 23, 1978



**Hình 5. Đàn trâu ở K'Long (Di Linh)**  
 Nguồn: Nguồn Báo Lâm Đồng, số 49, 1978



**Hình 6. Làm thủy lợi nhỏ (Đình Trang Hòa, Di Linh)**  
 Nguồn: Nguồn Báo Lâm Đồng, số 59, 1979





**Hình 7. Người Cơ ho Srê bừa trâu đôi ở Gung Ré (Di Linh)**  
 Nguồn: Bùi Trường năm (1992)



**Hình 8. Người Cơ ho Srê cày máy ở cánh đồng Gung Ré (Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 9. Người Cơ ho Srê sửa ruộng trước khi sạ ở (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 10. Người Cơ ho Srê sạ lúa ở Gung Ré (Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2014)



**Hình 11. Người Cơ ho Srê phun thuốc lúa ở Bảo Thuận (Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 12. Người Cơ ho Srê gặt lúa bằng liềm ở Gung Ré (Di Linh)**  
 Nguồn: Bùi Trường (1996)





**Hình 13. Người Cơ ho Srê gặt lúa ở Gung Ré (Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2007)



**Hình 14. Thu hoạch lúa bằng máy gặt đập kết hợp (Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2010)



**Hình 15. Người Cơ ho Srê tuốt lúa bằng trâu quần (Gung Ré, Di Linh)**

Nguồn: Bùi Trường (1990)



**Hình 16. Người Cơ ho Srê rê lúa ở (Đình Lạc, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 17. Người Cơ ho Srê phơi lúa ở Srê Đãng (N'Thol Hạ, Đức Trọng)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 18. Lúa cho vào bồ - vong (Bảo Thuận, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)





**Hình 19. Mương thủy lợi Ka La (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 20. Người Cơ ho Srê tưới cà phê ở (Đình Lạc, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2007)



**Hình 21. Người Cơ ho Srê hái cà phê ở (Đình Lạc, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2007)



**Hình 22. Người Cơ ho Srê xay cà phê ở (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 23. Rẫy bắp của người Cơ ho Srê ở Di Linh Thượng 1 (thị trấn Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 24. Xen canh bơ 034 trong vườn cà phê (Đình Trang Hòa, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)





**Hình 25. Vườn cà rốt người Cơ ho Srê sử dụng tưới tự động (Phú Hội, Đức Trọng)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 26. Vườn cà chua người Cơ ho Srê dùng tưới tự động Phú Hội (Đức Trọng)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 27. Chuồng nuôi trâu của người Cơ ho Srê ở (Đình Lạc, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2007)



**Hình 28. Đàn trâu của người Cơ ho Srê (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 29. Chuồng trâu của người Cơ ho Srê Phú Hội (Đức Trọng)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 30. Đàn dê của người Cơ ho Srê (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)





**Hình 31. Nuôi bò thịt của người Cơ ho Srê (Phú Hội, Đức Trọng)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 32. Nuôi heo thịt của người Cơ ho Srê (thị trấn Di Linh, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 33. Nuôi heo đen thả vườn của người Cơ ho Srê (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 34. Nuôi ngan thịt của người Cơ ho Srê (Đình Trang Hòa, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 35. Nuôi gà thịt của người Cơ ho Srê (Đình Trang Hòa, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 36. Nuôi gà thả vườn của người Cơ ho Srê (Đình Lạc, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)





**Hình 37. Người Cơ ho Srê đan gùi (Bảo Thuận, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 38. Người Cơ ho Srê đan đồng (Bảo Thuận, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 39. Những chiếc gùi được trưng bày (Bảo Thuận, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 40. Những chiếc đồng được trưng bày (Bảo Thuận, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 41. Chợ tự phát của người Cơ ho Srê (Đình Lạc, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 42. Một tiệm tạp hóa của người Cơ ho Srê (N'Thol Hạ, Đức Trọng)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2007)





**Hình 43. Tiệm gạo của người Cơ ho Srê (thị trấn Di Linh, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 44. Dịch vụ xây sát lúa gạo của người Cơ ho Srê (thị trấn Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 45. Dịch vụ phối giống bò, heo của người Cơ ho Srê (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 46. Tiệm bán đồ ăn người Cơ ho Srê (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)

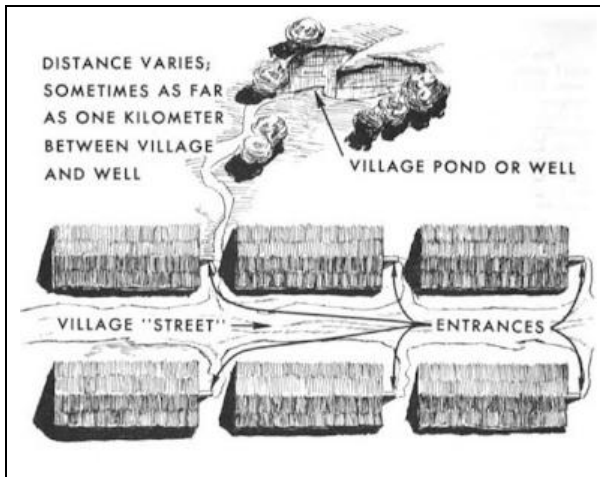


**Hình 47. Lá bếp, sản vật rừng của người Cơ ho Srê (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 48. Bắt cá ngoài ruộng của người Cơ ho Srê (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)





**Hình 49. Bòn truyền thống của người Cơ ho Srê**

Nguồn: Adkins, E.H. (1962).

**Hình 50. Một góc bòn người Cơ ho Srê Di Linh Thượng 1 (thị trấn Di Linh, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2007)



**Hình 51. Một góc bòn người Cơ ho Srê thôn Duệ (Đình Lạc, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 52. Giếng nước chung của bòn Di Linh Thượng 1 (Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 53. Cảnh đồng chung của bòn người Cơ ho Srê Di Linh Thượng (Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 54. Hiu wèr của người Cơ ho Srê sau lễ Nô wèr (Bảo Thuận, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)





**Hình 55. Nhà dài người Cơ ho Srê (Bảo Thuận, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 56. Nhà dài người Cơ ho Srê (Phú Hội, Đức Trọng)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 57. 65 Chum, chóc trong nhà ông K'Rên Di Linh Thượng 1 (Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 58. Những ngôi nhà khang trang người Cơ ho Srê (Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 59. Ngôi nhà người Cơ ho Srê tự xây (Gung Ré, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 60. Bên trong gia đình anh K'Viel người Cơ ho Srê (Đình Lạc, Di Linh)**

Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)





**Hình 61. Kho nông cụ của một gia đình Cơ ho Srê (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 62. Xã Tân Châu (Di Linh) đón nhận danh hiệu Anh hùng lao động**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2000)



**Hình 63. Nghĩa địa người Cơ ho Srê (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 64. Nô lir vong (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2007)



**Hình 65. Kúp pao**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2007)



**Hình 66. Anh K'Bring cùng các cậu tiếp tác giả tại nhà (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)





**Hình 67. Một đôi vợ chồng trẻ người Cơ ho Srê (thị trấn Di Linh, Di Linh)**  
 Nguồn: Moul Liêng (2012)



**Hình 68. Một gia đình trẻ người Cơ ho Srê (thị trấn Di Linh, Di Linh)**  
 Nguồn: Moul Liêng (2015)



**Hình 69. Bà Ka Dềm (1956) Di Linh Thượng 2 (thị trấn Di Linh, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 70. Bà Ka Dềm (1949) K'Rọt Dờng (Bảo Thuận, Di Linh)**  
 Nguồn: Nghiên cứu sinh (2015)



**Hình 71. Ông K'Brọh (1944) Ka Míng (thị trấn Di Linh, Di Linh)**  
 Nguồn: Phan Văn Bông (2015)



**Hình 72. Ông K'Thús (1932) Chi Rông 1 (Phú Hội, Đức Trọng)**  
 Nguồn: Phan Văn Bông (2015)

